2020.05

CATALOGUE PHỤ KIỆN

Chính sách an toàn

Khi sử dụng các dụng cụ điện, phải luôn tuân thủ các biện pháp an toàn cơ bản để giảm nguy cơ hỏa hoạn, điện giật và thương tích cá nhân, bao gồm cả những điều sau đây.

GIỮ CHO NƠI LÀM VIỆC SẠCH SẼ.
Cluttered areas and benches invite injuries.

/// KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC.
Không sử dụng các dụng cụ điện ở những nơi ướt hoặc ẩm ướt. Giữ cho khu vực làm việc được chiếu sáng tốt. Không để dụng cụ điện làm dưới mưa. Không sử dụng công cụ điện với sự có mặt của chất lỏng hoặc khí có thể thay đổi.

/// CẤM TRẺ EM..
Tất cả khách nên tránh xa khu vực làm việc.
Không để khách chạm vào máy hoặc dây.

/// NƠI CẤT GIỮ MÁY KHI KHÔNG SỬ DỤNG.
Khi không sử dụng, các dụng cụ nên được bảo quản ở nơi khô ráo, cao, tránh xa tầm tay trẻ em.

/// KHÔNG ĐỂ CÔNG CỤ HOẠT ĐỘNG QUÁ TẢI.
Máy sẽ hoạt động an toàn và tốt nhất khi được sử dụng đúng với tốc độ mà máy qui định.

/// SỬ DỤNG MÁY ĐÚNG.
Không sử dụng máy hay phụ kiện có công suất thấp cho những ứng dụng yêu cầu công suất cao.
Không sử dụng máy cho những mục đích khác.

/// ĂN MẶC ĐÚNG CÁCH..
Đừng mặc quần áo rộng hoặc đeo trang sức. Chúng có thể bị vướn trong các bộ phận chuyển động của máy. Nên sử dụng găng tay và giày chống trượt khi làm việc ngoài trời. Mang nón bảo hộ hoặc nón bảo vệ tóc để chứa tóc dài.

/// SỬ DỤNG KÍNH AN TOÀN.
Cũng sử dụng mặt nạ chống bụi hoặc khẩu trang nếu thao tác cắt bị bụi bẩn.

/// ĐỪNG BỎ QUA DÂY ĐIỆN.
Không bao giờ mang máy bằng dây hoặc kéo nó ra để ngắt kết nối với ổ cắm.
Giữdây điện tránh xa nhiệt, dầu và các cạnh sắc.

/// CÔNG VIỆC AN NINH..
Sử dụng kẹp hoặc một cái cữ để giữ vật liệu khi làm viêc. An toàn hơn là sử dụng tay của bạn và bạn có thể dùng cả hai tay để vận hành máy.

/// ĐỪNG BỎ QUA.
Giữ thăng bằng thích hợp và cân đối ở tất cả các lần dùng máy.

/// BẢO TRÌ MÁY.
Giữ máy cắt sắc nét và sạch sẽ để thực hiện tốt hơn và an toàn hơn. Tiếp theo để bôi trơn và thay đổi phụ kiện. Kiểm tra dây máy định kỳ và nếu bị hỏng, hãy sửa chữa nó bởi một cơ sở dịch vụ được ủy quyền. Kiểm tra dây kéo dài định kỳ và thay thế, nếu bị hỏng. Giữ tay cầm khô ráo, sạch sẽ và không có dầu mỡ.

/// NGẮT KẾT NỐI MÁY.
Khi không sử dụng, trước khi bảo dưỡng và khi thay đổi các phụ kiện như lưỡi dao, mũi khoan và dao cắt.

/// THÁO GỠ CÁC KHÓA VÀ CỜ LÊ ĐIỀU CHỈNH.
Hình thành thói quen kiểm tra để xem các khóa và cờ lê điều chỉnh đã gỡ bỏ khỏi máy trước khi bật nó.

/// TRÁNH TRƯỜNG HỢP KHỞI ĐỘNG MÁY KHI CÔNG TẮC BẬT.
Không mang theo máy còn đang cắm điện và để tay gần ổ cắm.
Đảm bảo công tắc ở trạng thái " OFF" khi cắm điện.

/// DÂY ĐIỆN NỐI THÊM KHI SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI.
Khi máy được sử dụng ngoài trời, chỉ sử dụng dây mở rộng dành cho máy sử dụng ngoài trời.

/// CẢNH GIÁC.
Xem những gì bạn đang làm. Sử dụng suy nghĩ thông thường. Đừng vận hành máy khi bạn mệt mỏi.

/// PHỤ TÙNG BỊ HƯ HỎNG.
Trước khi tiếp tục sử dụng máy, bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận bị hỏng phải được kiểm tra cẩn thận để xác định rằng nó sẽ hoạt động đúng và thực hiện được chức năng của nó. Kiểm tra sự liên kết của các bộ phận chuyển động, chạy không tải thử máy, tháo lắp các bộ phận, lắp đặt và bất kỳ điều kiện nào khác có thể xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động của nó. Một bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận khác bị hư hỏng phải được sửa chữa hoặc thay thế bởi một trung tâm dịch vụ ủy quyền trừ khi có quy định khác trong hướng dẫn sử dụng này. Có các công tắc bị lỗi được thay thế bởi một cơ sở dịch vụ ủy quyền. Không sử dụng công cụ nếu công tắc không bật và tắt được.

/// HƯỚNG DẪN CHỐNG SỐC ĐIỆN.
Tránh tiếp xúc cơ thể với các bề mặt tiếp đất hoặc nối đất (ví dụ: đường ống, bộ tản nhiệt, phạm vi, tủ lạnh).

/// THAY THẾ PHỤ TÙNG.
Khi bảo dưỡng máy, chỉ sử dụng các bộ phận thay thế giống hệt nhau.

/// CẢNH BÁO ĐIỆN ÁP:
Trước khi kết nốimáy với nguồn điện (ổ cắm, ổ cắm, v.v.) Hãy chắc chắn điện áp được cung cấp giống như quy định trên bảng tên của máy. Nguồn có điện áp lớn hơn điện áp được chỉ định cho máy có thể dẫn đến TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG cho người dùng V cũng như làm hỏng máy. Nếu nghi ngờ, KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CÔNG CỤ. Sử dụng nguồn điện cóđiện áp nhỏ hơn bảng tên là có hại cho động cơ.

Chú ý

- Makita có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của các bộ phận và phụ kiện mà không cần thông báo trước.
- Các mặt hàng của thiết bị kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy theo khu vực hoặc quốc gia.
- Trọng lượng và kích thước thực có thể khác nhau tùy theo loại pin.
- Màu xuất khẩu tiêu chuẩn cho vỏ động cơ của Makita là màu xanh lá cây (màu xanh).
- Vui lòng nêu điện áp cần thiết khi đặt hàng. Những ưu đãi này có thể có sẵn ở mỗi quốc gia. Màu sắc sản phẩm thực tế có thể hơi khác với màu được sao chép ở đây.
- Trọng lượng có thể khác nhau tùy thuộc vào (các) phụ kiện đi kèm, bao gồm cả hộp pin. Sự kết hợp nhẹ nhất và nặng nhất, theo EPTA-Thủ tục01 / 2014

BẢO HÀNH

Mỗi máy Makita đều được kiểm tra và chạy thử kỹ lưỡng trước khi rời khỏi nhà máy. Nó được đảm bảo về những khiếm khuyết do tay nghề và vật liệu bị lỗi. Nếu phát sinh vấn đề, hãy trả lại máy HOÀN TOÀN như hiện trạng ban đầu cho Makita hoặc điểm mua hàng. Nếu kiểm tra cho thấy sự cố là do máy tất cả các sửa chữa sẽ được thực hiện miễn phí. Bảo hành không áp dụng khi việc sửa chữa đã được thực hiện hoặc cốgắng thực hiện bởi người khác, sửa chữa thân máy bình thường; máy đã bị lỗi 1 phần hoặc hư hỏng do tai nạn; sử dụng sai mục đích với các phụ kiện không phù hợp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- Trong Catalogue, có ghi khu vực A, khu vực B, khu vực C ở phần mã số linh phụ kiện, nhưng điểm khác nhau của linh phụ kiện thuộc 3 cột này chỉ khác một chút về hình thức đóng gói, còn về hình thể của linh phụ kiện hoàn toàn giống nhau.
Xin quý khách hàng lưu ý về điều này.

- Về cơ bản, sản phẩm linh phụ kiện ở khu vực A dành cho Việt Nam nhưng cũng bao gồm một phần sản phẩm ở khu vực B và khu vực C xin quý khách hàng hãy chú ý.

- Mặt khác, đối với các linh phụ kiện đặc biệt thì thời gian giao hàng có khả năng hơi lâu, xin quý khách hàng thông cảm cho điều này.

Mọi thắc mắc xin quý khách vui lòng liên hệ với các số bên dưới để nhận được sự giải đáp từ phía chúng tôi, xin chân thành cảm ơn.

Đồ bảo hộ

- Đeo kính bảo vệ mắt
- Đeo bảo vệ tai
- Đeo khẩu trang
- Găng tay bảo hộ
- Hướng dẫn an toàn lao động
- Giày bảo hộ
- Rút phích cắm

Vật liệu

Đá

- Bê tông cốt thép
- Bê tông
- Gạch đỏ
- Gạch
- Bê tông rỗng

Gỗ

- Gỗ
- Gỗ có đinh
- Gỗ pallet
- Tấm mỏng
- Tấm gỗ nhiều lớp
- Ván ép
- Vật liệu nhiều lớp
- Gỗ ép nhựa
- Gỗ được ốp mặt

Kim loại

- Kim loại
- Nhôm tấm
- Nhôm
- Tấm kim loại
- Kim loại màu
- Thép và Inox
- Inox
- Gang

Các loại vật liệu khác

- Sợi thủy tinh hạt
- Thủy tinh
- Gỗ và nhựa kết hợp
- Gạch ngói
- Nhựa
- Bản xi măng sợi
- Chất dẻo, nhựa Perspex
- Khối bê tông bọt
- Gỗ và kim loại
- Tấm ốp tường

Icon

Đầu mũi 118°	Đầu mũi 135°	Thép gió - rèn cán	Thép gió - tiện
Thép gió 5% Coban	Hình dạng được thiết kế để việc khoan nhanh, mượt mà	Thép gió phủ ti-tan	Máy khoan chuôi gài SDS-Plus
Lưỡi hợp kim	Sử dụng nước làm mát	Không khoan búa	Máy khoan chuôi gài SDS-Max
Cắt nhanh	Chuôi B (Rãnh)	Chuôi lục giác 28.6mm (1-1/8")	Chuôi lục giác 13mm
Mũi 30mm chuôi lục giác	Mũi 17mm chuôi lục giác	Chuôi lục giác 21mm	Chuôi lục giác 21mm
Chuôi nhỏ Makita	Lục giác (H)	Pz	Đầu vít vuông (Sq)
Làm bằng crom-molyp đen hợp kim thép	T	Mũi phi-lip (Ph)	T_H
Dùng cho đầu vuông 3/8"	Cho đầu vuông 1/2"	Rãnh (Sl)	Có nam châm
Đường kính ngoài/ lỗ	Số răng	Mạch cưa	Dày
Góc nghiêng	Vòng	Cắt xớ dọc	Cắt xớ ngang
Răng ghép hợp kim	Ít ồn	Răng hình M	Cắt nhanh
Cắt sạch	Siêu sạch	Mạ	Tải nặng
Tuổi thọ cao	Răng đa tinh thể kim cương	Sắc	Sử dụng nước làm mát
Lưỡi cưa hợp kim TCT	Hạt kim cương	Cỡ hạt	Cắt thẳng
Cắt đường cong	Cắt đẹp	Cắt thô	Giũa răng
Vật liệu mỏng	Vật liệu dày	Số răng/ inch	Không dùng chức năng quỹ đạo
Tuổi thọ cao	Dẻo	Luôn sử dụng tấm đỡ	Chà nhám gỗ
Loại dán (gai và xù)	Cỡ hạt	Chà nhám gỗ	Chà nhám sơn
Sàn gỗ	Chà gỗ, bề mặt rộng	Chà sơn	Chà nhám kim loại
Đánh bóng nhựa	Loại bỏ sơn	Loại bỏ sơn từ kim loại	Gốm
Đánh bóng	Gỗ cứng, gỗ mềm	Cầu thang	Lưỡi răng cưa
Hạt cacbua vonfram, #30	Hạt cacbua vonfram, #30	Cỡ hạt kim cương, #40	Đế nhám
Lưỡi sắc	Lưỡi sắc	Đế tam giác	Ren/ đường kính
Không cho phép chà bề mặt	Tốc độ tối đa	Cắt ướt	Cắt khô

Mũi khoan / Mũi vít

Máy khoan
Máy khoan góc
Máy khoan vặn vít

Mũi vít — Tr.51

Mũi vít
Đầu tuýp

Mũi khoan(Gỗ/Tường) — Tr.17

Mũi khoan
Mũi khoan bậc & mũi khoan rộng lỗ
Mũi khoét lỗ

Máy khoan búa, vặn vít
Máy khoan búa

Phụ kiện chà nhám — Tr.100

Bánh nhám xếp

Chổi đánh — Tr.87

Chổi Nylon & Chổi kim loại

Mũi khoan(tường) — Tr.17

Mũi khoan tường chuôi thẳng (TCT)

Máy khoan lỗ kim cương

Lưỡi kim cương — Tr.131

Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô) (Dùng cho 8406, 8406C)

Máy vặn vít

Mũi vít — Tr.51

Mũi vít
Socket

Máy vặn vít

Mũi khoan (Gỗ/kim loại) — Tr.17

Mũi khoan chuôi 1/4"

Máy vặn vít 4 chế độ

Mũi khoan(tường) — Tr.17

Mũi khoan tường chuôi 1/4"

Máy siết bu lông

Mũi vít — Tr.51

Đầu tuýp
Thanh nối
Đầu nối chung
Mũi vít
Đầu tuýp
Bộ chuyển đổi mũi vít

Máy vặn vít

Mũi vít — Tr.51

Mũi vít

Phụ kiện khác — Tr.153

Máy trộn sơn

Đinh vít cuộn
Lưỡi trộn sơn

Mũi khoan

Máy khoan đa năng (3 chế độ)

Máy khoan động lực (Máy SDS PLUS 2 chế độ)

Máy khoan động lực (Máy SDS MAX 2 chế độ)

Máy đục bê tông

Máy đục bê tông

Máy đục bê tông

Mũi khoan (Gỗ/kim loại) — Tr.17

Mũi khoan
Mũi khoan bậc & mũi khoan rộng lỗ
Mũi khoét lỗ

Lưỡi kim cương — Tr.131

Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô)

Mũi khoan(tường) — Tr.17

Mũi khoan TCT
Mũi đục nhọn
Mũi đục nguội
Mũi đục soi rãnh
Mũi đục dẹp
Mũi lóc 100
(SDS-PLUS)
Mũi xẻng
Mũi dầm bê tông
Mũi dầm
Mũi chuyển đổi

Lưỡi cắt(vật liệu mới, tường, kim loại)

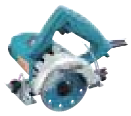

Máy cắt

Máy cắt góc

Máy cắt sắt

Máy cắt kim loại

Máy cắt rãnh hợp kim nhôm

Máy cưa vòng di động

Lưỡi kim cương — Tr.131

Lưỡi cắt kim cương

Đá cắt — Tr.90

Đá cắt kim loại

Lưỡi cắt — Tr.62

Lưỡi cắt C-T cho kim loại
Lưỡi cắt TCT

Lưỡi cưa lọng/cưa kiếm — Tr.79

Lưỡi cưa vòng

Đá mài/ đá cắt

Máy mài góc




Đá mài/ đá cắt — Tr.90

Đá mài tâm trũng

Đá mài mềm

Đá cắt

Đá cắt

Phụ kiện chà nhám — Tr.100

Đĩa nhám

Đĩa nhám đa năng

Đĩa nhám

Chổi đánh — Tr.87

Chổi đánh kim loại

Máy bào bê tông

Lưỡi kim cương — Tr.131

Lưỡi kim cương

Lưỡi bào bê tông

Máy chà nhám đĩa

Phụ kiện chà nhám — Tr.100

Đĩa nhám

Máy đánh bóng

Đế lông cừu dạng chụp

Tấm đế bọt biển

Đệm lông cừu

Máy đánh bóng đá

Tấm đánh bóng kim cương 100mm (Loại gai & xù)

Máy chà nhám băng

Chà nhám băng

Máy chà nhám rung

Giấy chà nhám

Máy chà nhám quỹ đạo

Đĩa nhám

Máy chà nhám

Chổi đánh — Tr.87

Bánh xe đánh

Máy mài 2 đá

Đá mài hai đá dành cho máy mài

Đá mài/ đá cắt

Máy mài khuôn

Phụ kiện chà nhám — Tr.100

Bánh nhám xếp

Đá mài/ đá cắt — Tr.90

Đá mài khuôn

Mũi dùi kim loại

Máy đa năng

Phụ kiện máy đa năng — Tr.106

Phụ kiện máy đa năng

Lưỡi cắt/lưỡi cưa

Máy cưa đa góc trượt
Máy cưa đĩa
Máy cưa bàn

Lưỡi cắt — Tr.62

Lưỡi cắt

Máy cưa lọng

Máy cưa kiếm

Lưỡi cưa lọng/ cưa kiếm — Tr.79

Lưỡi cưa lọng

Lưỡi cưa kiếm

Máy cưa lọng bàn

Lưỡi cưa vòng

Lưỡi phay/ lưỡi bào

Máy bào

Máy phay

Lưỡi phay/ lưỡi bào — Tr.133

Lưỡi bào

Lưỡi bào mini

Mũi phay

Phụ kiện cho máy OPE

Phụ kiện khác — Tr.147

Lưỡi cắt cỏ

Xích

Lưỡi cắt cỏ

Ống thổi

Đầu cắt cỏ dạng cước

Phụ kiện khác

Dụng cụ cầm tay — Tr.153

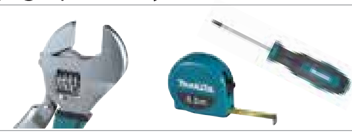

Phụ kiện khác — Tr.153

Đinh

Ghim

Vui lòng quét mã để xem

VIDEO CLIP

Máy ◀▶ Pin ◀▶ Sạc

Truyền tín hiệu điện tử

XGT là một công nghệ mới của máy, pin và bộ sạc của chúng tôi. Một sự kết hợp giữa thiết kế máy sáng tạo và công suất đầu ra của pin cao hơn, cung cấp một giải pháp hiệu quả cho người dùng có nhu cầu sử dụng công suất cao.

Cung cấp năng lượng và hệ thống sạc tối ưu.

Công nghệ XGT được tích hợp giữa máy và pin, cung cấp thông tin truyền đạt bằng tín hiệu điện tử. Cho phép không chỉ pin có thể liên kết với máy và ngược lại. Công nghệ pin và động cơ làm việc cùng nhau một cách hiệu quả.

Hệ thống nạp điện tối ưu

Tự động làm mát với 2 quạt tạo điều kiện sạc hiệu quả nhanh chóng.

Pin Li-ion 40Vmax

BL4025
2.5Ah
(191B36-3)
(hộp đựng bằng giấy)
(191B44-4)
(hộp đựng bằng nhựa)

BL4040
4.0Ah
(191B26-6)
(hộp đựng bằng giấy)
(191B34-7)
(hộp đựng bằng nhựa)

Thời gian sạc

BL4025	28 phút
BL4040	45 phút

Dòng pin Lithium-ion 40Vmax

Cơ chế tiếp xúc.

Thiết kế đặc biệt với thông số kỹ thuật độ bền cao dành cho dòng pin Li-ion 40Vmax

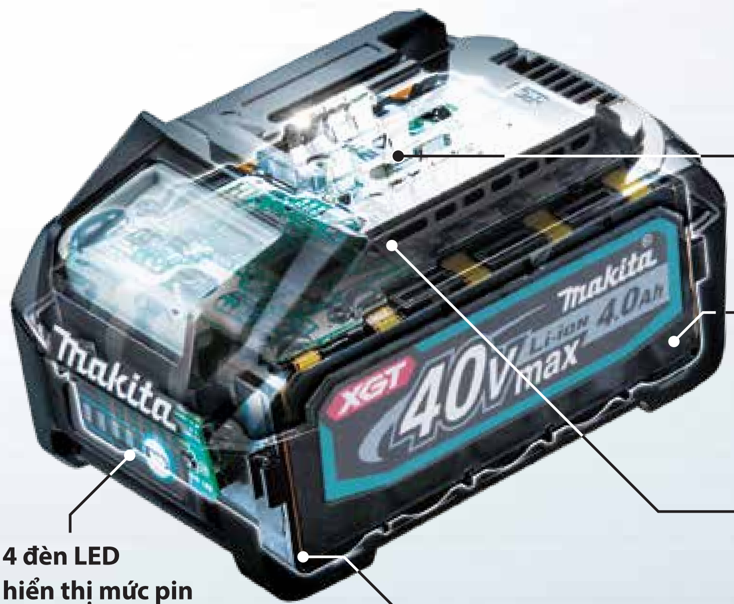

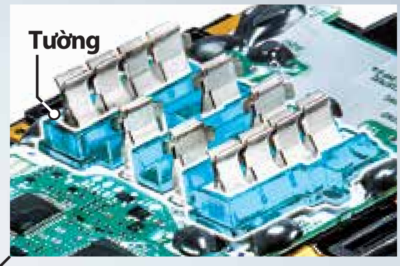

Cấu trúc ngăn chặn ngắt mạch điện bên trong.

Là một bức tường bảo vệ giữa mạch bên trong với nước và bụi.

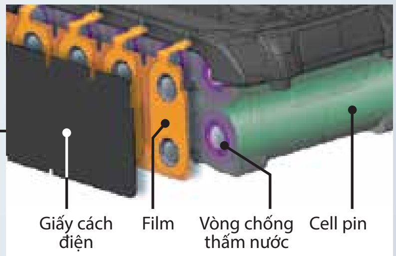

Cấu trúc ba lớp chống thấm nước

Ngăn chặn cell pin hư hỏng do nước và bụi.

4 đèn LED hiển thị mức pin

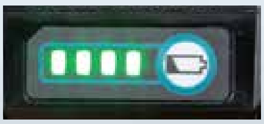

Cấu trúc hấp thụ sốc

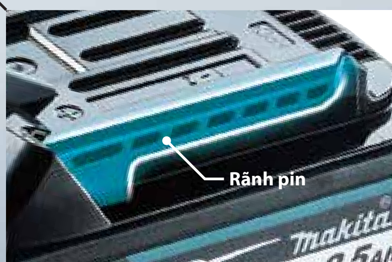

Rãnh pin có độ cứng cao.

Rãnh trượt bền trong đường ray pin giữ pin và máy chắc chắn và an toàn để chịu được các sản phẩm công suất cao.

Sạc nhanh 40Vmax

Đèn LED mở rộng và tăng lên cho thấy rõ hơn về trạng thái sạc.

DC40RA

(191E07-8)

(hộp đựng bằng giấy)

(191E00-2)

(hộp đựng bằng nhựa)

Bộ chuyển đổi có thể thay thế được

ADP10

(191C11-5)

Tương thích với pin LXT Li-Ion

HỆ THỐNG NẠP ĐIỆN TỐI ƯU

Sạc nhanh tối ưu

Cần phải làm nguội pin trước khi bắt đầu sạc khi pin còn nóng sau khi sử dụng

Quạt tích hợp lưu thông không khí qua pin trước khi bắt đầu sạc và trong quá trình sạc để làm mát pin giúp thời gian sạc nhanh hơn.

Bộ sạc pin tối ưu của Makita kết nối với bộ vi mạch tích hợp trên pin trong suốt quá trình sạc để tối ưu hóa tuổi thọ pin bằng cách chủ động kiểm soát dòng điện, điện áp và nhiệt độ.

Hệ thống nạp điện tối ưu
Luồng khí làm mát

Phương pháp nạp điện truyền thống
Tản nhiệt tự nhiên

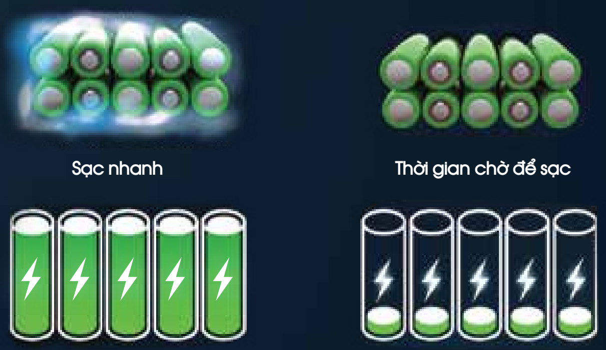

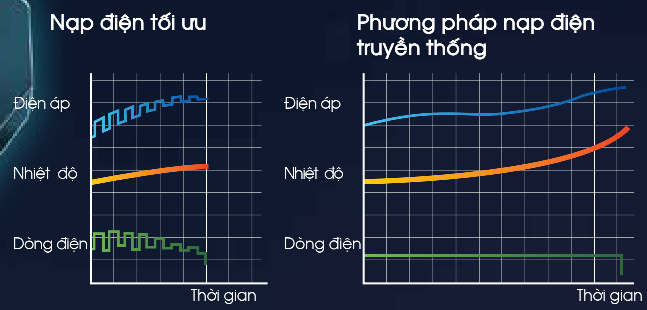

Nhẹ hơn 40 %

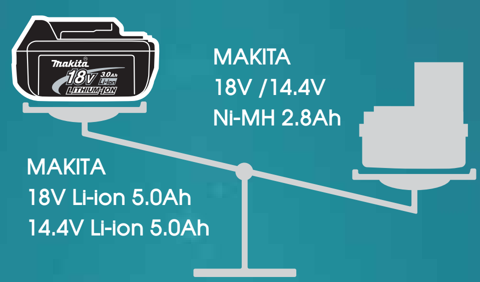

Duy trì sự bền chắc

Đầu nối nhiều điểm tiếp xúc làm giảm điện trở và gia tăng sự kết nối ổn định, chịu đựng được sự rung động. Làm ổn định dòng điện cung cấp cho thiết bị.

Chức năng bảo vệ pin

Xả quá mức

Quá tải

Nhiệt độ cao

+

Sạc quá mức

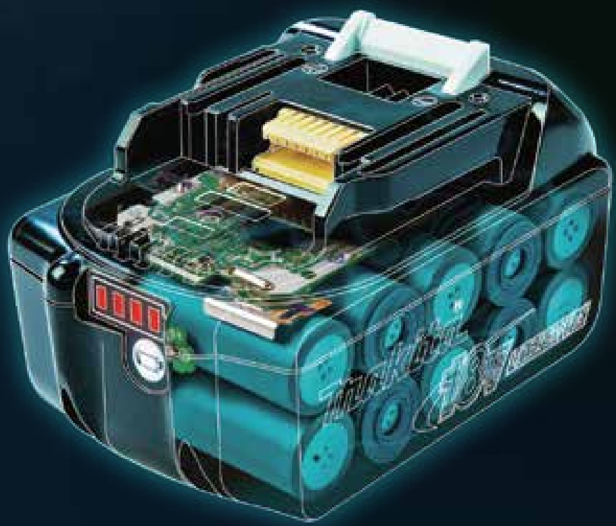

Chức năng này là công nghệ truyền thông cho phép máy và pin theo dõi các điều kiện và trao đổi dữ liệu trong thời gian thực tế để bảo vệ chống quá tải, xả quá mức và quá nóng.

Nạp điện bất kỳ lúc nào
Không ảnh hưởng bộ nhớ
Không yêu cầu xả pin

Giảm sốc
Khối vững chắc

Động cơ không chổi than

Động cơ không chổi than do Makita chế tạo giúp loại bỏ chổi than, cho phép động cơ chạy mát hơn và hiệu quả hơn, tuổi thọ cao hơn. Động cơ không chổi than được điều khiển điện tử sử dụng hiệu quả năng lượng để đáp ứng mô-men xoắn và vòng tua phù hợp với nhu cầu thay đổi của công việc.

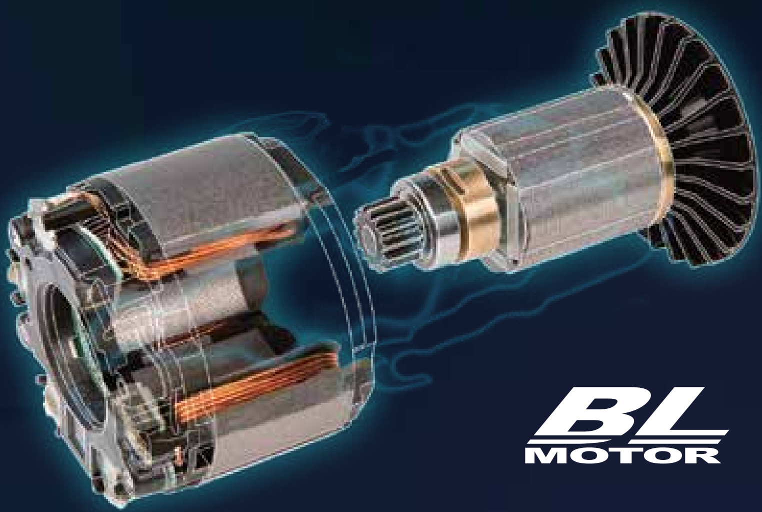

BL MOTOR

Dòng pin sạc LXT

DC18RC

DC18RD

Sạc nhanh 2 cổng

DC18RE

Sạc nhanh dùng cho cả 18V & 12V

DC18SF
＊ Trừ BL1430A

DC18SH

Sạc đa năng 2 cổng

DC18SD

DC18SE
(Chỉ dùng sạc trên xe hơi)

PIN LI-ION & BIỂU ĐỒ THAM CHIẾU THỜI GIAN NẠP ĐIỆN TƯƠNG THÍCH

DC40RA

Đèn LED mở rộng và tăng độ sáng cho thấy rõ hơn về trạng thái sạc

XGT 40Vmax Lithium-ion		Sạc nhanh: DC40RA (191E07-8) (Hộp đựng bằng giấy) (191E00-2) (Hộp đựng bằng nhựa) 3,089,000 VND
4.0 Ah	BL4040 (191B26-6) (Hộp đựng bằng giấy) (191B34-7) (Hộp đựng bằng nhựa) (Hiển thị mức pin) 4,805,000 VND	45phút
2.5 Ah	BL4025 (191B36-3) (Hộp đựng bằng giấy) (191B44-4) (Hộp đựng bằng nhựa) (Hiển thị mức pin) 3,861,000 VND	28phút

	LXT 18V Lithium-ion	Sạc nhanh: DC40RA (191E07-8) (Hộp đựng bằng giấy) (191E00-2) (Hộp đựng bằng nhựa) 3,089,000 VND + ADP10 (191C11-5) — Tương thích với pin LXT Li-Ion
6.0 / 5.0 Ah	(Hiển thị mức pin) BL1860B (197422-4) 2,931,000 VND; BL1850B (197280-8) 2,342,000 VND	40phút
4.0 Ah	BL1840B (197265-4) (Hiển thị mức pin) 1,952,000 VND	29phút
3.0 Ah	BL1830B (197599-5) (Hiển thị mức pin) 1,525,000 VND	22phút
2.0 Ah	BL1820B (197254-9) (Hiển thị mức pin) 1,425,000 VND	24phút
1.5 Ah	BL1815N (196235-0) 1,339,000 VND	15phút

	LXT 18V Lithium-ion	LXT 14.4V Lithium-ion	Sạc nhanh: DC18RC (195584-2) 2,164,000 VND; DC18RD (Sạc nhanh 2 cổng) (196933-6) 3,244,000 VND; DC18RE (Dùng cho cả 18V & 12V max) (198444-7) 2,746,000 VND	DC18SF (196426-3) 4,703,000 VND *Ngoại trừ BL1430A — 1-2 pin	DC18SF — 3 - 4 pin	DC18SD (194533-6) 1,683,000 VND; DC18SH (199687-4) Sạc 2 cổng; DC18SE (194621-9) (Chỉ dùng sạc trên xe hơi) 2,164,000 VND
6.0 Ah	BL1860B (197422-4) (Hiển thị mức pin) 2,931,000 VND	BL1460B (197709-4) (Hiển thị mức pin) 2,845,000 VND	55phút	130phút	260phút	130phút
5.0 Ah	BL1850B (197280-8) (Hiển thị mức pin) 2,342,000 VND		45phút	110phút	220phút	110phút
4.0 Ah	BL1840B (197265-4) (Hiển thị mức pin) 1,952,000 VND		36phút	90phút	180phút	90phút
3.0 Ah	BL1830B (197599-5) (Hiển thị mức pin) 1,525,000 VND	BL1430B (197615-3) (Hiển thị mức pin) 1,440,000 VND	22phút	60phút	120phút	60phút
2.0 Ah	BL1820B (197254-9) (Hiển thị mức pin) 1,425,000 VND		24phút	45phút	90phút	45phút
1.5 Ah	BL1815N (196235-0) (Số lượng có hạn) 1,339,000 VND	BL1415N (196877-0) 1,854,000 VND	15phút	30phút	60phút	30phút
1.3 Ah		BL1415 (194558-0) (Số lượng có hạn) 1,683,000 VND	15phút	30phút	60phút	30phút

	CXT 12Vmax Lithium-ion	Sạc nhanh: DC10SB (197363-4) 1,271,000 VND; DC18RE (198444-7) (Dùng cho cả 18V & 12V max) 2,746,000 VND	DC10WD (197343-0) 1,013,000 VND
4.0 Ah	BL1041B (197406-2) (Hiển thị mức pin) 1,287,000 VND	60phút	130phút
2.0 Ah	BL1021B (197396-9) (Hiển thị mức pin) 910,000 VND	30phút	70phút
1.5 Ah	BL1016 (197393-5) 756,000 VND	22phút	50phút

7.2V Lithium-ion	10.8V Lithium-ion	DC10WA (194588-1) 1,020,000 VND		DC07SA (194320-3) (Số lượng có hạn) 780,000 VND
1.5Ah BL0715 (198000-3) 871,000 VND	1.3Ah BL1013 (194550-6) 825,000 VND	BL1013 (194550-6) 825,000 VND 50phút	BL0715 (198000-3) (Số lượng có hạn) 871,000 VND 35phút	BL0715 (198000-3) (Số lượng có hạn) 871,000 VND 35phút

14.4V / 18V Lithium-ion / Lithium-ion	DC18WA (195423-6) 1,022,000 VND	10.8V Lithium-ion	Dùng cho máy hút bụi: CL104D/CL111D (Pin cố định sẵn trong máy)
1.5Ah *BL1415G (198192-8) 897,000 VND; **BL1815G (198186-3) 1,091,000 VND	70phút	1.5Ah (632C23-4)	DC1001 (196829-1) 180 phút

*Dùng cho model: DF347D, HP347D, JV143D, ML187, TD126D, UH420D, UH480D, UH520D, UM165D, UR140D, DMR106

**Model pin G 18V

Giá hiển thị trên đây là giá bán lẻ tham khảo (đã bao gồm VAT)

Bộ Pin Sạc MAKPAC

	Mã số	Loại MAKPAC	Bao gồm			
			Pin	Ah	Số lượng	Sạc
40Vmax Lithium-ion	**MKP1G001** (191J81-6) 10,811,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4025	2.5Ah	2	DC40RA
40Vmax Lithium-ion	**MKP1G002** (191J97-1) 12,699,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4040	4.0Ah	2	DC40RA
18V Lithium-ion	(199994-5)	Hộp giấy	BL1830B	3.0Ah	1	DC18SD
18V Lithium-ion	**MKP1RF182** (197952-5) 5,211,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1830B	3.0Ah	2	DC18RC
18V Lithium-ion	**MKP1RM182** (197494-9) 6,065,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1840B	4.0Ah	2	DC18RC
18V Lithium-ion	**MKP1RT182** (197624-2) 6,845,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1850B	5.0Ah	2	DC18RC
18V Lithium-ion	**MKP1RG182** (198116-4) 8,021,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1860B	6.0Ah	2	DC18RC
18V Lithium-ion	**MKP3PT182** (197629-2) 7,925,000 VND	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	5.0Ah	2	DC18RD
18V Lithium-ion	**MKP3PT184** (197626-8) 12,613,000 VND	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	5.0Ah	4	DC18RD
18V Lithium-ion	**MKP3PG184** (198091-4) 14,961,000 VND	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1860B	6.0Ah	4	DC18RD
12Vmax Lithium-ion	**MKP1SY122** (197652-7) 2,862,000 VND	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1016	1.5Ah	2	DC10SB

BỘ CẤP NGUỒN DI ĐỘNG ĐEO VAI

Gấp 2 lần đối với máy 18V x 2
Gấp 4 lần đối với máy 18V

Kéo dài thời gian làm việc

Khả năng tiêu thụ năng lượng 432 Wh

Kích thước: 400x195x132 (mm)

Mã số: 191A67-6 **(PDC01)**

BỘ CHUYỂN ĐỔI 18Vx2
Mã số: 191A52-9

BỘ CHUYỂN ĐỔI 18V
Mã số: (191A53-7)

Mã số: 191A62-6 **(PDC02)**

36V Lithium-ion

Thời gian sạc 22 phút

Hệ thống nạp điện nhanh

Đối với người sử dụng có pin 36V thì có thể sử dụng các máy dùng pin 18Vx2 bằng BCV01, BCV02 hoặc BCV03

2.6Ah

BL3626 (194873-2)
8,105,000 VND
Số lượng có hạn

cho BL3626
DC36RA (194869-3)
3,720,000 VND
Số lượng có hạn

BỘ CHUYỂN ĐỔI PIN

Đối với người sử dụng có 2 bộ pin 18V (BL1830) thì có thể sử dụng các máy dùng pin 36V bằng BCV02 và BCV03

195849-2 **(BCV02)**
Số lượng có hạn
Tương thích với pin 18V-3.0Ah x 2 (BL1830), không tương thích với pin 1.3Ah (BL1815)

196809-7 **(BCV03)**
Tương thích với pin 18V-1.5Ah/3.0Ah/4.0Ah Li-ion x 2 (BL1815N/ BL1830/ BL1840) không tương thích với pin 1.3Ah BL1815

Cho những công cụ được cấpnguồn bằng 2 pin 18V
Không thể dùng cho máy BBC231U / BBC300L

Ổ CẮM PIN

BAP36N (195311-7)
Cho phép tách pin khỏi máy để giảm trọng lượng máy giúp giảm mỏi tay

36V
cho các dụng cụ được cấp nguồn bằng 1 pin 36V

Không thể dùng cho máy BBC231U / BBC300L

AWS

Hệ thống tự động khởi động không dây.

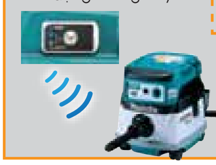

Bộ chuyển đổi thu và phát không dây

Bộ chuyển đổi này được sử dụng để hỗ trợ cho máy hút bụi AC được trang bị chức năng tự động khởi động và dừng.

Mã số
WUT02 (199818-5)

Bộ kết nối không dây

Mã số
WUT01 (199393-1)

36V Lithium-ion

12.0 Ah

Loại đeo vai

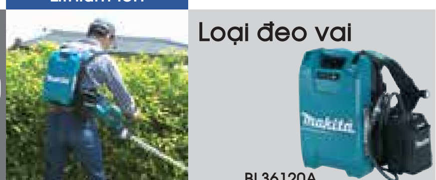

BL36120A
32,780,000 VND

MAKSTAR

	14.4V	9.6V	DC24SC (194164-1) *Số lượng có hạn*
Ni-MH 3.1 Ah	BH1433 (193354-3) *Số lượng có hạn*	BH9033 (193636-3) *Số lượng có hạn*	30 phút
Ni-MH 1.8 Ah		BH9020 (193631-3) *Số lượng có hạn*	20 phút

	9.6V	7.2V	DC1414 (193865-8) *Số lượng có hạn*	DC1439 (192936-8) *Số lượng có hạn*
Ni-Cd 1.9 Ah	9122 (192595-8) *Số lượng có hạn*		45 phút	14 phút
Ni-Cd 1.3 Ah	9000 (191681-2) *Số lượng có hạn*	7000 (191679-9) *Số lượng có hạn*	30 phút	9 phút

	18V	14.4V	12V	DC1414 (193865-8) *Số lượng có hạn*	DC1439 (192936-8) *Số lượng có hạn*
Ni-MH 2.8 Ah	1835 (193061-8) *Số lượng có hạn*	1435 (193060-0) *Số lượng có hạn*	1235 (193059-5) *Số lượng có hạn*	70 phút	27 phút

	4.8V
Ni-Cd 0.6Ah	(TP00000164)

Dùng cho máy vặn vít: 6723DW
(Pin cố định sẵn trong máy)

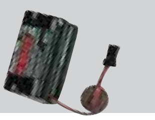

(TL00000023)
30 phút

Giá hiển thị trên đây là giá bán lẻ tham khảo (đã bao gồm VAT)

Thùng giữ mát

11L
198254-2
1,429,000 VND
500mL ×10 | 2L ×2

18L
198253-4
2,040,000 VND
500mL ×20 | 2L ×4

với dây đeo vai
(phụ kiện đi kèm)

Thùng Makpac

Sắp xếp thông minh, vận chuyển dễ dàng

Xếp chồng lên nhau, cố định bằng chốt.
Vận chuyển được nhiều dụng cụ

ĐẶC ĐIỂM CHUNG
- ○ Sức chịu đựng của mặt trên : dưới 200kg
- ○ Trọng lượng tối đa : 20kg
- ○ Khả năng chịu nhiệt : -20〜50℃

Khay đựng bên trong thùng Makpac

839726-5 (Dùng với thùng Makpac 821549-5)	
839742-7 (Dùng với thùng Makpac 821549-5)	
839725-7 (Dùng với thùng Makpac 821550-0)	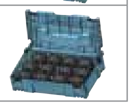

821549-5 710,000 VND	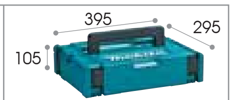
821550-0 887,000 VND	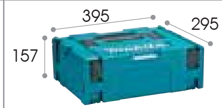
821551-8 1,064,000 VND	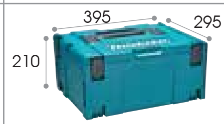
821552-6 1,241,000 VND	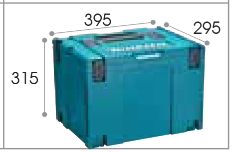

Phụ kiện liên kết máy hút bụi và Makpac

198730-6
1,099,000 VND

Dùng cho máy:
VC3211M, VC1310L,
VC2510L, VC3210L

Trọng lượng tối đa: 20kg - Chiều cao tối đa: 315mm

Khay nhựa chứa phụ kiện

A-60551
1,013,000 VND

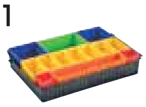

Bộ pin & sạc Makpac

SỰ LỰA CHỌN TỐI ƯU DÀNH CHO CÁC MÁY MÃ Z (KHÔNG KÈM PIN, SẠC)

Có thể kết nối các bộ pin sạc Makpac với nhau, giúp:
- Tận dụng và tiết kiệm được không gian
- Vận chuyển đơn giản và dễ dàng

- Có thể sắp xếp thùng giữ mát, thùng Makpac, bộ pin, sạc Makpac trên xe đẩy Makpac để dễ dàng di chuyển (phụ kiện mua thêm)

Bánh xe có kích thước lớn phù hợp di chuyển trên nhiều địa hình

TR00000002
3,365,000 VND

Phụ kiện

Đai vai 196817-8

Nắp xốp 197978-0

Đế xốp 198975-6

Giá hiển thị trên đây là giá bán lẻ tham khảo (đã bao gồm VAT)

Lý tưởng cho phụ kiện máy dùng pin

Lý tưởng cho phụ kiện máy dùng pin là gì?

Cung cấp hiệu suất cao nhất cho máy DC.
Tốc độ cao hơn, lượng công việc trên một lần sạc đầy pin nhiều hơn và cảm giác sử dụng tốt hơn.* Sau đây là các yếu tố mang lại hiệu suất tốt nhất trên máy DC MAKITA . Bạn có thể tìm thấy các phụ kiện được đề xuất cho máy DC với biểu tượng máy DC có ký hiệu pin được nhấn mạnh . Hãy thử và cảm nhận công nghệ hàng đầu của máy Makita.

*Đặc điểm này có thể thay đổi theo item.

Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu

Lý tưởng cho máy dùng pin

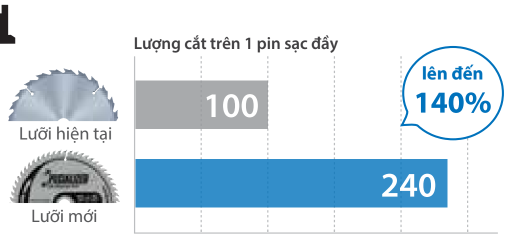

Tăng hiệu quả thoát phôi

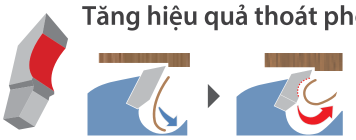

Mặt cắt sắc nét

Mạnh mẽ và ít sứt mẻ

Thoát phôi nhanh

Superior in straight cutting

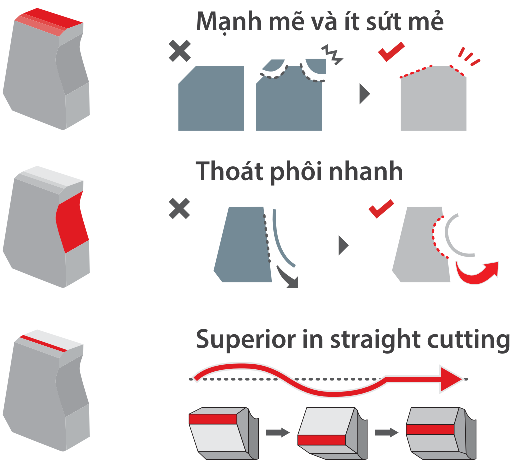

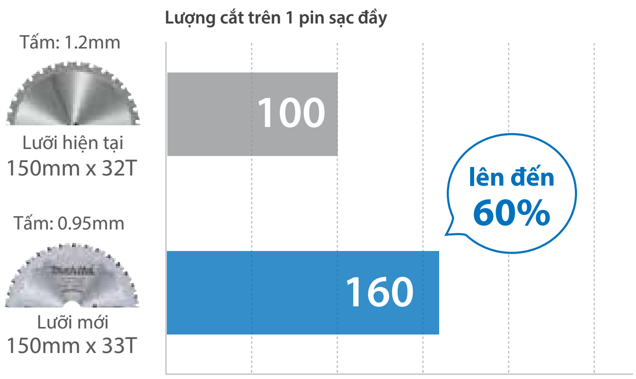

Lưỡi cắt đôi

Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu

Lưỡi cắt đôi

Tạo 10 độ cho góc răng trên cùng, cắt mặt bên tạo góc vát 30 độ giúp giảm lực cản khi cắt.
Với răng dạng này có thể cắt nhanh và nhẹ nhàng.

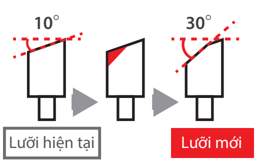

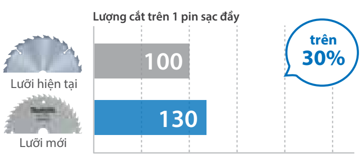

Tăng độ sắc nhọn

Góc vát giúp đầu lưỡi cưa sắc nhọn

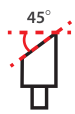

Sắc cạnh thêm 45 độ

Tạo 45 độ cho góc răng trên cùng giúp giảm lực cản khi cắt
Điều này giúp cắt nhanh và nhẹ nhàng.

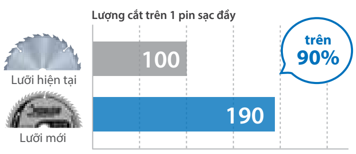

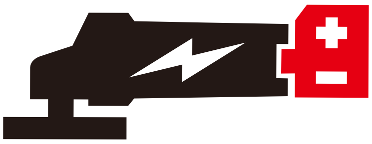

Đá cắt mỏng

Độ dày 0.8mm giúp cắt nhanh

Mỏng hơn

Độ dày 0.8mm mỏng hơn mang lại:
cắt nhanh hơn/ giảm lực cản khi cắt / hạn chế ba vớ / hạn chế bụi

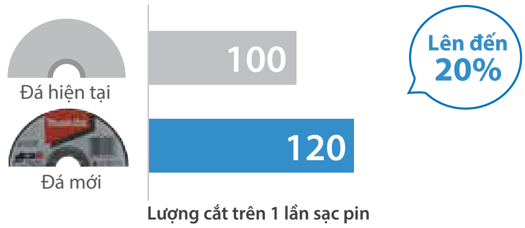

Đá mài 2 trong 1

Cắt và mài cùng một đá

Công việc cắt chuyên dụng

Nhờ hạt "SA" và độ dày mỏng hơn 2.2mm, giúp cắt nhanh và mài an toàn.

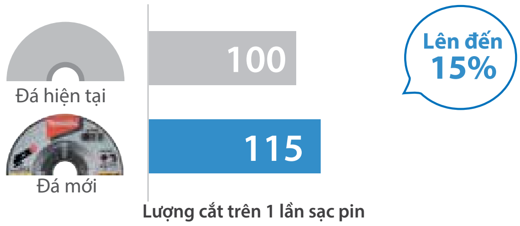

Đá mài mềm

Độ rung thấp và không cần nắp chụp bảo vệ

Cấu trúc hấp thụ rung động

Thêm vật liệu hấp thụ rung động. Độ rung thấp.
Tốc độ mài nhanh hơn nhờ tính linh hoạt.
Khả năng tiếp xúc vật liệu hiệu quả hơn.

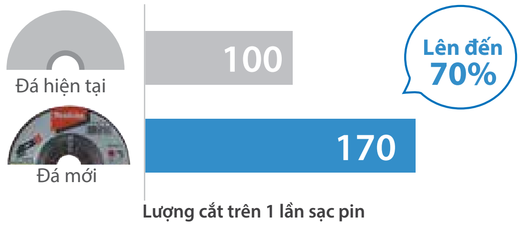

Đá cắt kim cương mỏng

Cắt mịn & nhẹ

Dùng cho gạch

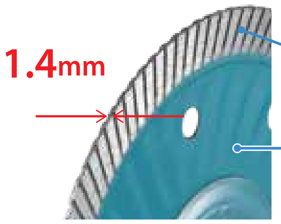

Mỏng hơn & mạnh

Độ dày 1.4mm có thể cắt mịn & nhẹ.

Tăng gợn sóng trên bề mặt lưỡi và giảm rung trong khi cắt

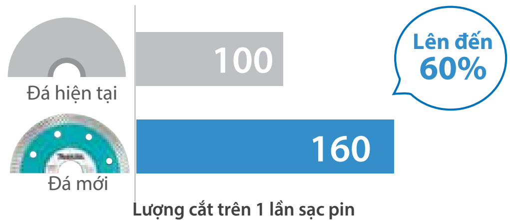

Dùng cho bê tông/đá

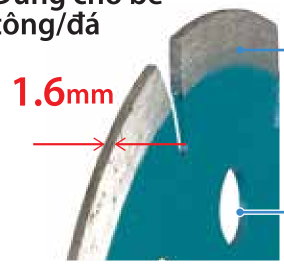

Công việc cắt chuyên dụng

Lưỡi được thiết kế 1.6mm.
Vì vậy có thể cắt mỏng và mịn.

Trọng lượng nhẹ nhờ thân được đục lỗ.
Giúp giảm tốc độ tải của pin và tăng số lần trên 1 lần sạc pin.

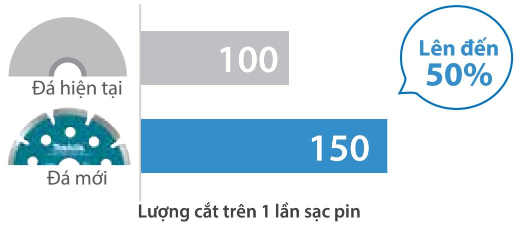

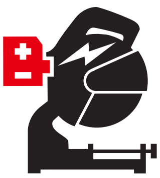

Đá cắt cho máy cắt sắt

Chuyên dùng cho kim loại

Đá mỏng hơn & liên kết tối ưu

Độ dày lưỡi 2.5mm giú cắt nhanh và mịn.
Liên kết tối ưu giúp cắt nhanh và tuổi thọ dài hơn.

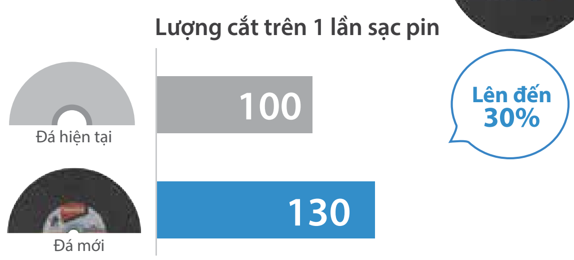

Impact GOLD
Xtreme Torsion Technology

Extreme torsion technology

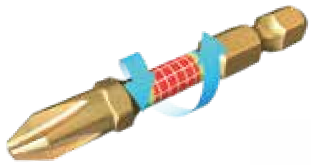

Phần xoắn được uốn cong khi có tải giúp áp lực cho đầu vít

Tuổi thọ cao hơn

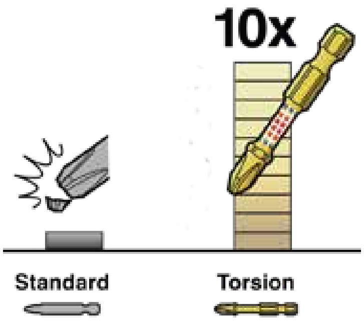

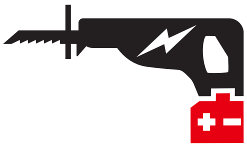

Lưỡi cưa kiếm kiểu răng Nhật Bản

Độ dày 0.6mm cho bề mặt cắt mịn.

Kiểu răng Nhật Bản

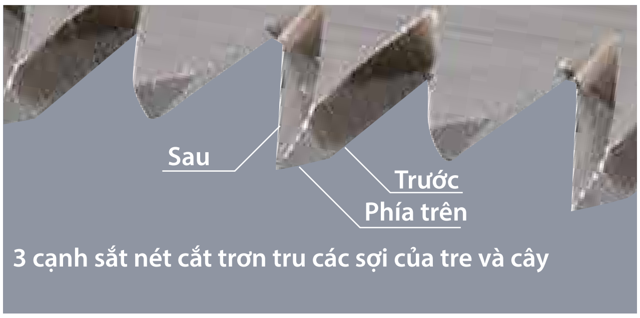

Hoàn thiện hoàn hảo!

Hoàn thiện xấu....

Dùng cho máy: DR185, DJR183, DJR145, JR100D, JR103D, JR105D

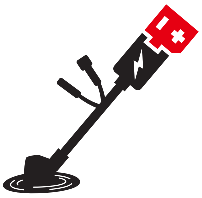

Dây cắt dạng xoắn 4 cánh

Dòng 4 cánh

Đường kính	Màu
1.65 mm	Xanh dương
2.0 mm	Xanh lá
2.4 mm	Cam
2.7 mm	Đỏ

Độ ồn thấp và tiết kiệm năng lượng

Dạng tròn

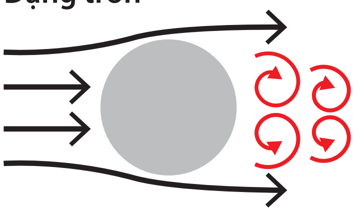

Dạng 4 cánh

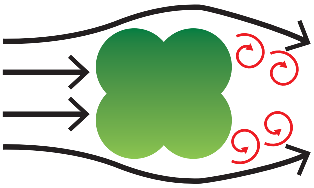

Hình dạng này tạo ra dòng xoáy nhỏ giúp tiết kiệm năng lượng và giảm tiếng ồn nhờ sức cản không khí ít hơn.

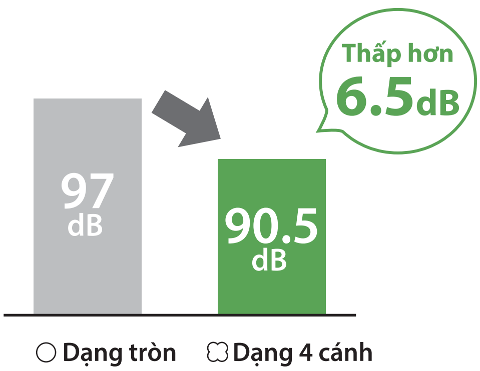

Dòng mũi khoan kim loại HSS

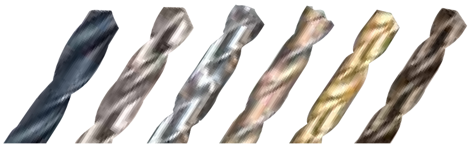

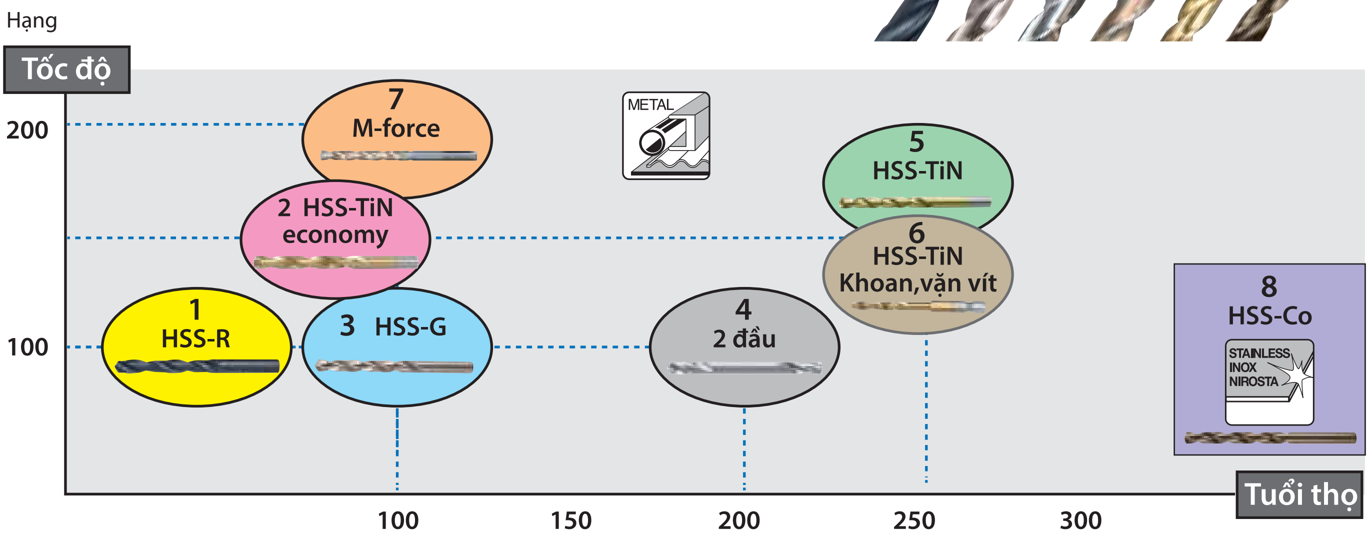

Mô tả	1	2	3	4	5	6	7	8
Hạng	★★	★★★	★★★	★★★	★★★★★	★★★★★	★★★★★	Specialized
Mô tả	HSS-R	HSS-TiN economy	HSS-G	Double ended	HSS-TiN	HSS-TiN impact drill	M-force	HSS-Co5%
Làm từ				HSS				HSS Co 5%
* Qui trình sản xuất	Rèn			Ground				
** Hình dạng	Lưỡi ngang 118°	Mài chéo 135°	Lưỡi ngang 118°	Mài chéo 135°			Hình M	Mài chéo 135°
Bề mặt	Màu oxit đen Chống rỉ	Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài	Sáng bóng		Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài		Màu hổ phách Chống rỉ	
Chuôi	Hình trụ Thẳng				Hình trụ thẳng Lục giác 1/4"	Lục giác 1/4"	Thẳng (3 mặt phẳng) Độ bám tốt hơn so với thân hình trụ	Hình trụ thẳng

AA : Đề nghị　　A : Có thể chấp nhận

Biểu đồ vật liệu		1	2	3	4	5	6	7	8
Vật liệu	Gỗ	A	A	A	A	A	A	A	
	Nhựa	AA	AA	AA	AA	AA	AA	AA	
	*** Kim loại màu		AA	AA	AA	AA	AA	AA	A
	Thép tấm	A	AA	AA	AA	AA	AA	AA	A
	Gang thép	AA	AA	AA		AA	AA	AA	AA
	Thép hợp kim		AA	AA		AA	AA	AA	AA
	Thép không gỉ		A	A		A	A	A	AA

* Rèn: được rèn từ máy rèn. Giá cả kinh tế.
Tiện: mũi khoan được tiện với chất lượng bề mặt tuyệt vời

** Mài chéo 135°: thiết kế giúp khởi động nhanh.
Hình M: thiết kế giúp khoan êm và nhanh.

*** Kim loại màu (đồng, kẽm, thiếc)

Phân loại mũi khoan kim loại HSS

Series	Chuôi	Hộp đơn 1 và 2 cái/hộp	Bộ Bộ 5 và 10 cái	Phân loại
HSS-R	Thẳng	Kích cỡ: mét 1 và 2 cái/hộp	Kích cỡ: mét Bộ 5 và 10 cái	Kích cỡ: mét Bộ 13 cái, Bộ 19 cái, Bộ 25 cái
HSS-TiN Economy	Thẳng	Kích cỡ: mét 1 và 2 cái/hộp	Kích cỡ: mét Bộ 5 và 10 cái	Kích cỡ: mét Bộ 18 cái/19 cái
HSS-G	Thẳng	Kích cỡ: mét Mét : 1 cái/hộp.	Kích cỡ: mét Bộ 5 và 10 cái	Kích cỡ: mét Bộ 19 cái, Bộ 25 cái Bộ 6 cái, Bộ 10 cái, Bộ 13 cái Bộ 19 cái, Bộ 25 cái
HSS-TiN	Thẳng	Kích cỡ: mét 1 và 2 cái/hộp	Kích cỡ: mét Bộ 5 cái, Bộ 10 cái	Kích cỡ: mét Bộ 6 cái, Bộ 10 cái, Bộ 13 cái, Bộ 19 cái
	Chuôi lục giác 1/4" (MZ)	Kích cỡ: mét 1 cái/hộp		Kích cỡ: mét Bộ 5 cái
M-force	Thẳng	Kích cỡ: mét 1 cái/hộp		Kích cỡ: mét Bộ 5 cái, Bộ 19 cái, Bộ 25 cái
HSS-Co	Thẳng	Kích cỡ: mét Mét : 1 cái/hộp.	Kích cỡ: mét Bộ 5 cái	Kích cỡ: mét Bộ 6 cái, Bộ 10 cái, Bộ 13 cái, Bộ 19 cái, Bộ 25 cái

Mũi khoan kim loại HSS-R

Mũi khoan HSS hình cuộn

METAL HSS-R 118° DIN 338

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	2	D-38283
1.5	40	18	2	D-38299
2	49	24	2	D-38308
2.5	57	30	2	D-38314
2.6	57	30	2	D-38320
3	61	33	2	D-38336
3.2	65	36	2	D-38342
3.5	70	39	2	D-38358
4	75	43	2	D-38364
4.2	75	43	1	D-38370
4.5	80	47	1	D-38386
4.8	86	52	1	D-38392
5	86	52	1	D-38401
5.5	93	57	1	D-38417
6	93	57	1	D-38423
6.5	101	63	1	D-38439
7	109	69	1	D-38445
7.5	109	69	1	D-38451
8	117	75	1	D-38467
8.5	117	75	1	D-38473
9	125	81	1	D-38489
10	133	87	1	D-38495
11	142	94	1	D-38504
12	151	101	1	D-38510
13	151	101	1	D-38526

Mũi khoan kim loại HSS-R bộ 5 cái, 10 cái

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	10	D-38532
1.5	40	18	10	D-38548
2	49	24	10	D-38554
2.5	57	30	10	D-38560
3	61	33	10	D-38576
3.2	65	36	10	D-38582
3.5	70	39	10	D-38598
4	75	43	10	D-38607
4.2	75	43	10	D-38613
4.5	80	47	10	D-38629
4.8	86	52	10	D-38635
5	86	52	10	D-38641

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
5.5	93	57	10	D-38657
6	93	57	10	D-38663
6.5	101	63	10	D-38679
7	109	69	10	D-38685
7.5	109	69	10	D-38691
8	117	75	10	D-38700
8.5	117	75	10	D-38716
9	125	81	10	D-38722
9.5	125	81	10	D-38738
10	133	87	10	D-38744
10.5	133	87	5	D-38750
11	142	94	5	D-38766
11.5	142	94	5	D-38772
12	151	101	5	D-38788
12.5	151	101	5	D-38794
13	151	101	5	D-38803

Mũi khoan kim loại HSS-G

Mũi khoan HSS loại tiện

METAL HSS-G 118° DIN 338

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1.5	40	18	1	D-09656
2	49	24	1	D-09662
2.5	57	30	1	D-09678
3	61	33	1	D-09684
3.3	65	36	1	D-46595
3.5	70	39	1	D-09690
4	75	43	1	D-09709
4.2	75	43	1	D-46604
4.5	80	47	1	D-09715
5	86	52	1	D-09721
5.5	93	57	1	D-09737
6	93	57	1	D-09743
6.5	101	63	1	D-09759
7	109	69	1	D-09765
7.5	109	69	1	D-09771
8	117	75	1	D-09787
8.5	117	75	1	D-09793
9	125	81	1	D-09802
9.5	125	81	1	D-09818
10	133	87	1	D-09824
10.5	133	87	1	D-09830
10.8	142	94	1	D-46866
11	142	94	1	D-09846
11.5	142	94	1	D-09852
12	151	101	1	D-09868
12.5	151	101	1	D-09874
13	151	101	1	D-09880

Mũi khoan kim loại HSS-G bộ 5 cái & 10 cái

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1.5	40	18	10	D-06236
1.75	46	22	10	D-06242
2	49	24	10	D-06258
2.25	53	27	10	D-06264
2.5	57	30	10	D-06270
2.75	61	33	10	D-06286
3	61	33	10	D-06292
3.2	65	36	10	D-34942
3.25	65	36	10	D-06301
3.5	70	39	10	D-06317
3.75	70	39	10	D-06323
4	75	43	10	D-06339
4.2	75	43	10	D-17762
4.25	75	43	10	D-06345
4.5	80	47	10	D-06351
4.75	80	47	10	D-06367
5	86	52	10	D-06373
5.2	86	52	10	D-34986
5.25	86	52	10	D-06389
5.5	93	57	10	D-06395
5.75	93	57	10	D-06404
6	93	57	10	D-06410
6.25	101	63	10	D-06426
6.5	101	63	10	D-06432
6.75	109	69	10	D-06448
7	109	69	10	D-06454
7.25	109	69	10	D-06460
7.5	109	69	10	D-06476
7.75	117	75	10	D-06482
8	117	75	10	D-06498
8.25	117	75	5	D-06507
8.5	117	75	5	D-06513
8.75	125	81	5	D-06529
9	125	81	5	D-06535
9.25	125	81	5	D-06541
9.5	125	81	5	D-06557
9.75	133	87	5	D-06563
10	133	87	5	D-06579
10.25	133	87	5	D-06585
10.5	133	87	5	D-06591
11	142	94	5	D-06600
11.5	142	94	5	D-06616
12	151	101	5	D-06622
12.5	151	101	5	D-06638
13	151	101	5	D-06644

Mũi khoan hai đầu

Mũi khoan HSS tiếp đất hoàn toàn

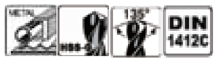

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
2	38	7.5	10	B-26652
3	46	10.6	10	B-26668
3.1	49	11	10	B-26674
3.2	49	11	10	B-26680
3.3	49	11	10	B-26696
3.5	52	13	10	B-26705
3.8	55	14	10	B-26711
4	55	14	10	B-26727
4.1	55	14	10	B-26733
4.2	55	14	10	B-26749
4.3	55	14	10	B-26755
4.5	58	16	10	B-26761
4.8	62	17	10	B-26777
4.9	62	17	10	B-26783
5	62	17	10	B-26799
5.1	62	17	10	B-26808
5.2	62	17	10	B-26814
5.5	66	19	10	B-26820
6	66	19	10	B-26836
8	79	25	10	B-26842
10	89	25	10	B-26858

Mũi khoan kim loại HSS-TiN

Mũi khoan HSS tiếp đất hoàn toàn

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	2	D-42955
1.5	40	18	2	D-42961
2	49	24	2	D-42977
2.5	57	30	2	D-42983
2.6	57	30	2	D-42999
3	61	33	2	D-43000
3.2	65	36	2	D-43016
3.3	65	36	2	D-43022
3.5	70	39	2	D-43038
4	75	43	2	D-43044
4.1	75	43	1	D-43050
4.2	75	43	1	D-43066

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
4.5	80	47	1	D-43072
4.8	86	52	1	D-43088
5	86	52	1	D-43094
5.2	86	52	1	D-43103
5.5	93	57	1	D-43119
6	93	57	1	D-43125
6.5	101	63	1	D-43131
7.5	109	69	1	D-43153
8	117	75	1	D-43169
8.5	117	75	1	D-43175
9	125	81	1	D-43181
9.5	125	81	1	D-43197
10	133	87	1	D-43206
10.5	133	87	1	D-45375
11	142	94	1	D-43212
11.5	142	94	1	D-45381
12	151	101	1	D-43228
12.5	151	101	1	D-45397
13	151	101	1	D-43234

Bộ mũi khoan kim loại HSS-TiN bộ 10 cái

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	10	D-43240
1.5	40	18	10	D-43256
2	49	24	10	D-43262
2.5	57	30	10	D-43278
3	61	33	10	D-43284
3.2	65	36	10	D-43290
3.3	65	36	10	D-43309
3.5	70	39	10	D-43315
4	75	43	10	D-43321
4.1	75	43	10	D-43337
4.2	75	43	10	D-43343
4.5	80	47	10	D-43359
4.8	86	52	10	D-43365
5	86	52	10	D-43371
5.2	86	52	10	D-43387
5.5	93	57	10	D-43393
6	93	57	10	D-43402
6.5	101	63	10	D-43418
7	109	69	10	D-43424
7.5	109	69	10	D-43430
8	117	75	10	D-43446
8.5	117	75	10	D-43452
9	125	81	10	D-43468
9.5	125	81	10	D-43474
10	133	87	10	D-43480

Bộ mũi khoan kim loại HSS-TiN bộ 5 cái

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
10.5	133	87	5	D-43496
11	142	94	5	D-43505
11.5	142	94	5	D-43511
12	151	101	5	D-43527
12.5	151	101	5	D-43533
13	151	101	5	D-43549

Mũi khoan kim loại chuôi lục giác HSS-TiN 1/4"(6.35mm)

Mũi khoan HSS loại tiện

METAL HSS-TiN 135° DIN 1412C

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
2.5	78	30	NZ	1	D-46539
3	81	33	NZ	1	D-31114
3.2	85	36	NZ	1	D-31120
3.3	85	36	NZ	1	D-31136
4	95	43	NZ	1	D-31142
4.1	95	43	NZ	1	D-31158
4.2	95	43	NZ	1	D-31164
5	106	52	NZ	1	D-31170
6	113	57	NZ	1	D-31186
6.5	121	63	NZ	1	D-31192
8	117	75	NZ	1	D-31201
10	133	87	NZ	1	D-31217
12	151	101	NZ	1	D-31223
13	151	101	NZ	1	D-31239
Loại MZ					
6.5	121	63	MZ	1	D-17778

Mũi khoan kim loại M-Force HSS

Mũi khoan HSS loại tiện

METAL M-force DIN 338

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
2	49	24	1	D-29614
2.5	57	30	1	D-29620
3	61	33	1	D-29636
3.2	65	36	1	D-37633
3.5	70	39	1	D-29642
4	75	43	1	D-29658
4.2	75	43	1	D-37649
4.5	80	47	1	D-29664
5	86	52	1	D-29670
5.2	86	52	1	D-37655
5.5	93	57	1	D-29686
6	93	57	1	D-29692
6.5	101	63	1	D-29701
7	109	69	1	D-29717

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
7.5	109	69	1	D-29723
8	117	75	1	D-29739
8.5	117	75	1	D-29745
9	125	81	1	D-29751
9.5	125	81	1	D-29767
10	133	87	1	D-29773
10.5	133	87	1	D-29789
11	142	94	1	D-29795
11.5	142	94	1	D-29804
12	151	101	1	D-29810
12.5	151	101	1	D-29826
13	151	101	1	D-29832

Mũi khoan kim loại HSS-Co (5% Coban)

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1.5	40	18	1	D-17289
2	49	24	1	D-17295
2.5	57	30	1	D-17304
3	61	33	1	D-17310
3.2	65	36	1	D-17326
3.5	70	39	1	D-17332
4	75	43	1	D-17348
4.5	80	47	1	D-17354
5	86	52	1	D-17360
5.5	93	57	1	D-17376
6	93	57	1	D-17382
6.5	101	63	1	D-17398
7	109	69	1	D-17407
7.5	109	69	1	D-17413
8	117	75	1	D-17429
8.5	117	75	1	D-17435
9	125	81	1	D-17441
9.5	125	81	1	D-17457
10	133	87	1	D-17463
10.5	133	87	1	D-17479
11	142	94	1	D-17485
11.5	142	94	1	D-17491
12	151	101	1	D-17500
12.5	151	101	1	D-17516
13	151	101	1	D-17522

Mũi khoan kim loại HSS-Co bộ 5 cái (5% Coban)

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1.5	40	18	5	D-16617
1.5	40	18	5	D-16617
1.75	46	22	5	D-17625
2	49	24	5	D-16623
2.5	57	30	5	D-16639

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
3	61	33	5	D-16645
3.2	65	36	5	D-16651
3.5	70	39	5	D-16667
4	75	43	5	D-16673
4.2	75	43	5	D-34958
4.5	80	47	5	D-16689
5	86	52	5	D-16695
5.5	93	57	5	D-16704
6	93	57	5	D-16710
6.5	101	63	5	D-16726
7	109	69	5	D-16732
7.5	109	69	5	D-16748
8	117	75	5	D-16754
8.5	117	75	5	D-16760
9	125	81	5	D-16776
9.5	125	81	5	D-16782
10	133	87	5	D-16798
10.5	133	87	5	D-16807
11	142	94	5	D-16813
11.5	142	94	5	D-16829
12	151	101	5	D-16835
12.5	151	101	5	D-16841
13	151	101	5	D-16857

Kích thước inch

1/16"	1-7/8"	7/8"	5	D-22816 *(Số lượng có hạn)*
5/64"	2"	1"	5	D-22822 *(Số lượng có hạn)*
3/32"	2-1/4"	1-1/4"	5	D-22838 *(Số lượng có hạn)*
7/64"	2-5/8"	1-1/2"	5	D-22844 *(Số lượng có hạn)*
1/8"	2-3/4"	1-5/8"	5	D-22850 *(Số lượng có hạn)*
5/32"	3-1/8"	2"	5	D-22872 *(Số lượng có hạn)*
11/64"	3-1/4"	2-1/8"	5	D-22888 *(Số lượng có hạn)*
3/16"	3-1/2"	2-5/16"	5	D-22894 *(Số lượng có hạn)*
13/64"	3-5/8"	2-7/16"	5	D-22903 *(Số lượng có hạn)*
7/32"	3-3/4"	2-1/2"	5	D-22919 *(Số lượng có hạn)*
15/64"	3-7/8"	2-5/8"	5	D-22925 *(Số lượng có hạn)*
1/4"	4"	2-3/4"	5	D-22931 *(Số lượng có hạn)*
17/64"	4-1/8"	2-7/8"	5	D-22947 *(Số lượng có hạn)*
9/32"	4-1/4"	2-15/16"	5	D-22953 *(Số lượng có hạn)*
19/64"	4-3/8"	3-1/16"	5	D-22969 *(Số lượng có hạn)*
5/16"	4-1/2"	3-3/16"	5	D-22975 *(Số lượng có hạn)*
21/64"	4-5/8"	3-5/16"	5	D-22981 *(Số lượng có hạn)*
11/32"	4-3/4"	3-7/16"	5	D-22997 *(Số lượng có hạn)*
23/64"	4-7/8"	3-1/2"	5	D-23008 *(Số lượng có hạn)*
3/8"	5"	3-5/8"	5	D-23014 *(Số lượng có hạn)*
25/64"	5-1/8"	3-3/4"	5	D-23020 *(Số lượng có hạn)*
13/32"	5-1/4"	3-7/8"	5	D-23036 *(Số lượng có hạn)*
27/64"	5-3/8"	3-15/16"	5	D-23042 *(Số lượng có hạn)*
7/16"	5-1/2"	4-1/16"	5	D-23058 *(Số lượng có hạn)*
29/64"	5-5/8"	4-3/16"	5	D-23064 *(Số lượng có hạn)*
15/32"	5-3/4"	4-5/16"	5	D-23070 *(Số lượng có hạn)*
31/64"	5-7/8"	4-3/8"	5	D-23086 *(Số lượng có hạn)*
1/2"	6"	4-1/2"	5	D-23092 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan kim loại HSS-R hộp kim loại 13 cái, 19 cái

DIN 338

Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
13 cái	Bộ 13 cái từ 1.0 đến 6.5mm	D-54075
19 cái	Bộ 19 cái 1.0 đến 10.0mm	D-54081
25 cái	Bộ 25 cái 1.0 đến 13.0mm	D-54097

Mũi khoan kim loại HSS-G

METAL HSS-G 118° DIN 338



Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
6 cái	2, 3, 4, 5, 6, 8mm (mỗi loại 1 cái)	D-57196
10 cái	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm (mỗi loại 1 cái)	D-57205
19 cái	Bộ 19 cái từ 1.0 đến 10.0mm	D-29941
25 cái	Bộ 25 cái từ 1.0 đến 13.0mm	D-50457
13 cái	Bộ 13 cái từ 1.0 đến 6.5mm	D-54019
19 cái	Bộ 19 cái từ 1.0 đến 10 mm	D-54025
25 cái	Bộ 25 cái từ 1.0 đến 13.0mm	D-54031

Bộ mũi khoan kim loại 5 cái

Mũi khoan HSS loại tiện, lưỡi cắt sáng bóng, khe thoát phủ ti-tan.
4 x 75, 5 x 86, 6 x 93, 8 x 117, 10 x 133mm (1cái/loại)

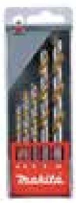

Chi tiết	Mã số
4 x 75, 5 x 86, 6 x 93, 8 x 117, 10 x 133mm (mỗi loại 1 cái)	D-30514

Bộ phụ kiện 170 cái trong hộp kim loại

Mũi khoan HSS loại tiện, lưỡi cắt sáng bóng, khe thoát phủ ti-tian
1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0, 5.5, 6.0, 6.5, 7.0, 7.5, 8.0mm (10 cái/loại)
8.5, 9.0, 9.5, 10.0 (5 cái/loại)

Kích thước	Mã số
Mét	D-30564

Mũi khoan kim loại HSS-TiN

Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
6 cái	2, 3, 4, 5, 6, 8mm (mỗi loại 1 cái)	D-43555
10 cái	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm (mỗi loại 1 cái)	D-43561
13 cái	1.5, 2, 2.5, 3, 3.2, 3.5, 4, 4.5, 4.8, 5, 5.5, 6, 6.5mm (mỗi loại 1 cái)	D-43577

Mũi khoan kim loại M Force HSS 5 cái, 19 cái, 25 cái

METAL M-force DIN 338


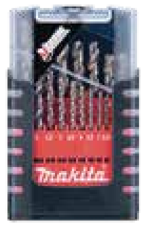

Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
5 cái	4 x 75, 5 x 86, 6 x 93, 8 x 117, 10 x 133mm (1 cái mỗi loại)	D-30508
19 cái	1 x 34, 1.5 x 40, 2 x 49, 2.5 x 57, 3 x 61, 3.5 x 70, 4 x 75, 4.5 x 80, 5 x 86, 5.5 x 93, 6 x 93, 6.5 x 101, 7 x 109, 7.5 x 109, 8 x 117, 8.5 x 117, 9 x 125, 9.5 x 125, 10 x 133 (1 cái mỗi loại)	D-29876
25 cái	1 x 34, 1.5 x 40, 2 x 49, 2.5 x 57, 3 x 61, 3.5 x 70, 4 x 75, 4.5 x 80, 5 x 86, 5.5 x 93, 6 x 93, 6.5 x 101, 7 x 109, 7.5 x 109, 8 x 117, 8.5 x 117, 9 x 125, 9.5 x 125, 10 x 133 (1 cái mỗi loại)	D-29882

Bộ Mũi Khoan Kim Loại HSS-Co

METAL 5% 135° DIN 318 DIN 1412C

Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
6 cái	2, 3, 4, 5, 6, 8mm (1 cái mỗi loại)	D-57168
10 cái	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm (1 cái mỗi loại)	D-57174
13 cái	1.5, 2, 2.5, 3, 3.2, 3.5, 4, 4.5, 4.8, 5, 5.5, 6, 6.5mm (1 cái mỗi loại)	D-57180
19 cái	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10mm(1 cái mỗi loại)	D-50463
25 cái	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10, 10.5, 11, 11.5, 12, 12.5, 13mm(1 cái mỗi loại)	D-50479

Mũi khoan bậc

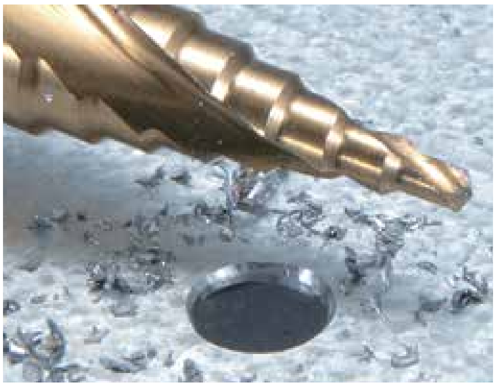

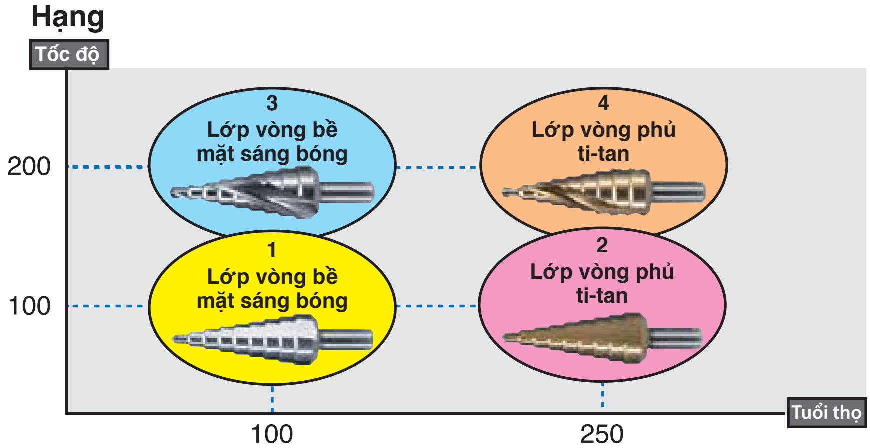

Biểu đồ vật liệu AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Mô tả		Đường rãnh	Bề mặt	Chuôi	Vật liệu				
					Nhựa	*Kim loại màu	Thép tấm	Thép hợp kim	Gang
1		Thẳng	Sáng bóng		AA	AA	AA	A	A
2		Thẳng	Phủ ti-tan	3 mặt phẳng hay lục giác	AA	AA	AA	A	A
3		Xoắn	Sáng bóng		AA	AA	AA	A	A
4		Xoắn	Phủ ti-tan		AA	AA	AA	A	A

* Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Mũi khoan rộng lỗ

Biểu đồ vật liệu AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Mô tả	Làm từ	Loại	Chuôi	Vật liệu					
				Gỗ	Nhựa	*Kim loại màu	Gang	Thép hợp kim	Thép không gỉ
7 lưỡi cắt	Thép hợp kim (Alloy steel)	Khoan nông	Lục giác 6mm	AA	AA	**AA**	AA		
5 lưỡi cắt	Thép gió	Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
3 lưỡi cắt	HSS	Khoan sâu	Lục giác 6mm (hình C)	AA	AA	**AA**	AA	AA	
3 lưỡi cắt		Thích hợp cho khoan sâu.	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
Vát lỗ Có khả năng chống ăn mòn cao. Thích hợp để khoan kim loại cứng.	Thép gió HSS-Co (5% coban)	Khoan nông Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng. Đặc biệt là tấm kim loại mỏng.	Chuôi thẳng		AA	AA	AA	AA	A

*Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Mũi khoan hình chóp

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
3-14	58	38	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40048
4-20	71	51	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40054

Mũi khoan hình chóp

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
16-30.5	76	51	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40060
24-40	89	64	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40076

Mũi khoan bậc sọc thẳng

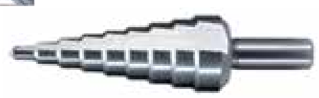

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-12	65	45	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46414
4-20	75	53	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46420

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-32	102	80	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40107

Mũi khoan bậc sọc thẳng phủ Ti-tan

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-12	65	45	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46436
4-20	75	53	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46442

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-32	102	80	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40135

Mũi khoan bậc cấp tròn

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-12	65	45	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46458
4-20	75	53	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46464

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-32	102	80	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40163

Mũi khoan bậc phủ Ti-tan

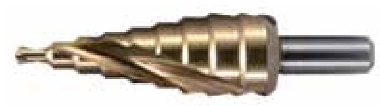

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-12	65	45	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46470
4-20	75	53	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-46486

Chuôi thẳng (3 mặt phẳng)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-32	102	80	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	D-40191

Bộ mũi khoan bậc, rãnh thẳng, phủ Ti-tan

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Kiểu chuôi	Cái/hộp	Mã số
4-12	65	45	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	D-41872
4-20	75	53	Chuôi lục giác 1/4" (NZ)	1	
4-32	102	80	Thẳng (3 mặt phẳng)	1	

MŨI KHOAN RỘNG LỖ

Mũi khoan rộng lỗ 7 lưỡi cắt 90°

Chuôi lục giác

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
13	50	1	-	D-37306

Mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90°

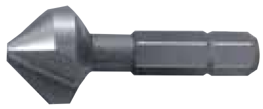

Lục giác (hình C)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
6.3	31	1	M3	D-37312
8.3	31	1	M4	D-37328
10.4	34	1	M5	D-37334
12.4	35	1	M6	D-37340
16.5	40	1	M8	D-37356
20.5	41	1	M10	D-37362

Mũi khoan rộng lỗ 5 lưỡi cắt 90°

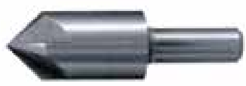

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
6	48	1	M3	D-37378
8	48	1	M4	D-37384
10	40	1	M5	D-37390
12	40	1	M6	D-37409
16	43	1	M8	D-37415
20	45	1	M10	D-37421

Mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90°

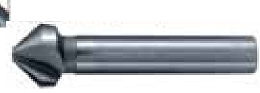

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
6.3	45	1	M3	D-37437
8.3	50	1	M4	D-37443
10.4	50	1	M5	D-37459
12.4	56	1	M6	D-37465
16.5	60	1	M8	D-37471
20.5	63	1	M10	D-37487
25	67	1	M12	D-37493

Mũi vát lỗ

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
2-5	45	1	-	D-37502
5-10	48	1	-	D-37518
10-15	65	1	-	D-37524
15-20	85	1	-	D-37530

Mũi khoét phủ titan với 5 cạnh 82°

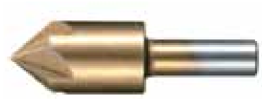

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
1/2"	1-5/8"	1	-	B-30031

Bộ mũi khoan sắt rộng lỗ 6 cái/bộ

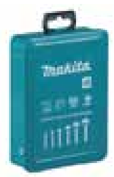

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Cái/ hộp	Áp dụng	Mã số
6.3	45	1	M3	D-42204
8.3	50	1	M4	
10.4	50	1	M5	
12.4	56	1	M6	
16.5	60	1	M8	
20.5	63	1	M10	

Dòng mũi khoan gỗ

	MÔ TẢ	MŨI	CHUÔI	ĐƯỜNG KÍNH	VẬT LIỆU			
					ĐỘ DÀY	GỖ	GỖ ĐINH	VÁN ÉP
Mũi khoét gỗ 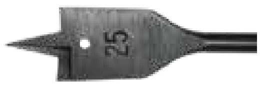	Thích hợp cho lỗ khoan từ trung bình đến lớn trên gỗ mềm hoặc nhựa mềm. Dễ dàng sử dụng.	Đầu đinh thẳng 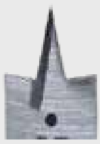	Thẳng Chuôi lục giác 1/4”	6 - 36mm 1/4" - 1-1/2" 1/4" - 1-1/4"		AA		
Mũi khoan gỗ 	Đây là loại mũi khoan phổ biến nhất trong khoan gỗ, thích hợp cho các lỗ khoan từ nhỏ đến trung bình. Có khả năng khoan nhựa mềm, gỗ thường. Khoan gỗ đẹp hơn và chính xác hơn so với mũi khoét gỗ.	Đầu đinh thẳng 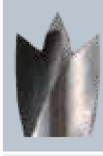	Thẳng Chuôi lục giác 1/4”	3 - 20mm 1/8" - 3/4" 3 - 15mm		AA		A
Mũi khoan xoắn ốc 	Thích hợp khoan lỗ sâu với đường kính từ trung bình đến lớn, khoan gỗ mềm, gỗ cứng. Mũi vít xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Khoan gỗ đẹp hơn, chính xác hơn so với mũi khoét gỗ và mũi khoan gỗ.	Đinh xoắn ốc 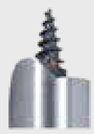	Chuôi lục giác Chuôi lục giác 1/4”	6 - 30mm 1/4" - 1-1/4" 6 - 21mm		AA		A
Mũi khoan xoắn ốc 	Thích hợp cho khoan gỗ đinh. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện, v.v	Đinh xoắn ốc 	Chuôi lục giác 5/16"& 7/16"	10 - 38mm 3/8" - 1-1/2"		A	AA	A
Mũi khoét gỗ 	Thích hợp cho khoan các lỗ có đường kính lớn cho ống và ống dẫn trong gỗ. Mũi vít ren xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện.	Đinh ren xoắn ốc 	Chuôi lục giác 7/16"	1” - 3”		AA		
Mũi khoét Forstner 	Thích hợp cho khoan lỗ kín hoặc lỗ có đường kính từ trung bình đến lớn với chất lượng cao.Thích hợp cho công việc chính xác như nội thất v.v	Đinh mũi nhỏ (Ngắn) 	Thẳng	10 - 50mm 1/4" - 2-1/8"		AA		
Mũi khoét lỗ tròn 	Có thể điều chỉnh đường kính khoan, sử dụng cho tấm thạch cao là chủ yếu. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt đèn trần.	Chisel edge	Thẳng	30 - 200mm		A		A

Mũi khoét gỗ

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Mã số
6	150	D-07674
8	150	D-07680
10	150	D-07696
12	150	D-07705
14	150	D-07711
15	150	D-07727
16	150	D-07733
18	150	D-07749
20	150	D-07755
22	150	D-07761
24	150	D-07777
25	150	D-07783
26	150	D-07799
28	160	D-07808
30	160	D-07814
32	160	D-07820
34	160	D-07836
35	160	D-07842
36	160	D-07858

Kích thước: inch

Đường kính mũi	Tổng chiều dài	Mã số
3/4”	6”	D-24583 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan gỗ

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	33	D-07026
4	75	43	D-07032
5	85	52	D-07048
6	95	57	D-07054
7	110	69	D-07060
8	115	75	D-07076
9	125	81	D-07082
10	135	87	D-07098
12	155	101	D-07107
14	170	108	D-07113
16	180	105	D-07129
18	200	120	D-07135
20	200	130	D-07141
6	315	160	D-07157
8	315	160	D-07163
10	315	160	D-07179
12	315	160	D-07185
14	315	160	D-07191
16	315	160	D-07200
18	335	160	D-07216
20	335	160	D-07222

Bộ mũi khoan gỗ

Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
8	3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm (mỗi loại 1 cái)	D-57227

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuôi lục giác 1/4"(6.35mm)

Loại MZ

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
15	160	108	MZ	1	D-15936 *(Số lượng có hạn)*

Loại NZ

3	78	33	NZ	1	D-31245
4	92	43	NZ	1	D-31251
5	103	52	NZ	1	D-31267
6	110	57	NZ	1	D-31273
8	117	75	NZ	1	D-31289
10	133	87	NZ	1	D-31295
12	151	101	NZ	1	D-31304
15	162	108	NZ	1	D-31310

Mũi khoan xoắn ốc chuôi thẳng

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
6	200	130	D-07238
8	200	130	D-07244
10	200	130	D-07250
12	200	130	D-07266
14	200	130	D-07272
16	200	130	D-07288
18	200	130	D-07294
20	200	130	D-07303
22	200	130	D-07319
24	200	130	D-07325
6	250	180	D-07331
8	250	180	D-07347
10	250	180	D-07353
12	250	180	D-07369
14	250	180	D-07375
16	250	180	D-07381
18	250	180	D-07397
20	250	180	D-07406
22	250	180	D-07412

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
24	250	180	D-07428
8	400	330	D-07434
10	400	330	D-07440
12	400	330	D-07456
14	400	330	D-07462
16	400	330	D-07478
18	400	330	D-07484
20	400	330	D-07490
22	400	330	D-07509
24	400	330	D-07515
26	400	330	D-07521
28	400	330	D-07537
30	400	330	D-07543
8	450	380	D-07559
10	450	380	D-07565
12	450	380	D-07571
14	450	380	D-07587
16	450	380	D-07593
18	450	380	D-07602
20	450	380	D-07618
22	450	380	D-07624
24	450	380	D-07630
26	450	380	D-07646
28	450	380	D-07652
30	450	380	D-07668
inch			
5/8"	10"	7"	D-23466

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 7/16"

Loại cắt đinh *Lục giác 5/16"

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
10	165	90	*D-36055
12	165	90	*D-36061
14	165	90	D-36077
16	165	90	D-36083
18	165	90	D-36099
20	165	90	D-36108
22	165	90	D-36114
24	165	90	D-36120
26	165	90	D-36136
28	165	90	D-36142
30	165	90	D-36158
32	165	90	D-36164
35	165	90	D-36170
38	165	90	D-36186
10	470	380	D-36192
12	470	380	D-36201
14	470	380	D-36217
16	470	380	D-36223

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
18	470	380	D-36239
20	470	380	D-36245
22	470	380	D-36251
24	470	380	D-36267
26	470	380	D-36273
28	470	380	D-36289
30	470	380	D-36295
32	470	380	D-36304
35	470	380	D-36310
38	470	380	D-36326

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 1/4"

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
6	200	130	NZ	1	D-31326
8	200	130	NZ	1	D-31332
10	200	130	NZ	1	D-31348
12	200	130	NZ	1	D-31354
14	200	130	NZ	1	D-31360
16	200	130	NZ	1	D-31376
18	200	130	NZ	1	D-31382
20	200	130	NZ	1	D-31398
21	200	130	NZ	1	D-31407

Mũi khoét gỗ chuôi lục giác

Đường kính mũi	Mã số
1"(25mm)	D-29935 (Số lượng có hạn)
1-1/8"(28mm)	D-29957 (Số lượng có hạn)
1-3/8"(35mm)	D-29979 (Số lượng có hạn)
1-1/2"(38mm)	D-29985 (Số lượng có hạn)
1-3/4"(45mm)	D-29991 (Số lượng có hạn)
2"(51mm)	D-30003 (Số lượng có hạn)

Mũi khoét lỗ tròn

Kích thước(mm)	Khu vực B
	Mã số
30-120	D-57093
30-200	D-57102

Mũi khoét lỗ

Khoét lỗ BiM dễ thay

Khoan lỗ BiM

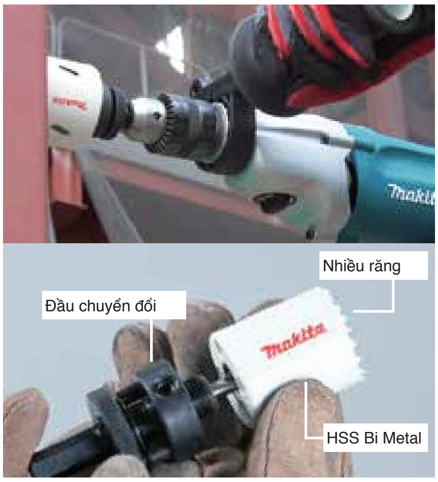

Mũi khoét lỗ BiM cho tấm kim loại

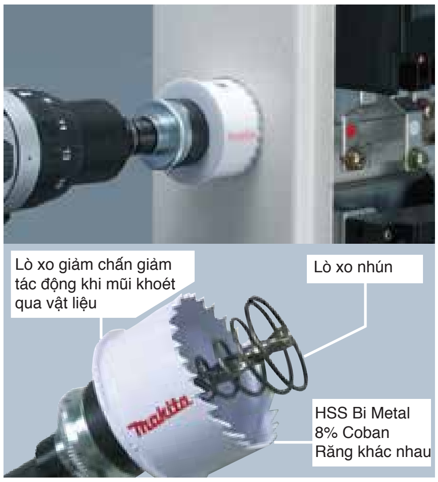

Mũi khoét đa năng TCT

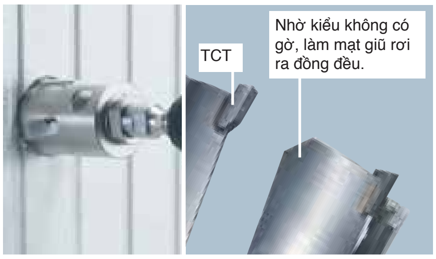

Cưa lỗ TCT

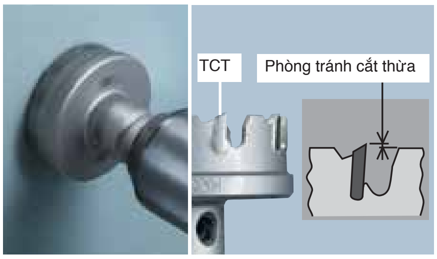

Cưa lỗ hạt TCT

Bảng vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Ứng dụng	Thép	Inox	Nhôm	Kim loại màu	Gỗ	MDF	Tấm ốp tường	PVC	FRP	Gạch ngói	Gạch	Đá vôi
BiM dễ thay (Ezychange)	AA	A	AA	AA	A			AA				
BiM	AA		A	A	AA			AA				
BiM cho tấm kim loại	AA	AA	A	A								
TCT đa năng					AA	AA	AA	AA	AA	A	A	A
TCT	AA	AA	A	A				AA	AA			
Hạt TC										AA	AA	

Phụ kiện

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay thế

Thay lỗ khoan tâm và khoan lỗ
(đường kính14-152mm)
bằng phụ kiện Ezychange.

Ezychange

Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	40	B-11265	57	40	B-11411
19	40	B-11271	60	40	B-11427
20	40	B-11287	64	40	B-11433
22	40	B-11293	65	40	B-16760
24	40	B-11302	68	40	B-11449
25	40	B-11318	70	40	B-11455
29	40	B-11324	76	40	B-11461
30	40	B-11330	83	40	B-11477
32	40	B-11346	92	40	B-11483
35	40	B-11352	102	40	B-11499
38	40	B-11368	105	40	B-11508
40	40	B-16754	127	40	B-11514
41	40	B-11374	152	40	B-11520
44	40	B-11380	-	-	-
48	40	B-11396	-	-	-
51	40	B-11405	-	-	-

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay

Khoan định tâm

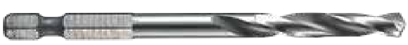

Bộ chuyển đổi

Mô tả	Mã số
Bộ chuyển đổi & mũi khoan tâm HSS-G	B-11536
Mũi khoan tâm HSS-G	B-11542

Bộ cưa lỗ BiM dễ thay

Ezychange

Mô tả	Mã số
19,22,29,38,44,57mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11966
16,20,25,32,40,51mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11972
20,25,32,40,51,65mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11988

Khoan lỗ BiM

Cưa lỗ có 4/6 phần răng khác nhau
thiết kế dùng để cắt, thép tấm, nhôm,
đồng, gỗ và nhựa.

Độ dài làm việc: 38mm

Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	38	D-35368	57	38	D-17099
16	38	D-16994	59	38	D-35499
17	38	D-35374	60	38	D-25688
19	38	D-17005	64	38	D-30140
20	38	D-17251	65	38	D-24882
21	38	D-35380	67	38	D-35508
22	38	D-17011	68	38	D-17108
24	38	D-17027	70	38	D-25694
25	38	D-17033	73	38	D-35514
27	38	D-35396	76	38	D-17114
29	38	D-17267	79	38	D-35520
30	38	D-35405	80	38	D-33869
32	38	D-17049	83	38	D-17120
33	38	D-35411	86	38	D-35536
35	38	D-17055	89	38	D-35542
37	38	D-35427	92	38	D-17136
38	38	D-17061	95	38	D-35558
40	38	D-17273	98	38	D-35564
41	38	D-35433	102	38	D-35570
43	38	D-35449	105	38	D-17142
44	38	D-17077	108	38	D-35586
46	38	D-35455	111	38	D-35592
48	38	D-35461	114	38	D-35601
51	38	D-17083	121	38	D-35617
52	38	D-35477	127	38	D-17158
54	38	D-24876	140	38	D-35623
56	38	D-35483	152	38	D-17164

Phụ kiện cho lưỡi cưa lỗ BiM

Khoan định tâm

Bộ chuyển đổi

Áp dụng	Cưa lỗ	Mã số
Bộ chuyển đổi cho mũi khoan định tâm		
Máy khoan 10mm	14 - 29mm	D-17170
Máy khoan 13mm	32 - 152mm	D-17186
Máy khoan động lực SDS-Plus	14 - 29mm	D-17603
Máy khoan động lực SDS-Plus	32 - 76mm	D-17619
Khoan định tâm		
Dài 71mm	Tất cả	D-17192

Bộ khoan lỗ bim

Gồm 6 kích cỡ khoan

Phụ kiện với mũi khoan nối tâm

Phụ kiện cho mũi khoan đinh

A: 11mm (*7/16")
Chuyển đổi khoan định tâm

B: 9.5mm (*3/8")
Chuyển đổi khoan định tâm

C: Lò xo

Thích hợp cho	Bộ mũi khoan lỗ	Mã số
Cho thợ sửa ống nước	19, 22, 29, 38, 44, 57mm, adapter A, adapter B, lò xo	D-47117
Dành cho thợ điện	16, 20, 25, 32, 40, 51mm,adapter A, adapter B, lò xo	D-16944/ D-42123 *(Số lượng có hạn)*
Dành cho thợ điện	20, 25, 32, 40, 51, 65mm, adapter A, adapter B, lò xo	D-24898/ D-42139 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan tâm và cưa lỗ TCT

Lưỡi cac-bon chất lượng cao được hàn cứng trên lưỡi cắt có thể khoan tốc độ cao với vật liệu dày 4mm mà không cần làm mát.Lưỡi cac-bon làm giảm tiếng ồn.

Cưa lỗ

Đường kính mũi (mm)	Đường kính thân (mm)	Mã số
16	6	B-00898
18	6	B-00907
20	6	B-00913
21	6	B-00929
22	6	B-00935
25	10	B-00941
27	10	B-00957
28	10	B-00963
30	10	B-00979
32	10	B-00985
35	10	B-00991
38	10	B-01002
40	10	B-01018
45	10	B-01024
48	10	B-01030
50	10	B-01046
55	10	B-01052
60	13	B-01068
65	13	B-01074
68	13	B-02652
70	13	B-01080
75	13	B-01096
80	13	B-01105
85	13	B-01111
90	13	B-01127
95	13	B-01133
100	13	B-01149
110	13	B-01155
120	13	B-01161

Khoan định tâm

Áp dụng	Đường kính mũi (mm)	Mã số
Thép, v.v	16-55	B-01177
FRP, nhựa, v.v	60-120	B-01208

Loại chuôi thẳng

Mũi khoan chuôi thẳng TCT

(Mũi khoan tường)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	30	D-05228
4	70	35	D-05234
5.5	150	90	D-36734
5	85	45	D-05240
6	100	60	D-05256
6	150	90	D-05262
6.5	100	55	D-36740
7	100	55	D-05278
7	150	90	D-05284
8	110	60	D-05290
8	150	90	D-05309
9	150	90	D-05315
10	150	90	D-05321
10	400	315	D-18960
11	150	90	D-05337
12	150	90	D-05343
12	400	315	D-17697
12	600	505	D-17728
13	150	85	D-05359
14	150	85	D-05365
14	400	315	D-18976
15	150	85	D-05371
16	150	85	D-05387
16	400	315	D-17706
16	600	505	D-17734
18	400	315	D-18982
20	400	315	D-17712
20	600	505	D-17740

Phụ kiện

Bộ mũi khoan tường 5 cái

5 kích thước khác nhau

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	70	35	D-05175
5	85	45	
6,8,10	100	60	
7	100	55	D-16508
8	110	60	D-16514

Mũi khoan tường chuôi lục giác 1/4" (6.35mm)

Lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
3	80	35	NZ	1	D-31463
3.2	80	35	NZ	1	D-63694
4	80	35	NZ	1	D-31479
5	90	45	NZ	1	D-31485
6	100	55	NZ	1	D-31491
6.5	100	55	NZ	1	D-55061
8	100	55	NZ	1	D-31500

Mũi thẳng TCT

(Mũi khoan dùng cho gạch)

Đường kính mũi(mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	30	D-40727
3.5	75	40	D-40733
4	75	40	D-40749
4.5	85	50	D-40755
5	150	90	D-40777
5.5	85	50	D-40783
5.5	150	90	D-40799
6	100	60	D-40808
6	150	90	D-40814
6	200	130	D-40820
6	400	300	D-40836
6.5	100	60	D-40842
6.5	150	90	D-40858
6.5	400	300	D-40864
7	100	60	D-40870
7	150	90	D-40886
7	400	300	D-40892
8	120	80	D-40901
8	150	90	D-40917
8	200	130	D-40923
8	400	300	D-40939
9	120	80	D-40945
10	120	80	D-40951
10	150	90	D-40967
10	200	130	D-40973
10	400	300	D-40989
11	150	90	D-40995
12	150	90	D-41006
12	200	130	D-41012
12	400	300	D-41028

Bộ mũi khoan tường 3 cái

*3 kích thước khác nhau

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	85	50	D-41034
6	100	60	
8	120	80	

Bộ mũi khoan tường 5 cái

5 kích thước khác nhau

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	75	40	D-41040
5	85	50	
6	100	60	
8	120	80	
10	120	80	

Bộ mũi khoan tường 8 cái

8 kích thước khác nhau

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	30	D-41791
4	75	40	
5	85	50	
6	100	60	
7	100	60	
8	120	80	
9	120	80	
10	120	80	

Phụ kiện

Mũi khoan đa năng

Mũi cac-bua sắc bén, chịu lực gõ cao
Có thể khoan nhiều vật liệu mà không cần thay mũi
(Thích hợp cho làm cửa, kệ, cửa sổ)
Dùng máy khoan búa, không búa dùng cho gạch, gỗ
Có búa dùng cho đá, thạch cao.

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	26	D-30287
4	70	36	D-30293
5	85	41	D-30302
5.5	85	41	D-31027
5.5	100	56	D-31033
5.5	150	101	D-31049
6	100	56	D-30318
6	150	101	D-30324
6.5	85	41	D-31055
6.5	100	56	D-31061
6.5	150	101	D-31077
7	100	51	D-30330
7	150	101	D-30346
8	110	55	D-30352
8	150	95	D-30368
9	150	95	D-30374
10	150	95	D-30380
10	400	298	D-30396
11	150	91	D-30405
12	150	91	D-30411
12	400	298	D-30427
12	600	498	D-30433
13	150	83	D-30449
14	150	83	D-30455
14	400	298	D-30461

Bộ mũi khoan đa năng 5 cái

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	85	41	
6	100	56	
8	110	55	D-30477
10	150	95	
12	150	91	

Mũi khoan thủy tinh

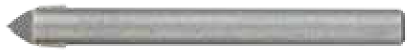

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
3	65	Thẳng	1	D-25111
4	65	Thẳng	1	D-25127
5	65	Thẳng	1	D-25133
6	65	Thẳng	1	D-25149
8	70	Thẳng	1	D-25155
10	80	Thẳng	1	D-25161
12	80	Thẳng	1	D-25177

Chuôi lục giác 1/4"

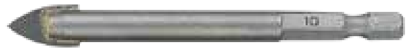

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
4	65	NZ	1	D-31413
5	65	NZ	1	D-31429
6	65	NZ	1	D-31435
8	70	NZ	1	D-31441
10	80	NZ	1	D-31457

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS

Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	Mũi khoan bê tông hợp kim	4 cạnh cắt	NEMESIS II
Hạng	★★	★★★	★★★	★★★★★
Cacbua				
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt
Kích thước	3.5 - 30mm 5/32" - 1"	4 - 32mm 5/32" - 1"	5 - 25mm	5 - 32mm 5/32" - 1-1/4"
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy	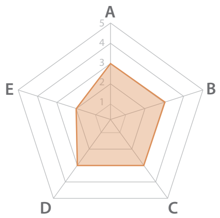	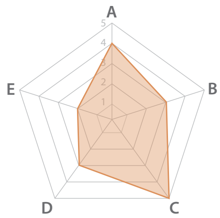	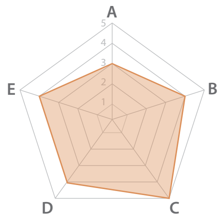	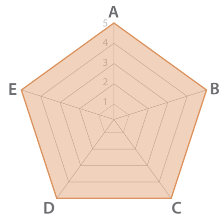
Vật liệu	Concrete	Concrete	Concrete	Concrete

Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	NEMESIS	Khai thác khoáng sản
Hạng	★★	★★★★	Chuyên dụng
Cacbua			
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt 	4 cạnh cắt 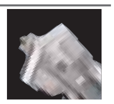
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt	4 cạnh cắt
Kích thước	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	28-32mm
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy	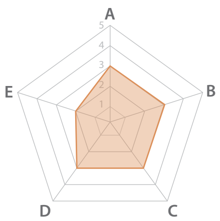	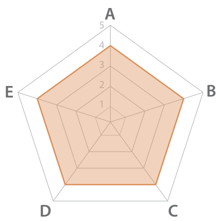	Chuyên dụng
Vật liệu	Concrete	Concrete	Granite

Dụng cụ cho máy khoan động lực SDS-Plus

Mũi Nemesis

*Mũi cac-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu

*Không bị kẹt với thép cường lực

*Đảm bảo chính xác lỗ khoan

*Khoan chính xác hơn

*Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	B-11623 (Số lượng có hạn)
5	160	100	B-11639 (Số lượng có hạn)
5.5	110	50	B-11645 (Số lượng có hạn)
5.5	160	100	B-11651 (Số lượng có hạn)
6	110	50	B-11667 (Số lượng có hạn)
6	160	100	B-11673 (Số lượng có hạn)
6	210	150	B-11689 (Số lượng có hạn)
6	260	200	B-11695 (Số lượng có hạn)
6	310	250	B-11704 (Số lượng có hạn)
6.5	160	100	B-11710 (Số lượng có hạn)
6.5	210	150	B-11726 (Số lượng có hạn)
6.5	260	200	B-11732 (Số lượng có hạn)
6.5	310	250	B-11748 (Số lượng có hạn)
7	110	50	B-11754 (Số lượng có hạn)
7	160	100	B-11760 (Số lượng có hạn)
8	160	100	B-11782 (Số lượng có hạn)
8	260	200	B-11807 (Số lượng có hạn)
9	160	100	B-19869 (Số lượng có hạn)
10	160	100	B-11829 (Số lượng có hạn)
10	260	200	B-11841 (Số lượng có hạn)
10	310	250	B-11857 (Số lượng có hạn)
10	450	390	B-11863 (Số lượng có hạn)
12	160	110	B-11879 (Số lượng có hạn)
12	210	160	B-11885 (Số lượng có hạn)
12	260	210	B-11891 (Số lượng có hạn)
12	310	260	B-11900 (Số lượng có hạn)
12	450	400	B-11916 (Số lượng có hạn)
14	160	110	B-11922 (Số lượng có hạn)
14	210	160	B-11938 (Số lượng có hạn)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	260	210	B-12429 (Số lượng có hạn)
14	310	260	B-11944 (Số lượng có hạn)
14	450	400	B-11950 (Số lượng có hạn)
16	160	110	B-13362 (Số lượng có hạn)
16	210	160	B-13378 (Số lượng có hạn)
16	260	210	B-13384 (Số lượng có hạn)
16	310	260	B-13390 (Số lượng có hạn)
18	450	400	B-12061 (Số lượng có hạn)
20	250	200	B-12077 (Số lượng có hạn)
20	450	400	B-12083 (Số lượng có hạn)
22	250	200	B-12186 (Số lượng có hạn)
22	450	400	B-12099 (Số lượng có hạn)
24	450	400	B-12114 (Số lượng có hạn)
25	250	200	B-12120 (Số lượng có hạn)
25	450	400	B-12136 (Số lượng có hạn)
28	450	400	B-12158 (Số lượng có hạn)
30	450	400	B-12170 (Số lượng có hạn)

Mũi Nemesis II

*Mũi cac-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu (5-10mm)
*Không bị mặc kẹt với thép cường lực
*Đảm bảo chính xác lỗ khoan
*Khoan chính xác hơn
*Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	115	50	B-57897
5	165	100	B-57906
5.5	115	50	B-57940
5.5	165	100	B-57956
6	115	50	B-57962
6	165	100	B-57978
6	265	200	B-57990
6	315	250	B-58001
6.5	165	100	B-58023
6.5	265	200	B-58045
6.5	315	250	B-58051
7	115	50	B-58067
7	165	100	B-58073
8	115	50	B-58095
8	165	100	B-58104
8	215	150	B-58110
8	265	200	B-58126
9	165	100	B-58176
9	265	200	B-58182
10	115	50	B-58198

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
10	165	100	B-58207
10	215	150	B-58213
10	315	250	B-58235
10	455	390	B-58257
11	160	110	B-58285
12	160	110	B-58322
12	210	160	B-58338
12	260	210	B-58344
12	310	260	B-58350
12	450	400	B-58366
13	160	110	B-58394
13	310	260	B-58425
14	160	110	B-58431
14	210	160	B-58447
14	450	400	B-58475
15	160	110	B-58506
16	160	110	B-58540
16	210	160	B-58556
16	260	210	B-58562
16	310	260	B-58578
16	450	400	B-58584
18	250	200	B-58615
18	450	400	B-58621
20	250	200	B-58637
20	450	400	B-58659
22	250	200	B-58665
22	450	400	B-58687
24	450	400	B-58702
25	250	200	B-58718
25	450	400	B-58724
28	450	400	B-58752
30	450	400	B-58774

Mũi khoan SDS PLUS TCT/ 4 cạnh cắt

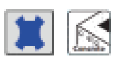

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
6	110	50	B-62496
6	160	100	B-62505
8	110	50	B-62608
8	160	100	B-62614
8	210	150	B-62620
10	110	50	B-62664
10	160	100	B-62670
10	210	150	B-62686
10	260	200	B-62692
12	160	100	B-62739
12	210	150	B-62745

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
12	260	200	B-62751
12	310	250	B-62767
14	160	100	B-62795
14	210	150	B-62804
14	260	200	B-62810
14	310	250	B-62826
14	350	290	B-62832
16	210	150	B-62860
16	260	200	B-62876
16	310	250	B-62882
16	350	290	B-62898
16	460	400	B-62907

Mũi khoan bê tông hợp kim

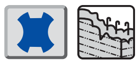

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	B-54128
5	160	100	B-54134
6	110	50	B-54140
6	160	100	B-54156
6	210	150	B-54162
7	110	50	B-55924
7	160	100	B-55930
8	110	50	B-54178
8	160	100	B-54184
8	210	150	B-55952
8	260	200	B-55968
10	110	50	B-55980
10	160	100	B-54190
10	210	150	B-54209
10	260	200	B-55996
10	310	250	B-56007
10	460	400	B-56013
12	160	100	B-54215
12	210	150	B-54221
12	260	200	B-56029
12	350	290	B-56035
12	460	400	B-56041
14	160	100	B-56063

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	210	150	B-56079
14	260	190	B-56085
14	350	290	B-56091
14	460	400	B-56100
16	160	100	B-56116
16	210	150	B-56122
16	310	250	B-56138
16	350	290	B-56144
16	460	400	B-56150

Mũi TCT

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3.5	90	30	D-16950
3.5	110	50	D-15665
4	110	50	D-00016
4	160	100	D-66612
5	110	50	D-00022
5	160	100	D-00038
5	210	150	D-66628
5.5	110	50	D-00044
5.5	160	100	D-16106
5.8	110	50	D-03268
6	110	50	D-00050
6	160	100	D-00066
6	210	150	D-00072
6	260	200	D-25666
6.5	110	50	D-00088
6.5	160	100	D-00094
6.5	260	200	D-66634
7	110	50	D-00103
7	160	100	D-00119
8	110	50	D-00125
8	160	100	D-00131
8	210	150	D-00147
8	260	200	D-00153
8	310	250	D-66640
9	110	50	D-08040
9	160	100	D-08056
9	210	150	D-00169
9.5	210	150	D-03274
10	110	50	D-09117
10	160	100	D-00175
10	210	150	D-00181
10	260	200	D-00197
10	310	250	D-00206
10	350	290	D-66656
10	460	400	D-17538
11	160	100	D-00212
11	210	150	D-66662
11	260	200	D-66678
12	160	100	D-00228
12	210	150	D-00234
12	260	200	D-00240
12	310	250	D-66684
12	350	290	D-16112
12	460	400	D-16271
12.5	160	100	D-14102
12.7	160	100	D-03280
12.7	350	290	D-03296
13	160	100	D-00256
13	210	150	D-66690
13	350	290	D-16128
14	160	100	D-00262
14	210	150	D-21331
14	260	200	D-00278
14	310	250	D-66709
14	350	290	D-16134
14	460	365	D-17544
14	460	400	D-29094
14.3	160	100	D-03997
15	160	100	D-00284
15	260	200	D-25638
15	350	290	D-16140
15	460	400	D-17550
16	160	100	D-03981
16	210	150	D-00290
16	260	200	D-16156
16	310	250	D-00309
16	350	290	D-16162
16	460	400	D-16287
17	160	100	D-16178
17	210	150	D-00315
17	260	200	D-16184
17	350	290	D-16190
17.5	160	100	D-03305
18	160	100	D-16209
18	210	150	D-00321
18	260	200	D-16215
18	300	240	D-00337
18	350	290	D-16221
18	460	400	D-17566
19	210	150	D-00343
19	350	290	D-16243
19	460	400	D-16293
20	210	150	D-00359
20	260	200	D-16259
20	310	250	D-00365

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	350	290	D-16265
20	460	400	D-15235
22	260	200	D-00371
22	310	250	D-08062
22	460	400	D-15241
24	260	200	D-25644
24	460	400	D-16302
25	260	200	D-00387
25	310	250	D-08517
25	350	290	D-03311
25	460	400	D-15257
26	260	200	D-00393
26	310	250	D-08078
26	460	400	D-15263
28	460	400	D-16318
30	460	400	D-17572

Bộ mũi khoan và đục dùng cho máy khoan SDS-Plus

Hộp 25 cái (1 kích thước)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-01155-25
6	160	100	D-01177-25
8	210	150	D-01199-25
8	260	200	D-06161-25
10	210	150	D-03707-25
12	160	100	D-03713-25
12	210	150	D-03729-25
5.5	110	50	D-03763-25
5.5	160	100	D-03779-25
6.5	110	50	D-03785-25
7	110	50	D-03800-25

Bộ mũi SDS-PLUS 5 cái

5 kích thước khác nhau

*(2 cái : 6x160)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-00795
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	
5,5	110	50	D-03888
6	160	100	
7	110	50	
7	160	100	
8	160	100	

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
6	110	50	D-17784
6,5	110	50	
8	160	100	
10	160	100	
12	160	100	
5	160	100	D-20703
6	160	100	
7	160	100	
8	160	100	
10	160	100	
6	160	100	*D-36049
8	160	100	
10	160	100	
12	160	100	

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 10 cái

(Mỗi loại 2 cái)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-40593
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 25 cái

(Mỗi loại 5 cái)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-40602
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	

Bộ mũi khoan và mũi đục dẹp 10 cái

(Vỏ nhựa)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5.5, 6, 6.5, 7, 8, 10, 12	160	100	D-44971
15	160	100	
Mũi đục nhọn 160			
Mũi đục nguội 20x140			

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi chuôi SDS-PLUS

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
12	325	200	B-64381
14	360	240	B-64397
16	360	240	B-64406
18	360	240	B-64412

Bộ mũi khoan và đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS (Hộp nhôm)

13 cái/bộ

Mô tả	Khu vực A Mã số
5, 6, 7, 8x110, 6, 7, 8, 10, 12, 14x160, 16x210	D-20111
Mũi đục nhọn 250	
Mũi đục nguội 20x250	

Mũi khoan bê tông 3 lưỡi

DELTAGON

Mũi TCT

* Đầu các-bua cứng
* Khoan lỗ tròn chính xác
* Xuyên qua tấm sàn
* Khoan né thép cây
* Bền

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	116	50	B-05810 *(Số lượng có hạn)*
5	116	50	B-05826 *(Số lượng có hạn)*
5	166	100	B-05832 *(Số lượng có hạn)*
5	216	150	B-05848 *(Số lượng có hạn)*
5.5	166	100	B-10089 *(Số lượng có hạn)*
5.5	216	150	B-10093 *(Số lượng có hạn)*
6	216	150	B-05876 *(Số lượng có hạn)*
6	266	200	B-05882 *(Số lượng có hạn)*
6.5	166	100	B-07571 *(Số lượng có hạn)*
6.5	216	150	B-07587 *(Số lượng có hạn)*
6.5	316	250	B-07593 *(Số lượng có hạn)*
7	116	50	B-10104 *(Số lượng có hạn)*
7	166	100	B-05898 *(Số lượng có hạn)*
7	216	150	B-10110 *(Số lượng có hạn)*
8	166	100	B-05913 *(Số lượng có hạn)*
8	266	200	B-05935 *(Số lượng có hạn)*
8	316	250	B-05941 *(Số lượng có hạn)*
9	166	100	B-05957 *(Số lượng có hạn)*
10	166	100	B-05985 *(Số lượng có hạn)*
10	216	150	B-05991 *(Số lượng có hạn)*
10	466	400	B-06024 *(Số lượng có hạn)*
11	166	100	B-06030 *(Số lượng có hạn)*
12	166	100	B-06046 *(Số lượng có hạn)*
12	216	150	B-06052 *(Số lượng có hạn)*
12	466	400	B-06080 *(Số lượng có hạn)*
13	166	100	B-10126 *(Số lượng có hạn)*
13	316	250	B-10148 *(Số lượng có hạn)*
13	466	400	B-10154 *(Số lượng có hạn)*
14	166	100	B-06096 *(Số lượng có hạn)*
14	216	150	B-06105 *(Số lượng có hạn)*
14	266	200	B-06111 *(Số lượng có hạn)*

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	316	250	B-06127 *(Số lượng có hạn)*
15	166	100	B-07456 *(Số lượng có hạn)*
16	166	100	B-06149 *(Số lượng có hạn)*
16	216	150	B-06155 *(Số lượng có hạn)*
16	266	200	B-06161 *(Số lượng có hạn)*
16	316	250	B-06177 *(Số lượng có hạn)*
16	466	400	B-06183 *(Số lượng có hạn)*
18	166	100	B-06199 *(Số lượng có hạn)*
18	216	150	B-06208 *(Số lượng có hạn)*
18	316	250	B-06220 *(Số lượng có hạn)*
18	466	400	B-06236 *(Số lượng có hạn)*
20	166	100	B-06242 *(Số lượng có hạn)*

3 cái/bộ

6	166	100	B-06448 *(Số lượng có hạn)*
8	166	100	
10	166	100	

Dụng cụ cho máy đục SDS-MAX

Nemesis MAX

*Mũi cac-bua thô hỗ trợ khoan tối ưu

*Không bị mắc kẹt với thép cường lực

*Đảm bảo chính xác lỗ khoan

*Khoan chính xác hơn

*Độ rung thấp và khả năng chống nứt cao

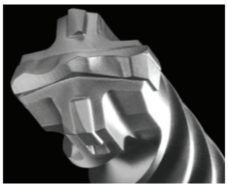

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
12	340	200	4 lưỡi cắt	B-19897
14	340	200	4 lưỡi cắt	B-19928
14	540	400	4 lưỡi cắt	B-19934
16	340	200	4 lưỡi cắt	B-19962
16	540	400	4 lưỡi cắt	B-19978
18	340	200	4 lưỡi cắt	B-19990
18	540	400	4 lưỡi cắt	B-20002
20	320	200	4 lưỡi cắt	B-20024
20	520	400	4 lưỡi cắt	B-20030
22	320	200	4 lưỡi cắt	B-20052
22	520	400	4 lưỡi cắt	B-20068
24	320	200	4 lưỡi cắt	B-20080
25	320	200	4 lưỡi cắt	B-20105
25	520	400	4 lưỡi cắt	B-20111
28	370	250	4 lưỡi cắt	B-20149
28	570	450	4 lưỡi cắt	B-20155
30	370	250	4 lưỡi cắt	B-20183
30	570	450	4 lưỡi cắt	B-20199
32	370	250	4 lưỡi cắt	B-20208
32	570	450	4 lưỡi cắt	B-20214
35	370	250	4 lưỡi cắt	B-20236
35	570	450	4 lưỡi cắt	B-20242
38	370	250	4 lưỡi cắt	B-20270
38	570	450	4 lưỡi cắt	B-20286
40	370	250	4 lưỡi cắt	B-20292
40	570	450	4 lưỡi cắt	B-20301

Mũi TCT

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Khu vực A	Khu vực B
				Mã số	Mã số
12	340	200	2 lưỡi cắt	D-33875	-
12	540	400	2 lưỡi cắt	D-33881	D-34512
14	340	200	2 lưỡi cắt	D-33897	-
14	540	400	2 lưỡi cắt	D-33906	-
15	340	200	2 lưỡi cắt	D-33912	-
15	540	400	2 lưỡi cắt	D-33928	-
16	340	200	2 lưỡi cắt	D-33934	-
16	540	400	2 lưỡi cắt	D-33940	-
18	340	200	2 lưỡi cắt	D-33956	-
18	540	400	2 lưỡi cắt	D-33962	-
20	340	200	2 lưỡi cắt	D-33978	-
20	540	400	2 lưỡi cắt	D-33984	-
22	340	200	2 lưỡi cắt	D-33990	-
22	540	400	2 lưỡi cắt	D-34001	-
24	340	200	2 lưỡi cắt	D-34017	-
24	540	400	2 lưỡi cắt	D-34023	-
25	340	200	2 lưỡi cắt	D-34039	-
25	540	400	2 lưỡi cắt	D-34045	-
28	370	250	2 lưỡi cắt	D-34051	-
28	570	450	2 lưỡi cắt	D-34067	-
30	370	250	2 lưỡi cắt	D-34073	-
30	570	450	2 lưỡi cắt	D-34089	-
32	370	250	2 lưỡi cắt	D-34095	-
32	570	450	2 lưỡi cắt	D-34104	-
35	370	250	2 lưỡi cắt	D-34110	-
35	570	450	2 lưỡi cắt	D-34126	-
38	370	250	2 lưỡi cắt	D-34132	D-34768
38	570	450	2 lưỡi cắt	D-34148	D-34774
40	370	250	2 lưỡi cắt	D-34154	D-34780
40	570	450	2 lưỡi cắt	D-34160	-

Phụ kiện

Mũi khoan TCT dùng cho khai thác khoáng sản

*Thích hợp để khoan đá cứng

*Có thể mài lại

Granite

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
32	570	450	Khai khoáng	B-14613
32	920	800	Khai khoáng	B-15045

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi, chuôi SDS-MAX

Concrete

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	600	400	B-64440
22	600	400	B-64456
25	600	400	B-64478
28	600	400	B-64484
30	600	400	B-64509
32	600	400	B-64521

Bộ mũi khoan SDS-MAX 3 cái

(3 kích thước khác nhau)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Khu vực A	Khu vực B
				Mã số	Mã số
16,18,20	340	200	2 lưỡi cắt	D-40587	D-40668

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
10.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17398 *(Số lượng có hạn)*
14.3	305	165	2 lưỡi cắt	A-17457 *(Số lượng có hạn)*
14.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17463 *(Số lượng có hạn)*
16	305	165	2 lưỡi cắt	A-17479 *(Số lượng có hạn)*
17	305	165	2 lưỡi cắt	A-17485

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
17.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17491 *(Số lượng có hạn)*
18	305	165	2 lưỡi cắt	A-17500 *(Số lượng có hạn)*
19	305	165	2 lưỡi cắt	A-17516 *(Số lượng có hạn)*
20	305	165	2 lưỡi cắt	A-17522 *(Số lượng có hạn)*
22	305	165	2 lưỡi cắt	A-17544 *(Số lượng có hạn)*
28	370	250	4 lưỡi cắt	A-17566 *(Số lượng có hạn)*
32	370	250	4 lưỡi cắt	A-17572 *(Số lượng có hạn)*
35	370	250	4 lưỡi cắt	A-17588 *(Số lượng có hạn)*
38	370	250	4 lưỡi cắt	A-17594 *(Số lượng có hạn)*
18	540	400	4 lưỡi cắt	A-19417 *(Số lượng có hạn)*
19	540	400	4 lưỡi cắt	A-19423 *(Số lượng có hạn)*
22	540	420	4 lưỡi cắt	A-19451 *(Số lượng có hạn)*
24	540	420	4 lưỡi cắt	A-19467 *(Số lượng có hạn)*
26	540	420	4 lưỡi cắt	A-19489 *(Số lượng có hạn)*
28	540	420	4 lưỡi cắt	A-19495 *(Số lượng có hạn)*
30	540	420	4 lưỡi cắt	A-19504 *(Số lượng có hạn)*
35	540	420	4 lưỡi cắt	A-19526 *(Số lượng có hạn)*
38	540	420	4 lưỡi cắt	A-19532 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan SDS-PLUS 3D cho máy khoan động lực

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
8.5	165	100	A-54368
21.5	165	100	A-54617

Mũi khoan chuôi 17mm lục giác

Mũi TCT

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	155	D-20127
16	505	365	D-20133
18	280	155	D-20149
18	505	365	D-20155
19	280	155	D-20161
19	505	365	D-20177
20	280	155	D-20183
20	505	365	D-20199
22	280	155	D-20208
22	505	365	D-20214
26	280	155	D-20220
26	505	365	D-20236
28	280	155	D-20242
28	505	365	D-20258
32	280	140	D-20264
32	505	360	D-20270
35	280	140	D-20286
35	505	360	D-20292

Mũi TCT

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	170	A-45412 *(Số lượng có hạn)*
18	280	170	A-45440 *(Số lượng có hạn)*
19	280	170	A-45456 *(Số lượng có hạn)*
20	280	170	A-45462 *(Số lượng có hạn)*
22	280	170	A-45484 *(Số lượng có hạn)*
25.5	280	170	A-45521 *(Số lượng có hạn)*
16	505	380	A-45587 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan kim loại HSS-TiN chuôi SDS-PLUS

Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
3	90	33	1	B-57401
3.5	100	39	1	B-57417
4	105	43	1	B-57423
4.5	110	47	1	B-57439
5	116	52	1	B-57445
5.5	123	57	1	B-57451
6	123	57	1	B-57467
6.5	131	63	1	B-57473

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuôi SDS-PLUS

WOOD

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	105	43	B-57489
5	116	52	B-57495
6	123	57	B-57504
8	147	75	B-57510
10	163	87	B-57526

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 5 cái

2 cái HSS-Tin: 3mm, 4mm
3 cái mũi khoan gỗ đầu nhọn: 4mm, 5mm, 6mm

Cái/hộp	Mã số
5	B-57532

Đầu giữ mũi chuôi SDS-PLUS

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Mã số
80	SDS-PLUS	B-57548

Phụ kiện

Mũi đục

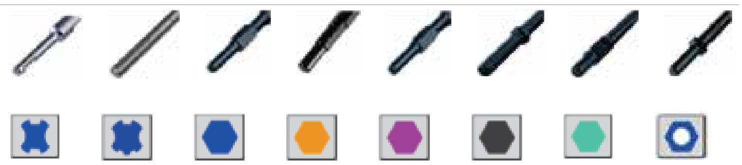

Thân	Ứng dụng	Dùng cho máy đục SDS-PLUS	Dùng cho máy đục SDS-MAX	Chuôi lục giác 17mm	Chuôi lục giác 19mm	Chuôi lục giác 21mm	Chuôi lục giác 28.6mm	Chuôi lục giác 30mm	Makita nhỏ
Mũi đục nhọn tự mài 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đẽo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông. Không cần mài lại		●				●	●	
Mũi đục nhọn 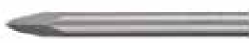	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đẽo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	●	●	●	●	●	●	●	●
Mũi đuc nguội 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đẽo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	●	●	●	●	●	●	●	
Đục soi rãnh 	Cắt rãnh trong bê tông.	●		●		●			●
Đục dẹp 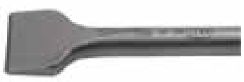	Loại bỏ bê tông thừa.	●	●	●	●	●	●	●	●
Mũi xẻng 	Đào đất sét, sỏi cứng, sỏi xếp cứng, đất và bụi.		●	●	●	●	●	●	
Mũi dầm 	Nhựa đường và sỏi, đất và bụi.		●	●	●	●	●	●	
Mũi dầm bê tông 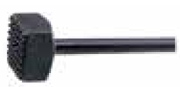	Bê tông thô và nhựa đường.		●	●		●			
Mũi lóc 	Tấm ván lót sàn vụn, vải sơn lót sàn và việc dọn dẹp.	●							●

Dụng cụ cho máy đục chuôi SDS-PLUS

Mũi đục nhọn tự mài sds-plus 250

(Cho phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
250	B-64238

Mũi đục nhọn

(Cho phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
140	D-19152
160	D-08034
250	D-08713
400	D-19015

Mũi đục dẹp tự mài sds-plus 250

(Dùng để đục, bào, gọt nhọn và đục vỡ khối bê tông lớn)

Kích thước (mm)	Mã số
20 x 250	B-64244

Mũi đục nguội

(Dùng để đục, bào, gọt nhọn và đục vỡ khối bê tông lớn)

Chiều dài (mm)	Mã số
20 x 140	D-19168
20 x 250	D-08729
20 x 400	D-19021

Đục rãnh soi

(Để bào rãnh, làm rãnh hoặc loại bỏ cặn, đặc biệt ở khu vực chật hẹp và lõm)

Chiều dài (mm)	Mã số
8 x 170	A-30075

Mũi đục dẹp tự mài sds-plus 250

(Một cái mũi đục rộng để phá vỡ khối bê tông)

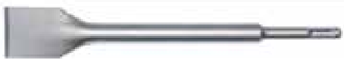

Kích thước (mm)	Mã số
40 x 250	B-64250

Đục dẹp

(Một cái mũi đục rộng để phá vỡ khối bê tông)

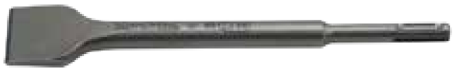

Kích thước (mm)	Mã số
40 x 250	D-08735
50 x 215	D-25616
80x250	D-61020

Mũi lóc

(Dùng để gỡ bỏ lớp sơn nền nhà hoặc các loại nền khác)

Chiều dài (mm)	Mã số
100	A-30106

Mũi đục dẹp (với hộp nhôm)

Mô tả	Kích thước (mm)	Mỗi loại	Tổng	Mã số
Mũi đục nhọn	250	1	3	D-05181
Mũi đục nguội	20 x 250	1		
Đục dẹp	40 x 250	1		
Mũi đục nhọn	250	2	4	D-08757
Mũi đục nguội	20 x 250	2		

Dụng cụ cho máy đục SDS-MAX

Mũi đục nhọn

Chiều dài (mm)	Mã số
400	B-10621

Mũi đục nhọn

(Dùng để phá bê tông)

*10 cái/bộ

Chiều dài (mm)	Mã số	Chiều dài (mm)	Mã số
300	D-34176	-	-
280	A-80787	-	-
400	D-34182	400	A-80793 *(Số lượng có hạn)*
600	D-34198	600	A-87476 *(Số lượng có hạn)*
400	*D-34182-10	-	-

Mũi đục nhọn tự mài sds-max 400
(Dùng để phá bê tông)

Đường kính (mm)	Mã số
400	B-64266

Mũi đục nhọn tự mài sds-max
(Dùng để đục, bào, gọt nhọn và đục vỡ khối bê tông lớn)

Đường kính (mm)	Mã số
25x400	B-64783

Mũi đục dẹp tự mài sds-max 400
(Dùng để đục, bào, gọt nhọn và đục vỡ khối bê tông lớn)

Kích thước (mm)	Mã số
25x400	B-64272

Mũi đục nguội
(Dùng để dẻo, gia công mép, xoi rãnh, cắt các khối bê tông lớn)

Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số
25 x 300	D-34207	25 x 280	A-80802
25 x 400	D-34213	25 x 400	A-80818 *(Số lượng có hạn)*
		24 x 600	A-87482

Mũi đục dẹp tự mài sds-max 380
(Đục rộng dùng để bào bỏ vảy bê tông khô)

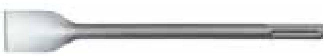

Kích thước (mm)	Mã số
50x380	B-64288

Đục dẹp
(Đục rộng dùng để bào bỏ vảy bê tông khô)

Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số
50 x 400	D-34235	50 x 400	A-80824 *(Số lượng có hạn)*
80x300	D-34241	80x300	D-34497

Đục dẹp
(Dùng cho gạch)

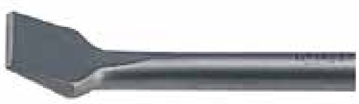

Kích thước (mm)	Mã số
50 x 300	A-80830 *(Số lượng có hạn)*

Mũi xẻng

Chiều dài (mm)	Mã số
105 x 400	A-17653

Mũi dầm bê tông
(Dùng để loại bỏ bề mặt bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
67 x 67	A-19881

Mũi đầm
(Dùng để đầm)

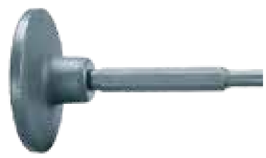

Chiều dài (mm)	Mã số
140	A-19875

Chuôi lục giác 17mm

Dùng cho máy
HR3530, HR4030C, HM0810/T

Mũi đục nhọn
(Dùng phá bê tông)

Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
210	D-16374	-
280	D-08682	A-80450 *(Số lượng có hạn)*
450	D-16863	A-80547 *(Số lượng có hạn)*

Mũi đục nhọn có cạnh sắc (cạnh cắt 8 độ)

Chiều dài (mm)	Mã số
280	D-26303
350	D-29860

Mũi đục nguội
(Dùng để đẽo, gia công mép, xoi rãnh, cắt các khối bê tông lớn)

Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số
17 x 280	A-80569	17 x 450	A-80575
19 x 210	D-26587		
19 x 280	D-08707		
19 x 450	D-16879		

Phụ kiện

Mũi đục

Kích thước (mm)	Mã số
22 x 280	A-48555

Đục dẹp

(Đục rộng dùng để loại bỏ vảy bê tông khô)

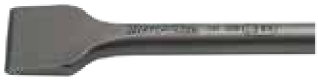

Kích thước (mm)	Mã số
50 x 280	D-20694

Mũi xẻng

Chiều dài (mm)	Mã số
105 x 400	A-25214

Mũi đầm

Chiều dài (mm)	Mã số
60 x 60	A-21484

Mũi đầm

Đường kính (mm)	Mã số
140	A-21428

Chuôi lục giác 19 mm

Cho máy:
HR3520B, HR4040C, HR4041C, HR5000, HM0810B, HM1140C, HM1242C

Mũi đục nhọn

(Dùng phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
300	D-20074 *(Số lượng có hạn)*

Chuôi lục giác 21mm

Dùng cho máy:
HM1201

Mũi đục nhọn

(Dùng phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
320	D-16499
450	A-80553 *(Số lượng có hạn)*
450	D-23824

Mũi đục nguội

(Dùng để bào, gia công mép, xoi rãnh, cắt các khối bê tông lớn)

Chiều dài (mm)	Mã số
26 x 320	D-17588
26 x 450	A-80581
26 x 450	D-17594

Đục dẹp

(Đục rộng dùng để loại bỏ vảy bê tông khô)

Chiều dài (mm)	Mã số
70 x 320	D-20672

Mũi xẻng

Chiều dài (mm)	Mã số
130 x 460	A-47391

Mũi đầm

(Dùng để loại bỏ bề mặt bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
60 x 60	A-21490

Mũi đầm

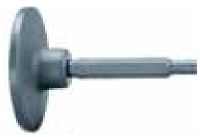

Đường kính (mm)	Mã số
140	A-21434

Chuôi lục giác 28.6 mm

Dùng cho máy: HM1812

Mũi đục nhọn

(Dùng phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số	Mã số
350	D-65034	-
410	798381-1 *(Số lượng có hạn)*	D-17631
520	D-17675	D-26652 *(Số lượng có hạn)*

Mũi đục nguội

(Dùng để bào, gia công mép, xoi rãnh, cắt các khối bê tông lớn)

Chiều dài (mm)	Mã số	Mã số
28 x 410	798383-7 *(Số lượng có hạn)*	-
28 x 410	D-17647	D-20753 *(Số lượng có hạn)*
28 x 520	D-17681	D-26668 *(Số lượng có hạn)*

Đục dẹp

(Đục rộng dùng để loại bỏ vảy bê tông khô)

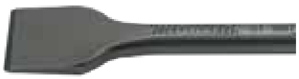

Chiều dài (mm)	Mã số
75x410	D-29228
75x520	D-20725

Mũi xẻng

Chiều dài (mm)	Mã số
140 x 546	A-44644

Mũi đầm

Chiều dài (mm)	Mã số
200	798385-3

Chuôi lục giác 30mm

Dùng cho máy: HM1306, HM1317C, HM1307C

Mũi đục nhọn tự mài

(Dùng phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
400	B-10388

Mũi đục nhọn

(Dùng phá bê tông)

Chiều dài (mm)	Mã số
410	A-80466
400	D-15285

Mũi đục nguội

(Dùng để bào, gia công mép, xoi rãnh, cắt các khối bê tông lớn)

Chiều dài (mm)	Mã số
36 x 410	A-80597
30 x 400	D-15300

Đục dẹp

(Đục rộng dùng để loại bỏ vảy bê tông khô)

Chiều dài (mm)	Mã số
75 x 310	D-23868

Mũi xẻng

Chiều dài (mm)	Mã số
120 x 500	B-10300

Mũi đầm

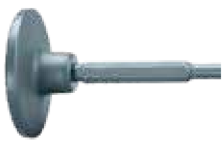

Chiều dài (mm)	Mã số
200	A-31485

Chuôi nhỏ Makita

Mũi đục nhọn

Chiều dài (mm)	Mã số
220	B-06921 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện vặn vít và siết bu lông

1. Hình chữ C


2. Hình chữ E


3. Mũi vít 2 đầu


4. Dẫn hướng vặn vít


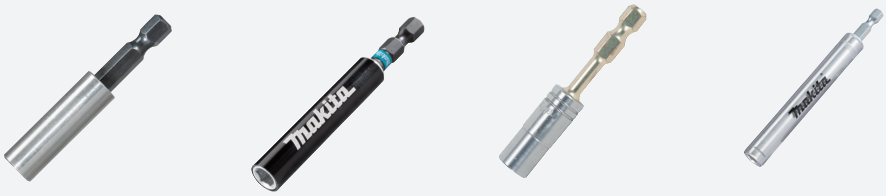

5. Đầu tuýp vặn vít


6. Bộ mũi vít

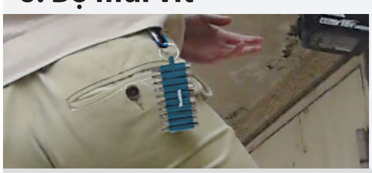
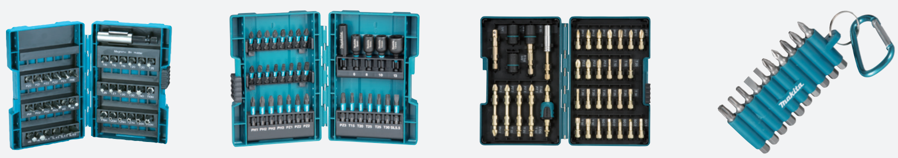

7. Đầu chuyển đổi mũi tuýp / Mũi tuýp lục giác


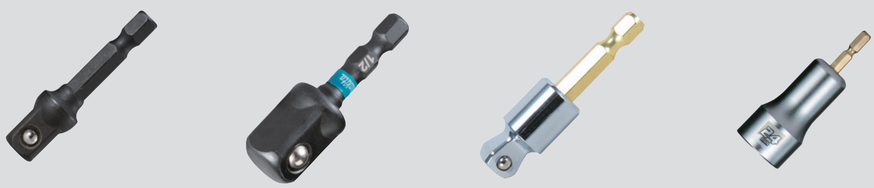

8. Socket siết bu lông


9. Loại khác


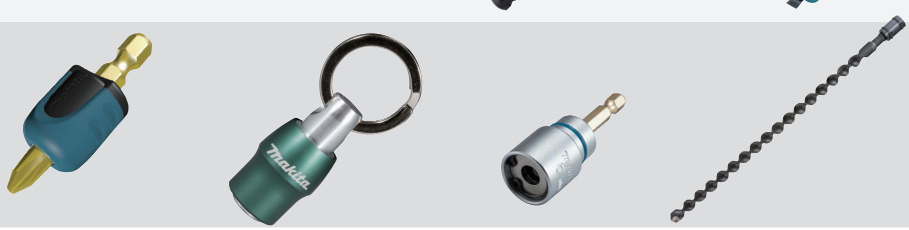

Impact GOLD

Xtreme Torsion Technology

Mũi vít Torsion

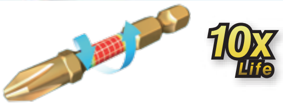

Cả loại 25mm không có nam châm và loại 50mm có nam châm

Mũi vít ShorTon (Short + Torsion - Torsion ngắn)

Tổng chiều dài là 30mm. Mũi Torsion khá ngắn. Thích hợp để làm việc ở những nơi có không gian hẹp

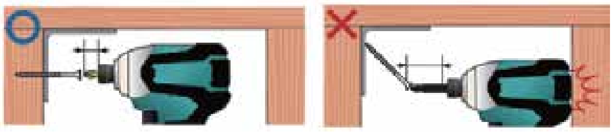

Mũi hạt Torsion cho gỗ

Đặc biệt phù hợp cho việc kết nối mạnh hơn giữa vít và vật liệu. (Có sẵn trong Ph2 chỉ loại 25mm không có nam châm và loại 50mm có nam châm).

Mũi hạt Torsion cho kim loại

Đặc biệt phù hợp cho việc kết nối mạnh hơn giữa vít và vật liệu. (Có sẵn trong Ph2 chỉ loại 25mm không có nam châm và loại 50mm có nam châm).

Mũi vít Torsion 2 đầu

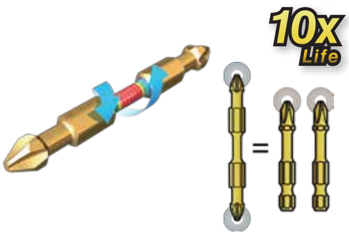

Có thể sử dụng cả hai đầu mũi.
Nó thực hiện được công việc của 2 loại mũi thường

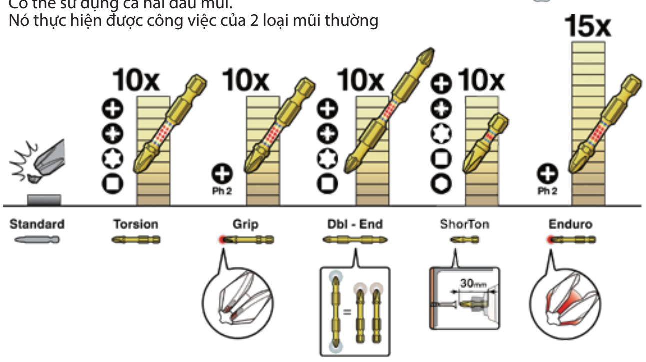

Đầu giữ mũi Torsion

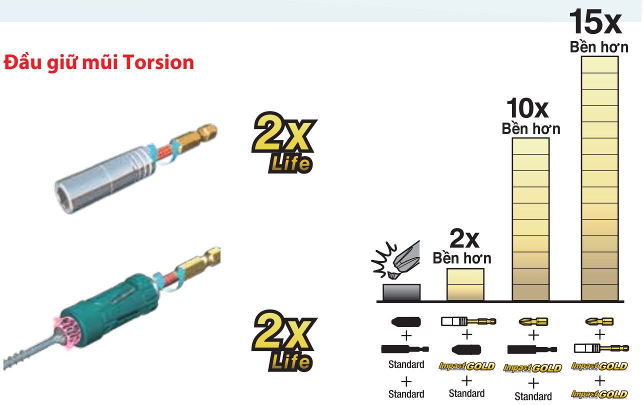

Nam châm mạnh thậm chí giữ được vít dài cho việc siết chính xác.

Nam châm tăng lực hút

< Sử dụng đa năng > < Từ tính mạnh hơn >

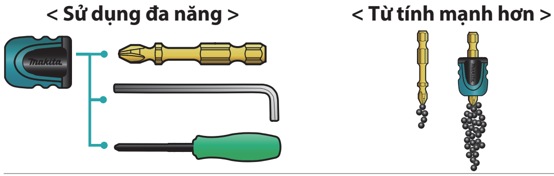

Vòng định vị

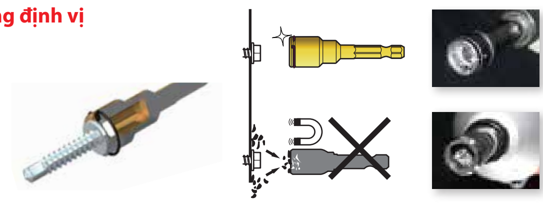

Đầu tuýp có lò xo chịu tải, loại bỏ các lực tác động lên vít, bảo vệ đầu vít không bị trầy, mẻ.

Mũi tuýp lục giác có thể tháo rời

Đầu tuýp và thân có thể tháo rời
1. Dễ dàng dọn mảnh vụn.
2. Có thể chọn vật liệu cờ lê và lục giác, phân biệt độ cứng và độ bền cao. (20 lần)

Đầu nối tuýp góc nghiêng

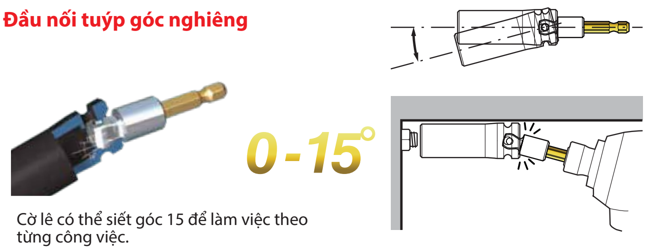

Cờ lê có thể siết góc 15 để làm việc theo từng công việc.

Mũi cho máy khoan và vặn vít

Có thể thay từ loại mũi MZ sang loại NZ

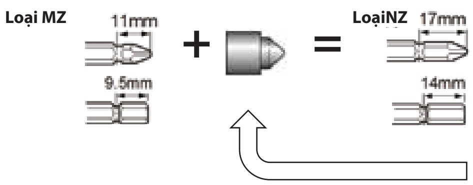

Mã số
322279-6

Loại đầu mũi vít

Phillips (PH)	PZ	Lục giác (H)	T	TH	Vuông (SQ)	Có rãnh (SL)

1. Mũi vít (hình C)

Mũi vít vỉ hình chữ C bộ 3 cái

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	Ph 1	25	C	3	B-23450
	Ph 2	25	C	3	B-23466
	Pz 2	25	C	3	B-23494
	T 8	25	C	3	B-23581
	T 20	25	C	3	B-23612
	T 40	25	C	3	B-23656
	H 1.5	25	C	3	B-23662
	H 3.0	25	C	3	B-23690
	H 4.0	25	C	3	B-23709
	H 5.0	25	C	3	B-23715
	H 6.0	25	C	3	B-23721
	H 8.0	25	C	3	B-23737

Hũ vít nhỏ chứa mũi vít hình chữ C (100 cái)

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	PH 2	25	C	100	B-24876
	PZ 2	25	C	100	B-24882

Impact GOLD Xtreme Torsion Technology

Mũi Torsion (hình C)

Impact GOLD

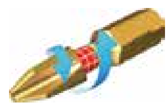

10x Life

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	Ph 1	25	C	2	B-28329
	Ph 2	25	C	2	B-28335
	Ph 2	25	C	5	B-28357

Mũi hạt Torsion cho gỗ (hình C)

Impact GOLD

10x Life

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	Ph 2 (Hạt)	25	C	2	B-28488

Mũi hạt Torsion cho kim loại (hình C)

Impact GOLD

15x Life

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	PH 2 (Enduro)	25	C	2	B-28503

2. Mũi vít (hình E)

Hũ vít nhỏ chứa mũi vít hình chữ E (100 cái)

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	Ph 2	50	NZ-B	50	B-25177

Túi nhựa chứa mũi vít hình E 50 cái

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4 (MZ)

Kích thước		Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	Ph 2	50	MZ-B	50	B-26593

Mũi vít

Mũi Phi-lip (hình E)

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
SL 0.6x5.0	45	NZ-B	3	798301-5
SL0.8x6.0	70	NZ-B	3	798298-8
SL1.0x6.35	45	NZ-B	3	798299-6
SL1.2x8.0	45	NZ-B	3	798300-7
SL1.2x8.0	70	NZ-B	3	798302-3
SL1.2x10.0	52	NZ-B	3	798303-1
SL1.4x10.0	52	NZ-B	1	784018-6
SL1.2x10.0	70	NZ	3	798304-9

Bộ mũi vít cho máy vặn vít 5 cái

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Dùng cho máy	Mã số
PH 2	122	NZ-B	5	DFR440, 6845, 6841R	A-45858
PH 2	132	NZ-B	5	6833 series, 6835D	A-16536
PH 2	162	NZ-B	5	6842, 6843, DFR540, DFR550	B-10481
PH 2	182	NZ-B	5	6844, DFR750	B-10475

Mũi vít Torsion bạc

Có nam châm

10x Life

* Đóng gói tại Nhật Bản

Chuôi lục giác 1/4" (Loại NZ)

Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
PH2 (mỏng)	65	NZ-B	3	A-57473 *
PH2 (mỏng)	85	NZ-B	3	A-57489 *
PH2 (mỏng)	100	NZ-B	3	A-57495 *
PH2 (mỏng)	120	NZ-B	3	A-57504 *

Mũi vít Torsion (hình E)

Impact GOLD

Có nam châm

10x Life

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
Ph 1	50	MZ-B	2	B-28167
PH 2 (Dbl-torsion)	50	MZ-B	2	B-39160
Ph 3	50	MZ-B	2	B-28189
T 10	50	MZ-B	2	B-28226
T 15	50	MZ-B	2	B-28232
T 20	50	MZ-B	2	B-28248
T 25	50	MZ-B	2	B-28254
T 30	50	MZ-B	2	B-28260
SQ 2	50	MZ-B	2	B-28204
SQ 3	50	MZ-B	2	B-28210

Mũi vít Torsion cho gỗ

Impact GOLD

Có nam châm

10x Life

Chuôi lục giác 1/4"(Loại MZ)

Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
PH 2 (Grip)	50	MZ-B	2	B-28307

Mũi vít Torsion cho kim loại

Impact GOLD

15x Life

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (Loại MZ)

Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
Ph 2 (Enduro)	50	MZ-B	2	B-28313

Bộ vít Torsion 2 đầu

Impact GOLD

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4"(Loại MZ)

Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
PH 2	50	MZ-B	10	B-42874-10

3. Mũi vít 2 đầu

Bộ mũi vít 2 đầu 10 cái

Có nam châm

Loại chuôi 1/4" (NZ)

Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
Ph 2	45	NZ-C	10	D-34827
Ph 2	45	NZ-C	10	D-33679
Ph 2	110	NZ-C	10	D-34833
Loại chuỗi thẳng				
Ph 2	110	NZ-C	100	D-65551

Lọ chứa mũi vít 100 cái

Có nam châm

Đuôi lục giác 1/4" (loại NZ)

	Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 2	65	NZ-C	100	D-31653
⊕⊖	Ph 2	65	NZ-C	100	D-65539

Mũi Phi-lip

Chuôi lục giác 1/4"(6.35mm) (Loại NZ)

	Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 2	45	NZ-C	3	798308-1
	Ph 2	45	NZ-C,Hard	1	784229-3
	Ph 2	65	NZ-C	3	798309-9
	Ph 2	65	NZ-C	1	784203-1
	Ph 2	65	NZ-C,Hard	1	784230-8
	Ph 2	110	NZ-C	3	798337-4
	Ph 2	110	NZ-C	1	784206-5
	Ph 2	150	NZ-C	3	798338-2
	Ph 2	250	NZ-C	1	784221-9
	Ph 3	45	NZ-C	3	798310-4
	Ph 3	65	NZ-C	3	798311-2
	Ph 3	110	NZ-C	3	798339-0
⊕⊖	Ph2 - SL0.8	45	NZ-C	1	784614-0

Mũi vít Torsion 2 đầu

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4"(Loại MZ)

	Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 1	65	MZ-C	3	B-21836
	Ph 1	85	MZ-C	3	B-21842
	Ph 1	110	MZ-C	3	B-21858
	Ph 2	65	MZ-C	3	B-20703
	Ph 2	85	MZ-C	3	B-12326
	Ph 3	65	MZ-C	3	B-21870
	Ph 3	110	MZ-C	3	B-21892

Chuôi lục giác 1/4"(Loại NZ)

	Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 1	65	NZ-A	3	798307-3 (Số lượng có hạn)
	Ph 2	110	NZ-B	3	798336-6 (Số lượng có hạn)

*Đóng gói tại Nhật Bản

	Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 1(Mỏng)	65	NZ-C	3	A-52881*
	Ph 2	65	NZ-C	3	A-49563*
	Ph2	65	NZ-C	6	A-49579*
	Ph2	85	NZ-C	3	A-49585*
	Ph2	110	NZ-C	3	A-49600*
	Ph2	150	NZ-C	3	A-50120*
	PH2 (Slim)	65	NZ-C	3	A-50924 *
	PH2 (Slim)	85	NZ-C	3	A-50952 *
	PH2 (Slim)	110	NZ-C	3	A-50980 *

Mũi vít Torsion 2 đầu

Có thể sử dụng cả 2 đầu.

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (Loại MZ)

	Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph1	65	MZ-C	3	B-45129
	Ph1	90	MZ-C	1	B-45157
	Ph3	150	MZ-C	1	B-45200

Bộ mũi vít và nam châm tăng lực hút

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4"(NZ)

	Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
⊕	Ph 2	65	NZ-C	1	B-30483

Mũi vít Torsion bạc 2 đầu

Có nam châm

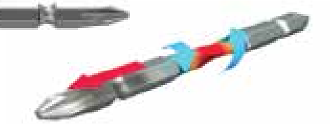

* Đóng gói tại Nhật Bản

Chuôi lục giác 1/4" (Loại NZ)

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
	Ph2	90	NZ-C	3	A-59570*
	Ph2	120	NZ-C	3	A-59586*
+	PH2 (mỏng)	120	NZ-C	3	A-59617*
	Ph2	150	NZ-C	3	A-59592*
	PH2 (mỏng)	150	NZ-C	3	A-59623*

4. Dẫn hướng vặn vít

Đầu giữ mũi từ tính cho máy bắt vít

Có nam châm

Chuôi lục 1/4" (MZ)

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
60	MZ-B	1	784811-8
76	MZ-B	1	784801-1

Dẫn hướng vặn vít

Ngăn ngừa vít bị nghiêng và hướng vít theo chiều thẳng đứng

Có nam châm

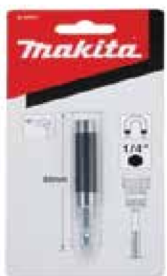

Chuôi lục giác 1/4"(MZ)

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
80mm	MZ-B	1	B-48751
120mm	MZ-B	1	B-48767

Dẫn hướng vặn vít loại trong suốt

Ngăn ngừa vít bị nghiêng và hướng vít theo chiều thẳng đứng.
Có thể thấy mũi vít đang khoan

Có nam châm

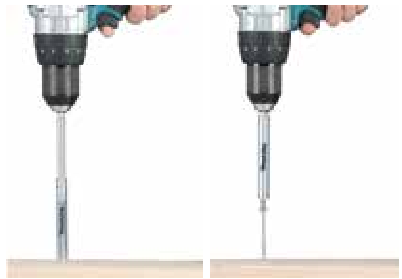

Chuôi lục giác 1/4"(MZ)

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
120mm	MZ-B	1	B-52934

Đầu giữ mũi Torsion

Có nam châm

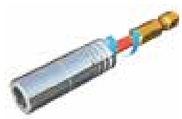

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
66	MZ-B	1	B-28525

Đầu giữ mũi Ultra mag torsion

Với nam châm mạnh

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
79	MZ-B	1	B-28531

Đầu vít dẻo

Phụ kiện linh động dùng cho việc siết cứng trong góc

Tổng chiều dài (mm)	Mã số
200mm	B-29072
300 mm	B-29094

Đầu vít dẻo

Có thể sử dụng với máy vặn vít

Phụ kiện linh động dùng cho việc siết cứng trong góc

Tổng chiều dài (mm)	Loại chuôi	Mã số
300mm	NZ-B	B-51851

5. Đầu tuýp vặn vít

Mũi vặn vít có nam châm

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4"

Kích cỡ	A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
M3.5	6	50	MZ hoặc NZ	1	B-38912
M4	7	50	MZ hoặc NZ	1	B-38928
M5	8	50	MZ hoặc NZ	1	B-38934
M6	10	50	MZ hoặc NZ	1	B-38940
M8	12	50	MZ hoặc NZ	1	B-38956
M8	13	50	MZ hoặc NZ	1	B-38962

Bộ mũi vặn vít có nam châm 5 cái

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
6,8,10,12,13	50	MZ-B	1 cái mỗi loại	B-39176

Đầu tuýp vặn ốc

Có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
8	50	NZ	50	B-68345

Mũi vặn vít có nam châm

Có nam châm

A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
8,10,12,13	48	-	4	B-57554

Phụ kiện đầu nối

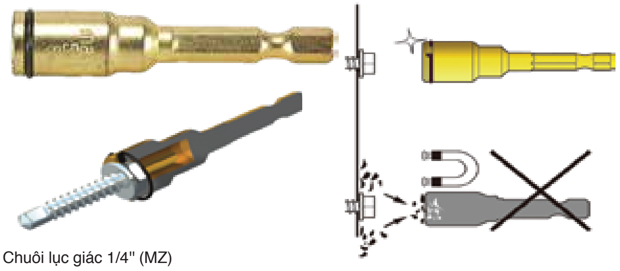

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Kích thước	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
8mm(5/16")	50	MZ-B	1	B-28569
Chuôi lục giác 1/4" (NZ)				
8mm(5/16")	50	NZ-B	1	B-30455

Mũi tuýp lục giác có thể tháo rời

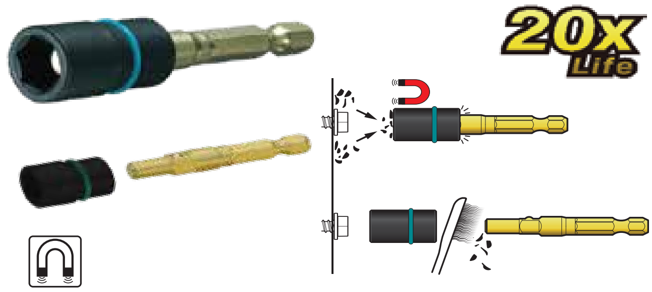

Có nam châm

* Chuôi 1 cái. + Tuýp 1 cái.

Chuôi lục giác 1/4"(MZ)

Kích thước	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
8mm(5/16")	61mm	MZ-B	1*	B-40266

6. Bộ mũi vít

Bộ mũi vít 12 cái có đế giữ vít có nam châm

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

PH1,PH2,PH3 x 25mm, PZ1,PZ2,PZ3 x 25mm

T10, T15, T20, T25, T30 x 25mm

Đầu giữ mũi có từ loại NZ

Mã số
D-31011-12

Bộ mũi vít & socket 21 cái

PH1, PH2, PH3 x 25mm,
PZ1, PZ2 x 25mm
SL0.8x5.5,SL1.2x6.5 x 25mm,
T20,T25,T30 x 25mm
H4, H6 x 25mm
Socket: H5,H6,H8,H10,H12,H13
Mũi lục giác có từ tính MZ

Mã số
B-54081

Bộ mũi vít 31 cái kiểu vỏ pin

PH0, PH1,4xPH2,,PH3 x 25mm, PZ0, PZ1, 4xPZ2, PZ3 x 25mm
SL4.5,SL5.5, SL6.5 x 25mm , T10,T15, 2xT20, 2xT25, T27 ,T30, T40 x 25mm,
H3,H4,H5,H6 x 25mm

Loại chuôi	Mã số
NZ	B-69901

Hộp đựng mũi vít hình pin

Mã số
B-69917

Bộ mũi vít 37 cái

Có nam châm
PH0, Ph1, 2xPh2, Ph3 x 25mm Pz0, Pz1, 2xPz2, Pz3 x 25mm
Sl0.5x4.0, Sl0.6x4.5, Sl1.0x5.5, Sl1.2x6.5 x 25mm
T10, 2xT15, 2xT20, 2xT25, T27, 2xT30, T40 x 25mm
T10H, T15H, T20H, T25H, T27H, T30H, T40H x 25mm
H3, H4, H5, H6 x 25mm

Mã số
B-28606-10

Bộ mũi vít nhiều màu 43 cái

PH1, 2xPH2, PH3 x 25mm, PZ1, 2xPZ2, PZ3 x 25mm
SL3.0,SL4.0,SL4.5,SL5.5 x 25mm, T10,2xT15,2xT20,T25,T27,T30,T40 x 25mm
T10H,T15H,T20H,T25H,T27H,T30H,T40H x 25mm, H3,H4,H5,H6
PH2 x 75mm, PZ2 x 75mm, SL4.5 x 75mm
Nam châm nutsetter 6,8,10mm
Đầu giữ mũi 60mm
Vít dẫn hướng 80mm

Loại chuôi	Mã số
MZ/NZ	B-55697

Bộ mũi vít Torsion 11 cái

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)
PH1,PH2,PH3 x 25mm
PZ1,PZ2,PZ3 x 25mm
T15, T20, T25, T30 x 25mm
Đầu giữ mũi Torsion

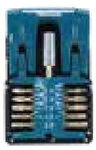

Mã số
B-28597

PH1,PH2,PH3 x 25mm, PZ1,PZ2,PZ3 x 25mm
T15, T20, T25, T30 x 25mm
Đầu giữ mũi Ultra

Mã số
B-30754

7. Đầu nối socket/ socket

29. Đầu chuyển đổi tuýp lục giác

Cho phép máy bắt vít có thể siết chặt hoặc nới lỏng bu-lông và đai ốc

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Kích cỡ	Chiều dài(mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
SQ 3/8"	50	NZ-B	1	B-54689
SQ 1/2"	50	NZ-B	1	B-54695
SQ 1/2"	55	NZ-B	1	A-32415 *(Số lượng có hạn)*

Bộ đầu tuýp siết bu lông có đầu chuyển đổi (9 cái)

8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm and 18mm

Socket cho máy vặn vít 3/8",8mm,10mm,12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,18mm.
Đầu chuyển đổi socket:
Chuôi lục giác1/4"3/8"

Kích cỡ	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
SQ 3/8"	NZ	9	B-55778
SQ 1/2"	NZ	9	B-55762

Đầu nối

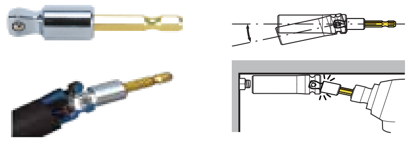

Chuôi lục giác 1/4"(MZ)

Kích cỡ	Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
SQ 3/8"	56	MZ-B	1	B-28547
SQ 1/2"	56	MZ-B	1	B-28553

Đầu tuýp siết bu lông chuôi vặn vít

Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

A(mm)	D(mm)	L(mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
8	50	90	NZ-B	1	A-58914
10	50	90	NZ-B	1	A-58920
12	50	90	NZ-B	1	A-58936
13	50	90	NZ-B	1	A-58942
14	50	90	NZ-B	1	A-58958
17	50	90	NZ-B	1	A-58964
19	50	90	NZ-B	1	A-58970
21	50	90	NZ-B	1	A-58986
24	50	90	NZ-B	1	A-58992

8. Đầu tuýp

Đầu tuýp/ móc treo

Dùng cho máy siết bu lông 3/8"

A(mm)	L(mm)	Mã số	A(mm)	L(mm)	Mã số
6	28	B-39883	15	28	B-39970
7	28	B-39899	16	28	B-39986
8	28	B-39908	17	30	B-39992
9	28	B-39914	18	30	B-40004
10	28	B-39920	19	30	B-40010
11	28	B-39936	20	30	B-40026
12	28	B-39942	21	30	B-40032
13	28	B-39958	22	30	B-40048
14	28	B-39964			

Đầu tuýp / số lượng lớn

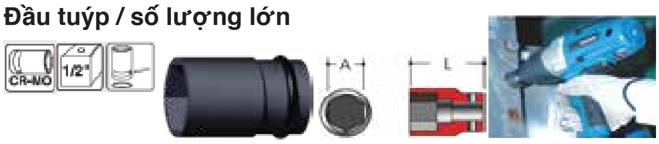

Cho máy siết bu lông 1/2" (12.7mm)
*3 cái/bộ

A(mm)	L(mm)	Đầu tuýp	Chốt		Vòng chữ O	
		Mã số	Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
10	38	B-10497	*B-54586	268056-1	*B-54542	213396-2
12	38	A-89931	*B-54586	268056-1	*B-54542	213396-2
13	38	134825-1	*B-54586	268056-1	*B-54542	213396-2
14	38	134826-9	*B-54586	268056-1	*B-54542	213396-2
16	38	B-10506	*B-54586	268056-1	*B-54542	213396-2
17	38	134829-3	*B-54592	268056-1	*B-54558	213397-0
19	38	134831-6	*B-54601	268057-9	*B-54564	213398-8
21	38	134838-2	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
23	38	134840-5	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
24	45	134841-3	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
27	50	134844-7	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
30	50	134846-3	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
32	50	134848-9	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6
14	52	134828-5	*B-54586	268056-1	*B-54542	213397-0
17	52	134830-8	*B-54592	268056-1	*B-54558	213397-0
19	52	134832-4	*B-54601	268057-9	*B-54564	213398-8
21	52	134833-2	*B-54617	268057-9	*B-54570	213398-8
22	52	134834-0	*B-54617	268057-9	*B-54570	213398-8

Loại sâu

12	75	134867-5	*B-54586	256095-3	*B-54542	213370-0
21	78	134839-0	*B-54617	268057-9	*B-54570	213399-6

Dùng cho máy siết bu-lông 19mm (3/4") đầu siết vuông

A(mm)	L(mm)	Đầu tuýp	Chốt	Vòng chữ O
		Mã số	Mã số	Mã số
17	50	A-85494	-	-
19	50	A-85519	256283-2	213461-7
21	52	A-85531	256283-2	213461-7
22	52	A-85553	256283-2	213461-7
24	52	A-85575	256283-2	213461-7
26	52	134853-6	213461-7	256283-2
27	52	134855-2	213461-7	256283-2
30	52	134857-8	213514-2	256282-4
32	52	134871-4	213514-2	256282-4
35	56	134860-9	213514-2	256282-4
36	56	134862-5	213514-2	256282-4

Loại sâu

17	95	A-85503	-	-
19	95	A-85525	256282-4	213514-2
21	95	A-85547	256282-4	213514-2
22	95	A-85569	256282-4	213514-2
24	95	A-85581	256282-4	213514-2
26	95	134854-4	213514-2	256282-4
27	95	134856-0	213514-2	256282-4
30	95	134858-6	213514-2	256282-4
32	95	134859-4	213514-2	256282-4
35	95	134861-7	213514-2	256282-4
36	95	134863-3	213514-2	256282-4

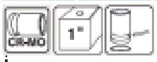

Dùng cho máy siết bu-lông 25mm (1") đầu siết vuông

35	80	134864-1	256284-0	213570-2
36	80	134865-9	256284-0	213570-2
41	80	134872-2	256284-0	213570-2

Phụ kiện

Đầu tuýp (loại sâu)

Cho máy siết bu-lông 3/8' đầu siết vuông

A(mm)	L(mm)	Đầu tuýp
		Mã số
7	63	B-55398
8	63	B-55407
9	63	B-55413
10	63	B-55429
11	63	B-55435
12	63	B-55441
13	63	B-55457
14	63	B-55463
15	63	B-55479
16	63	B-55485
17	63	B-55491
18	63	B-55500
19	63	B-55516
20	63	B-55522
21	63	B-55538
22	63	B-55544

Bộ đầu tuýp 9 cái

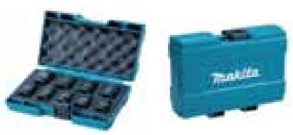

(Với chốt và vòng chữ O)
8,10,13,16,17,18,19,21,24mm

Kích thước	Mã số
8,10,13,16,17,18,19,21,24mm	D-41517
8,10,12,13,14,16,17,19,21mm	B-66232

Bộ đầu tuýp 14 cái

(*Với chốt và vòng chữ O)

Mũi vít	Kích thước	Mã số
1/2"	10,11,12,13,14,16, 17,19,21,22,24,27,30,32mm	*B-52308
3/8"	8,9,10,11,12,13,14,15,16, 17,18,19,21,22mm,	B-55550

Socket siết bu lông/ móc treo

Cốt 1/2"

Kích thước	Chiều dài (mm)	Cốt trong	Đầu tuýp	Chốt	Vòng chữ O
			Mã số	Mã số	Mã số
SQ1/2"	75	SQ1/2"	B-55706	B-54586	B-54542
SQ 1/2"	150	SQ 1/2"	B-55712	B-54586	B-54542
SQ1/2"	300	SQ1/2"	B-55728	B-54586	B-54542

Bộ chuyển đổi siết bu lông

1/4"Hex (NZ)

Kích thước chuôi	Kích thước vít	Mã số	Chốt	Vòng chữ O
			Mã số	Mã số
SQ3/8"	1/4"Hex(NZ)	B-68482	-	-
SQ1/2"	1/4"Hex(NZ)	B-68476	B-54586	B-54558

Thanh nối

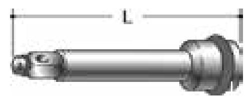

(Chốt và vòng chữ O)

Dùng cho vị trí hẹp

Dùng cho máy	Kích thước	L(mm)	Mã số
6953, 6904VH, 6905B, 6905H, TW0200, TW0350	1/2"	100	134874-8
6910, TW1000	1"	200	134870-6

Đầu nối chung

(Chốt và vòng chữ O)
Dùng cho vị trí hẹp

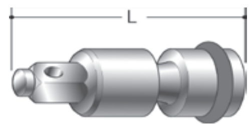

	Dùng cho máy	Kích thước	L(mm)	Mã số
DC	DTW1002, DTW450, DTW285, DTW284, DTW250, DTW190,	1/2"	84	134877-2
AC	6953, 6904VH, 6905B, 6905H, TW0200, TW0350			

Phụ kiện gắn mũi

(Chốt và vòng chữ O)

Máy		Cốt	Mũi vít	Mã số
DC	DTW190,	SQ1/2"	lục giác 6.35(1/4")	134873-0
AC	6904VH, 6953, TW0200			

9. Loại khác

Đầu tuýp vặn sắt ren

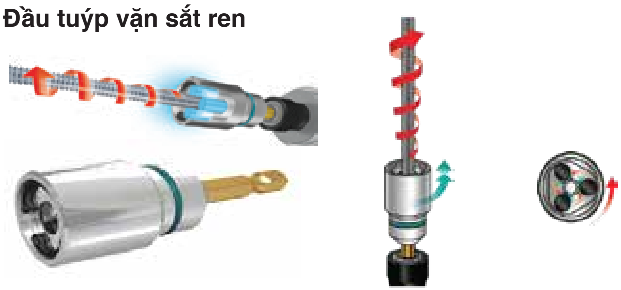

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Kích thước	Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
M6	66	MZ-B	1	B-42961
M8	66	MZ-B	1	B-42977
M10	66	MZ-B	1	B-42983

Nam châm tăng lực hút

Impact GOLD

Chuôi lục giác 1/4" (MZ)

Mã số
B-42422

Đầu tuýp vặn ốc sắt ren nối dài

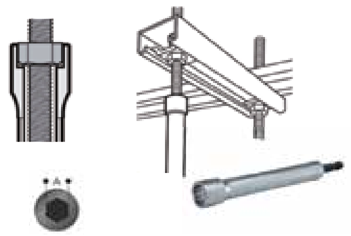

1/4 lục giác (MZ)

A (mm)	Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
13mm	75mm	MZ-B	1	B-52576
13mm	150mm	MZ-B	1	B-52582
13mm	300mm	MZ-B	1	B-52598
13mm	500mm	MZ-B	1	B-52607
13mm	700mm	MZ-B	1	B-52613
17mm	75mm	MZ-B	1	B-52629
17mm	150mm	MZ-B	1	B-52635
17mm	300mm	MZ-B	1	B-52641
17mm	500mm	MZ-B	1	B-52657
17mm	700mm	MZ-B	1	B-52663

Phụ kiện giữ vít chuôi NZ/ Móc giấy

Mã số	Loại chuôi	Mã số
Màu xanh MAKITA	NZ	B-63096
Đen	NZ	B-63105

Bộ mũi khoan đất (gồm socket, chốt và vòng chữ O)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	600	530	B-54302
25	600	530	B-54318
30	600	530	B-54324
35	600	530	B-54330
40	600	530	B-57576

Socket cho mũi khoan đất

3/4"

Mã số
B-54380

Chốt cho mũi khoan đất

Mã số
B-54396

Vòng chữ O của socket (dành cho mũi khoan đất)

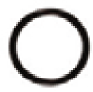

Mã số
B-54405

Bộ phụ kiện

Hạng		Dòng	Cái/hộp	Bao gồm: Mũi vít	Bao gồm: Kim loại	Bao gồm: Gỗ	Bao gồm: Tường	Bao gồm: SDS-PLUS	Bao gồm: Dụng cụ cầm tay	Kích thước: Metric (Loại chuôi MZ) Mũi vít PZ & PH W/O	Kích thước: Metric (Loại chuôi MZ) Mũi vít PZ & PH W	Kích thước: Metric (Loại chuôi MZ) Mũi vít SQ & PH W	Kích thước: Metric (Loại chuôi NZ) W	Kích thước: Inch (Loại chuôi MZ) W	Kích thước: Metric SDS-PLSU W
★★★★	Dòng MACCESS 	Dòng MACCESS bao gồm những sản phẩm chất lượng cao như mũi vít, mũi khoan, dụng cụ điện cầm tay v.v. Chúng tôi chắc chắn rằng người dùng chuyên nghiệp sẽ hài lòng với bộ MACCESS này.	71	•	•	•	•		•	D-33691					
★★★	Dòng B 	Dòng B bao gồm mũi vít và dụng cụ cầm tay. Những dòng này có sẵn nhiều hơn dòng MACCESS.	50	•	•	•	•		•				D-53687		
			103	•	•	•	•		•				D-53017		
	Dòng G 	Dòng G không bao gồm những sản phẩm chất lượng cao đắt tiền để giảm chi phí.	17	•	•		•						D-53693		
			30	•	•	•	•						D-53702		

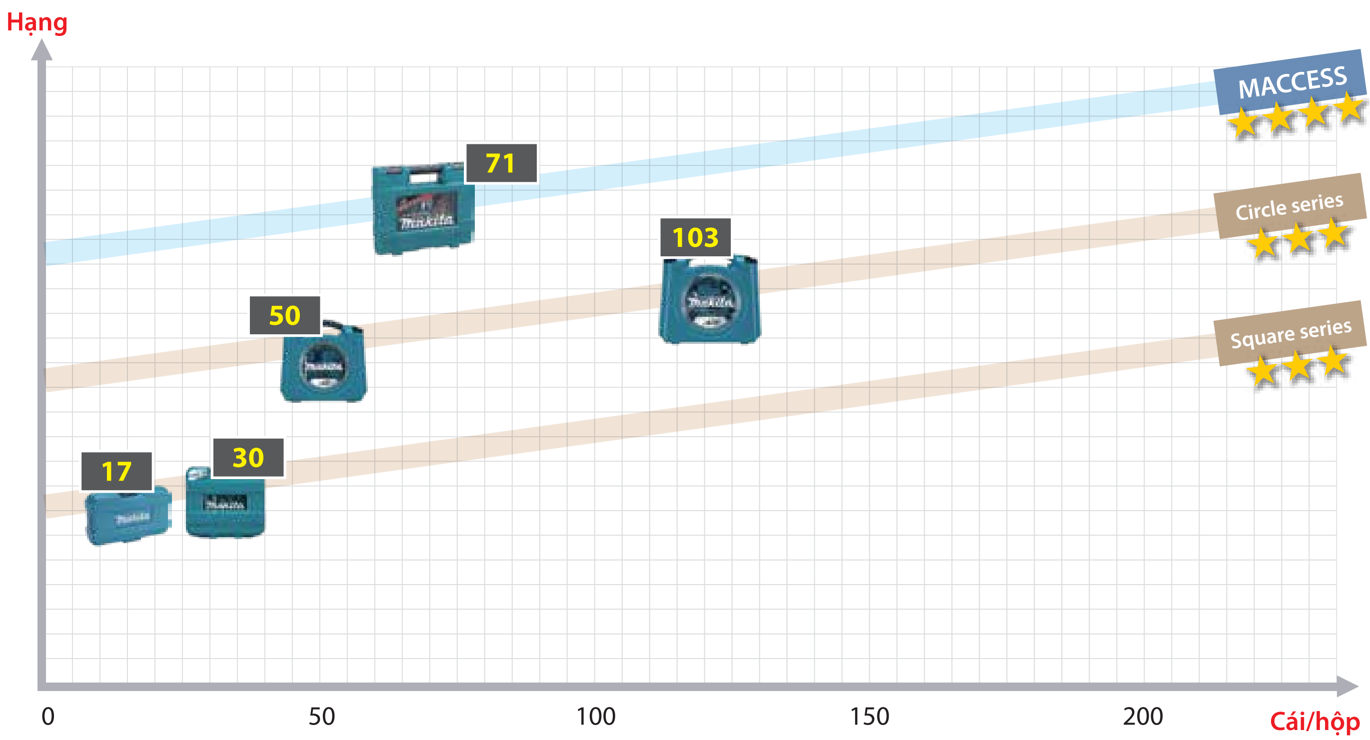

Hộp mũi tổng hợp 71 cái

Loại metric
12 mũi khoan HSS TiN, 5 mũi khoan tường,
5 mũi khoan gỗ đinh nhọn, 3 mũi khoét,
mũi vít, 24 mũi khoét rộng lỗ L=25mm, đầu giữ mũi vít có từ, giữ mũi cặp khớp nối,
mũi vít L=50mm, 4 tuýp lục giác, thước đo 3m, 1 bộ dao cắt (7 cái), tua vít vặn ốc,
Ponch trung tâm, đồng hồ đo độ sâu, cờ lê hình C.

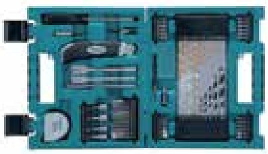

Mã số
D-33691

Bộ mũi tổng hợp 30 cái

Loại metric
Loại NZ

Mũi khoan HSS-R x4pcs. Mũi khoan tường x4pcs. Mũi khoan gỗ x4pcs. Mũi vặn vít 25mm x16pcs. Đầu giữ mũi có từ, khoan rộng lỗ

Mã số
D-53702

Bộ mũi khoan và dụng cụ cầm tay 50 cái

Loại metric
Loại NZ

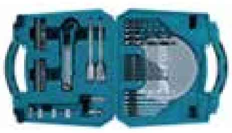

Mũi khoan tường x6pcs. Mũi khoan gỗ x5pcs, Mũi khoét x2pcs. Mũi khoan HSS-R x11pcs. Đo lỗ 1-10mm, khoan rộng lỗ, dao, mũi vặn vít 25mm x18pcs. Đầu giữ mũi có từ, tuýp lục giác x3pcs, phụ kiện tuýp lục giác.

Mã số
D-53687

Bộ mũi khoan chuôi lục giác 1/4" 5 cái

Chuôi lục giác 1/4"(MZ)

Dùng cho kim loại 5, 6, 8mm, cho gỗ 5, 6mm

Loại MZ	Loại NZ
Mã số	Mã số
D-20769 *(Số lượng có hạn)*	D-31516

Dùng cho tường 6mm, cho gỗ 5,6mm, cho kim loại 5,6mm

-	D-31522

Bộ mũi khoan và dụng cụ cầm tay 103 cái

Loại metric
Chuôi lục giác NZ

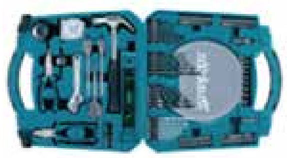

Mã số
D-53017

Bộ mũi khoan 9 cái

Mũi khoan HSS-TiN ,mũi khoan cho tường, mũi khoan gỗ

METAL WOOD

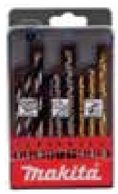

Mã số
D-08660

Bộ mũi khoan 9 cái

Mũi khoan HSS-TiN ,mũi khoan các bua (cho bê tông), Mũi khoan gỗ

METAL WOOD

Mã số
D-30069

Hộp mũi tổng hợp 17 cái (nz)

Mũi khoan HSS-R 4 cái. Mũi khoan tường 4 cái.
Mũi vít 25mmx12 cái. Nam châm giữ mũi.
Chuôi lục giác NZ

Mã số
D-53693

Bộ mũi khoan kim loại HSS 5 cái

Cho kim loại 5/ 6/ 8mm, cho gỗ 6/ 8mm

METAL WOOD

Mã số
D-30106

Lưỡi cưa C-T

Hình răng

Cạnh vát trên cùng xen kẽ
Dùng cho gỗ và nhôm
ATBR: Đã thêm răng phẳng vào ATB để cắt dễ dàng

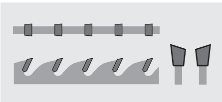

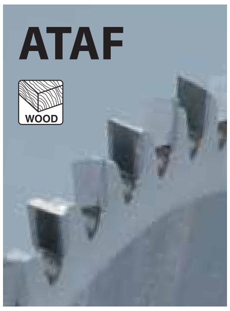

Mặt cạnh vát trên cùng xen kẽ
Cho phép cắt sợi gỗ

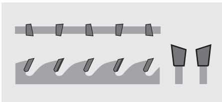

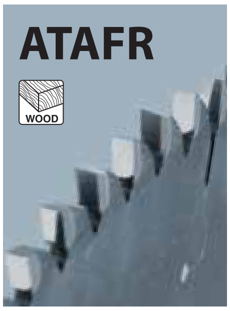

Đã thêm răng phẳng vào ATAF để dễ dàng cắt thẳng.
MATAFR: ATAFR điều chỉnh cho cắt ít sức cản.

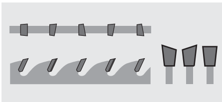

Răng phía trước và đỉnh hình chữ V đối xứng có các tính năng của ATB và FTG.

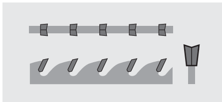

Răng phẳng, cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sứt mẻ.
Để cắt gỗ dọc theo thớ gỗ và cắt kim loại mỏng

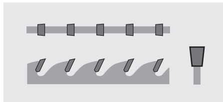

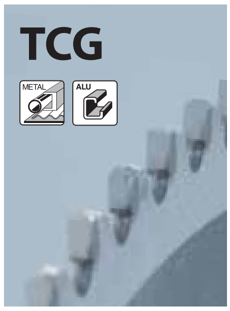

Răng hình thang và răng phẳng được sắp xếp xen kẽ và chúng chia các mảnh vỡ thành ba. Cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sứt mẻ.

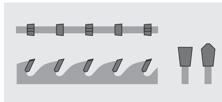

Răng phẳng có vát xen kẽ cắt ít lực cản hơn so với răng phẳng.
Đầu răng hiếm khi bị sứt mẻ.

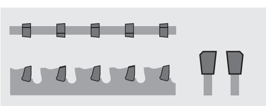

Trái ngược với MTCG, cạnh vát không đối xứng trên đỉnh răng tạo ra các cạnh sắc nhọn cho phép dễ dàng ăn sâu vào vật liệu.

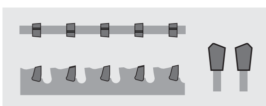

Thay thế góc xiên trên cùng (ATB) với góc vát trên lớn hơn

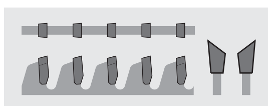

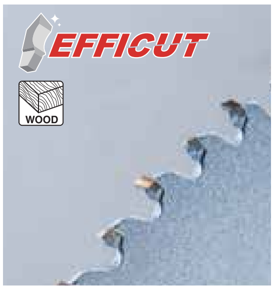

Thiết kế răng đặc biệt, tăng số lượng công việc trên 1 lần sạc

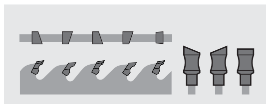

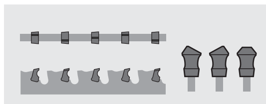

Thuật ngữ kỹ thuật

Hệ thống giảm rung resinbon lấp đầy những khe cắt bằng laze cho việc cắt mượt và êm.

Bề mặt được phủ PTFE để giảm bong tróc và giảm ma sát.

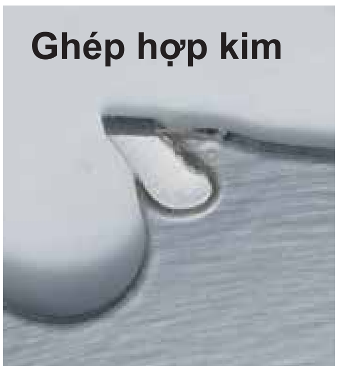

Thiết kế răng được ghép làm tăng tính chịu lực cho lưỡi và cắt thẳng.

Đầu PCD có độ cứng và chịu mài mòn rất cao. Lưỡi cưa PCD là sự lựa chọn tốt nhất để cắt lâu và cắt xi măng sợi.

Tiêu chuẩn lựa chọn lưỡi cưa hợp kim 185mm

TIÊU CHUẨN LỰA CHỌN 1	TIÊU CHUẨN 2	TIÊU CHUẨN 3	TIÊU CHUẨN 4	TIÊU CHUẨN 5	TIÊU CHUẨN 6	TIÊU CHUẨN 7	TIÊU CHUẨN 8	KẾT QUẢ LỰA CHỌN
Sử dụng cho máy	Đường kính (mm)	Đường kính trong (mm)	Vật liệu cắt (mm)	Số răng	Độ dày lưỡi cưa (mm)	Kiểu răng	Loại cao cấp	Mã sản phẩm
Cưa cầm tay	185	20	GỖ	20	1.85	ATB	*	A-83814
		20		40	1.60	ATAF		B-17083
		20		40	2.00	ATB		P-67957
		30 (Vòng: 20/15.88)		40	2.00	ATB		D-03919
		20		60	1.60	ATAF	*	A-82482
		20		60	2.00	ATB		P-67963
		30 (Vòng: 20/15.88)	MDF	60	2.40	TCG		D-17902
Máy cắt kim loại		20	THÉP MỀM	36	1.90	ATB		B-04628

Tiêu chuẩn lựa chọn lưỡi cưa hợp kim 255mm dùng cho gỗ và nhôm

TIÊU CHUẨN LỰA CHỌN 1	TIÊU CHUẨN 2	TIÊU CHUẨN 3	TIÊU CHUẨN 4	TIÊU CHUẨN 5	TIÊU CHUẨN 6	TIÊU CHUẨN 7	KẾT QUẢ LỰA CHỌN
Sử dụng cho máy	Đường kính (mm)	Vật liệu cắt	Số răng	Độ dày lưỡi cưa (mm)	Kiểu răng	Loại cao cấp	Mã
Cưa trượt - cưa đa góc	255	Gỗ	32	2.3	ATAF	*	A-83696
			40	2.2	ATAF	*	B-10322
			40	2.6	ATB		P-67885
			60	2.6	ATB		P-67991
			80	2.8	ATAF	*	A-82286
			100	2.6	ATAF	*	A-82292
			120	2.6	ATAF	*	A-82301
		Nhôm	100	2.6	ATB	*	A-81614
			100	3.0	ATB		P-68002
			120	2.6	ATB	*	A-81620
			120	3.0	ATB		P-68018
Cưa bàn		Gỗ	24	2.4	ATAF	*	A-82513
			24	2.8	ATB		B-17239
			30	2.8	ATB		B-17245
			36	2.8	ATB		B-17251
			36	3.2	ATB	*	A-82046
			40	2.3	ATB	*	B-05088
			40	2.4	ATAF	*	A-82529
			40	2.8	ATB		B-17267
			40	2.8	ATB	*	A-81496
			40	3.2	ATB	*	A-82725
			48	2.8	ATAF		B-17273
			60	2.4	ATAF		B-17289
			60	2.8	ATAF	*	A-81505
			80	2.4	ATAF		B-17295
			80	2.8	ATAF	*	A-81511
		Nhôm	100	2.4	ATB		B-17304

Video này được quay tại Nhật Bản
Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia.

Đặc điểm lưỡi cưa EFFICUT

EFFICIENT
Góc trên sắc bén

Có thể tạo bề mặt cắt đẹp chỉ với lực nhẹ

EFFICIENT
Thân giữa cong

Hiệu quả thoát phôi tuyệt vời

EFFICIENT
Bên dưới mỏng

Tuổi thọ pin cao hơn nhờ giảm lực cản khi cắt.

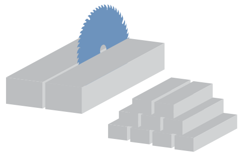

Lượng cắt trong 1 lần sạc nhiều hơn

Cắt nhanh

Tuổi thọ cao hơn

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

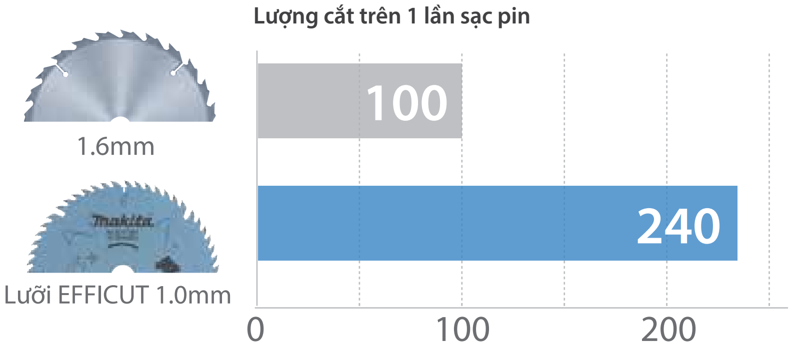

1. Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào vật liệu gỗ, v.v
2. Đồ thị số lượng cắt là giá trị tương đối khi lưỡi cưa hiện tại ở mức 100 (độ dày: 1.6mm)

EFFICUT

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Số răng	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Số răng	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Số răng	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Số răng	Mã số
125	20	45	B-69462 (Số lượng có hạn)	185	20	24	B-62022	235	25	24	E-01959	305	25.4	60	B-67452
165	20	25	B-63018	185	20	45	B-68616	260	25.4	45	B-64668	305	25.4	80	B-67468
165	20	56	B-57364	190	20	24	B-64200	260	25.4	60	B-67430	305	25.4	100	B-67474
165	20	60	B-69892	190	20	45	B-68644	260	25.4	80	B-67446				

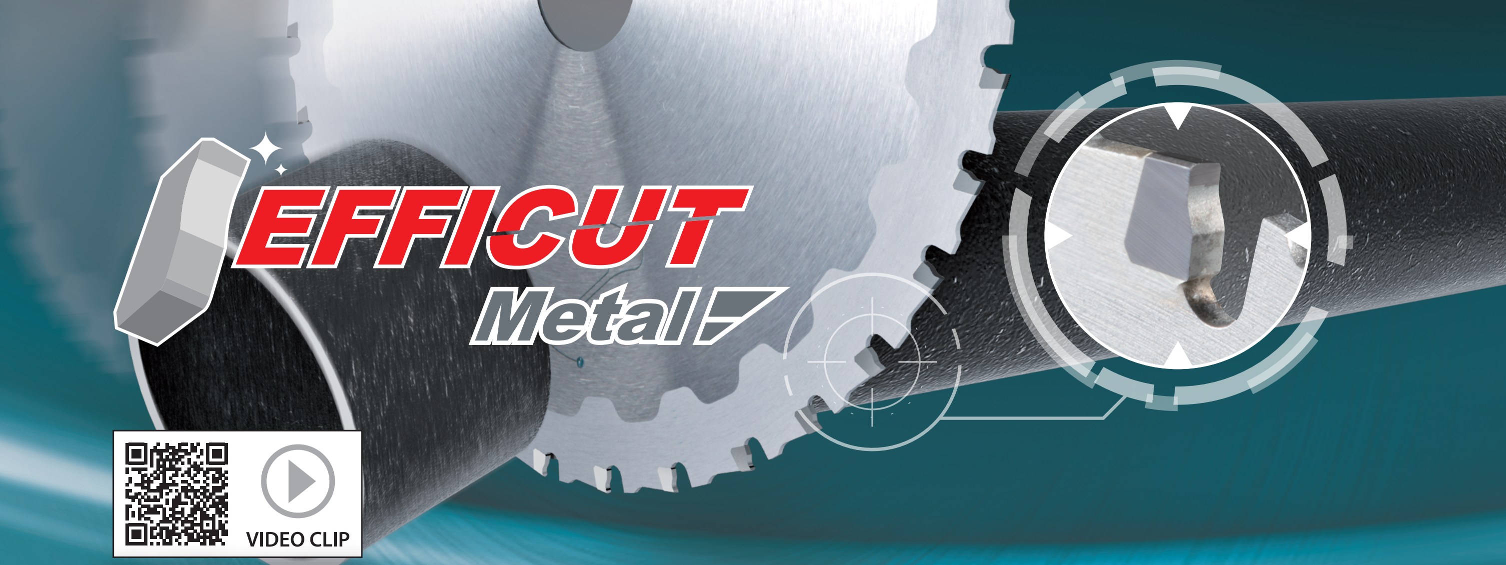

Video này được quay tại Nhật Bản
Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia.

Đặc điểm lưỡi cưa EFFICUT

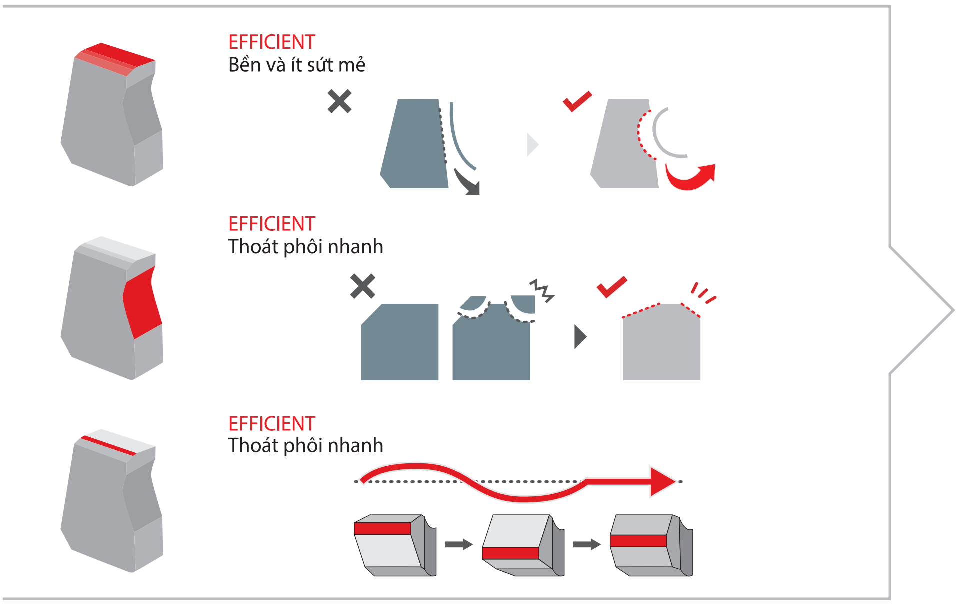

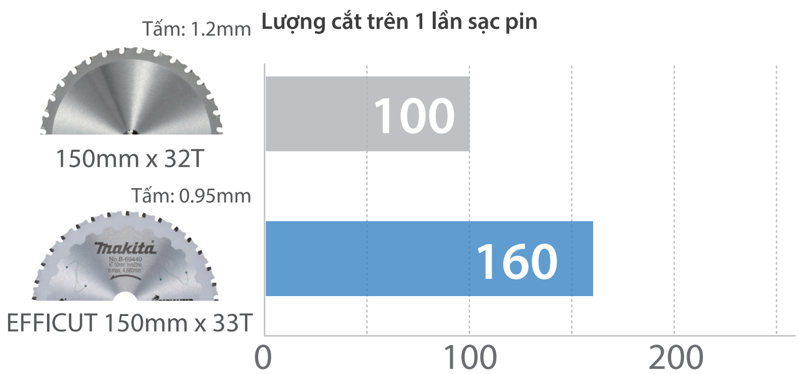

Máy: DCS553 (BL1860B)
Vật liệu: Ống thép cacbon (đường kính: 31mm / Độ dày: 3mm)

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Số răng	Mã số
136	20	30	B-69428
136	20	45	B-69434
150	20	33	B-69440
150	20	48	B-69456

★★★★★

Dùng cho gỗ

Lý tưởng cho máy cưa đĩa dùng pin

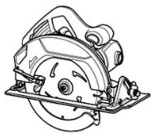

EFFICUT

(Máy cưa đĩa)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
125	20	-	1.4	1.0	45	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-69462 *(Số lượng có hạn)*
165	20	-	1.4	1.0	25	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-63018
165	20	-	1.45	1.0	56	23	ATAFR	Gỗ/MDF	EFFICUT Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-57364
185	20	-	1.45	1.0	24	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-62022
185	20	-	1.45	1.0	45	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-68616
190	20	-	1.45	1.0	24	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-64200
190	20	-	1.45	1.0	45	23	ATAFR	Gỗ	EFFICUT Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-68644
235	25	-	2.2	1.5	24	20°	ATBR	Gỗ	EFFICUT	1	E-01959

Lý tưởng cho máy cưa đĩa cắt sâu dùng pin

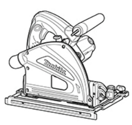

EFFICUT

(Máy cưa đĩa cắt sâu)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.45	1	56	23	ATAFR	Gỗ/MDF	EFFICUT Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-57364

Lý tưởng cho máy cưa đa góc trượt dùng pin

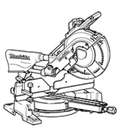

EFFICUT

(Máy cưa đa góc trượt / máy cưa đa góc)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20	-	1.85	1.35	60	10	ATBR	Gỗ	EFFICUT	1	B-69892
260	25.4	-	2.15	1.65	45	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-64668
260	25.4	-	2.15	1.65	60	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-67430
260	25.4	-	2.15	1.65	80	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-67446
305	25.4	-	2.15	1.65	60	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-67452
305	25.4	-	2.15	1.65	80	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-67468
305	25.4	-	2.15	1.65	100	10	ATAFR	Gỗ	EFFICUT	1	B-67474

★★★★★

Dùng cho kim loại

Lý tưởng cho máy cắt kim loại

EFFICUT Metal

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
136	20	-	1.1	0.95	30	0	EFFICUT METAL	Kim loại	EFFICUT Metal	1	B-69428
136	20	-	1.1	0.95	45	0	EFFICUT METAL	Kim loại & SUS	EFFICUT Metal	1	B-69434
150	20	-	1.1	0.95	33	0	EFFICUT METAL	Kim loại	EFFICUT Metal	1	B-69440
150	20	-	1.1	0.95	48	0	EFFICUT METAL	Kim loại & SUS	EFFICUT Metal	1	B-69456

★★★★

Dùng cho gỗ

Lý tưởng cho máy cưa đĩa dùng pin

(Máy cưa đĩa)

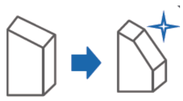

Răng cắt đôi

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.45	1.0	44	23	MATAFR	MDF /Gỗ	Mạ/Khe laze	1	B-53279

Lý tưởng cho máy cưa đĩa cắt sâu

(Máy cưa đĩa cắt sâu)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.6	1.1	55	20	ATAFR	Gỗ/MDF	Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-57059

★★★

Dùng cho gỗ

Lý tưởng cho máy cưa đa góc trượt

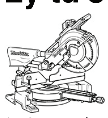

(Máy cưa đa góc trượt/ máy cưa đa góc)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.9	1.4	64	10	ATAF	Gỗ	Khe laze	1	B-56487

Cắt gỗ tiêu chuẩn

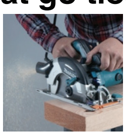

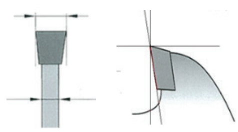

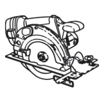

Máy cưa đĩa dùng pin

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
85	15	-	1	0.7	20	10	ATB	Gỗ	-	1	B-14607
165	20	-	1.5	1.0	24	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-85101
165	20	-	1.6	1.0	40	18	ATAF	Gỗ	-	1	A-85226
165	20	-	1.6	1.0	52	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-85189

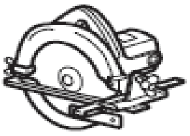

Máy cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
110	20		1.85	1.3	12	20	ATB	Gỗ		1	A-81723
110	20		1.6	1	24	10	ATAF	Gỗ		1	B-16944
110	20		1.8	1.2	24	10	ATAF	Gỗ		1	A-88864
110	20		1.8	1.2	30	10	ATAF	Gỗ		1	A-81365
110	20		1.6	1	30	10	ATAF	Gỗ		1	B-16950
160	20		2.2	1.4	24	25	ATB	Gỗ		1	A-81371
160	20		1.8	1.2	24	25	ATB	Gỗ		1	B-16966
160	20		2.2	1.4	30	20	ATAF	Gỗ		1	A-81876
160	20		1.8	1.2	30	20	ATAF	Gỗ		1	B-16972
160	20		2.2	1.4	32	20	ATAF	Gỗ		1	A-81387
160	20		2.2	1.4	36	20	ATAF	Gỗ		1	A-81882
160	20		1.8	1.2	36	20	ATAF	Gỗ		1	B-16988
160	20		1.6	1	40	18	ATAF	Gỗ		1	A-80612
160	20		1.8	1.2	40	20	ATAF	Gỗ		1	B-16994
160	20		2.2	1.4	40	20	ATAF	Gỗ		1	A-81898
160	20		2.2	1.4	48	20	ATAF	Gỗ		1	A-81907
160	20		1.8	1.2	48	20	ATAF	Gỗ		1	B-17005
160	20		2.2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ		1	A-81393
160	20		2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ		1	A-82688
160	20		1.8	1.2	60	15	ATAF	Gỗ		1	B-17011
165	20		2	1.4	10	20	FTG	Gỗ		1	B-02917
165	20		2	1.3	16	23	ATB	Gỗ		1	A-86022
165	20		2	1.3	24	23	ATB	Gỗ		1	A-86038
165	20		1.6	1	40	18	ATAF	Gỗ		1	A-82454
165	20		2	1.3	40	18	ATB	Gỗ		1	A-86044
165	20		1.6	1	60	18	ATAF	Gỗ		1	A-82460
180	20		2.2	1.4	24	25	ATB	Gỗ		1	A-81402
180	20		2.2	1.4	30	20	ATAF	Gỗ		1	A-81913
180	20		2.2	1.4	36	20	ATAF	Gỗ		1	A-81929
180	20		2.2	1.4	40	20	ATAF	Gỗ		1	A-81418
180	20		2.2	1.4	48	20	ATAF	Gỗ		1	A-81935
180	20		2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ		1	A-82694
180	20		2.2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ		1	A-81424
185	20		1.85	1.3	20	25	ATB	Gỗ		1	A-83814
185	20		1.6	1	40	18	ATAF	Gỗ		1	A-82476
185	20		2	1.4	40	18	ATAF	Gỗ		1	A-85999
185	20		1.6	1	60	18	ATAF	Gỗ		1	A-82482
190	20		2	1.4	24	20	ATAF	Gỗ		1	A-87507
235	25		2.3	1.6	20	20	ATB	Gỗ		1	A-89947
235	30	25	2.3	1.6	20	25	ATB	Gỗ		1	A-80678
235	25.4	25	2.6	1.8	24	25	ATB	Gỗ		1	A-81985
235	25.4	25	2.6	1.8	30	25	ATB	Gỗ		1	A-81991
235	25.4	25	2.6	1.8	36	25	ATB	Gỗ		1	A-82002
235	25.4	25	2.6	1.8	40	25	ATB	Gỗ		1	A-81468
235	25.4	25	2.6	1.8	48	20	ATAF	Gỗ		1	A-82018

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
235	25.4	25	2.6	1.8	60	20	ATAF	Gỗ		1	A-81474
235	25.4	25	2.4	1.6	60	20	ATAF	Gỗ		1	A-82719
235	25.4	25	2.6	1.6	80	15	ATAF	Gỗ		1	A-81480
260	25.4		2.3	1.6	24	20	ATB	Gỗ		1	B-10584
270	25.4		2.6	1.8	18	20	ATB	Gỗ		1	B-12843
335	25		3	2.2	60	20	ATB	Gỗ		1	B-12603

Loại kinh tế (máy cưa đĩa)

165	20	-	1.6	1	40	18	ATAF	Gỗ	-	1	B-17027
180	20	-	1.8	1.2	24	25	ATB	Gỗ	-	1	B-17033
180	20	-	1.8	1.2	30	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17049
180	20	-	1.8	1.2	36	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17055
180	20	-	1.8	1.2	40	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17061
180	20	-	1.8	1.2	48	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17077
185	20	-	1.6	1	40	18	ATAF	Gỗ	-	1	B-17083
235	25.4	25	2.4	1.6	24	25	ATB	Gỗ	-	1	B-17164
235	25.4	25	2.4	1.6	30	25	ATB	Gỗ	-	1	B-17170
235	25.4	25	2.4	1.6	36	25	ATB	Gỗ	-	1	B-17186
235	25.4	25	2.4	1.6	40	25	ATB	Gỗ	-	1	B-17192
235	25.4	25	2.4	1.6	48	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17201
235	25.4	25	2.4	1.6	60	20	ATAF	Gỗ	-	1	B-17217
235	25.4	25	2.4	1.6	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	B-17223

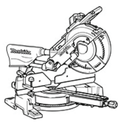

(Máy cưa đa góc trượt / máy cưa đa góc)

190	20	-	2.2	1.6	24	5	ATB	Gỗ	-	1	B-03850
190	20	-	2	1.4	24	- 5	ATB	Gỗ	-	1	B-03866
190	20	-	2	1.4	40	10	ATAF	Gỗ	-	1	A-86751
190	20	-	2	1.4	60	5	ATB	Gỗ	-	1	B-04008
190	20	-	2	1.4	72	10	ATAF	Gỗ	-	1	A-86359
210	25	-	2	1.4	80	8	ATB	Gỗ	-	1	792438-0
216	25.4	-	2.4	1.6	48	5	ATB	Gỗ	-	1	B-39497
255	25.4	-	2.3	1.8	32	5	ATAF	Gỗ	-	1	A-83696
255	25.4	-	2.2	1.7	40	10	ATAF	Gỗ	-	1	B-10322
255	25.4	25	2.8	2	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82286
255	25.4	25	2.6	2	100	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82292
255	25.4	25	2.6	2	120	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82301
260	25	-	2.3	1.8	64	5	ATAF	Gỗ	-	1	792695-0
305	25.4	-	2.6	2	60	10	ATAF	Gỗ	-	1	A-85472
305	25.4	-	2.3	1.8	60	5	ATAF	Gỗ	-	1	B-02808
305	25.4	25	3.2	2.2	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82317
305	25.4	-	2.3	1.8	96	5	ATAF	Gỗ	-	1	B-02814
305	25.4	25	3	2.2	100	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82323
305	25.4	25	3	2.2	120	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82339
355	25	-	3	2.2	60	20	ATB	Gỗ	-	1	A-02618
355	25.4	-	2.6	2	60	10	ATB	Gỗ	-	1	A-85488
355	25.4	25	3.4	2.4	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82345
355	25.4	25	3.4	2.4	100	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82351
355	25.4	25	3.4	2.4	120	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82367

Máy cưa bàn

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
203	25.4		2.4	1.6	24	25	ATB	Gỗ	-	1	A-81941
203	25.4	25	2.4	1.6	30	25	ATB	Gỗ	-	1	A-81957
203	25.4		2.4	1.6	36	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81963
203	25.4	25	2	1.4	40	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82498
203	25.4	25	2.4	1.6	40	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81430
203	25.4	25	2.4	1.6	48	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81979
203	25.4	25	2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82507
203	25.4	25	2.4	1.6	60	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-81446
203	25.4	25	2.2	1.6	60	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82703
203	25.4	25	2.4	1.6	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-81452
255	25.4		2.3	1.6	24	20	ATB	Gỗ	-	1	B-05000
255	25.4	25	2.4	1.8	24	25	ATAF	Gỗ	-	1	A-82513
255	25.4	25	3.2	2.2	24	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82024
255	25.4	25	3.2	2.2	30	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82030
255	25.4		3.2	2.2	36	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82046
255	25.4		2.3	1.6	40	20	ATB	Gỗ	-	1	B-05088
255	25.4	25	2.4	1.8	40	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82529
255	25.4	25	2.8	2.2	40	25	ATB	Gỗ	-	1	A-81496
255	25.4	25	3.2	2.2	40	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82725
255	25.4	25	3.2	2.2	48	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82052
255	25.4	25	2.8	2	60	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81505
255	25.4	25	2.8	2	80	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-81511
305	25.4	25	3.4	2.4	30	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82068
305	25.4	25	3.4	2.4	36	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82074
305	25.4	25	3.4	2.4	40	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82080
305	25.4	25	3.4	2.4	48	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82096
305	25.4	25	3	2	60	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82105
355	25.4	25	3.6	2.6	30	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82111
355	25.4	25	3.6	2.6	36	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82127
355	25.4	25	3.6	2.6	40	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82133
355	25.4	25	3.4	2.4	48	25	ATB	Gỗ	-	1	A-81527
355	25.4	25	3.6	2.6	48	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82731
355	25.4	25	3.4	2.4	60	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82149
355	25.4	25	3.4	2.4	80	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81533
355	25.4		3.4	2.4	100	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-81549
405	25.4	25	3.8	2.6	30	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82155
405	25.4		3.6	2.6	36	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82161
405	25.4	25	3.6	2.6	40	25	ATB	Gỗ	-	1	A-82177
405	25.4		3.6	2.6	48	25	ATB	Gỗ	-	1	A-81555
405	25.4	25	3.4	2.4	60	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-82183
405	25.4	25	3.6	2.6	80	20	ATAF	Gỗ	-	1	A-81561
405	25.4	25	3.6	2.6	100	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-82395
405	25.4	25	3.6	2.6	120	15	ATAF	Gỗ	-	1	A-81577

Loại kinh tế (Máy cưa bàn)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
203	25.4	25	2	1.4	24	25	ATB	Gỗ		1	B-17099
203	25.4	25	2	1.4	30	25	ATB	Gỗ		1	B-17108
203	25.4	25	2	1.4	36	20	ATAF	Gỗ		1	B-17114
203	25.4	25	2	1.4	40	20	ATAF	Gỗ		1	B-17120
203	25.4	25	2	1.4	48	20	ATAF	Gỗ		1	B-17136
203	25.4	25	2	1.4	60	15	ATAF	Gỗ		1	B-17142
203	25.4	25	2	1.4	80	15	ATAF	Gỗ		1	B-17158
255	25.4	25	2.8	2	24	25	ATB	Gỗ		1	B-17239
255	25.4	25	2.8	2	30	25	ATB	Gỗ		1	B-17245
255	25.4	25	2.8	2	36	25	ATB	Gỗ		1	B-17251
255	25.4	25	2.8	2	40	25	ATB	Gỗ		1	B-17267
255	25.4	25	2.8	2	48	20	ATAF	Gỗ		1	B-17273
255	25.4	25	2.4	1.8	60	20	ATAF	Gỗ		1	B-17289
255	25.4	25	2.4	1.8	80	15	ATAF	Gỗ		1	B-17295
305	25.4	25	3	2.2	30	25	ATB	Gỗ		1	B-17332
305	25.4	25	3	2.2	36	25	ATB	Gỗ		1	B-17348
305	25.4	25	3	2.2	40	25	ATB	Gỗ		1	B-17354
305	25.4	25	3	2.2	48	20	ATAF	Gỗ		1	B-17360
305	25.4	25	2.8	2	60	20	ATAF	Gỗ		1	B-17376
305	25.4	25	2.6	2	80	15	ATAF	Gỗ		1	B-17382
355	25.4	25	3.2	2.4	30	25	ATB	Gỗ		1	B-17413
355	25.4	25	3.2	2.4	36	25	ATB	Gỗ		1	B-17429
355	25.4	25	3.2	2.4	40	25	ATB	Gỗ		1	B-17435
355	25.4	25	3	2.2	48	25	ATB	Gỗ		1	B-17441
355	25.4	25	3	2.2	60	20	ATAF	Gỗ		1	B-17457
355	25.4	25	3	2.2	80	20	ATAF	Gỗ		1	B-17463
405	25.4	25	3.2	2.4	30	25	ATB	Gỗ		1	B-17479
405	25.4	25	3.2	2.4	40	25	ATB	Gỗ		1	B-17491
405	25.4	25	3	2.2	60	20	ATAF	Gỗ		1	B-17516
405	25.4	25	3	2.2	80	20	ATAF	Gỗ		1	B-17522

★★★

Máy cắt chìm chuyên dụng

165	20	2.0		1.4	28	15	ATB	Gỗ		1	B-56649
165	20	2.2		1.6	28	15	ATB	Gỗ		1	B-07434
165	20	1.85		1.25	48	8	ATB	Gỗ		1	B-56166
165	20	2.2		1.6	48	8	ATB	Gỗ		1	B-07353
165	20	2.0		1.4	60	5	Hi-ATB	MDF		1	B-56661
165	20	2.0		1.4	60	5	TCG	MDF		1	B-56677
165	20	2.0		1.4	48	5	TCG	CORIAN®		1	B-56683
165	20	2.4		1.7	48	5	TCG	CORIAN®		1	B-10344
165	20	2.0		1.4	56	-3	TCG	Nhôm		1	B-56655
165	20	2.4		1.7	56	-3	TCG	Nhôm		1	B-07440

★★★

Máy cắt tấm xi măng chuyên dụng

Máy cưa đĩa

185	20		2	1.5	28	10	ATAF	Tấm xi măng sợi	Cho 5057KB	1	A-86088

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số

★★★

Máy cắt tấm cách nhiệt

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.75	1.4	42	0	SMTCG	Tấm cách nhiệt		1	B-63161

★★★

Dùng cho nhôm

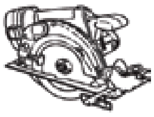

Máy dùng pin

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
136	20		1.6	1	50	0	ATB	Nhôm		1	B-40331
150	20		1.6	1.0	52	0	ATB	Nhôm		1	B-47020

(Máy cưa đa góc trượt /máy cưa đa góc)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		1.8	1.2	60	5	TCG	Nhôm	Khe lazer	1	B-56530

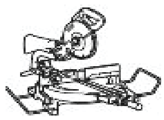

Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
190	20		2	1.4	60	-5	TCG	Nhôm		1	B-03997
255	25.4	25	2.6	2	100	0	ATB	Nhôm		1	A-81614
255	25.4	25	2.6	2	120	0	ATB	Nhôm		1	A-81620
305	25.4		2.4	1.8	100	5	FTG	Nhôm		1	B-02820

Lưỡi cắt/ Lưỡi cưa

★★★

Dùng cho kim loại

(Máy cắt kim loại dùng pin)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
136	20		1.5	1.2	30	0	MTCG	Thép mềm		1	B-07319
136	20		1.4	1.1	50	-15	ATB	Kim loại tấm mỏng		1	B-07325
136	20		1.1	0.95	56	0	SMTCG	Inox/ thép mềm	Thô	1	B-23117
150	20		1.5	1.2	32	0	MTCG	Thép mềm		1	B-46296
150	20		1.4	1.1	52	-15	ATB	Kim loại tấm mỏng		1	B-47008
150	20		1.1	0.95	32	10	TCG	Kim loại tấm mỏng	Khe laze	1	B-68292
150	20		1.1	0.95	60	0	SMTCG	Inox/ thép mềm	Khe laze	1	B-47014

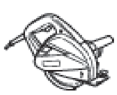

Máy cắt kim loại

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
185	20		1.9	1.5	36	0	ATB	Thép mềm		1	B-04628
185	20		2	1.6	38	0	MTCG	Thép mềm		1	A-85438
185	20		2	1.6	48	0	MTCG	Thép mềm, mỏng		1	A-83967
185	20		1.7	1.3	70	-10	FTG	Tấm thép dạng sóng		1	A-86446
185	20		1.85	1.5	48	0	SMTCG	Thép mềm	Tuổi thọ cao	1	B-23357
185	20		1.8	1.5	56	0	SMTCG	Thép mềm	Tuổi thọ cao	1	B-23391
185	20		1.6	1.3	64	0	SMTCG	Inox/thép mềm	Khe laze	1	B-31697

Phụ kiện

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số

Máy cắt kim loại

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
305	25.4		2.1	1.7	60	0	TCG	Thép mềm		1	A-87242
305	25.4		2.4	2	60	0	TCG	Thép mềm	Khe laze	1	A-86723
305	25.4		1.95		76	0	TCG	Thép mềm/inox		1	A-87579
305	25.4		2.5	2.2	60	0	TCG	Thép mềm		1	A-81860
305	25.4		2.3	2	78	0	MTCG	Thép mềm, mỏng		1	A-87127
305	25.4		1.95	1.65	100	-3	SMTCG	Inox/ thép mềm	Khe laze	1	B-23151

★★

Dùng cho gỗ

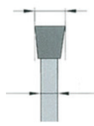

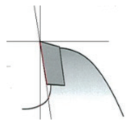

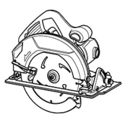

Loại kinh tế (máy cưa dùng pin)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
110	20		1.7	1.1	12	15	ATB	Gỗ		1	*D-15562
110	20		1.7	1.1	24	10	ATB	Gỗ		1	*D-15578
160	20	15.88	2	1.3	16	20	ATB	Gỗ		1	*D-16433
165	20		2	1.3	10	20	ATB	Gỗ		1	*D-03327
165	20		2	1.3	16	20	ATB	Gỗ		1	*D-09628
165	20		2	1.3	24	20	ATB	Gỗ		1	*D-03333
165	20		2	1.3	40	18	ATB	Gỗ		1	*D-03349
185	30	20/15.88	2	1.3	16	20	ATB	Gỗ		1	*D-03903
185	30	20/15.88	2	1.3	20	20	ATB	Gỗ		1	*D-09634
185	20		2	1.3	24	20	ATB	Gỗ		1	*D-03355
185	20		1.8	1.2	24	20	ATB	Gỗ		1	*D-19037
185	20		2	1.3	40	18	ATB	Gỗ		1	*D-03361
185	30	20/15.88	2	1.3	40	18	ATB	Gỗ		1	*D-03919
195	25.4	16/20	2	1.3	80	10	ATB	Gỗ		1	*D-16396 *(Số lượng có hạn)*
210	25		2	1.3	24	20	ATB	Gỗ		1	*D-29066
210	30		2	1.3	24	20	ATB	Gỗ		1	*D-29050
235	25		2.4	1.6	20	20	ATB	Gỗ		1	*D-15811
235	30	25.4/25	2.4	1.6	20	20	ATB	Gỗ		1	*D-03925
235	25		2.4	1.6	40	18	ATB	Gỗ		1	*D-16570
235	25.4	25	2.4	1.6	40	18	ATB	Gỗ		1	*D-03377
235	30	25	2.4	1.6	48	18	ATB	Gỗ		1	*D-03931

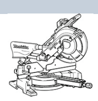

Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc loại kinh tế

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
255	30	25.4	2.6	1.8	80	12	ATB	Gỗ		1	*D-34388
260	25.4	15.88	2.6	1.8	100	12	ATB	Gỗ		1	*D-34394

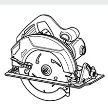

(Máy cưa đĩa)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
185	30	20/15.88	2.4	1.5	60	12	TCG	Gỗ/MDF		1	*D-17902
235	30	25	2.8	1.8	80	12	TCG	Gỗ/MDF		1	*D-17918

Phụ kiện

★★

Dùng cho nhôm

Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc kinh tế

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
260	25.4		3	2	70	5	TCG	Nhôm		1	*D-03408
260	25.4		3	2	100	5	TCG	Nhôm		1	*D-03414
260	30	15.88	3	2	100	5	TCG	Nhôm		1	*D-03975
305	30	15.88	3	2.2	80	5	TCG	Nhôm		1	*D-16520
305	25.4	15.88	3	2.2	100	5	TCG	Nhôm		1	*D-34419
355	30	25	3.3	2.35	120	8	TCG	Nhôm		1	*D-16592

★

Dùng cho gỗ

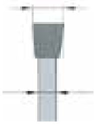

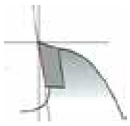

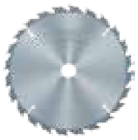

Loại kinh tế (máy cưa đĩa)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	20		2	1.2	16	12	ATB	Gỗ		1	D-50485
165	20		2	1.2	24	12	ATB	Gỗ		1	D-50491
165	20		2	1.2	40	12	ATB	Gỗ		1	D-50500
185	25.4	20	2.2	1.4	16	18	ATB	Gỗ		1	D-50516
185	25.4	20	2.2	1.4	24	15	ATB	Gỗ		1	D-50522
185	25.4	20	2.2	1.4	24	15	ATB	Gỗ		1	D-50522-10
185	25.4	20	2.2	1.4	40	14	ATB	Gỗ		1	D-50538
235	25.4	25	2.5	1.6	20	14	ATB	Gỗ		1	D-50544
235	25.4	25	2.5	1.6	40	12	ATB	Gỗ		1	D-50550
235	25.4	25	2.5	1.6	60	12	ATB	Gỗ		1	D-50566

★

Dùng cho MDF

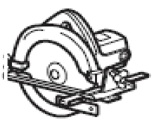

Máy cưa đĩa

185	20	20/15.88	2.2	1.4	60	-5	TCG	MDF		1	D-61466

★

Lưỡi cắt đa năng chuyên dụng (gỗ, MDF, nhôm, PVC)

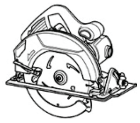

Máy cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
165	30	15.88/16/19/20	2.2	1.4	60	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63616
185	30	15.88/16/20	2.2	1.4	60	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63622
235	30	16/20/25/25.4	2.4	1.6	60	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63557

Máy cưa đa góc trượt/ máy cưa đa góc

260	30	16/20/25/25.4	2.6	1.8	80	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63563
260	30	16/20/25/25.4	2.6	1.8	100	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-62234
260	30	16/20/25/25.4	2.6	1.8	120	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-62240
305	30	16/20/25/25.4	2.8	2.0	80	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63579
305	30	16/20/25/25.4	2.8	2.0	100	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63585
305	30	16/20/25/25.4	2.8	2.0	120	5	TCG	Gỗ, MDF, nhôm, PVC		1	D-63591

Dùng cho máy CA5000

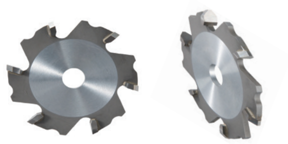

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
118	20		14	6	6	5	90°	Hợp kim nhôm		1	B-48832
118	20		18	6	6	5	135°	Hợp kim nhôm		1	B-48860

★★

Máy cưa đĩa (loại kinh tế)

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
185	20		1.6		40		ATB	Gỗ		1	P-83901
185	20		1.6		60		ATB	Gỗ		1	P-83917
Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc loại kinh tế											
185	20		2.0		40			Gỗ		1	P-67957
185	20		2.0		60			Gỗ		1	P-67963
230	25.4		2.6		40			Gỗ		1	P-71071
230	25.4		2.6		60			Gỗ		1	P-67979
255	25.4		2.6		40			Gỗ		1	P-67885
255	25.4		2.6		60			Gỗ		1	P-67991
255	30		3.0		100			Nhôm		1	P-68002
Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc kinh tế											
255	30		3.0		120			Nhôm		1	P-68018

Phụ kiện

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
★★  Máy cưa đĩa											
185	20				16T, 24T & 40T		ATB	Gỗ		3	D-34285
185	20				2 chiếc 24T		ATB	Gỗ		2	D-34279
185	20				24T & 40T		ATB	Gỗ		2	D-19043
185	20				24T / 40T		ATB	Gỗ		2	D-21397
185	20				24T /60T		ATB	Gỗ		2	D-21406
185	30	16, 20			16T & 20T		ATB	Gỗ		2	D-20052
185	30	16, 20			20T & 40T		ATB	Gỗ		2	D-21593 *(Số lượng có hạn)*
235	25	16, 20			2 chiếc 24T		ATB	Gỗ		2	D-34316
235	25				24T & 40T		ATB	Gỗ		2	D-21319
235	30	25.25.4			20T & 48T		ATB	Gỗ		2	D-20068
★★★ Máy cưa đĩa											
110	20		1.8	1.2	24	10	ATAF	Gỗ		1	A-81359
160	20	16	2.8		42	-5	TCG	Gỗ/kim loại			A-02624
185	20		1.6		40	18		Gỗ		1	A-80628
185	30	20	2.0		16	25	ATB	Gỗ đinh		1	A-86050
185	30	20	2.0		20	25	ATB	Gỗ đinh		1	A-86066
185	30	20	2.0		40	25	ATB	Gỗ đinh		1	A-86072
190	30		2.0		12	20	FTG	Gỗ		1	B-02939
235	30	25	2.3		48	18	ATB	Gỗ		1	A-81795
235	25		2.1		40	15		Gỗ		1	A-88618
235	30	25	2.3		20	20	ATB	Gỗ		1	A-89866
235	30	25	2.3		60	15	ATB	Gỗ		1	B-12865
270	30	25	2.6		24		ATB	Gỗ		1	A-81804
270	30	25	2.6		40		ATB	Gỗ		1	A-81816
270	30	25	2.6		60		ATB	Gỗ		1	A-81826
270	30		2.6		18		ATB	Gỗ		1	B-12859
 Máy cưa đa góc trượt											
255	30	15.88	2.3		32	5	ATAF	Gỗ		1	A-80961
255	30	15.88	2.3		50	15	ATAF	Gỗ		1	A-80977
255	30		2.3	10	40		ATAF	Gỗ		1	B-10338
260	30	15.88	2.3		64	5		Gỗ		1	A-80983
260	30	15.88	2.3	-5	60		ATAF	Gỗ		1	A-85014
260	30	15.88	2.3		60	5	ATAF	Gỗ		1	B-11019
260	30	15.88	2.4		60	15	ATAF	Gỗ		1	B-03838
305	30	15.88	2.6		60		ATAF	Gỗ		1	B-03822
305	30		2.6		60		ATAF	Gỗ		1	B-03844
305	30		2.3		96		ATAF	Gỗ		1	B-04014
 Máy cưa bàn											
210	30		1.9		18	25	ATB	Gỗ		1	A-81767
210	30		1.9		24	23	ATB	Gỗ		1	A-81773
210	30		1.9		48	8	ATB	Gỗ		1	A-81789
255	25.4		2.3		40	20	ATB	Gỗ		1	B-05094 *(Số lượng có hạn)*
260	30		2.3		24	20	ATB	Gỗ		1	B-04999
260	30		2.3		40	20	ATB	Gỗ		1	B-05072
355	30	25	3		120			Nhôm		1	B-12522
405	25.4	25	3.6	2.6	120	15	ATAF	Gỗ		1	A-82404
510	25.4	25	4.2		52		ATB	Gỗ		1	A-81583

Phụ kiện

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
★★★											
 Máy cưa bàn											
255	25.4	25	2.6	2	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82535
305	25.4	25	2.8	2.2	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82541
305	25.4	25	2.8	2.2	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82557
305	25.4		2.8	2.2	120	0	ATB	Nhôm		1	A-82563
355	25.4	25	3	2.4	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82579
355	25.4	25	3	2.4	100	0	ATB	Nhôm		1	A-81636
355	25.4	25	3	2.4	120	0	ATB	Nhôm		1	A-81642
380	25.4		3	2.4	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82585
405	25.4	25	3.4	2.6	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82600
405	25.4	25	3.4	2.6	120	0	ATB	Nhôm		1	A-82616
Máy cưa bàn kinh tế											
255	25.4	25	2.4	1.8	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17304
305	25.4	25	2.6	2	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17310
305	25.4	25	2.6	2	120	0	ATB	Nhôm		1	B-17326
355	25.4	25	2.8	2.2	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17398
355	25.4	25	2.8	2.2	120	0	ATB	Nhôm		1	B-17407

Đóng gói khu vực Châu Âu

★★★

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
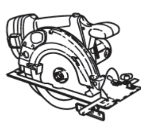 Máy cưa đĩa dùng pin											
85	15		1	0.7	20	10	ATB	Gỗ		1	A-95021 *(Số lượng có hạn)*
★★★★  Máy cắt kim loại dùng pin									SPECIALIZED FOR METAL CUTTING		
136	20		1.5	1.2	30	0	MTCG	Thép mềm		1	B-15724 *(Số lượng có hạn)*

Đường kính ngoài(mm)	Đường kính lỗ(mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
★★★★ 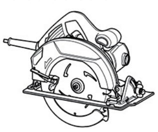 Máy cưa đĩa dùng pin, máy cắt sắt dùng pin									SPECIALIZED FOR FIBER CEMENT BOARD		
165	20		2.3	1.6	4	12	FTG	Bản xi măng sợi	P.C.D Tip	1	B-20971
185	20		2.3	1.6	4	12	FTG	Bản xi măng sợi	P.C.D Tip	1	B-20650
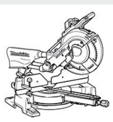 Máy cưa đa góc dùng pin											
255	25.4		2.5	1.8	6	8	FTG	Bản xi măng sợi	P.C.D Tip	1	B-20666
305	25.4		2.5	1.8	8	8	FTG	Bản xi măng sợi	P.C.D Tip	1	B-20672

Lưỡi cắt/ Lưỡi cưa

Lưỡi cưa Combinatioin

Lưỡi cưa gỗ có răng ít hơn dùng để cắt nhanh

Cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
110	20	50	Gỗ	1	792010-8
140	15.88	60	Gỗ	1	792017-4
180	20	80	Gỗ	1	792031-0
260	25	52	Gỗ	1	792083-1

Lưỡi cưa Cross-cut

Lưỡi cưa gỗ cross-cut cắt mượt mà hơn lưỡi cưa combinatioin

Cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
110	20	60	Gỗ	1	792012-4
255	15.88	50	Gỗ	1	792640-5
355	25	70	Gỗ	1	792699-2
415	25	100	Gỗ	1	792115-4

Lưỡi cưa

Cắt nhanh hơn với dạng hạt.
Tương tự răng lưỡi cưa nhưng kích thước lớn hơn

Cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	70	Gỗ	1	792114-6

Lưỡi cưa

Dùng phổ biến trong ngành mộc

Cưa đĩa

Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
260	25	36	Gỗ	1	792087-3
415	25	50	Gỗ	1	792116-2

Lưỡi cưa lọng

Loại răng

Cán và răng so le

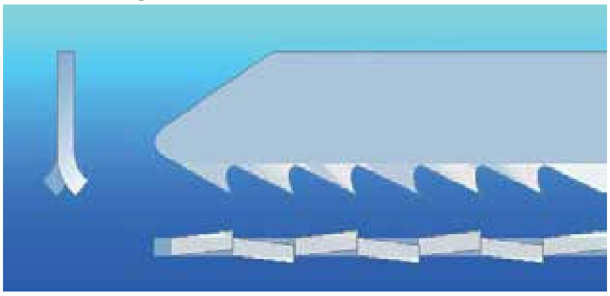

Tiện và răng so le

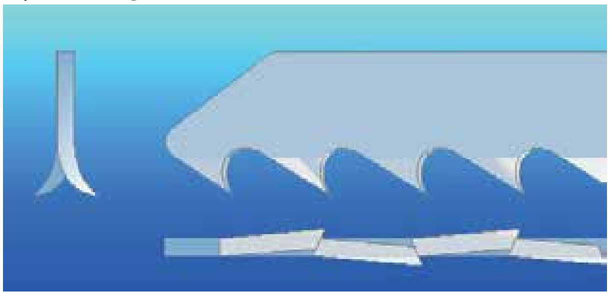

Cán và dạng sóng

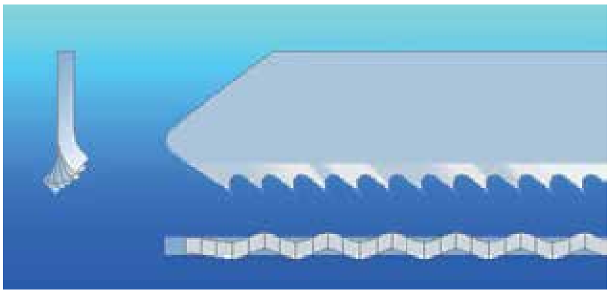

Tiện và tiện nhọn

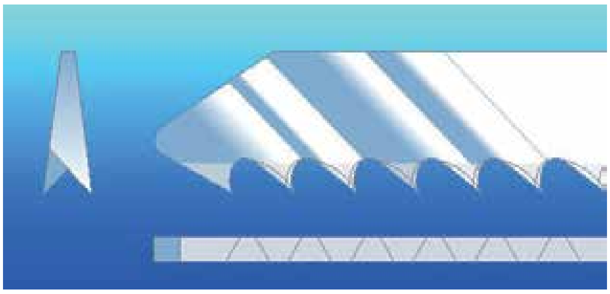

Chế tạo răng

Răng dạng cán
- Chi phí sản xuất thấp
- Cho việc cắt chung
- Vật liệu từ mềm đến cứng
- Lưỡi bền

Răng dạng tiện
- Giá thành cao
- Rất sắc!
- Cắt sạch và chính xác
- Vật liệu từ mềm đến cứng

Phương pháp sản xuất

- **Bộ răng so le:** Mỗi răng riêng lẻ so le nhau và hướng về bên trái, phải.

- **Bộ sóng:** Dãy răng có hình dạng sóng.
- **Tiện:** Thân lưỡi nhọn về phía sau.

Vật liệu lưỡi cưa lọng

- **HCS (Thép cacbon cường độ cao)** Cắt vật liệu mềm như gỗ và nhựa.
- **HSS (Thép gió)** Cắt vật liệu cứng như kim loại.
- **BiM (Bi-metal, đế HCS và răng HSS)**
  Cắt vật liệu từ mềm đến cứng như: gỗ, kim loại, nhựa.
- **TC (Tungsten Carbide)** Dùng để cắt vật liệu nhựa, sợi thủy tinh, tấm xi măng sợi, tấm thạch cao.

Lưỡi cưa lọng kiểu Makita

Dùng cho máy
4300BA/BV, 4322M, 4323M, 4326M, 4327M


Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
Gỗ/cơ bản													
	3	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt chung	60	9	HCS		5	A-85868
	16	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt cuốn	60	9	HCS		5	A-85830
Gỗ/nhanh													
	8	4-50	4-50	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	60	8	HCS		5	A-85911
Gỗ/hoàn thiện													
	9	4-50	4-50	-	-	-	Cho công việc hoàn thiện nhanh	60	8	HCS		5	A-85927
	10	4-50	4-50	-	-	-	Hoàn thiện nhanh, đặc biệt thích hợp cho ván ép	60	9	HCS		5	A-85818
	10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	62	13	HCS		5	A-85824
	BR-3	4-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	60	9	HCS		5	A-85933
Gỗ cứng/gỗ dán trang trí													
	2	3-50	3-50	2-6	-	2-6	Cho gỗ dán trang trí	60	14	HSS		5	A-85852
	17	2-50	2-50	2-6	-	2-6	Dùng để cắt cuốn gỗ dán trang trí	63	14	HSS		5	A-85846
Hoàn thiện cho ván ép gia công													
	42	2-50	2-50	-	-	-	Cho gỗ dán trang trí	60	16	HSS		5	A-85896
Kim loại/cơ bản													
	1	-	1-6	1-3	0.5-3	1-3	Dùng cho thép tấm, nhựa cứng và nhựa gợn sóng	60	24	HSS		5	A-85802
	5	-	1.5-6	1-6	-	1-3	Thép mềm	42	24	HSS		5	A-85905

Lưỡi cưa lọng loại B (chốt cài)

Dùng cho máy: DJV181, DJV182, DJV141, DJV142, BJV180, BJV140, JV183D, JV143D, JV0600, JV100D,J V101D, DJR185, DJR145, JR102D, JR105D, 4326, 4327, 4328, 4329, 4350T/CT/FCT, 4351T/CT/FCT

Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
Cưa lọng cắt cực nhanh													
	B-50	5-50	5-50	-	-	-	Cho việc hoàn thiện nhanh gỗ và nhựa	77	8.5-10.6 9.8-	HCS		5	B-06460
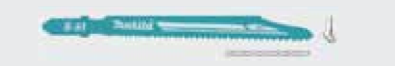	B-51	-	-	-	1-3	1-8	Cắt nhanh cho thép mềm và thép tấm	77	18.1	HSS		5	B-06476
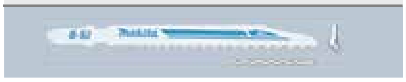	B-52	5-50	5-50	3-35	3-5	3-8	Cắt nhanh cho vật liệu chung	77	5.5-9.8	HSS		5	B-06482
Gỗ/cơ bản													
	B-13	4-65	4-65	-	-	-	Cho việc cắt chung	70	8	HCS		2 5	B-01286 A-85656
	B-15	3-35	3-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	12	HCS		5	A-85678
	B-14	2-35	2-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	18	HCS		5	A-85662
	B-18	2-35	2-35	-	-	-	Cho cắt cuộn	45	14	HCS		5	A-85709
Gỗ/nhanh													
	58	4-65	4-65	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	75	8	HCS		5	A-86577
	B-16	5-65	5-65	-	-	-	Cắt nhanh và thô	75	6	HCS		5	A-85684
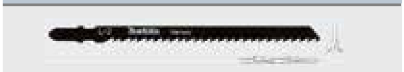	L-2	5-90	5-90	-	-	-	Cắt nhanh và thô	100	6	HCS		5	A-86309
	B-17	5-60	5-60	-	-	-	Cắt nhanh và cắt cuộn	70	6	HCS		2 5	B-01301 A-85690
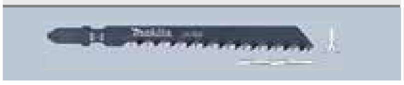	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Góc khung: 2 độ	75	8	HCS		5	A-85232
Gỗ/nhanh													
	L-10	5-145	-	-	-	-	Cắt nhanh và thô	181	6	HCS		5	A-86315
Gỗ/hoàn thiện													
	59	4-65	4-65	-	-	-	Hoàn thiện nhanh	75	8	HCS		5	A-86583
	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Hoàn thiện nhanh và đặc biệt thích hợp cho ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
	B-11	3-60	3-60	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	9	HCS		2 5	B-01270 A-85634
	B-10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	65	13	HCS		5	792691-8
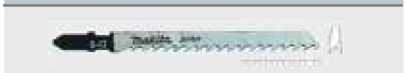	B-12	5-65	5-65	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	6	HCS		5	A-85640
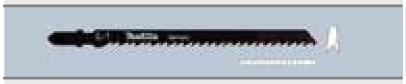	L-1	5-90	5-90	-	-	-	Cắt kim loại mỏng	100	6	HCS		5	A-86290
	B-29	2-35	2-35	-	-	-	Cắt kim loại mỏng	42	16	HCS		5	A-80400
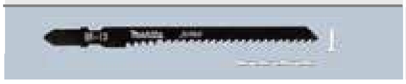	BR-13	5-65	-	-	-	-	Dùng cho công việc nặng, tấm thép dày và nhựa cứng	64	9	HCS		5	A-85793

Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
Gỗ cứng/gỗ dán trang trí													
	B-25	3-60	3-60	3-6	-	3-6	Dùng cho công việc nặng, tấm thép dày và nhựa cứng	75	9	HSS		2	B-01345
												5	A-85765
	B-26	3-60	3-60	3-10	-	3-10	Dùng cắt cuộn gỗ và nhựa cứng	70	9	HSS		2	B-01351
												5	A-85771
Hoàn thiện cho ván ép													
	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp dùng cắt giảm nhựa cứng và bề mặt ván ép	65	12	HCS		5	A-85715
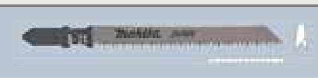	B-28	2-50	2-50	-	-	-	Cho bề mặt ván ép	63	16	HSS		5	A-80391
Kim loại/cơ bản													
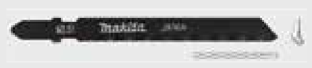	51	-	1.5-6	1.5-6	1-3	1-3	Cho thép mềm	65	24	HSS		5	A-86561
	B-22	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Cho thép nhẹ, nhựa cứng, đặc biệt và tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		5	A-85737
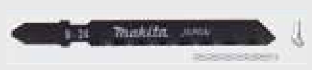	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Cho tấm kim loại mỏng	50	32	HSS		5	A-85759
	B-23	3-35	3-35	2-6	-	2-6	Cho thép nhẹ, nhựa cứng, đặc biệt và tấm kim loại mỏng	50	14	HSS		2	B-01339
												5	A-85743
	B-27	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Cho tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		2	B-01367
												5	A-85787
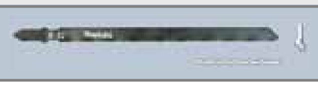	B-32	-	- Ø65	- Ø65	-	1.5-3	Cho ván ép và tấm kim loại có độ dày trung bình	107	18	HSS		5	B-10431
Cho nhựa													
	B-21	-	3-60	1-10	-	-	Cho việc hoàn thiện cắt nhựa	75	12	HSS		5	A-85721
Cao su													
	B-K	-	-	-	-	-	Cắt giấy, cao su và da	75	-	HCS	-	5	A-80416
Xi măng sợi													
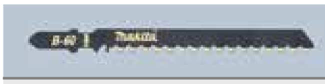	B-60	-	-	-	-	-	Tấm xi măng sợi/Thạch cao 5-50, FRP/Nhựa 5-20	75	6	TC/HM	-	3	B-06890
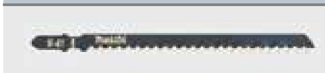	B-61	-	-	-	-	-	Tấm xi măng sợi/Thạch cao 5-80, FRP/Nhựa 5-20	105	6	TC/HM	-	3	B-06909

Bộ lưỡi cưa lọng hợp kim Makita

Lưỡi cưa lọng cắt cực nhanh

Loại	5 loại lưỡi cưa lọng khác nhau trên hộp					Mã số
Loại B	B-10S	B-13	B-16	B-22	B-23	A-86898
Loại B	B-50	B-51	B-52	-	-	*B-06292

Lưỡi cưa kiếm cho máy JR1000FT, JR102D

Dùng cho mài

Hình dạng	Mô tả	Ứng dụng	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
	Phụ kiện chà nhám (Dùng với giấy nhám)	Gỗ	153	90	1	A-40967
	Giấy nhám #60 (Dùng với đế đánh nhám)	Gỗ	-	95x22	10	B-04977
	Giấy nhám #120 (Dùng với đế đánh nhám)	Gỗ	-	95x22	10	B-04983
	Giũa (loại tròn)	Kim loại	153	60	3	A-40945
	Giũa (loại phẳng)	Kim loại	153	60	3	A-40951

Lưỡi cưa kiếm cho máy JR1000FT, JR102D

HCS thép cac-bon cao dùng cắt vật liệu mềm như gỗ, nhựa, HSS thép gió dùng cắt vật liệu cứng như thép, nhôm, phi kim

Dùng để cắt

Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
Gỗ/nhanh													
	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Thích hợp cắt gỗ, nhựa một cách nhanh chóng. Góc khung 2 độ.	75	8	HCS		5	A-85232
Gỗ/hoàn thiện													
	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Cho cắt nhanh gỗ đặc biệt là ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
Hoàn thiện cho ván ép gia công													
	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp cho việc cắt giảm nhựa cứng và ván ép	65	12	HCS		5	A-85715
Kim loại/cắt mỏng													
	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Cho các tấm kim loại mỏng	50	32	HSS		5	A-85759

Cắt giấy, cac-tông,dây mềm, cao su, da

Hình dạng	Số	Vật liệu bông	Cac-tông	Cao su	Da	Thép mềm	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
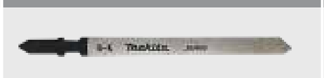	B-K	50	30	10	5	-	Thích hợp cho cắt giấy, cao su và da	75	-	HCS		5	A-80416

Phụ kiện

Lưỡi cưa kiếm

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
Lưỡi cưa kiếm cực nhanh							
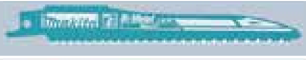	7-18	152	0.9	Cắt nhanh kim loại (Sắt/thép 1.5-8.0mm, nhựa 5-77mm)	Bi-Metal	5	B-05038
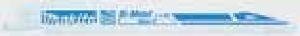	6-11	152	0.9	Cắt nhanh kim loại màu, nhôm, nhựa, gỗ đinh, thép (Sắt/thép 5-8mm, nhựa 5-77mm, gỗ 5-77mm)	Bi-Metal	5	B-05044
	6-10	203	1.0	Cắt nhanh gỗ	HSS	5	B-05153
Kim loại/cơ bản							
No.21 	24	125	0.9	Ống sắt	HSS	2	B-00804
			1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm, ống sắt đường kính 50mm hoặc nhỏ hơn		5	792146-3
No.22 	18	165	0.9	Ống sắt	HSS	2	B-00810
			1.0	Dùng cho tấm thép, nhôm 3.0mm-5.0mm. Ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn		5	792147-1
No.24 	24	165	0.9	Ống sắt	HSS	2	B-00832
			1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm, ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn		5	792149-7
	14	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 3.0-8.0mm	Bi-Metal	5	B-20410
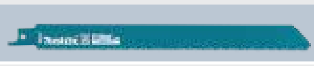	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống sắt 10-175mm	Bi-Metal	5	B-16776
	18	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm	Bi-Metal	5	B-20404
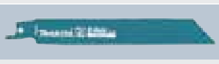	18	152	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm. Ống sắt 100mm hoặc nhỏ hơn	Bi-Metal	5	B-05169
	24	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 0.7-3.0mm	Bi-Metal	5	B-20395
Kim loại/nặng							
	8+10	152	1.1	Tấm kim loại 4-12mm, ống <100mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43147
	8+10	305	1.1	Tấm kim loại 4-12mm, ống <250mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43212
	10-14	305	1.25	Tấm kim loại 2-10mm, ống <250mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43228
Gỗ/cơ bản							
No.23 	9	165	1.0	Gỗ 5mm-90mm	HCS	2	B-00826
						5	792148-9
No.3020 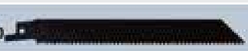	10	150	1.0	Gỗ, ván ép 5mm-90mm	HCS	5	A-02319
No.3023 	10	250	1.0	Gỗ dày 5mm-190mm	HCS	5	B-00767
Gỗ/nhanh							
No.23B 	6	150	1.0	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh trên gỗ 10mm-90mm	HCS	5	792707-9
No.3019 	4	150	1.0	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh và cắt thô trên gỗ dày 20mm-90mm	HCS	5	A-02303
No.3030 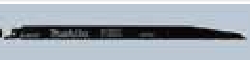	6	300	1.25	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh và cắt thô trên gỗ dày 10mm-250mm	HCS	5	B-03030
Gỗ/cắt sạch							
	8.5	225	0.9	Dùng cho gỗ trồng xanh < ϕ140mm, gỗ < 140mm	Bi-Metal	1	B-57386
	15	225	0.9	Dùng cho tre < ϕ140mm, gỗ < 140mm, PVC <ϕ140mm	Bi-Metal	1	B-57392
Gỗ & kim loại							
	6	100	0.9	Gỗ có đinh 10.0mm-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20432
	6	152	1.25	Dùng cho gỗ đinh 10mm-100mm, kính 8-50mm	Bi-Metal	5	B-05175
	10	100	0.9	Dùng cho tấm kim loại 3.0-12.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20426
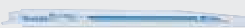	5-8	305	1.25	Dùng cho gỗ đinh/kim loại, ván ép 10-250mm, bê tông (10-250mm), nhựa	Bi-Metal	3	B-10637
	14-18	100	0.9	Dùng cho kim loại dày 3.0-8.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20454

Phụ kiện

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số

Gỗ/ kim loại/ công việc nặng

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	5-8	225	1.6	Gỗ đinh, ván ép 10-175mm	Bi-Metal	5	B-43256
	5-8	305	1.6	Gỗ đinh, ván ép 10-235mm	Bi-Metal	5	B-43278
	6-8	152	1.25	Gỗ đinh, ván ép (10-100mm), nhựa/ sợi thủy tinh(10-100mm)	TC/HM	1	B-49834
	6-8	228	1.25	Gỗ đinh/ kim loại, ván ép (10-175mm), nhựa/ sợi thủy tinh (10-175mm)	TC/HM	1	B-49840
	6-8	305	1.25	Gỗ đinh/ kim loại, ván ép (10-250mm), nhựa/ sợi thủy tinh (10-250mm)	TC/HM	1	B-49856

Dành cho công việc đặc biệt

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
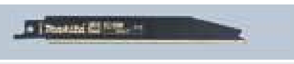	18	152	1.0	Dùng cho tấm thép không gỉ 2mm-4mm, ống thép không gỉ 80mm	TC/HM	2	B-07250
	2	305	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ và gạch < 215mm	TC/HM	1	B-10394
	2	455	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ và gạch < 365mm	TC/HM	1	B-10403
	-	305	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ	TC/HM	2	B-63585
	-	400	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ	TC/HM	2	B-63591

Tấm thạch cao

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	6	100	0.9	Dùng cho tấm thạch cao 5.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20448

Dùng cho máy: DJR185, DJR183, DJR145, JR100D, JR103D, JR105D
Gỗ/ cắt sạch

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	8.5	190	0.6	Dùng cho gỗ xanh < ϕ100mm, gỗ < 100mm	HCS	1	B-56580
	15	190	0.6	Dùng cho tre < ϕ100mm, gỗ < 100mm, PVC <ϕ100mm	HCS	1	B-56596

Lưỡi cưa kiếm loại kinh tế

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số

Dùng cho kim loại

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống sắt10-175mm	Bi-Metal	2	D-51655

Lưỡi cắt thạch cao

Dùng cho máy: DSD180, SD100D

Độ dài lưỡi (mm)	Độ rộng lưỡi (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
55	18	0.55	Thạch cao (<30mm)	HCS	2	B-49703
					10	B-49703-10
55	18	0.55	Gỗ (<30mm)	HCS	2	B-49719
					10	B-49719-10

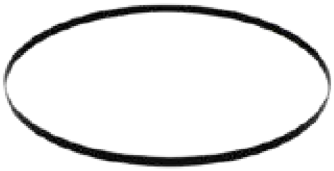

Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 2,240 mm
*Răng dạng sóng

Kiểu máy	Loại	Độ dày của vật liệu	Số răng/inch	Hình răng	Ứng dụng	Mã số
LB1200F	Thép cacbon (3 cái/bộ)	16	4		Gỗ/ cắt cuộn	B-16667
		13	4		Gỗ/ cắt phổ thông	B-16673
		6	6		Gỗ/ cắt vòng	B-16689
		16	14		Kim loại màu	B-16695

Độ dày vật liệu : 13 mm, Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 1,140 mm

Kiểu máy	Loại	Độ dày của vật liệu	Số răng/inch	Hình răng	Ứng dụng	Mã số
DPB180, 2106, 2107F, 2107FW	Thép các-bon (3 cái/bộ)		6		Gỗ	792567-9
		> 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt	792560-3
		4 mm- 5 mm	18			792559-8
		< 4 mm	24			792558-0
	Bi-Metal (1 cái/bộ)	> 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt. Thép cứng và inox	792557-2
						194691-8
		4 mm - 5 mm	18			792556-4
		< 4 mm	24			194692-6

Độ dày vật liệu : 13 mm, Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 835 mm

Kiểu máy	Loại	Độ dày của vật liệu	Số răng/inch	Hình răng	Ứng dụng	Mã số
DPB181 DPB182	Bi-Metal (5 cái/bộ)	3 mm - 6 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt. Thép cứng và inox	B-40543
		2 mm - 3 mm	18			B-40559
		ít hơn 2 mm	24			B-40565

Chổi đánh cho máy mài

Dạng chổi

Sợi thép xoắn

Lý tưởng để loại bỏ rỉ sét nhẹ

Dạng xoắn

Lý tưởng cho công việc nặng

Dạng xoắn 2

Lý tưởng cho công việc đặc biệt nặng

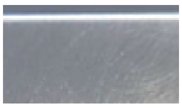

Hoàn thiện ⟷ Thô

Hình dạng

Loại hình chén

Hiệu quả cho bề mặt phẳng hoặc gồ ghề

Loại bánh xe

Hiệu quả để làm việc tại chỗ

Loại hình nón

Hiệu quả khi làm việc ở góc

Chổi đánh cho máy khoan

Loại chổi

AA : Đề nghị

A : Có thể chấp nhận

Sợi thép xoắn

Dùng để cạo gỉ và sơn cho kim loại

Nylon đánh thô (#80)

Thích hợp để cạo gỉ, sơn cho kim loại, gỗ và PVC.

Nylon đánh hoàn thiện (#240)

Dùng để hoàn thiện bề mặt kim loại, gỗ và PVC.

	Sợi thép xoắn	Nylon đánh thô (#80)	Nylon đánh hoàn thiện (#240)
Gỗ (WOOD)		AA	AA
PVC		AA	AA
Kim loại (METAL)	AA	AA	AA
Hoàn thiện cho bề mặt kim loại	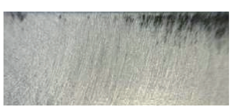		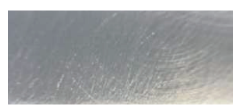 Đánh nylon hoàn thiện(#240) sau khi đánh thô (#80)

Hình dạng

Loại hình chén

Hiệu quả cho bề mặt phẳng hay gồ ghề

Loại bánh xe

Hiệu quả cho việc làm tại các vết ố

Loại đuôi

Hiệu quả cho nơi chật hẹp

Loại để vành

Hiệu quả cho xử lý gỗ

Chổi đánh nylon cho máy khoan

Chổi hình chén

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
50mm(2'')	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45509
63mm(2-1/2'')	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45515
75mm(3'')	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45521
50mm(2'')	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45537
63mm(2-1/2'')	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45543
75mm(3'')	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45559

Chổi nylon dạng bánh xe mịn

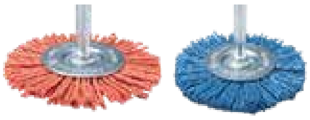

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
38mm (1-1/2")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45565
50mm (2")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45571
63mm (2-1/2")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45587
75mm (3")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45593
100mm (4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45602
38mm (1-1/2")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45618
50mm (2")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45624
63mm (2-1/2")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45630
75mm (3")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45646
100mm (4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45652

Chổi hình đuôi

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
12mm (1/2")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45668
19mm (3/4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45674
25mm (1")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45680
30mm (1-1/4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45696
12mm (1/2")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45705
19mm (3/4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45711
25mm (1")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45727
30mm (1-1/4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45733

Đế vành

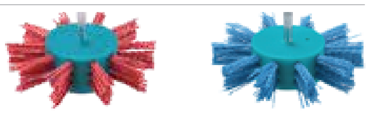

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
100mm(4'')	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45749
100mm(4'')	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45755

Chổi sợi kim loại cho máy khoan

Chổi hình chén, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
38mm (1-1/2")	6mm (1/4")	D-39908
50mm (2")	6mm (1/4")	D-39914
63mm (2-1/2")	6mm (1/4")	D-39920
75mm (3")	6mm (1/4")	D-39936
80mm (3-1/8")	6mm (1/4")	D-39942

Chổi sợi kim loại dạng bánh xe, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
38mm (1-1/2")	6mm (1/4")	D-39958
50mm (2")	6mm (1/4")	D-39964
63mm (2-1/2")	6mm (1/4")	D-39970
75mm (3")	6mm (1/4")	D-39986
100mm (4")	6mm (1/4")	D-39992

Chổi kim loại hình đuôi, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
12mm (1/2")	6mm (1/4")	D-40004
19mm (3/4")	6mm (1/4")	D-40010
25mm (1")	6mm (1/4")	D-40026
30mm (1-1/4")	6mm (1/4")	D-40032

Bộ chổi sợi kim loại cho máy khoan

Loại chổi	Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
Hình chén, dây xoắn	63mm(2-1/2")	6mm (1/4")	D-65729
Hình chén, dây xoắn	75mm(3")		
Dạng bánh xe, dây xoắn	75mm(3")		
Dạng bánh xe, dây xoắn	100mm(4")		

Phụ kiện

Chổi sợi kim loại cho máy mài góc

Dùng cho máy
A: Máy mài góc 100mm
B: Máy mài góc 125, 150mm
C: Máy mài góc 180, 230mm
D: Máy mài góc 230mm

Chổi sợi kim loại hình chén, dây xoắn

Dây thép xoắn 0.3mm

(Lý tưởng để loại bỏ gỉ ra khỏi mặt phẳng và góc nhọn)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24066
B	60mm	M14 x 2	D-24072
A	75mm	M10 x 1.5	D-24088
B	75mm	M14 x 2	D-24094
A	75mm	M10 x 1.25	794160-5 *(Số lượng có hạn)*
A	75mm	M10 x 1.5	794162-1 *(Số lượng có hạn)*
B	90mm	M16 x 2	794324-1 *(Số lượng có hạn)*
C	100mm	M14x2	D-29284
C	110mm	M14 x 2	794372-0 *(Số lượng có hạn)*
C	110mm	M16 x 2	794325-9 *(Số lượng có hạn)*

Chổi sợi kim loại hình chén, dây thắt xoắn

Dây thép sợi 0.5mm loại 1 được thắt lại

(Dùng cho công việc nặng, đánh nhanh bề mặt lớn)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24103
B	60mm	M14 x 2	D-24119
A	75mm	M10 x 1.5	D-24125
B	75mm	M14 x 2	D-24131

Chổi sợi kim loại hình chén, dây thắt xoắn

Dây thép sợi 0.5mm loại 2 được thắt lại

(Đặc biệt lý tưởng cho công việc nặng, dây thép thắt loại 2 được xoắn mạnh hơn loại 1)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24147
B	60mm	M14 x 2	D-24153

Chổi sợi kim loại hình chén, dây xoắn, mạ đồng thau

Dây thép sợi 0.3mm được mã lớp đồng thau

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B	60mm	M14 x 2	D-39746
B	75mm	M14 x 2	D-39768
C	90mm	M14 x 2	D-39780
C	100mm	M14 x 2	D-39805
C	100mm	M14 x 2	D-29290

Chổi sợi kim loại đánh mép, dây thắt xoắn

Dây thép xoắn 0.5mm được thắt lại

(Hiệu quả cho việc lau sạch bụi tại chỗ)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B, C	100mm	M14 x 2	D-29555
B, C	115mm	M14 x 2	D-29561
B, C	125mm	M14 x 2	D-29577
C	150mm	M14 x 2	D-45761
D	175mm	M14 x 2	D-45777

Chổi sợi kim loại, dùng vát mép

Dây thép xoắn 0.3mm

(Lý tưởng cho bề mặt sạch)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	85mm	M10 x 1.25	794163-9 *(Số lượng có hạn)*
B, C	100mm	M14 x 2	D-39827
B, C	115mm	M14 x 2	D-39849

Chổi kim loại, chổi đánh kim loại

Dây thép xoắn 0.5mm

(Hiệu quả cho cạnh và góc)

Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B, C	100mm	M14 x 2	D-39861
B, C	115mm	M14 x 2	D-39883

Bánh xe nhám giấy 120-40

(Để loại bỏ sơn và gỉ)

Dùng cho máy:9741

Mã số
794380-1

Bánh xe đánh bóng cotton 120

(Để đánh bóng)

Dùng cho máy: 9741

Mã số
794381-9

Bánh xe đánh gỉ, dây thép 120

(Để loại bỏ gỉ)

Dùng cho máy: 9741

Mã số
794382-7

Bánh xe đánh nylon

Dùng cho máy: 9741

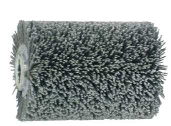

Ứng dụng	Mã số
120- 80 thô	794384-3
120-100 vừa	794379-6
120-240 đẹp	794383-5

Loại đá

Đá mài tâm trũng

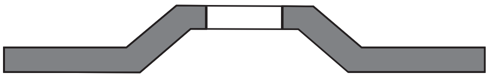

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 6.0mm~7.2mm

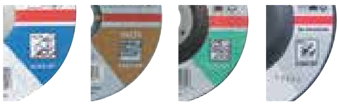

Đá cắt mỏng (phẳng)

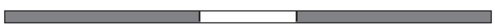

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 0.8mm~2.0mm

Đá mài mềm

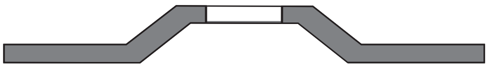

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 2.0mm~4.0mm

*ALWAYS USE BACK-UP PAD

Đá cắt mỏng (tâm trũng)

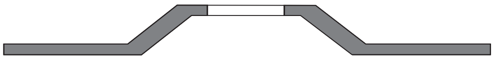

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 0.8mm~2.0mm

Đường kính: 305mm~405mm
Độ dày: 2.4mm~3.0mm

Đá cắt (phẳng)

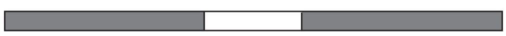

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 2.0mm~3.0mm

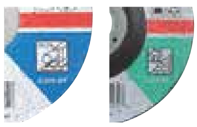

Đá cắt (tâm trũng)

Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày:3.0mm

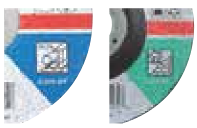

Đá nhám

Hạn sử dụng

Mã số phụ kiện

Kích thước

Tốc độ hoạt động tối đa

Tiêu chuẩn

Biểu tượng sử dụng an toàn

Thông số

Ứng dụng

Mã màu

- Màu xanh: kim loại
- Màu vàng đồng: INOX
- Màu xanh: tường gạch
- Màu bạc: nhôm

CÁCH ĐỌC THÔNG SỐ

Nhóm nhôm oxit (chủ yếu kim loại & INOX)

Nhôm nâu: A

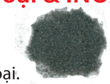

Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho kim loại.

Nhôm oxit đơn: SA

Vật liệu mài mòn đơn tinh thể với độ bền cao. Độ bền và hiệu suất mài / cắt cao hơn A.

Nhôm oxit trắng : WA

Vật liệu mài mòn có độ tinh khiết cao, loại bỏ các yếu tố ngoại lai khỏi A. Hiệu suất mài và cắt cao hơn A.

Nhôm oxit Zirconium : Z

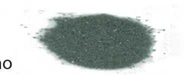

Vật liệu mài mòn cực kỳ sắc nét và cứng. Độ bền cao hơn và hiệu suất mài / cắt hơn SA.

Ceramic : CERAMIC

Cực kỳ sắc nét và khả năng chống sốc / nhiệt / mài mòn cao.
Vật liệu mài mòn cao cấp với hiệu suất mài tuyệt vời và độ bền.

Nhóm oxit silic (chủ yếu cho phi kim loại)

Cacbua silic đen: C

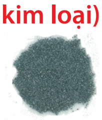

Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho phi kim loại.

Cacbua silic xanh: GC

Độ tinh khiết cao hơn C, loại bỏ các yếu tố bên ngoài, do đó có hiệu suất mài và cắt cao hơn C, nhưng độ bền thấp hơn một chút so với C.

Cỡ hạt

Đá mài cứng

Gần A là đá cắt/mài mềm hơn
Gần Z là đá cắt/mài cứng hơn

Đá mài mềm ► vật liệu cứng
Đá mài cứng ► vật liệu mềm

Rất mềm	Mềm	Vừa	Cứng	Rất cứng
A - G	H - K	L-O	P - S	T - Z

Liên kết

BF : Tăng cường liên kết các hạt
V : Liên kết sợi thuỷ tinh

Seri đá cắt dành cho máy cắt sắt

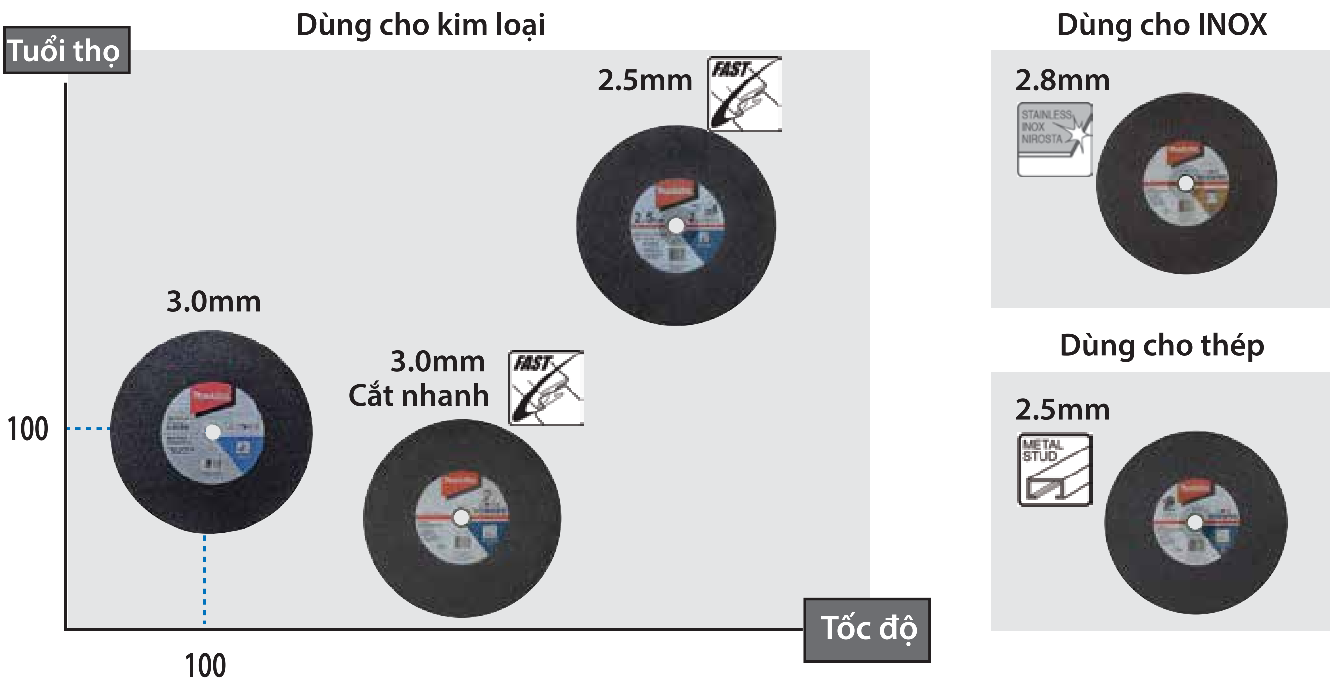

Đá cắt loại cắt nhanh

Đặc điểm

1. Cắt nhanh

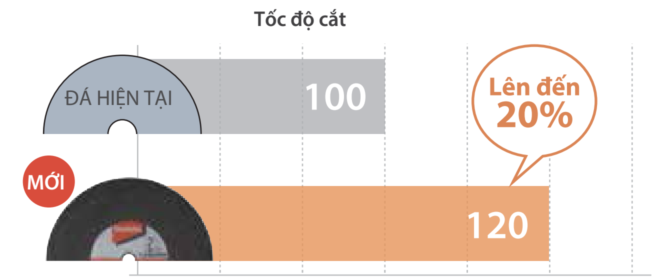

* Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,....
* Số trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại ở mức 100.

2. Cắt mịn

3.Hạn chế ba vớ và nhiệt

Đá hiện tại MỚI

Phụ kiện

Đá cắt dùng cho thép

Đặc điểm

1. Lưỡi mỏng hơn và liên kết tối ưu

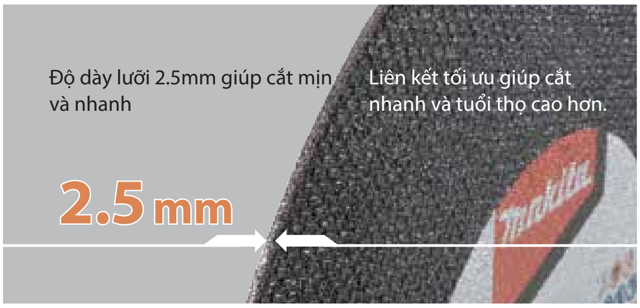

2. Lý tưởng cho máy dùng pin

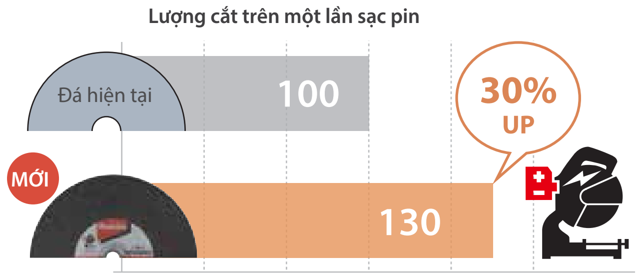

* Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,....
* Số trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại ở mức 100.

Đá cắt dùng cho INOX

Đặc điểm

1. Lưỡi mỏng hơn và liên kết tối ưu

2. Tuổi thọ cao

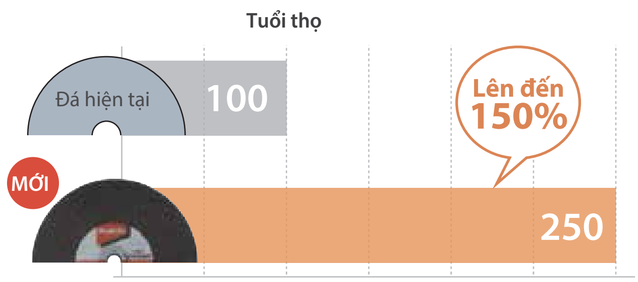

* Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,....
* Số trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại ở mức 100.

XLOCK

Đá mài/kim loại

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 22.23	A36P	1	E-00480(EN)
125 x 6 x 22.23	A36P	1	E-00393(EN)
Đá mài/inox			
100 x 6 x 22.23	WA36N	1	E-00496(EN)
125 x 6 x 22.23	WA36N	1	E-00402(EN)
Đá cắt mỏng (phẳng)			
100 x 1.2 x 22.23	A60T	1	E-00505(EN)
125 x 1.2 x 22.23	A60T	1	E-00418(EN)

Đá mài/ thép

METAL

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 6 x 16	1	A24R	A-87719
100 x 6 x 16	1	A36P	A-80911
115 x 6 x 22.23	1	A36P	741458-1 *(Số lượng có hạn)*
125 x 6 x 22.23	1	A36P	A-80933
150 x 6 x 22.23	1	A36P	A-84981
180 x 6 x 22.23	1	A24P	741425-6
180 x 6 x 22.23	1	A36P	741426-4
180 x 6 x 22.23	1	A36P	A-80949
230 x 6 x 22.23	1	A24P	741421-4
230 x 6 x 22.23	1	A36P	741422-2
★★			
100 x 6 x 16	1	A24R	D-18443
100 x 6 x 16	1	A24P-BF	D-65090
125 x 6 x 22.23	1	A24R	D-18465
150 x 6 x 22.23	1	A24R	D-26163
180 x 6 x 22.23	1	A24R	D-18471
180 x6 x 22.23	1	A24P	D-65931(EN)
180 x 6 x 22.23	1	A24P-BF	D-41545 *(Số lượng có hạn)*
230 x 6 x 22.23	1	A24R	D-18487
★			
100 x 6 x 16	1	A-A24R	D-41523

Đá mài/ inox

METAL

STAINLESS INOX NIROSTA

LONG Life HIGH Efficiency

CERAMIC

★★★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
125 x 7 x 22.23	1	A24P	B-66927(EN)

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 6 x 16	1	WA36N	A-80852
125 x 6 x 22.23	1	WA36N	A-80874 *(Số lượng có hạn)*
125 x 6 x 22.23	1	WA36O	A-80656
180 x 6 x 22.23	1	WA36O	A-80880(EN)

★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 6 x 16	1	C24R	D-18493
115 x 6 x 22.23	1	C24R	D-18502 *(Số lượng có hạn)*
125 x 6 x 22.23	1	C24R	D-18518(EN)
150 x 6 x 22.23	1	C24R	D-18524
180 x 6 x 22.23	1	C24R	D-18530(EN)
230 x 6 x 22.23	1	C24R	D-18546(EN)

Đá mài cho công nghiệp nặng

METAL

STAINLESS INOX NIROSTA

Vật liệu: kim loại/ inox

★★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
125 x 7.2 x 22.23	1	A24S	B-56384
125 x 7.2 x 22.23	1	AZ24N	B-56390

Vật liệu: inox

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 6 x 16	1	A24R	B-21107
125 x 6 x 22.23	1	A24R	B-21129
180 x 6 x 22.23	1	A24R	B-21135
230 x 6 x 22.23	1	A24R	B-21141

Đá mài mềm

Luôn sử dụng tấm đỡ

Vật liệu: thép

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 2 x 16	5	60	794229-5
100 x 2 x 16	1	AC46	B-18203
100 x 2 x 16	1	AC60	A-85139
100 x 2 x 16	1	AC80	B-18219
100 x 2 x 16	1	AC120	B-18225
100 x 3 x 16	1	AC36	B-18231
100 x 3 x 16	1	AC46	B-18247
100 x 3 x 16	1	AC60	B-18253
100 x 3 x 16	1	AC80	B-18269
125 x 3 x 22.23	1	AC46	B-18328
125 x 3 x 22.23	1	AC80	B-18340
180 x 3 x 22.23	1	AC60	A-88490

Luôn sử dụng tấm đỡ

Vật liệu inox và thép

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 2 x 16	1	WA46	B-18421
100 x 2 x 16	1	WA60	B-18437
100 x 2 x 16	1	WA80	B-18443
100 x 2 x 16	1	WA120	B-18459
100 x 3 x 16	1	WA36	B-18465
100 x 3 x 16	1	WA46	B-18471
100 x 3 x 16	1	WA60	B-18487
100 x 3 x 16	1	WA80	B-18493
125 x 3 x 22.23	1	WA46	B-18552
125 x 3 x 22.23	1	WA80	B-18574

Luôn sử dụng tấm đỡ

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100 x 3 x 16	1	GC60P	B-51356
100 x 3 x 16	1	GC80P	B-51362
100 x 3 x 16	1	GC120P	B-51378

Tấm đỡ

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Mã số
Cho 100mm	1	B-20476
Cho 115/125mm	1	B-20482

Đá cắt mỏng

A: Phẳng

B: Tâm trũng

Vật liệu inox

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 1.0 x 16	1	A60T	A	B-12201
115 x 1.0 x 22.23	1	A60T	A	B-12217
125 x 1.0 x 22.23	1	A60T	A	B-12239
150 x 1.6 x 22.23	1	A60T	A	B-12251
180 x 1.6 x 22.23	1	A60T	A	B-12267
230 x 1.9 x 22.23	1	A60T	A	B-12273

★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 1.0 x 16	1	WA60T	A	D-18758
100 x 1.0 x 16	1	WA46R-BF	A	D-65947
100 x 1.0 x 16	12 (Can)	WA46R-BF	A	D-65947-12
100 x 1.2 x 16	1	WA60T	B	D-18801
125 x 1.2 x 22.23	1	WA60T	A	D-18770
125 x 1.2 x 22.23	1	WA46R-BF	A	D-65969
125 x 1.6 x 22.23	1	WA46S	B	D-18823
150 x 2x 22.23	1	WA36R	A	D-29424
180 x 2 x 22.23	1	WA36R	A	D-18786
180 x 2 x 22.23	1	WA36R	B	D-18839
180 x 2 x 22.23	1	WA36R	A	D-65975
230 x 2 x 22.23	1	WA36R	A	D-18792
230 x 2 x 22.23	1	WA36R	B	D-18845(EN)

★

105 x 1.0 x 16	1	WA46R	A	D-60997 *(Số lượng có hạn)*

Đá cắt mỏng lý tưởng cho máy mài góc dùng pin

★★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 0.8 x 16	1	Z60T	A	B-45711

Đá cắt

A: Phẳng

B: Tâm trũng

Vật liệu thép

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 2.0 x 16	1	A46	A	A-85123
125 x 2.5 x 22.23	1	A30R	A	A-85313
150 x 3 x 22.23	1	A30T	B	B-05050
180 x 2.5 x 22.23	1	A30R	A	A-85329
180 x 3 x 22.23	1	A30T	B	A-83618(EN)

★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 2.5 x 16	1	A30S	A	D-18655
100 x 3 x 16	1	A30S	B	D-18552
125 x 2.5 x 22.23	1	A30S	A	D-18677
125 x 3 x 22.23	1	A30S	B	D-18574
150 x 2.5 x 22.23	1	A30S	A	D-29402
150 x 3 x 22.23	1	A30S	B	D-29418(EN)
180 x 2.5 x 22.23	1	A30S	A	D-18683
180 x 3 x 22.23	1	A30S	B	D-18580
230 x 2.5 x 22.23	1	A30S	A	D-18699
230 x 3 x 22.23	1	A30S	B	D-18596

Vật liệu: gạch

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
180 x 3 x 22.23	1	C30T	B	A-85276(EN)
230 x 3 x 22.23	1	C30T	B	A-85282(EN)

★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Loại	Mã số
100 x 3 x 16	1	C30S	A	D-18708
100 x 3 x 16	1	C30S	B	D-18605
125 x 3 x 22.23	1	C30S	A	D-18720
125 x 3 x 22.23	1	C30S		D-18627(EN)
180 x 3 x 22.23	1	C30S	B	D-18633
180 x 3 x 22.23	1	C30S	A	D-18736(EN)
230 x 3 x 22.23	1	C30S	A	D-18742(EN)
230 x 3 x 22.23	1	C30S	B	D-18649(EN)

Đá mài 2 trong 1

Cần phải có nắp chụp bảo vệ thích hợp

Vật liệu: thép

★★★

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100x3.2x16	1	A36T	B-21222

Đá mài 2 trong 1

Dùng để cắt và mài

1. Tốc độ cắt tăng 10% so với đá mài 2 trong 1 hiện tại*.
2. Số lượng cắt trong 1 lần sạc tăng 80% so với đá mài 2 trong 1 hiện tại*.

★★★★

Vật liệu: thép & inox

Kích thước (mm)	Cái/hộp	Hạt	Mã số
100x2.2x16	1	SA46P	B-51649

Đá cắt cho máy cắt sắt

Vật liệu: thép

Kích thước (mm)	Hạt	Số lượng G.F	Cái/hộp	Mã số
★★★★				
355x2.5x25.4	A36P	2.0G	5	B-49448-5
★★★				
305x2.8x25.4	A36P	1.0G	5	A-01345
305x2.8x25.4	A36P	1.0G	25	A-05038
305x3x25.4	A36P	1.0G	25	A-87650-25
355x2.4x25.4	A30Q	1.0G	25	B-20769-25
355x3x25.4	A30P	1.0G	5	B-64353-5
355x3x25.4	A36P	1.0G	5	A-01351
355x3x25.4	A36P	1.0G	25	A-05044
355x3x25.4	A36P	1.0G	5	A-89545-5
355x3x25.4	A36P	1.0G	5	B-10730-5
355x3x25.4	A30R	2.0G	25	B-20753-25
355x3x25.4	A36P	1.0G	25	B-10730-25
405x3x25.4	A36P	1.0G	25	A-05050
405x3x25.4	A36P	1.0G	25	A-87694-25
★★				
355x3x25.4	A36P	-	5	D-62088-5

★★★

355x2.8x25.4	A30P	2.0G	5	B-64565-5

Đá cắt cho máy cắt sắt dùng pin

Kích thước (mm)	Hạt	Số lượng G.F	Cái/hộp	Mã số
355x2.5x25.4	A36P	1.0G	5	B-64696-5

Đá cắt bê tông cho máy cắt góc #4112HS

Cắt các vật liệu xây dựng, bê tông, đá
A: được tăng cường với 3 lớp sợi thủy tinh
B: được tăng cường với 2 lớp sợi thủy tinh

Ứng dụng	Kích thước (mm)	Cái/hộp	Loại	Mã số
Thép	305x3.2x25.4	5	A	792301-7
Gạch	305x3.5x25.4	25	B	A-89735

Đá mài cho máy mài 2 đá

Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
150 x 16 x 12.7	A36M	B-51904
150 x 16 x 12.7	A60M	B-51910
150 x 16 x 12.7	GC120	B-51932
150 x 6.4 x 12.7	A60M	A-47195
205 x 19 x 15.88	A36	B-51948
205 x 19 x 15.88	WA60K	B-51960(EN)
205 x 19 x 15.88	GC120	B-51976

Đá mài cho máy mài thẳng

Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
125 x 19 x 12.7	24P	741015-5
125 x 19 x 12.7	36P	741016-3

Đá mài khuôn

Ứng dụng:

A: Thép mềm, thép cac-bon....

WA: Thép cứng và thép đặc biệt

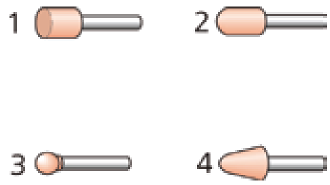

Mã số	Cái/hộp	Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Loại	Mã số
Dùng cho máy: 903, 906, GD0800C, GD0810C, GD0600, DGD800, DGD801					
1	10	5	3	A	794050-2
1	10	6	3	A	794051-0 (Số lượng có hạn)
1	10	8	3	A	794052-8
1	10	10	3	A	794053-6
2	10	5	3	WA	794054-4
2	10	6	3	WA	794055-2
2	10	10	3	WA	794057-8
3	10	10	3	A	794059-4
Dùng cho máy: 906, GD0800C, GD0810C, GD0600, BGD800, BGD801					
1	1	19	6	WA	741614-3
1	1	19	1/4"	WA	741617-7
4	1	19	6	WA	741615-1
4	1	19	1/4"	WA	741616-9

Mũi dùi kim loại

Cắt và ứng dụng

Cắt thô
<Đặc điểm> Hiệu quả cao
<Bề mặt> Thô
<Vật liệu> Kim loại, inox

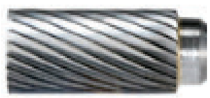

Cắt mịn

<Đặc điểm> Ít rung
<Bề mặt> Mịn
<Vật liệu> Kim loại, inox

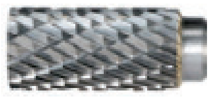

Cắt kim loại màu

<Đặc điểm> Hiệu quả cao
<Bề mặt> Thô
<Vật liệu> Kim loại màu, nhựa

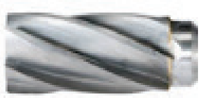

Hình dạng và ứng dụng

Hình dạng : A

Hình dạng : C

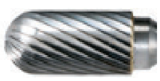

Hình dạng : F

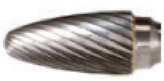

Hình dạng : L

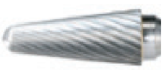

Hình dạng : M

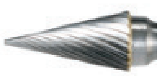

Làm sạch gờ trên inox

Làm nhẵn nhôm

Làm sạch đường hàn giữa các tấm thép

Mũi dùi kim loại

Ứng dụng

Thép, gang, inox, Ni-co...

Dùng cho máy:
GD0600, GD0601, GD0602, GD0800, GD0800C, GD0801C

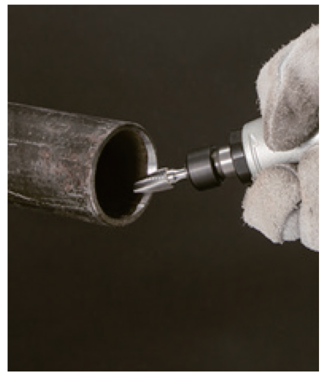

Hình dạng đầu	Loại cắt	Cái/hộp	Kích thước (mm)	Mã số
C	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52750-10
F	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52788-10
M	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52847-10

Lưỡi cắt kim cương

Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
80	325M	792443-7
80	325N	792731-2

Đá mài

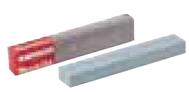

Kích thước (mm)	Mã số
100X16X10mm	A-24642 *(Số lượng có hạn)* A-24636

Đĩa nhám xếp

Loại đệm

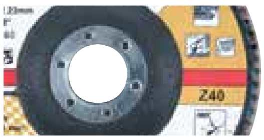

Đế sợi thủy tinh
loại đỡ tiêu chuẩn

Loại hình

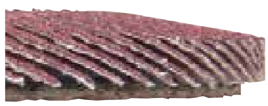

Góc
hiệu quả cho góc và cạnh

Biểu đồ vật liệu

Mô tả vật liệu hạt đá	Nhôm oxit
Mô tả màu sắc nhãn	Tốt cho kim loại 
Gỗ	A
Nhựa	A
Kim loại	AA
Không màu	A
Inox	
Tường gạch	

Đĩa nhám xếp

Ứng dụng
Tốt nhất
Tốt hơn

Loại đệm	Hình đệm	Đường kính (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Hạt	Mã số
Sợi thủy tinh	Góc	100	16	A40	D-63395
				A60	D-63404
				A80	D-63410
				A120	D-63426
		125	22.23	A40	D-63476
				A60	D-63482
				A80	D-63498
				A120	D-63507

Giấy nhám

Cấu trúc

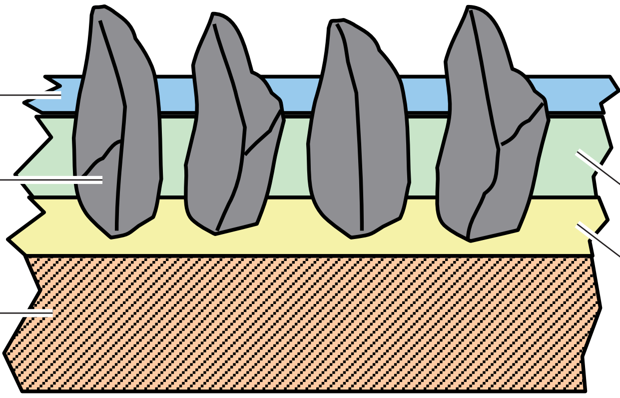

Bột mài

Loại vật liệu	Nhôm oxit	Cacbua silic	Nhôm
Ảnh		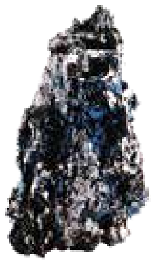	
Mã hạt	A&WA	C	Z
Ứng dụng	Gỗ, kim loại,..	Đá, gang, kính,..	Thép, tấm xơ ép,..

Giải thích kích cỡ hạt

	Thô	Vừa	Mịn	Rất mịn
Kích cỡ hạt	- 80	80 - 120	120 - 400	400 -
Hình ảnh	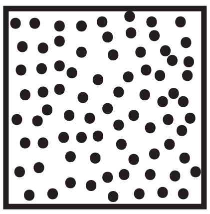	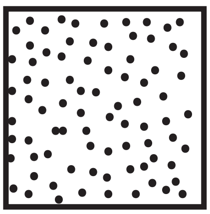	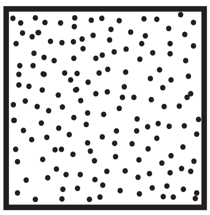	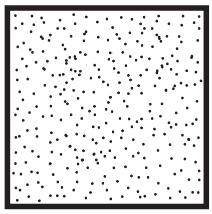

Bánh nhám xếp

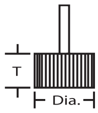

Ứng dụng

Đường kính (mm)	Chiều cao (mm)	Chuôi (mm)	Hạt	Mã số
25.4	25.4	6	40	B-36762
			80	B-36784
			120	B-36809
38.1	25.4	6	60	B-36821
50.8	25.4	6	80	B-36887
			120	B-36902
50.8	50.8	6	80	B-36980
			120	B-37007
63.5	25.4	6	100	B-37041
76	25.4	6	80	B-37085
			120	B-37100
76	50.8	6	80	B-37138
			120	B-37150

Đĩa nhám

**Chỉ dùng cho máy: GV6010

Đường kính(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100	C24	10	794065-9
100	C30	10	794066-7
100	C50	10	794067-5
100	C80	10	794068-3
100	C100	10	794227-9
100	C120	10	794069-1
115	C24	10	794104-5 (Số lượng có hạn)
115	C30	10	794105-3 (Số lượng có hạn)
115	**C50	10	794106-1 (Số lượng có hạn)
115	C80	10	794107-9 (Số lượng có hạn)
115	C120	10	794108-7 (Số lượng có hạn)
125	C24	10	794096-8
125	C30	10	794097-6
125	C50	10	794098-4
125	C80	10	794099-2
125	C120	10	794100-3
150	C24	10	794070-6
150	C30	10	794071-4
150	C50	10	794072-2
150	C80	10	794073-0
150	C100	10	794219-8
150	C120	10	794074-8
180	C16	10	794091-8
180	C20	10	794092-6
180	C24	10	794093-4
180	C30	10	794218-0
180	C50	10	794094-2

Đường kính(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
180	C80	10	794095-0
180	C100	10	794220-3
180	C120	10	794221-1

Đĩa nhám

Loại đĩa và ứng dụng: WA: Cho gỗ, sắt và thép
(10 cái / hộp)
Dùng cho máy: GV6010

Đường kính(mm)	Hạt	Mã số
150	WA60	794274-0
150	WA100	794275-8
150	WA120	794276-6
150	WA150	794277-4
150	WA180	794278-2

Đĩa nhám

Loại gai và xù

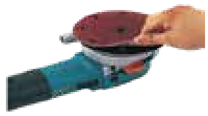

Đường kính(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số

Lỗ trước (8 lỗ) dùng cho gỗ
Dùng cho máy: BO5041
*Thêm lớp phủ

125	A320	10	D-54570
	A320	50	D-54754

Lỗ trước (8 lỗ) dùng cho sơn
Dùng cho máy: BO5030, BO5031, BO5040, BO5041
*Thêm lớp phủ

125	*WA60	10	794542-1
	*WA120	10	794544-7
	*WA180	10	794545-5
	*WA240	10	794546-3
	*A40	10	D-65816
	*A60	10	D-65822
	*A80	10	D-65838
	*A100	10	D-65844
	*A120	10	D-65850
	*A150	10	D-65866
	*A180	10	D-65872
	*A240	10	D-65888
	*A320	10	D-65894
	*A400	10	D-65903

Lỗ trước (15 lỗ) cho gỗ
Dùng cho máy: BO6030, BO6040, BO6050

150	A320	10	D-54667
150	A400	10	B-51493

Lỗ trước (9 lỗ) cho tường thạch cao
Dùng cho máy: DSL800
*Thêm lớp phủ

CERAMIC

225	*A40	25	B-68389
	*A80	25	B-68395
	*A120	25	B-68404
	*A150	25	E-02375
	*A180	25	B-68410
	*A220	25	E-02381
	*A320	25	B-68426

Nhám băng

Loại nhám và ứng dụng
WA, AA: Gỗ, inox, thép.
CC: đá, nhựa 6mmx533mm
Phụ kiện chà nhám băng
Dùng cho máy: 9032
6mm: 125157-7, 9mm: 125158-5, 13mm: 125159-3

Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Dùng cho kiểu máy: 9032			
6 x 533	A40	10	A-34512
	A60	10	A-34528
	A80	10	A-34534
	A100	10	A-34540
	A120	10	A-34556
	A150	10	A-34827
	A240	10	A-34833
9 x 533	A40	10	A-34447
	A60	10	A-34453
	A80	10	A-34469
	A100	10	A-34475
	A120	10	A-34481
	A150	10	A-34849
	A240	10	A-34855
13 x 533	A40	10	A-34562
	A60	10	A-34578
	A80	10	A-34584
	A100	10	A-34590
	A120	10	A-34609
	A150	10	A-34861
	A240	10	A-34877
Dùng cho kiểu máy: 9910			
76 x 457	A60	3	D-59190
	A120	3	D-59221
	A180	3	D-59243
	A240	3	D-59259
Dùng cho kiểu máy: 9403			
100 x 610	A60	3	D-59352
	A120	3	D-59380
	A180	3	D-59405
	A240	3	D-59411

Giấy nhám

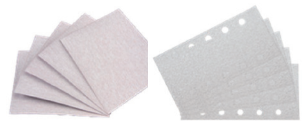

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4901 *Có thêm lớp phủ ngoài			
114 x 280	*WA60	10	794210-6 (Số lượng có hạn)
	*WA120	10	794212-2 (Số lượng có hạn)
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: 9035H, BO3710, BO3711			
93 x 228	*WA60	10	794156-6 (Số lượng có hạn)
	*WA80	10	794471-8 (Số lượng có hạn)
	*WA100	10	794157-4 (Số lượng có hạn)
	*WA150	10	794158-2 (Số lượng có hạn)
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO3710, BO3711			
93 x 228	40	10	P-36136 (Số lượng có hạn)
	60	10	P-32948 (Số lượng có hạn)
	80	10	P-36142 (Số lượng có hạn)
	100	10	P-32954 (Số lượng có hạn)
	120	10	P-36158 (Số lượng có hạn)
	150	10	P-32960 (Số lượng có hạn)
	180	10	P-36164 (Số lượng có hạn)
	240	10	P-36170 (Số lượng có hạn)
	40	50	P-36186 (Số lượng có hạn)
	60	50	P-36192 (Số lượng có hạn)
	80	50	P-36201 (Số lượng có hạn)
	100	50	P-36217 (Số lượng có hạn)
	120	50	P-36223 (Số lượng có hạn)
	150	50	P-36239 (Số lượng có hạn)
	180	50	P-36245 (Số lượng có hạn)
	240	50	P-36251 (Số lượng có hạn)
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	80	10	P-33277 (Số lượng có hạn)
	240	10	P-33320 (Số lượng có hạn)
	60	50	P-42606 (Số lượng có hạn)
Bấm lỗ trước. Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	80	10	P-42709 (Số lượng có hạn)
	100	10	P-42715 (Số lượng có hạn)
	120	10	P-42721 (Số lượng có hạn)
	150	10	P-42737 (Số lượng có hạn)
	180	10	P-42743 (Số lượng có hạn)
	240	10	P-42759 (Số lượng có hạn)
	320	10	P-42765 (Số lượng có hạn)
	40	50	P-42771 (Số lượng có hạn)
	60	50	P-42787 (Số lượng có hạn)
	80	50	P-42793 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
94	100	50	P-42802 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-42818 *(Số lượng có hạn)*
	150	50	P-42824 *(Số lượng có hạn)*
	180	50	P-42830 *(Số lượng có hạn)*
	240	50	P-42846 *(Số lượng có hạn)*
	320	50	P-42852 *(Số lượng có hạn)*

Không bấm lỗ
Dùng cho kiểu máy: BO4510H, BO4540, BO4556, BO4555, BO4557, BO4558

114 x 140	*WA60	10	794216-460 *(Số lượng có hạn)*
	*WA60	10	794469-5 *(Số lượng có hạn)*
	*WA100	10	794215-660 *(Số lượng có hạn)*
	*WA150	10	794214-8 *(Số lượng có hạn)*

Không bấm lỗ
Dùng cho kiểu máy: BO4540

114 x 140	40	10	P-36398 *(Số lượng có hạn)*
	60	10	P-32904 *(Số lượng có hạn)*
	80	10	P-36407 *(Số lượng có hạn)*
	180	10	P-36413 *(Số lượng có hạn)*
	240	10	P-36429 *(Số lượng có hạn)*
	40	50	P-36435 *(Số lượng có hạn)*
	60	50	P-36441 *(Số lượng có hạn)*
	80	50	P-36457 *(Số lượng có hạn)*
	100	50	P-36463 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-36479 *(Số lượng có hạn)*
	150	50	P-36485 *(Số lượng có hạn)*
	180	50	P-36491 *(Số lượng có hạn)*
	240	50	P-36500 *(Số lượng có hạn)*

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy:
BO3711, BO3710

93 x 185	80	10	P-31893 *(Số lượng có hạn)*
	100	10	P-31902 *(Số lượng có hạn)*
	120	10	P-35891 *(Số lượng có hạn)*
	40	50	P-35938 *(Số lượng có hạn)*
	60	50	P-35944 *(Số lượng có hạn)*
	100	50	P-35966 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-35972 *(Số lượng có hạn)*
	150	50	P-35988 *(Số lượng có hạn)*
	180	50	P-35994 *(Số lượng có hạn)*
	240	50	P-36005 *(Số lượng có hạn)*

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy:
BO3711, BO3710

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
93 x 228	120	10	P-36011 *(Số lượng có hạn)*
	150	10	P-36027 *(Số lượng có hạn)*
	180	10	P-36033 *(Số lượng có hạn)*
	240	10	P-36049 *(Số lượng có hạn)*
	40	50	P-36055 *(Số lượng có hạn)*
	60	50	P-36061 *(Số lượng có hạn)*
	80	50	P-36077 *(Số lượng có hạn)*
	100	50	P-36083 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-36099 *(Số lượng có hạn)*

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy:
BO4565

94	120	50	P-36108 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-36114 *(Số lượng có hạn)*
	150	50	P-36120 *(Số lượng có hạn)*

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy:
BO3711, BO3710

93 x 228	60	10	794561-7 *(Số lượng có hạn)*
	80	10	794562-5 *(Số lượng có hạn)*
	120	10	794563-3 *(Số lượng có hạn)*
	180	10	794564-1 *(Số lượng có hạn)*
	240	10	794565-9 *(Số lượng có hạn)*

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy: BO4555

114 x 102	40	10	P-33087 *(Số lượng có hạn)*
	80	10	P-33102 *(Số lượng có hạn)*
	180	10	P-33146 *(Số lượng có hạn)*
	40	50	P-42416 *(Số lượng có hạn)*
	60	50	P-42422 *(Số lượng có hạn)*
	80	50	P-42438 *(Số lượng có hạn)*
	120	50	P-42450 *(Số lượng có hạn)*
	240	50	P-42488 *(Số lượng có hạn)*

Giấy nhám 230mm x 280mm

Hướng dẫn sử dụng

1/2 tờ | 1/3 tờ | 1/4 tờ

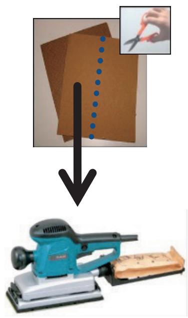

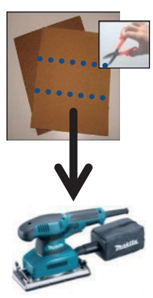

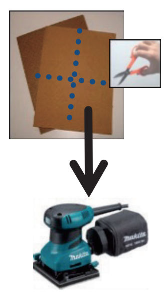

BO4900 v.v | BO3710 v.v | BO4555 v.v

1 sao
★

Dùng cho gỗ
Dùng cho model:
Tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
230 x 280	40	50	D-51683
	60	50	D-51699
	80	50	D-51708
	100	50	D-51714
	120	50	D-51720
	150	50	D-51736
	180	50	D-51742
	240	50	D-51758
	320	50	D-56873
	400	50	D-56889

Dùng cho kim loại
Dùng cho model:
Tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
230 x 280	40	50	D-56683
	80	50	D-56708
	120	50	D-56720
	180	50	D-56742
	240	50	D-56758

Đệm lông cừu

(Loại gai và xù)

Dùng để đánh bóng bề mặt

*Khi sử dụng tấm đệm lông cừu 100mm, hãy sử dụng tấm đỡ phù hợp cho PO5000C

Kiểu máy	Đường kính(mm)	Mã số
PO5000C,DPO500	100	D-67000
PO5000C	125	197920-8
BO5030,BO5031,BO5041, BO5031,PO5000C,DPO500	125	D-70867
BO6050	150	794619-2 *(Số lượng có hạn)* 199424-6
BO6030, BO6050 PO6000C,DPO600	150	D-65735
DBO180, DBO140, BO5031, BO5041	140	794560-9
(Loại 2 mặt)		
9227C/B, PV7001/C, PV7000C, SA7000C	180	192629-7

Đế lông cừu dạng chụp

Kiểu máy	Đường kính(mm)	Mã số
PV7001C 9207SPB	180	794176-0

Đế lông cừu 2 mặt

Kiểu máy	Kích thước(mm)	Loại	Mã số
PV7001C, PV7000C, 9237C	230	Hoàn thiện bóng	D-57146 *(Số lượng có hạn)*
PV7001C, PV7000C, 9237C	230	Hoàn thiện bóng	D-70873
PV7001C, PV7000C, 9237C	230	Hoàn thiện bóng	D-70889

Bộ chuyển đổi cho đế lông cừu 2 mặt

Kiểu máy	Chuôi	Mã số
PV7001C, 9237C	M14	D-56960

Đế ni

(Loại gai và xù)
Loại bỏ sáp

Kiểu máy	Đường kính(mm)	Mã số
DPO180, DPO500 PO5000C,BO5041	125	196152-4
BO6030	150	193288-0

Tấm đế bọt biển

(Loại gai và xù)

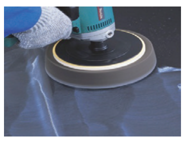

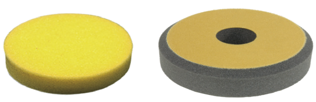

Kiểu máy	Đường kính(mm)	Mã số
DBO180, PO5000C, BO5041, DPO500	125	794558-6
BO6030, DPO600, PO6000C, BO6050	150	197914-3
(Dùng với tấm đỡ)		
PV7001/C	190	193470-1

Tấm đế bọt biển

(Loại gai và xù)

Màu & ứng dụng

Thô

Màu cam
Sử dụng: Thích hợp để thực hiện các vết trầy xước nhỏ

Vừa

Màu xanh
Sử dụng: Thích hợp để hoàn thiện

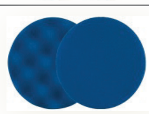

Mềm

Màu đen
Sử dụng: Thích hợp cho lớp phủ sáp

Bọt biển

Phẳng
Tính năng: Bề mặt tiếp xúc đầy đủ
Sử dụng: Thích hợp cho tấm lớn, phẳng

Gợn sóng
Tính năng: Lưu thông không khí giữa các miếng đệm và sơn.
Sử dụng: Thích hợp cho ốp lưng làm bằng nhựa.

Dùng cho máy
DPO500, PO5000C
** Khi sử dụng miếng bọt biển kích thước 100mm,
hãy sử dụng tấm đỡ phù hợp cho PO5000C

Tên	Màu sắc	Loại	Kích thước (mm)	Mã số
Loại phẳng 	Màu cam	Thô	125	D-62511
	Màu xanh	Vừa	125	D-62549
	Màu đen	Mềm	125	D-62577
Loại gợn sóng 	Màu cam	Thô	125	D-62608
	Màu xanh	Vừa	125	D-62636
	Màu đen	Mềm	125	D-62664

Đế cao su

Sử dụng với giấy nhám đã đục lỗ

Kiểu máy	Đường kính(mm)	Loại	Mã số
BO6050	150mm	Mềm(cho chà nhám chung)	197314-7 *(Số lượng có hạn)*
BO5041	123mm	-	743081-8
PO5000C, DPO500	125mm	-	197923-2
	150mm	-	197929-0

Tấm đỡ

Loại gai và xù

Sử dụng với đế lông cừu và măng-sông 18
hoặc đệm cao su xốp

Kiểu máy	Vòng xuyên	Mã số
PV7000C	M14 x 2 (DIN)	743053-3
	M16	743054-1

Tấm đánh bóng kim cương 100mm

Loại gai và xù

Dùng cho máy:
PW5000C, PW5001C

Màu sắc	Hạt	Mã số
Vàng	100	D-15590 *(Số lượng có hạn)*
Cam	200	D-15609 *(Số lượng có hạn)*
Đỏ	400	D-15615 *(Số lượng có hạn)*
Xanh đậm	800	D-15621 *(Số lượng có hạn)*
Xanh nhạt	1500	D-15637 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện cho máy đa năng

Mã màu cho ứng dụng

Kim loại | Gỗ & kim loại | Gỗ | Vữa | Nhiều vật liệu

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
AA = Đặc biệt phù hợp
A = Thích hợp
n. r = Không có xếp hạng

						Gỗ & kim loại							
						Gỗ				Kim loại			
	Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong	Răng Nhật Bản	Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm
Lưỡi cưa phân đoạn													
TMA045 (B-64799)	85	18	BiM			AA	AA	AA	A	AA	A	n. r	AA
TMA046 (B-64808)	100	15	BiM			AA	AA	AA	A	A	n. r	n. r	n. r
TMA049 (B-64836)	85	18	HCS			A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA064 (B-64973)	85	18	BiM			AA	AA	AA	AA	AA	A	n. r	AA
Lưỡi cắt sâu													
TMA047 (B-64814)	32	20	BiM	●		AA	AA	AA	A	A	AA	n. r	AA
TMA048 (B-64820)	65	20	BiM	●		AA	AA	AA	AA	A	A	n. r	AA
TMA050 (B-64842)	24	18	HCS			A	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA051 (B-64858)	32	18	HCS	●		A	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA052 (B-64864)	65	20	HCS	●		A	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA053 (B-64870)	32	14	BiM	●	●	AA	AA	AA	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA054 (B-64886)	32	14	HCS	●	●	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA055 (B-64892)	65	14	BiM	●	●	AA	AA	AA	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA056 (B-64901)	65	14	HCS	●	●	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA057 (B-64917)	10	20	BiM			AA	AA	AA	AA	AA	AA	n. r	AA
TMA058 (B-64923)	20	20	BiM			AA	AA	AA	AA	AA	AA	n. r	AA
TMA059 (B-64939)	32	20	BiM			A	A	A	AA	AA	AA	n. r	AA
TMA060 (B-64945)	20	23	TC			A	A	A	AA	AA	AA	n. r	AA
TMA061 (B-64951)	32	23	TC			A	A	A	AA	AA	AA	AA	AA
TMA079 (B-69755)	45	23	TC			A	A	A	AA	AA	A	A	A
TMA080 (B-69761)	32	20	TC	●		A	A	A	AA	AA	A	A	A
TMA081(B-69777)	53	14	BiM	●		n. r	A	AA	AA	n. r	n. r	n. r	A
Lưỡi lóc													
TMA065 (B-64989)	52	-	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA066 (B-64995)	52	-	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi cắt													
TMA063 (B-64967)	100	-	BiM			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA067 (B-65006)	28	-	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA082 (B-69783)	12	-	Stainless			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA068 (B-65012)	11	-	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA070 (B-65034)	85	-	Diamond			n. r	n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi loại bỏ													
TMA074 (B-65078)	70	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA076 (B-65090)	32	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA077 (B-65109)	32	-	TC #100			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi cưa phân đoạn													
TMA069 (B-65028)	85	-	TC #30			n. r	n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA071 (B-65040)	70	-	TC #50			n. r	n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA072 (B-65056)	85	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA074 (B-65078)	70	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA075 (B-65084)	32	-	TC #50			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi chà nhám													
TMA073 (B-65062)	78	-	TC #20			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA076 (B-65090)	32	-	TC #40			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA077 (B-65109)	32	-	TC #100			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA083 (B-69799)	90	-	TC #20			A	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA084 (B-69808)	90	-	TC #40			A	A	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA085 (B-69814)	90	-	TC #60			AA	AA	AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA086 (B-69820)	90	-	TC #100			AA	AA	AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r

    

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
AA = Đặc biệt phù hợp
A = Thích hợp
n. r = Không có xếp hạng

						Nhiều vật liệu					Vữa		
	Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong	Răng Nhật Bản	Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm
Lưỡi cưa phân đoạn													
TMA045 (B-64799)	85	18	BiM			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA046 (B-64808)	100	15	BiM			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA049 (B-64836)	85	18	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA064 (B-64973)	85	18	BiM			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi cắt sâu													
TMA047 (B-64814)	32	20	BiM	●		A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA048 (B-64820)	65	20	BiM	●		A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA050 (B-64842)	24	18	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA051 (B-64858)	32	18	HCS	●		n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA052 (B-64864)	65	20	HCS	●		n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA053 (B-64870)	32	14	BiM	●	●	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA054 (B-64886)	32	14	HCS	●	●	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA055 (B-64892)	65	14	BiM	●	●	A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA056 (B-64901)	65	14	HCS	●	●	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA057 (B-64917)	10	20	BiM			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA058 (B-64923)	20	20	BiM			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA059 (B-64939)	32	20	BiM			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA060 (B-64945)	20	23	TC			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	n. r
TMA061 (B-64951)	32	23	TC			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	n. r
TMA079 (B-69755)	45	23	TC			A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA080 (B-69761)	32	20	TC	●		A	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA081(B-69777)	53	14	BiM	●		n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi lóc													
TMA065 (B-64989)	52	-	HCS			n. r	n. r	AA	n. r	n. r	n. r	n. r	A
TMA066 (B-64995)	52	-	HCS			n. r	n. r	AA	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
Lưỡi cắt													
TMA063 (B-64967)	100	-	BiM			n. r	AA	n. r	AA	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA067 (B-65006)	28	-	HCS			n. r	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	n. r	n. r
TMA082 (B-69783)	12	-	Stainless			n. r	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	n. r	n. r
TMA068 (B-65012)	11	-	HCS			n. r	AA	n. r	AA	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA070 (B-65034)	85	-	Diamond			AA	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	AA	n. r
Lưỡi loại bỏ													
TMA074 (B-65078)	70	-	TC #40			AA	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r	AA
TMA076 (B-65090)	32	-	TC #40			n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r	A
TMA077 (B-65109)	32	-	TC #100			n. r	n. r	A	n. r	n. r	n. r	n. r	A
Lưỡi cưa phân đoạn													
TMA069 (B-65028)	85	-	TC #30			AA	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	AA	n. r
TMA071 (B-65040)	70	-	TC #50			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	AA	A	n. r
TMA072 (B-65056)	85	-	TC #40			A	n. r	n. r	n. r	n. r	AA	A	n. r
TMA074 (B-65078)	70	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	n. r	AA	n. r	AA	n. r
TMA075 (B-65084)	32	-	TC #50			AA	n. r	n. r	n. r	n. r	AA	A	AA
Lưỡi chà nhám													
TMA073 (B-65062)	78	-	TC #20			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	AA
TMA076 (B-65090)	32	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA077 (B-65109)	32	-	TC #100			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA083 (B-69799)	90	-	TC #20			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	AA
TMA084 (B-69808)	90	-	TC #40			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	AA
TMA085 (B-69814)	90	-	TC #60			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r
TMA086 (B-69820)	90	-	TC #100			n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r	n. r

STARLOCK

Lưỡi cưa

Dùng cho máy:
DTM51, TM3010C, TM3000C
Kích thước: W= rộng (mm), L= dài (mm)


Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA045

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ, kim loại, phù hợp cắt ngang
Cắt khung cửa dài trên sàn
Cắt gỗ/ sàn gỗ
Cắt những khung nhỏ, dài

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	BiM, gỗ & kim loại	1	B-64799

Lưỡi cưa phân đoạn 100

TMA005

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ, kim loại, phù hợp cắt ngang
Cắt khung cửa dài trên sàn
Cắt gỗ/ sàn gỗ
Cắt những khung nhỏ, dài

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
100	BiM, gỗ & kim loại	1	B-64808

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA049

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ, phù hợp cắt ngang
Cắt chìm gỗ cứng
Cắt ống nhựa dài

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	HSS, gỗ	1	B-64836

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA064

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại màu,FRP, PVC, phù hợp cho góc
Cắt thạch cao, xi măng sợi
Cắt những khung nhỏ, dài
Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong hốc

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	BiM-TiN, đa vật liệu	1	B-64973

Lưỡi cắt sâu

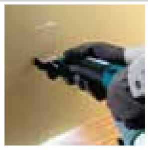


Lưỡi cắt sâu 32

TMA047

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Cắt gỗ và kim loại, phù hợp cắt chính xác
Cắt gỗ sâu trên gỗ cứng

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, gỗ & kim loại	1	B-64814

Lưỡi cắt sâu 65

TMA048

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt gỗ và đinh, phù hợp cắt chìm
Cắt gỗ có đinh
Cắt khung cửa dài
Cắt chìm trên tấm laminate

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	BiM, gỗ & kim loại	1	B-64820

Lưỡi cắt sâu 24

TMA050

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ/ Gỗ mềm
Cắt các phần gỗ bị khuất
Cắt các vật liệu làm bằng gỗ dài

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
24 x 50	HCS, gỗ	1	B-64842

Lưỡi cắt sâu 32

TMA051

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ/ Gỗ mềm
Cắt các phần gỗ bị khuất
Cắt các vật liệu làm bằng gỗ dài

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	HCS, gỗ	1	B-64858

Lưỡi cắt sâu 65

TMA052

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ/ phù hợp cho cắt chìm
Cắt ngang

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	HCS, gỗ	1	B-64864

Lưỡi cắt sâu 32

TMA053

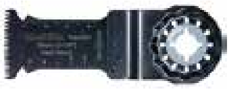

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ cứng/ thích hợp cho cắt chính xác
Cắt chìm gỗ cứng
Cắt các phần gỗ trong hốc
Cắt chìm tấm laminate

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, gỗ	1	B-64870

Lưỡi cắt sâu 32

TMA054

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ/ thích hợp cho cắt chính xác
Cắt các phần gỗ trong hốc

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	HCS, gỗ	1	B-64886

Lưỡi cắt sâu 65

TMA055

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ cứng/ thích hợp cho cắt chính xác
Cắt chìm tấm laminate hoặc gỗ cứng
Cắt các phần gỗ trong hốc
Cắt chìm gỗ

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	BiM, gỗ	1	B-64892

Lưỡi cắt sâu 65

TMA056

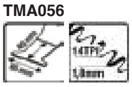

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ cứng/ thích hợp cho cắt chìm
Cắt các phần gỗ trong hốc
Cắt chìm gỗ

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	HCS, gỗ	1	B-64901

Lưỡi cắt sâu 10

TMA057

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ Phù hợp cắt đinh hoặc tấm thạch cao
Cắt chìm tấm thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
10 x 30	BiM, Kim loại	1	B-64917

Lưỡi cắt sâu 20

TMA058

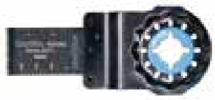

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cho cắt đinh hoặc ống đồng
Cắt chìm tấm thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
20 x 30	BiM, kim loại	1	B-64923

Lưỡi cắt sâu 32

TMA059

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cho cắt đinh hoặc ống đồng
Cắt chìm tấm thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, kim loại	1	B-64939

Lưỡi cưa cho máy đa năng 20

TMA060

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cắt các trục vít và đinh cứng
Cắt inox
Cắt sợi thủy tinh

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
20 x 40	TC/HM, kim loại	1	B-64945

Lưỡi cưa cho máy đa năng 32

TMA061

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cắt các trục vít và đinh cứng
Cắt inox
Cắt sợi thủy tinh

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 40	TC/HM, kim loại	1	B-64951

Lưỡi cưa cho máy đa năng 45

TMA079

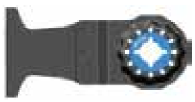

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cắt các trục vít và đinh cứng
Cắt inox, nhôm, sợi thuỷ tinh, thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
45 x 40	TC/HM, kim loại	1	B-69755

Lưỡi cắt sâu 32

TMA080

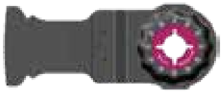

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cắt các trục vít và đinh cứng
Cắt inox, nhôm, sợi thuỷ tinh, thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 40	TC/HM, đa vật liệu	1	B-69761

Lưỡi cắt sâu 53

TMA081

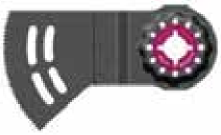

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Đa vật liệu / Thích hợp để cắt chính xác và nhanh chóng tấm thạch cao
1 lưỡi cắt thực hiện công việc của 2 (cắt chìm & cắt trên). Cắt thạch cao, gỗ, epoxy

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
53 x 40	BiM, đa vật liệu	1	B-69777

Lưỡi lóc

Lưỡi lóc 52

TMA065

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Lóc vữa, chất kết dính (khi thay gạch bể)
Lóc vữa và bê tông thừa
Lóc các chất keo giòn, cứng dính thảm

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
52 x 26	HCS	1	B-64989

Lưỡi lóc mềm 52

TMA066

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Lóc các chất keo mềm dính thảm
Cạo bỏ lớp sơn
Cạo silicon khô cứng

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
52 x 40	HCS	1	B-64995

Lưỡi cắt kim cương

Lưỡi cắt phân đoạn 100

TMA063

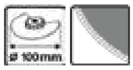

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Nhựa chắc, cao su, thích hợp với các vật liệu cách nhiệt
Cắt chiều dài của sản phẩm cách nhiệt
Cắt tấm cách nhiệt
Cắt vật liệu mềm (cac-tông, thảm,da)

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
100	BiM	1	B-64967

Lưỡi cắt khớp nối

TMA067

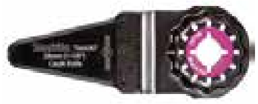

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường ron mềm
Cắt bột trám cửa
Cắt các vật liệu cách nhiệt

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
28 x 40	HCS	1	B-65006

Lưỡi cắt đa năng

TMA082

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Cắt teaksealant, vật liệu chống thấm

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
28 x 40	HCS	1	B-65006

Lưỡi cắt đa năng

TMA068

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Cắt các vật liệu cách nhiệt
Cắt bột trám cửa
Cắt các đường ron mềm

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
11 x 24	HCS	1	B-65012

Lưỡi cắt đường chỉ và mài


Lưỡi cắt ron TC

TMA074

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt đường chỉ trên tường và sàn gạch
Cạo vữa, ron dán gạch
Cạo các rãnh trong hóc hẹp nhất bằng mũi CT

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
70	Hạt TC/HM 40	1	B-65078

Lưỡi cắt sâu 32

TMA075

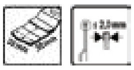

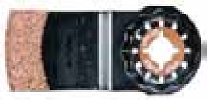

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt chìm và giữa sợi thuỷ tinh
Cắt bỏ rìa sợi thuỷ tinh
Loại bỏ vữa trong góc hẹp

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 30	Hạt TC/HM 50	1	B-65084

Lưỡi chà nhám 32

TMA076

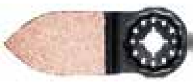

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Chà nhám trong ống hẹp
Sơn sàn gỗ chà nhám ở khu vực khó tiếp cận
Chà nhám gỗ, gỗ nhựa và epoxy

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	Hạt TC/HM 40	1	B-65090

Lưỡi chà nhám 32

TMA077

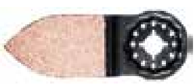

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Chà nhám trong ống hẹp
Sơn sàn gỗ chà nhám ở khu vực khó tiếp cận
Chà nhám gỗ, gỗ nhựa và epoxy

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	Hạt TC/HM 100	1	B-65109

Lưỡi cưa phân đoạn TC 85

TMA069

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường chỉ trên tường và sàn gạch
Cắt nhỏ hơn đối với gạch tường mềm
Cắt các rãnh bê tông, dùng đặt ống và dây cáp

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	Hạt TC/HM 30	1	B-65028

Lưỡi cưa phân đoạn TC 70

TMA071

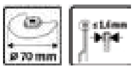

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường chỉ nông 1/16" trên tường gạch
Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong góc hẹp
Mài các rãnh bê tông để đi đường ống và cáp

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
70	Hạt TC/HM 50	1	B-65040

Lưỡi cưa phân đoạn TC 85

TMA072

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường chỉ nông 1/16" trên tường gạch
Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong góc hẹp
Mài các rãnh bê tông

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	Hạt TC/HM 40	1	B-65056

Lưỡi cắt kim cương phân đoạn

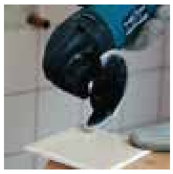

Lưỡi cắt kim cương phân đoạn 85

TMA070

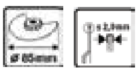

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt gạch tường mềm và FRP
Mài epoxy, nhựa tổng hợp bị khuất
Mài các đường nối trên tường gạch

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	Hạt kim cương 40	1	B-65034

Tấm nhám

Tấm nhám TC 78

TMA073

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Cạo vữa và chất kết dính gạch
Cạo các vãy thừa từ bề mặt khoáng sản

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
78	Hạt TC/HM 20	1	B-65062

Tấm nhám TC 90

TMA083

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Loại bỏ vữa, chất kết dính gạch, sơn trên sợi thủy tinh
Cạo các vãy thừa từ bề mặt khoáng sản

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	Hạt TC/HM 20	1	B-69799

Tấm nhám TC 90

TMA084

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Chà nhám trong gỗ với sơn, sơn sợi thủy tinh
Loại bỏ vữa, keo dán gạch, cặn dính thảm từ bề mặt khoáng sản

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	Hạt TC/HM 40	1	B-69808

Tấm nhám TC 90

TMA085

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Chà nhám trong gỗ, gỗ với sơn thô

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	Hạt TC/HM 60	1	B-69814

Tấm nhám TC 90

TMA086

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Chà nhám trong gỗ cho bề mặt mịn

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	Hạt TC/HM 100	1	B-69820

Đế nhám

TMA078

Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
93	Gai & xù	1	B-65115

Bộ lưỡi đa năng (có hộp đựng)

Các thành phần của mỗi bộ được đóng gói trong hộp hoàn tất.
Hộp đựng có thể thêm vào vỏ nhựa của TM3010C, DTM51 và DTM41.

Bao gồm	Mã số
TMA045, TMA047, TMA053, TMA058, TMA078	199542-0

Bộ lưỡi đa năng

Bộ lưỡi dùng cho gạch

Lưỡi cưa 20 TMA058
Lưỡi cắt 52 cứng TMA065
Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA069
Đế chà nhám 78 TMA073

Mã số
B-67496

Bộ lưỡi dùng cho sàn

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA045
Lưỡi cưa 65 TMA048
Lưỡi cưa 32 TMA051
Lưỡi cưa mềm 52 TMA066

Mã số
B-67505

Bộ lưỡi dùng cho ngành mộc

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA045
Lưỡi cưa 32 TMA047
Lưỡi cưa 32 TMA053
Lưỡi cưa 20 TMA058

Mã số
B-67480

Bộ lưỡi dùng cho ngành mộc

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA045
Lưỡi cưa 32 TMA047
Lưỡi cưa 32 TMA053
Đế nhám x2 cái

Mã số
B-67511

Giấy nhám delta

Dùng với đế nhám B-21537(OIS) hoặc B-65115(STARLOCK)
Loại gai và xù

Gỗ/ tuổi thọ cao

Phù hợp cho chà nhám gỗ, gỗ cứng, bán cấu trúc và kim loại

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	60	10	B-21565
94	80	10	B-21571
94	100	10	B-21587
94	120	10	B-21593
94	180	10	B-21602
94	240	10	B-22931
94	60,80,100, 120,180	10 (mỗi loại 2 cái)	B-21559

Gỗ

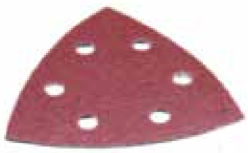

Phù hợp cho chà nhám gỗ và vật liệu làm bằng gỗ

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	60	10	B-21624
94	80	10	B-21630
94	100	10	B-22947
94	120	10	B-21646
94	150	10	B-22953
94	180	10	B-21652
94	240	10	B-21668
94	60,80,120, 180,240	10 (mỗi loại 2 cái)	B-21618
94	80, 100, 120, 150,180	10 (mỗi loại 2 cái)	A-95853

Gỗ/loại kinh tế

Thích hợp để chà nhám gỗ, vật liệu gỗ và kim loại

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	40	10	D-58578
94	60	10	D-58584
94	80	10	D-58590
94	100	10	D-58609
94	120	10	D-58615
94	150	10	D-58621
94	180	10	D-58637
94	240	10	D-58643
94	320	10	D-58659

Sơn

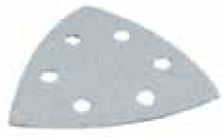

Phù hợp cho cạo sơn, vec-ni

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	60	10	B-21680
94	80	10	B-21696
94	100	10	B-21705
94	120	10	B-22969
94	240	10	B-21711
94	320	10	B-21727
94	60,80,100, 240,320	10 (mỗi loại 2 cái)	B-21674

Đá

Dùng chà nhám thô, đá và kính

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	120	10	B-21749
94	240	10	B-21755
94	400	10	B-21761
94	600	10	B-21777
94	1200	10	B-21783
94	120,240,400, 600,1200	10 (mỗi loại 2 cái)	B-21733

Nhám lông cừu

Phù hợp cho đánh gỉ kim loại và làm sạch gỗ

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	Thô / 100	1	B-21808
94	Vừa / 280	1	B-21799
94	Không có đá mạt	1	B-21814

Nhám đánh bóng

Phù hợp cho đánh bóng bề mặt bẩn và trầy xước

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
94	Cứng	1	B-21820

Ứng dụng của giấy nhám

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
AA = Đặc biệt phù hợp
A = Phù hợp
n.r = Không xếp hạng

Ứng dụng và xếp hạng trên từng vật liệu		Hạt	Sơn	Vec-ni	Chất làm đầy	Vữa nhám	Gỗ / vật liệu như gỗ	Gỗ mềm	Gỗ cứng	Ván ép	Cạc tông/MDF	Kim loại	Thép (Thép mềm / thép cacbon)	Đá	Cẩm thạch	Granit	Kính	Kính pecpêch	Corian®	Nhựa được gia cố thủy tinh
Gỗ / tuổi thọ cao	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	AA	AA	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	180																		
		240																		
Gỗ	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	A	AA	AA	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	150																		
		180																		
		240																		
Sơn	Thô	60	AA	AA	AA	AA	n.r	n.r	A	n.r	n.r	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		
Đá	Vừa	120	A	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	A	A	A	A	A	A	A
	Hoàn thiện	240																		
		400																		
	Rất hoàn thiện	600																		
		1200																		
Loại kinh tế																				
Gỗ	Thô	40	A	A	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	A	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
		60																		
		80																		
	Vừa	100																		
		120																		
		150																		
		180																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		

Lưỡi cưa

Dùng cho kiểu máy

DTM51, DTM50, DTM41, DTM40, TM3010C, TM3000C

Kích thước: W= chiều rộng (mm), L= chiều dài (mm)

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA001

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Kim loại màu,FRP, PVC, phù hợp cho góc

Cắt thạch cao, xi măng sợi

Cắt những khung nhỏ, dài

Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong hốc

Đường kính (mm)	Loại	Mã số
85	BiM-TiN, đa vật liệu, phẳng	B-21272 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cưa phân đoạn 65

TMA002

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Kim loại màu,FRP, PVC, phù hợp cho góc

Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong hốc

Cắt tấm kim loại 1mm

Lấy đi bột trám cửa hoặc mattit trên cửa sổ cũ

Đường kính (mm)	Loại	Mã số
65	BiM-TiN, đa vật liệu, phẳng	B-21288 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cưa phân đoạn 100

TMA005

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Gỗ, kim loại, phù hợp cắt sâu

Cắt khung cửa dài trên sàn

Cắt gỗ/sàn gỗ

Cắt những khung nhỏ, dài

Đường kính (mm)	Loại	Mã số
100	BiM, gỗ kim loại, offset	B-21319 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA006

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Gỗ, kim loại, phù hợp cắt ngang

Cắt khung cửa dài trên sàn

Cắt gỗ/ sàn gỗ

Cắt những khung nhỏ, dài

Đường kính (mm)	Loại	Mã số
85	BiM, gỗ kim loại, offset	B-21325 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu

Lưỡi cắt sâu 28

TMA009

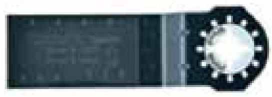

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Cắt gỗ và kim loại, phù hợp cắt sâu trên gỗ

Cắt gỗ sâu, chà nhám gỗ, nhựa

Cắt ống phi kim

Cắt đinh mềm và màu kim loại có kích thước nhỏ

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
28 x 50	BiM, gỗ và kim loại	B-21353 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu 32

TMA012

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Gỗ/ Gỗ mềm

Cắt các phần gỗ bị khuất

Cắt các vật liệu làm bằng gỗ dài

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
32 x 40	HCS, gỗ	B-21381 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu 20

TMA013

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Gỗ/ Gỗ mềm

Cắt các phần gỗ bị khuất

Cắt các vật liệu làm bằng gỗ dài

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
20 x 30	HCS, gỗ	B-21397 *Số lượng có hạn*

Phụ kiện

Lưỡi cắt sâu 10

TMA017

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cho việc cắt ngang đinh và thạch cao
Công việc điều chỉnh trên kim loại màu
Cắt chỉnh tấm thạch cao

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
10 x 20	BiM, kim loại	B-21434 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu hình thang 20

TMA031

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Kim loại/ phù hợp cắt các trục vít và đinh cứng
Cắt inox
Cắt sợi thủy tinh

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
20 x 30	Thanh HM, kim loại	B-39229 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu hình cung 32

TMA032

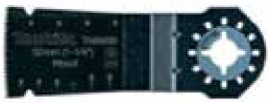

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ/ phù hợp cho việc cắt đòi hỏi độ chính xác
Cắt gỗ mềm
Cắt các phần gỗ trong hốc

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
32 x 40	HCS, gỗ	B-39235 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu hình cung 32

TMA033

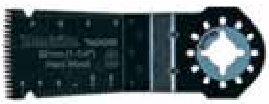

Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng
Gỗ cứng/ phù hợp cho việc cắt đòi hỏi độ chính xác
Cắt chìm gỗ cứng
Cắt các phần gỗ trong hốc
Cắt chìm tấm laminate

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
32 x 40	BiM, gỗ cứng	B-39241 *Số lượng có hạn*

Lưỡi lóc

Lưỡi lóc mềm 52

TMA019

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Lóc các chất keo mềm dính thảm
Cạo bỏ lớp sơn
Cạo silicon khô cứng

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
52 x 45	HCS	B-21456 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt kim cương

Lưỡi cắt khớp nối

TMA021

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường ron mềm
Cắt bột trám cửa
Cắt các vật liệu cách nhiệt

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
28 x 50	HCS	B-21478 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt đa năng

TMA042

Ứng dụng/ Khuyến cáo sử dụng
Cắt các vật liệu cách nhiệt
Cắt bột trám cửa
Cắt các đường ron mềm

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
32 x 50	HCS	B-46866 *Số lượng có hạn*

Cắt đường chỉ và mài

Lưỡi cắt ron HM (dán gạch)

TMA022

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt đường chỉ trên tường và sàn gạch
Cạo vữa, ron dán gạch
Cạo các rãnh trong hóc hẹp nhất bằng mũi CT

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
70	Hạt HM 40	B-21484 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt sâu HM 20

TMA028

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Lưỡi cạo vữa
Làm sạch vữa
Cạo vữa trong góc hẹp và đường chỉ gạch

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
20 x 20	Hạt HM 50	B-34811 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA023

Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng
Cắt các đường chỉ trên tường và sàn gạch
Cắt nhỏ hơn đối với gạch tường mềm
Cắt các rãnh bê tông, dùng đặt ống và dây cáp

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
85	Hạt HM 30	B-21490 *Số lượng có hạn*

Đế nhám

Kích thước (mm)	Loại	Mã số
94	Gai và xù	B-46202 *Số lượng có hạn*

Bộ lưỡi đa năng

Bộ lưỡi dùng cho gạch 1

Lưỡi 20 TMA016
Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA023
Đế chà nhám 78 TMA025

Mã số
B-30586 *Số lượng có hạn*

Bộ lưỡi dùng cho sàn 1

Lưỡi cưa phân đoạn 100 TMA005
Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA006
Lưỡi cưa 52 mềm TMA019

Mã số
B-30601 *Số lượng có hạn*

Bộ lưỡi dùng cho sàn 2

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA006
Lưỡi cưa 65 TMA008
Lưỡi cưa 32 TMA012
Lưỡi lóc 52 mềm TMA019

Mã số
B-30617 *Số lượng có hạn*

Bộ lưỡi cho ngành mộc

Lưỡi cưa 28 TMA009
Lưỡi cưa 32 TMA010
Lưỡi cưa 20 TMA016
Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA006

Mã số
B-30623 *Số lượng có hạn*

Bộ lưỡi cho ngành mộc

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA006
Lưỡi cưa 28 TMA009
Lưỡi cưa 32 TMA010
Đế nhám x2 cái

Mã số
B-30639 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt kim cương

Kiểu phân đoạn

Được sử dụng phổ biến nhất.
Lưỡi có các đường rạch và lớp kim cương ở các mép.
Cắt nhanh hơn kiểu mép liên tục và cho bề mặt cắt đều.

Kiểu sóng được phân đoạn

Đá cắt này có các khe hở giống như loại phân đoạn.
Mỗi đoạn có nhiều rãnh, những rãnh này đảm bảo:
• Cắt nhanh ít ma sát.
• Tẩy nhẵn bụi mịn.
• Giảm tải trên đá cắt.

Kiểu dợn sóng

Đá cắt này có rãnh xung quanh mép. Đặc điểm này kết hợp giữa kiểu phân đoạn và liên tục.
Cắt nhanh như phân đoạn và đồng thời cắt bề mặt sạch như loại liên tục và không làm gãy cạnh.

Kiểu mép liên tục

Có lớp kim cương với độ dày đồng nhất xung quanh toàn bộ mép cắt.
Có thể làm cho bề mặt sạch trên vật liệu gạch.
Cắt chính xác nhưng không nhanh như đá cắt loại phân đoạn.

Chuyên dụng

Loại được mạ

Kim cương được mạ và có độ phơi sáng hơn kiểu liên kết.
Cắt nhanh và hiệu quả hơn.

Loại hàn chân không

Kim cương được hàn chân không và có độ phơi sáng cao hơn loại ngoại quan.
Có thể cắt vật liệu cứng hơn.
Có tuổi thọ cao hơn loại điện cực vì kim cương được giữ chặt.

Lưỡi cắt có rãnh :

Lưỡi dày hơn lưỡi dao thông thường.
Được thiết kế để sửa chữa tường dễ dàng.

Lưỡi cắt kim cương

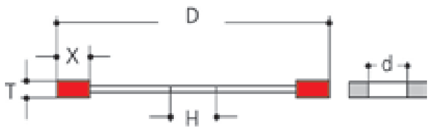

(EN) : EN13236

AA : Phù hợp đặc biệt, A: Phù hợp

Vòng

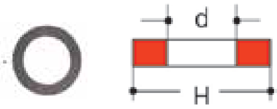

10 cái/bộ
(mm)

Mô tả	Đường kính ngoài	Đường kính lỗ	Mã số phụ tùng
Vòng 20	22.23	20	A-85248
Vòng 16	20	16	A-86860

Vật liệu

Vật liệu số 1						
Bê tông cứng	Đá Gra-nit	Đá phiến ma	Gạch mịn	Đá phiến than	Đá phiến lát	Khối kiến trúc
			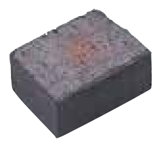	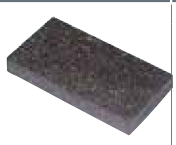		
Vật liệu số 2					Vật liệu số 3	
Bê tông	Gạch block	Rãnh hình chữ U	Gạch lát đường	Ngói	Đá cẩm thạch	Ngói không tráng men
				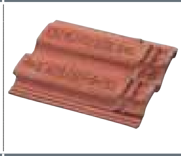		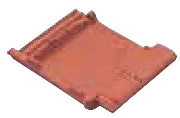
Vật liệu số 4			Vật liệu số 5	Vật liệu số 6	Vật liệu số 7	
Gạch	Khối cốt liệu	Gạch pháp	Nhựa đường	Gạch lát	Thủy tinh	
		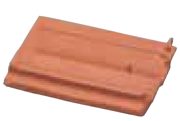	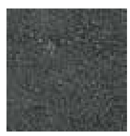		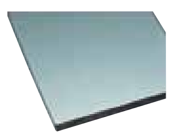	

Lưỡi kim cương

Lưỡi cắt kim cương 100mm

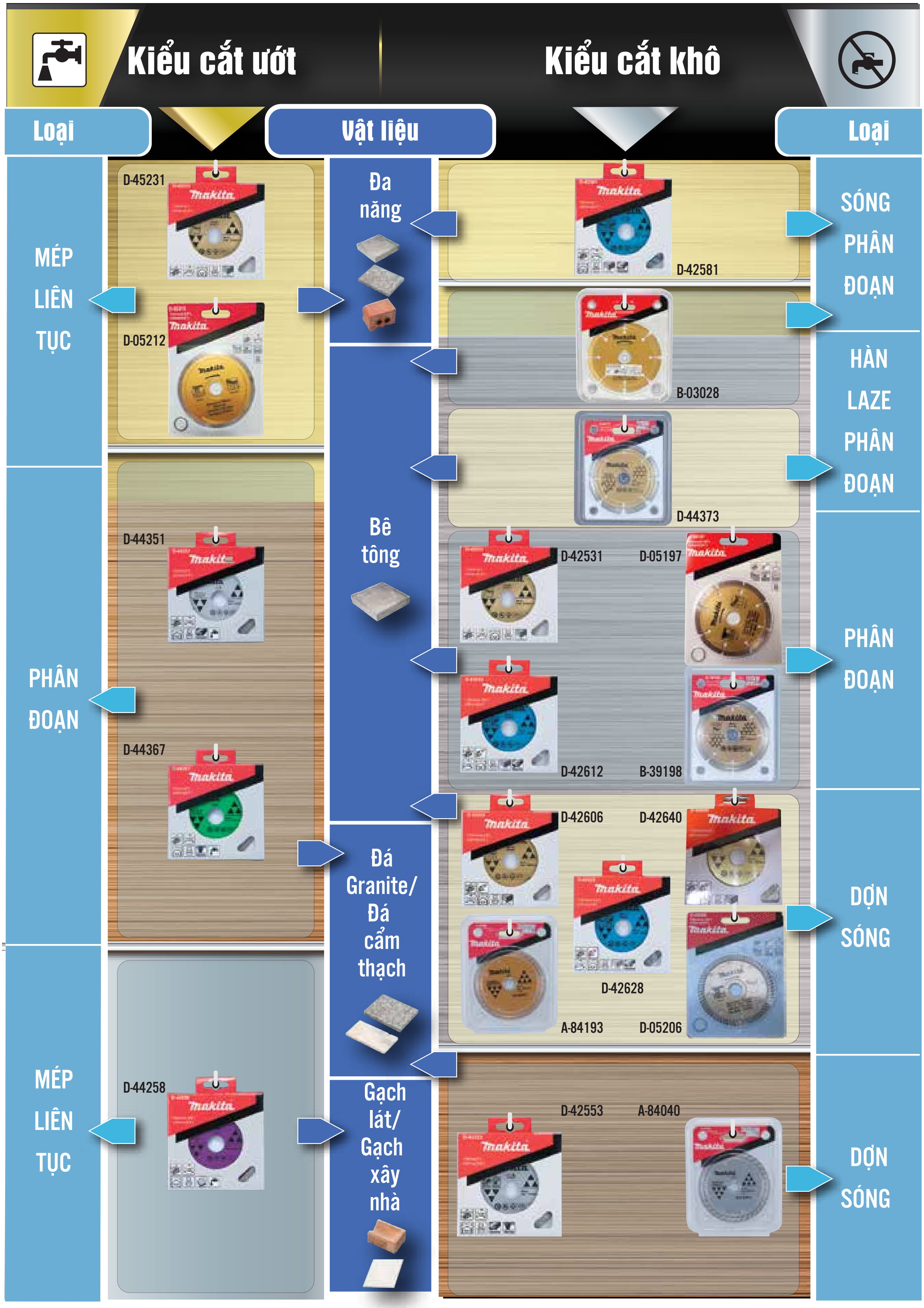

Khu vực chung
Lưỡi cắt kim cương dành cho bê tông

Concrete

Kiểu phân đoạn

Hạng 4 sao

★★★★

Lý tưởng cho bê tông

Hình	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính trong (mm)	Vòng (mm)	Ren	Chuôi (mm)	Khô/ướt	Mã số
	100	22.23	-	X-LOCK	-	Khô	E-02054
	125	22.23	-	X-LOCK	-	Khô	E-02076

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông/ khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 125mm máy cắt 125mm	A-02808
	125	2	7	22.23	5/8"	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 125mm	A-07331 *Số lượng có hạn*
	180	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 180mm	A-02814
	230	2.2	7.5	22.23	-	Xanh	AA	AA	A					Máy mài 230mm	A-86826

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông/ khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.8	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 100mm	A-88842
	105	1.8	7.5	20	16	Vàng		AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 100mm	A-87149
	105	1.7	7	20	5/8"	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 100mm	A-90211
	105	2	10	20	16	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 100mm	B-39198
	110	1.8	6	20	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy cắt 110mm	A-05022
	110	1.8	6	20	5/8"	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, 4200H	A-02842 *Số lượng có hạn*
	180	2	7	22.23	-	Tím		AA						Máy mài 180mm	D-58899
	180	2	6.5	25.4	22	Vàng		AA	A	A				Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-87155
	230	2	7	22.23	-	Tím		AA						Máy mài 230mm	D-58908
	230	2.2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-02820

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hàn laze

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-44373
	125	2.2	7	22.23	-	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 125mm	D-44395
	180	2.2	7	22.23	-	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 180mm	D-44404
	230	2.4	7	22.23	-	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 230mm	D-44410

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.8	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-84187
	125	1.9	7	22.23	20	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-84115
	150	2.1	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 150mm	B-06432
	180	2.3	7	25.4	22.23	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-84121
	230	2.5	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-84137

Phụ kiện

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho bê tông khô
Tuổi thọ cao

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-05197
	125	2.2	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 125mm	D-37568
	180	2.4	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 180mm	D-37574
	230	2.6	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 230mm	D-37580

Hạng 1 sao

★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42531
	105	2	10	20	16	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42634
	105	2	10	20	16	Xanh	A	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42612
	115	1.8	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài 115mm	D-44270 *Số lượng có hạn*
	180	2.2	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài 180mm	D-44286
	230	2.4	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài 230mm	D-44292

Kiểu dợn sóng

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7	22.23	20	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	B-02973
	180	2	7	22.23	-	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài 180mm	B-02989
	230	2.3	7	22.23	-	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài 230mm	B-01806

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho bê tông khô
Theo tiêu chuẩn EN

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-84193
	125	2.1	7	22.23	20	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-84159
	180	2.3	7	25.4	22.23	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-84165
	230	2.6	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-84171

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho bê tông khô
Tuổi thọ

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-05206
	125	2.5	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 125mm	D-37605
	180	2.9	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 180mm	D-37611
	230	3.1	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 230mm	D-37627

Hạng 1 sao

★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	2.2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42606
	110	2.2	10	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42640
	110	2	10	20	16	Xanh	A	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42628

Kiểu sóng phân đoạn
Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.8	7.5	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	B-03028
	115	2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài 115mm	A-80422
	125	2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài 125mm	A-80438
	180	2.2	7	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài 180mm	A-83842
	230	2.5	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A				Máy mài 230mm	A-80173

Kiểu mép liên tục

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho bê tông và gạch/ khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.6	5	20	-	Vàng		AA	AA	A		A		Máy cắt 110mm	D-05212
	110	1.5	4	20	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	A-07185
	125	1.5	4	20	-	Bạc	A	AA	A	AA		A		Máy cắt 125mm	A-87292
	180	1.85	4	25	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 180mm	A-80117

Lưỡi cắt kim cương dành cho đá

Kiểu phân đoạn

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho đá granit/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7	22.33	20	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-07381
	125	1.9	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	AA	AA				Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-01236

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho đá granit/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.7	7	20	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-84090
	115	1.8	7	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 115mm	A-84006 *Số lượng có hạn*
	125	2	7	22.23	20	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-84012
	180	2	6	25.4	22.23	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-84028
	230	2.2	6.5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-84408

Hạng 1 sao

★

Ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.8	10	20	16	Bạc	AA	A	A	A				Máy cắt 110mm	D-44351
	105	1.8	10	20	16	Xanh	A	A	AA	A				Máy cắt 110mm	D-44367

Kiểu dợn sóng

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho đá granit/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-02761
	180	2	7	22.33	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm	A-02777

Hạng 3 sao

★★★

Lý tưởng cho đá granit/khô
Theo tiêu chuẩn EN

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	115	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 115mm	A-80684 *Số lượng có hạn*
	125	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm	A-80690
	180	2	7	22.23	A	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm	A-80709
	230	2.3	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-80715

Hạng 2 sao

★★

Lý tưởng cho đá granit/khô
Theo tiêu chuẩn EN

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	7	20	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-84040
	125	2.1	7	22.23	20	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-84062
	180	2.3	7	25.4	22.23	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-84078
	230	2.6	7	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	A-84084

Hạng 1 sao

★

Lý tưởng cho đá granit, cẩm thạch/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2.2	7	20	16	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42553
	115	2	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài 115mm	D-44301 *Số lượng có hạn*
	180	2.6	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài 180mm	D-44317
	230	3	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài 230mm	D-44323

Kiểu sóng phân đoạn

Hạng 3 sao

★★★

Bê tông và đá granit/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 125mm	B-02054
	180	2.2	8	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm	B-02060
	230	2.5	7.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 230mm	B-02004

Hạng 1 sao

★

Lý tưởng cho bê tông và đá granit/khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2.2	7	20	16	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	D-42581

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch

Kiểu mép liên tục

Hạng 3 sao

★★★

Ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.5	4	20	-	Xanh	AA	AA	AA	AA		AA		Máy cắt 110mm	A-01292
	180	1.85	4	25	-	Vàng	AA	AA	AA	AA	A	AA		Máy cắt 180mm	792191-8

Hạng 3 sao

★★★

Ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.5	4	20	-	Bạc	AA	AA	AA			AA		Máy cắt 110mm	A-85210
	110	1.5	4	20	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	A-81131

Hạng 1 sao

★

Lý tưởng cho gạch ngói/ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.8	5	20	16	Tím		AA	A	A		AA		Máy cắt 110mm	D-44258
	180	2.2	5	25.4	-	Tím		AA	A	A		AA		Máy cắt 180mm	D-44264

Lưỡi cắt kim cương dùng cho thủy tinh

Kiểu dợn sóng

Hạng 3 sao

★★★

Thủy tinh chống đạn/ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.2	6	20	-	Xanh			AA	A	A	AA	AA	Máy cắt 110mm	B-00795

Lưỡi cắt kim cương đặc biệt/ được mạ điện

Dùng cho đá cẩm thạch

Marble

Ướt

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	2	4.5	20	-	Xanh			AA					Máy cắt 110mm	D-45004

Lưỡi cắt kim cương đặc biệt/ hàn chân không

Cho kim loại

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	100	1.3	1.5	16	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài 100mm	B-53671(EN)
	125	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài 125mm	B-53693(EN)
	180	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài 180mm	B-53702(EN)
	230	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài 230mm	B-53718(EN)

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/hàn chân không

Cắt đa năng

Khô

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	180	2	7	22.23	-	Tím		AA						Máy mài 180mm	D-58899
	230	2	7	22.23	-	Tím		AA						Máy mài 230mm	D-58908
	230	3.2	5.0	22,23	-	Vàng	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài 230mm	A-89894
	305	3.3	8.0	20	-	Vàng	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 305mm	A-88808
	100	2.8	4.0	16	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài 100mm	B-66933
	180	3.1		22.23	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài 180mm	B-66949
	405	3.6		25.4	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 405mm	B-66955

Tuân thủ tiêu chuẩn EN cho khu vực châu Âu

Đá cắt kim cương cosmos

Kiểu phân đoạn

Hạng 5 sao

★★★★★

Công nghệ Steath làm giảm rung và ồn giúp cho cảm giác tốt hơn hay vòng kim loại tâm và lỗ làm mát giúp cho việc cắt nhanh và tiện lợi, hàn laze dùng cắt ướt và khô.
AA: phù hợp đặc biệt, A: phù hợp

D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Chú ý	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
350mm	3	12	25.4	20	Đỏ	AA	AA	AA	AA	AA			3DDG /Stealth	B-13465 *(Số lượng có hạn)*

Lưỡi cắt kim cương chuyên dùng cho gạch

Kiểu phân đoạn/ khô

D	T	X	H	D	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
125	2	7.5	22.23	20	Đen				AA	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-02200
230	2.5	6.5	22.23	-	Đen				AA				Máy mài 230mm	A-02216

Lưỡi cắt kim cương chuyên dùng cạo vữa

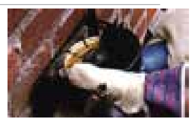

Khớp nối

D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
125	4.5	8	22.23	-	Bạc	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài 125mm	A-02705

Phụ kiện

Lưỡi cắt có rãnh chuyên dụng

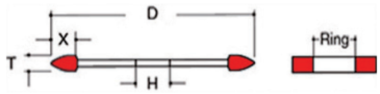

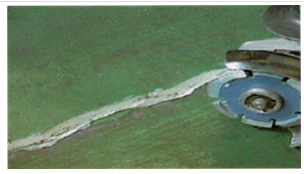

Hình	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Phay rãnh, mở rộng và sửa chữa các vết nứt bê tông	105	9.5	12.5	22.23	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 100mm	D-16427
	125	9.5	12.5	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài 125mm	D-16477

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng cho máy dùng pin

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tốc độ cao / liên tục/ ướt	80	0.8	4	15	-	Bạc						AA	AA	4190DW, 4191DW	792296-4 *Số lượng có hạn*
Tiêu chuẩn/Liên tục/Kĺnh/ ướt	85	0.9	4	15	-	Bạc						AA	AA	CC300D	B-21082
Tiêu chuẩn/Kính & sứ/ ướt	85	0.8	2.2	15	-	Bạc			AA			AA	AA	CC300D, 4190DW, 4191DW	A-07179

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng cho máy cắt bê tông chạy xăng

Hàn Laze

Hạng 3 sao
★★★

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ chung	350	3.2	5	25.4	20	Bạc	A	AA	AA	AA				Máy cắt chạy xăng 355mm	A-87317

Hạng 2 sao
★★

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	1	2	3	4	5	6	7	Dùng cho máy	Mã số
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ chung	350	2.8	7	25.4	20	Vàng	A	AA	AA	AA				Máy cắt bê tông 355mm	D-56998
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ chung	400	3	7.5	25.4	20	Vàng	A	AA	A	AA				Máy cắt chạy xăng 405mm	D-57009

Chuyên dụng cho máy cắt bê tông chạy xăng, máy cắt 305mm

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ bê tông/ khô	305	3	7.5	30	20, 22.23, 25.4 (kích thước vòng)	Vàng		AA	AA	A	A			Máy cắt 305mm & máy cắt chạy xăng	A-02478
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ nhựa đường/ khô	305	3	7.5	30		Bạc					A			Máy cắt 305mm & máy cắt chạy xăng	A-02484
Tiêu chuẩn/ phân đoạn/ bê tông & nhựa đường	305	3	7.5	30		Xanh		AA	AA	AA	A			Máy cắt 305mm & máy cắt chạy xăng	A-02490

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng cho máy cắt tường

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Phân đoạn / Khô	125	2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			SG1251	A-80438

LƯỠI BÀO BÊ TÔNG

Loại đơn

Công việc thô

Hiệu quả hơn với loại lưỡi bào này.
Công việc nhanh hơn so với loại bào tiêu chuẩn.

Loại đôi

Loại phân đoạn

Loại cánh quạt

Công việc tiêu chuẩn

Loại lưỡi này có đặc điểm của lưỡi bào cho công việc thô và công việc hoàn thiện.

Loại Turbo

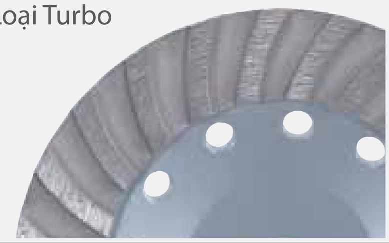

Loại mép liên tục

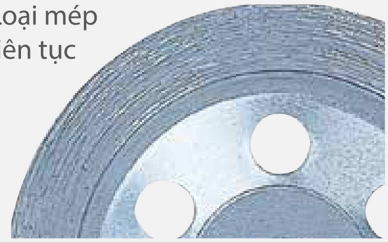

Công việc hoàn thiện

Lưỡi bào này phù hợp để dọn dẹp, hoàn thiện công việc, và công việc vát cạnh

Chuyên dụng

PCD

Loại bỏ sơn

Lưỡi bào bê tông có thể loại bỏ nhựa tổng hợp, keo, sơn, epoxy và sơn acrytic.
PCD là tên viết tắt của "Kim cương đa tinh thể".
Nó là một loại kim cương nhân tạo và vượt trội về độ cứng và độ bền.

Lưỡi bào kim cương

Đối với vật liệu cứng

Lưỡi cắt này phù hợp cho vật liệu cứng.
Kim cương được giữ chặt.

Lưỡi kim cương giảm rung

Độ rung thấp

Lực rung không truyền đến tay của người dùng và có thể chịu được tải trọng lớn!!

Đục lỗ ít

Bám chặt vào bề mặt vật liệu và có thể cắt trơn tru, nhanh và hiệu quả hơn.

Loại giảm rung

Loại thường

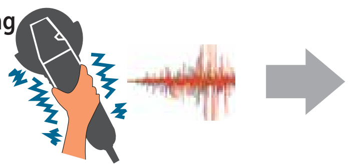

Loại giảm rung

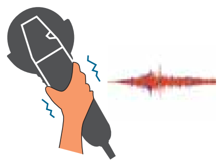

Lưỡi bào bê tông

Từ 1 sao đến 3 sao

★ ★★★

AA: đặc biệt phù hợp, **A:** phù hợp

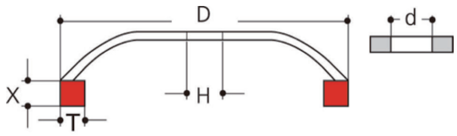

	Hạng	Ứng dụng	T	D	X	H	d	Màu	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
									1	2	3	4	5		
Công việc thô Lưỡi đơn															
	★	Cho bê tông	100	8	5	22.23	16	Bạc	A	AA	A	A	A	Máy mài 100mm	D-62284
	★	Cho bê tông	125	8	5	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A	A	PC5000 Máy mài 125mm	D-60682
	★	Cho bê tông	180	8	5	22.23	-	Bạc	A	AA	A	A	A	Máy mài 180mm	D-62290
Công việc tiêu chuẩn Lưỡi đôi															
	★	Cho bê tông	100	8	5	22.23	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 100mm	D-62309
	★	Cho bê tông	125	8	5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 125mm	D-66715
	★★★	Công việc mài thô và loại bỏ điểm	125	8	5	22,23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A	PC5000 Máy mài 125mm	B-12295
	★	Cho bê tông	180	8	5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 180mm	D-62321
Loại phân đoạn															
	★★★	Công việc mài thô và loại bỏ điểm	100	8	5	22,23	16	Vàng	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 100mm	A-87105
Công việc hoàn thiện Loại Turbo															
	★	Cho bê tông	100	8	5	22.23	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 100mm	D-62337
	★	Cho bê tông	115	8	5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 115mm	D-62343 *Số lượng có hạn*
	★	Cho bê tông	125	20	5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 125mm	D-66721
	★	Cho bê tông	180	8	5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A	Máy mài 180mm	D-62359
Loại mép liên tục															
	★★★	Hoàn thiện đẹp	125	13,5	4	22,23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A	PC5000 Máy mài 125mm	B-12289

Lưỡi mài bê tông

	Hạng	Ứng dụng	T	D	X	H	d	Màu	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
									1	2	3	4	5		
	★★★	Loại góc	115	27,5	-	22,23	-	Vàng	AA	A	A			Máy mài 115mm	A-87834 *(Số lượng có hạn)*
	★★★	Loại phẳng	115	27,5	-	22,23	-	Vàng	AA	A	A			Máy mài 115mm	A-87884 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan lõi kim cương SDS-PLUS (loại khô)

Khi khoan với lõi kim cương luôn luôn sử dụng “chỉ chế độ xoay”

Bộ chuyển đổi SDS-PLUS (với mũi khoan tâm) A-87563

Dùng cho máy khoan động lực SDS-PLUS

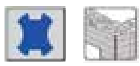

Khả năng(Đường kính x độ sâu)	Mã số
38 x 175mm	A-87535
54 x 175mm	A-87541
65 x 175mm	A-87557

Mũi khoan lõi kim cương SDS-PLUS (loại khô)

Khi khoan với lõi kim cương luôn luôn sử dụng “chỉ chế độ xoay”

Mũi khoan tâm (A-80503), thân mũi khoan tâm (A-80519)

Dùng cho máy: 8406, 8406C

M18

Lục giác 13mm

Khả năng(Đường kính x độ sâu)	Mã số
32 x 165mm	A-85036 *(Số lượng có hạn)*
38 x 165mm	A-85042 *(Số lượng có hạn)*
54 x 165mm	A-85058 *(Số lượng có hạn)*
65 x 165mm	A-85064 *(Số lượng có hạn)*
70 x 165mm	A-85070 *(Số lượng có hạn)*
80 x 165mm	A-80472 *(Số lượng có hạn)*
90 x 165mm	A-85086 *(Số lượng có hạn)*
105 x 165mm	A-80488 *(Số lượng có hạn)*
120 x 165mm	A-80494 *(Số lượng có hạn)*
127 x 165mm	A-85606 *(Số lượng có hạn)*
152 x 165mm	A-85597 *(Số lượng có hạn)*
162 x 165mm	A-85612 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan lõi kim cương mạ điện


Dùng cho máy: máy mài góc 125mm, 150mm,180mm, 230mm

Vật liệu : đá cẩm thạch

Kích thước	Ren trục	Mã số
25mm	M14 x 2	D-35025
30mm	M14 x 2	D-35019
35mm	M14 x 2	D-35003

Mũi khoan lõi kim cương


Dùng cho máy mài: 115mm, 125mm, 150mm,180mm, 230mm

Vật liệu : đá granit/đá cẩm thạch/gạch sứ

Kích thước	Ren trục	Mã số
5 mm	M14 x 2	D-61064
12mm	M14 x 2	D-61101

Dùng cho máy mài: 110mm

Kích thước	Ren trục	Mã số
8mm	M10	D-63286
10mm	M10	D-63292
32mm	M10	D-63351
40mm	M10	D-63373

Mũi khoan lõi kim cương

Dùng cho máy: máy vặn vít 13mm

Vật liệu : Granit /cẩm thạch/ gạch lát

Kích thước	Ren trục	Mã số
6mm	6mm x 12.5mm	B-51823
8mm	8mm x 12.5mm	B-51839
10mm	10mm x 12.5mm	B-51845

Lưỡi bào (2 cái/bộ)

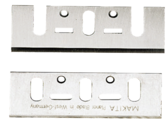

HSS (Thép tốc độ cao): bề mặt cắt đẹp

TC (Tungsten Carbide): độ bền cao, phù hợp cho gỗ cứng

Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Vật liệu	Mã số
1600	80	HSS	A-07397 *Số lượng có hạn*
1100/N, N1900B, 1902, N1923B/H, KP0810/C, KP0800, DKP180, DKP140	82	HSS	D-16346
	82	TC	D-07967
1002BA, 1911B	110	HSS	A-07412 *Số lượng có hạn*
	110	HSS	D-71211
	110	HSS	793008-8
	110	TC	793009-6
	110	TC	D-08822
1804N	136	HSS	A-07428 *Số lượng có hạn*
	136	HSS	793011-9 *Số lượng có hạn*
	136	HSS	D-71227
1805N	155	HSS	793013-5 *Số lượng có hạn*
	155	HSS	D-70910
	155	HSS	793014-3 *Số lượng có hạn*
2012NB	306	HSS	793350-7
2040	400	HSS	793019-3 *Số lượng có hạn*

Lưỡi bào nhỏ

(2 lưỡi/hộp)

Lưỡi có bước răng dài hơn cho tuổi thọ lâu hơn.

HSS: bề mặt cắt đẹp

TC: độ bền cao

Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Vật liệu	Loại	Mã số
1100/N, N1900B, 1902, N1923B/H, KP0810/C, KP0800, DKP180, DKP140	82	TC	-	A-82921 *Số lượng có hạn*
	82	TC	-	D-07945
	82	TC	-	D-70823
2012NB	306	HSS	-	793346-8

Lưỡi cắt

Lưỡi ghép mộng C.T

Dùng cho kiểu máy:

PJ7000, DPJ180

Đường kính lưỡi (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Độ dày mũi	Mã số
100	22	4	B-20644

Bộ mũi phay

(12 cái/bộ)



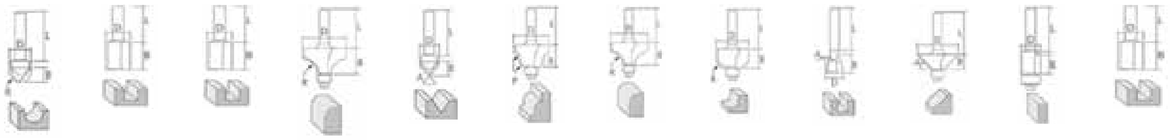

(mm)

Kích thước	#1	#2	#3	#4	#5	#6	#7	#8	#9	#10	#11	#12	Mã số
8mm	D:12.7 R:6.35 B:8.8 L:29.0	D:16.0 B:20.0 L:28.0	D:6.0 B:20.0 L:25.0	D:28.6 R:9.5 B:17.0 L:25.5	D:12.7 B:9.1 A:90° L:29.0	D:25.0 R:4.0 B:16.0 L:26.5	D:22.2 R:6.3 B:13.5 L:25.0	D:22.0 R:6.3 B:12.7 L:26.5	D:12.7 B:12.7 A:14° L:29.0	D:32.0 B:12.2 A:45° L:30.0	D:12.7 B:13.0 L:29.0	D:12.0 B:20.0 L:28.0	A-88054
6mm													A-87921
1/4"													A-91051

Mũi thẳng


(mm)

D	A1	L1	L2	Mã số
6	20	50	15	D-09313
6	6	50	18	D-09167
6	8	50	18	D-09260
12	10	60	25	D-10182
12	12	60	30	D-07892

(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	6	50	18	D-09173
1/4"	8	50	18	D-15388
1/2"	10	60	25	D-15512
1/2"	12	60	30	D-07901

Mũi đục rãnh hình chữ U

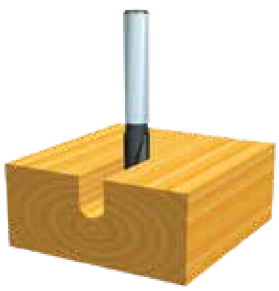
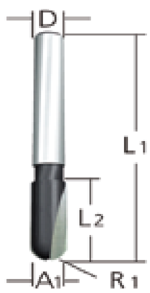

(mm)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
6	6	50	18	3	D-09329

Mũi đục rãnh hình chữ V

B: Góc


(mm)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	20	50	15	90	D-15453

Mũi tỉa mép 1 đầu


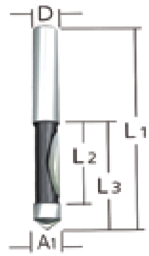

(mm)

D	A1	L1	L2	L3	Mã số
6	6	60	18	28	D-09335
8	8	60	20	35	D-10578
12	12	60	20	35	D-10584

Mũi tỉa mép 2 đầu


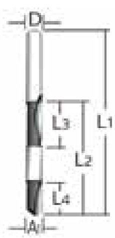

(mm)

D	A1	L1	L2	L3	L4	Mã số
6	6	70	40	12	14	D-09341

Mũi phay dạng ghép mộng


(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	Mã số
12	38	27	61	4	20	D-12027

Mũi doa tròn góc


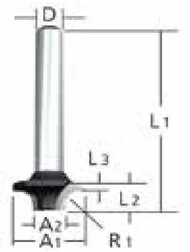

(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	25	9	48	13	5	8	D-09363
6	20	8	45	10	4	4	D-09357

Mũi vát góc

B: Góc


(mm)

D	A1	L1	L2	L3	B	Mã số
6	23	46	11	6	30	D-09379
6	20	50	13	5	45	D-09385
6	20	49	14	2	60	D-09391

Mũi gấp mép rãnh tròn


(mm)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
6	20	43	8	4	D-09400
6	25	48	13	8	D-09416

Đầu tỉa mép ổ bi


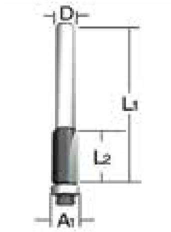

D	A1	L1	L2	Mã số
(mm)				
6	10	50	20	D-09472
(inch)				
1/4"	10	50	20	D-04313

Mũi gấp mép ổ bi


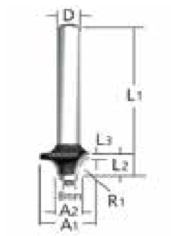

(mm)

D	A1	A3	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	20	12	40	10	5.5	4	D-09525
6	26	12	42	12	4.5	7	D-09547

Mũi doa tròn góc ổ bi


(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	15	8	37	7	3.5	3	D-09422
6	21	8	40	10	3.5	6	D-09444
1/4"	21	8	40	10	3.5	6	D-15475

Mũi vát cạnh ổ bi

B: Góc


(mm)

D	A1	A2	L1	L2	B	Mã số
6	26	8	42	12	45	D-09488
6	20	8	41	11	60	D-09494
1/4"	26	8	42	12	45	D-15506

Mũi gấp mép ổ bi rãnh tròn

(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	20	18	40	10	5.5	3	D-09553
6	26	22	42	12	5	5	D-09569

Mũi hình chữ S ổ bi roman

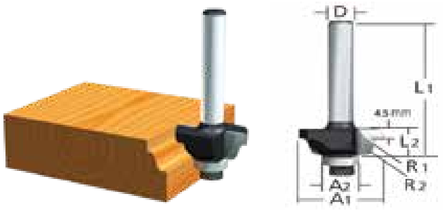

D	A1	A2	L1	L2	R1	R2	Mã số
6	20	8	40	10	2.5	4.5	D-09575
6	26	8	42	12	3	6	D-09581

Mũi khoét rãnh

Dùng cho máy: 4402

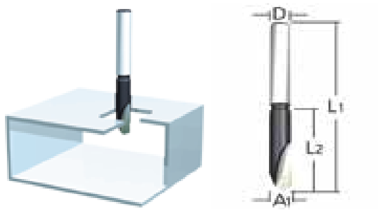

(mm)

D	A1	L1	L2	Mã số
6	6	65	18	D-16988
(inch)				
1/4"	6	65	18	D-16972

Mũi phay loại tiết kiệm

Mũi phay thẳng 2 đầu

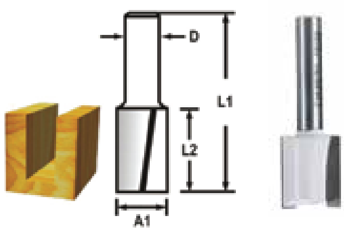

(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/2"	3/8"	2-7/8"	1"	D-49199

Mũi tỉa bằng 2 đầu

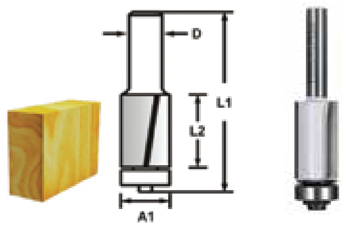

(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	3/8"	2-5/8"	1"	D-49264

Mũi phay bảng

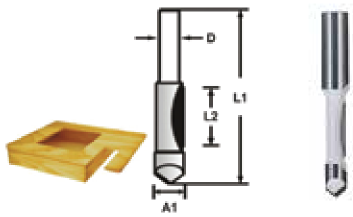

(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/4"	2-9/16"	3/4"	D-49317

Mũi phay chữ V

B: Góc

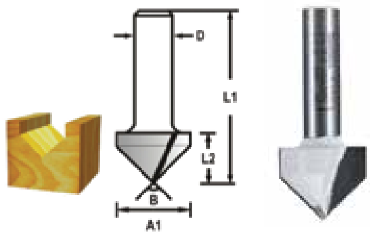

(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/2"	3/4"	2-1/4"	5/8"	90dg	D-49426

Mũi phay lõi hộp

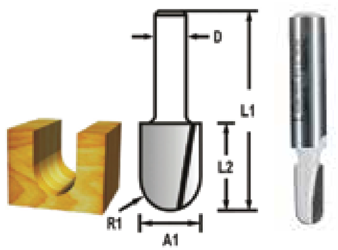

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/2"	3/4"	2"	1/2"	3/8"	D-49507

Mũi phay đuôi én

B: Góc

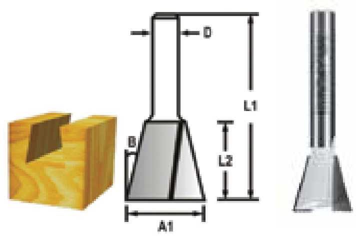

(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	3/8"	1-9/16"	3/8"	9 dg	D-49535

Mũi phay rãnh

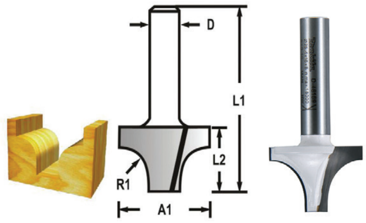

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1"	1-7/8"	5/8"	3/8"	D-49638

Mũi phay rãnh

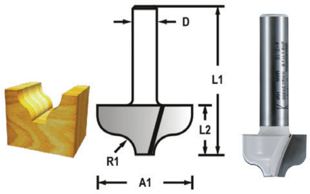

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-15/64"	1-7/8"	5/8"	1/4"	D-49666

Mũi phay rãnh

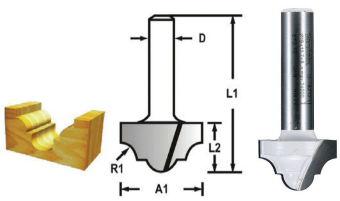

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/2"	1"	2-1/8"	5/8"	7/32"	D-49694

Mũi phay tròn góc ổ bi

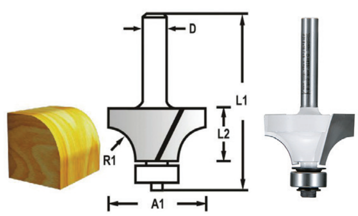

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/8"	2-1/4"	9/16"	5/16"	D-49797

Mũi phay tròn 2 góc ổ bi

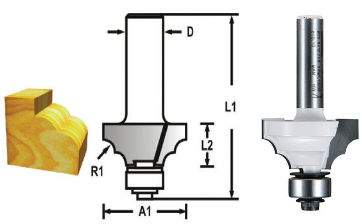

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/8"	2"	1/2"	5/32"	D-49909

Mũi vát cạnh xiên ổ bi

B: Góc

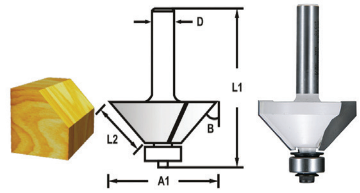

(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	1-5/8"	2-5/16"	13/16"	45dg	D-50033

Mũi ghép ổ bi

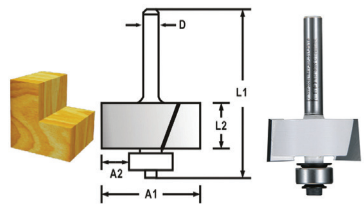

(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/4"	1-1/4"	3/8"	2-1/8"	1/2"	D-50061

Mũi hình chữ S ổ bi

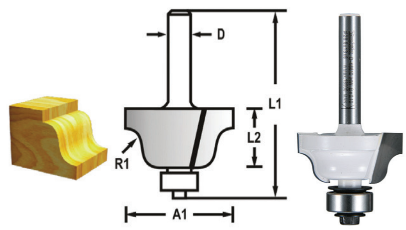

(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/2"	2-3/8"	11/16"	1/4"	D-50099

Mũi phay thẳng

Mã số
733238-9

Blade Nut, nắp chụp, bộ kẹp đệm, tấm chắn cỏ và mặt bích trong

*với lưỡi đục (kích thước trục 20mm)




Máy cắt cỏ chạy xăng

Model	Kích thước trục chính	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EM2500U	M8x1.25LH	25.4	-	DA00000162	-	-	46.5	DA00000170	NUT:DA00000172 WASHER:DA00000171
RBC411U, RBC413U	M10x1.25LH	25.4	71	326823-1	49	346355-2	68	168526-9	264025-0
EM3400U	M10x1.25LH	25.4	-			KC00000004	68	168526-9	KC00000016 264025-0

Máy đa năng

Model	Kích thước trục chính	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EM400MP	M10x1.25LH	25.4	60	326821-5	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
EM403MP	M10x1.25LH	25.4	64.5	144312-2	43	347105-8	68	457290-0	252236-9

Máy cắt cỏ dùng pin
**với tấm chắn cỏ cho mặt bích trong 346622-5
*** Mặt bích trong với tấm chắn cỏ

Model	Kích thước trục chính	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
DUR365U	M10x1.25LH	25.4	42	**326518-6	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
			---	***140L84-9					
DUR368A	M10x1.25LH	25.4	---	***140L84-9	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
DUR369A	M10x1.25LH	25.4	64.5	144312-2	43	347104-0	68	457274-8	252236-9

Máy tỉa mép

Model	Kích thước trục chính	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EE2650H, EE400MP	M10x1.25LH	25.4	54	326734-0	47	326381-7	264025-0

Máy cắt cỏ dùng pin

Model	Kích thước trục chính	Mặt bích trong		Tấm chắn cỏ cho mặt bích trong
		Kích thước (mm)	Mã số	
DUR187U	M8x1.25LH	36.5	144512-4	346857-8
DUR189	M8x1.25RH	36.5	144512-4	346857-8

Hướng dẫn lựa chọn lưỡi

	Dùng cho cỏ thấp	Dùng cho cỏ cao	Dùng cho bụi cây
			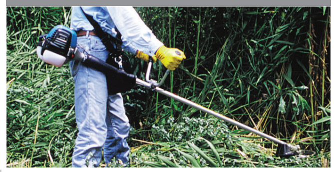
	2 răng, 3 răng, 4 răng, 8 răng * Để cắt cỏ dày * Thích hợp để cắt ở không gian rộng		
		80-răng * Để cắt tỉa bụi cây, cỏ dày và vv	
	TCT * Áp dụng TCT. * Đối với cỏ dày		

Lưỡi cắt cỏ

Đường kính lỗ: 25.4mm
*Đóng gói kiểu Nhật

	Ứng dụng	Đường kính lưỡi /số răng	Độ dày	Kiểu máy	Mã số
Lưỡi 2 răng 	Cỏ cao, dày, bụi rậm, và bụi cây thấp, mọc lộn xộn	230mm / 2	2.0mm	EM2500U, EM400MP, EM403MP	D-66058
		230mm / 2	2.0mm	DUR369A, UR101C	197997-3
		255mm / 2	2.0mm	DUR369A, UR101C	198345-9
		255mm / 2	2.0mm	EBH340U, EM3400U/RBC411U, RBC413U	D-66064
		305mm / 2	2.0mm	RBC411U, RBC413U	195624-6
Lưỡi 3 răng 	Cỏ cao, dày, bụi rậm, và bụi cây thấp, mọc lộn xộn	230mm / 3	3.0mm	DUR368A, DUR369A, EM2500U, UR101C, EM400MP, EM403MP	D-66020
		255mm / 3	3.0mm	EBH340U/R, EM3400U, RBC411U, RBC413U, UR101C	D-66036
		305mm / 3	3.0mm	RBC411U, RBC413U	195300-2 *Số lượng có hạn* D-66042
Lưỡi 4 răng 	Cỏ cao và bụi rậm	230mm / 4	1.8mm	EM2500U, EM400MP, EM403MP	D-66008
		230mm / 4	1.8mm	DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR101C	195150-5
		255mm / 4	2.0mm	EBH340U/R, RBC411U, RBC413U	B-14124
		255mm / 4	2.0mm	DUR369A, EM3400U, UR101C	D-66014
Lưỡi 8 răng 	Cỏ dày và bụi rậm	230mm / 8	1.8mm	EM2500U, EM400MP, EM403MP	B-14130
Đĩa cưa 	Thân cây mỏng và bụi cây rậm	230mm / 80	1.8mm	EM2500U, EM400MP,EM403MP	B-14152
	Không sử dụng cho một số quốc gia	255mm / 80	2.0mm	EBH340U/R, EM3400U, RBC411U, RBC413U	B-14168
Lưỡi cưa TCT  	Bụi cây có gai và thân cây Không sử dụng cho một số quốc gia	230mm / 36	1.25mm	EBH340U/R, EM2500U/L	*A-56926 *Số lượng có hạn* D-65981
		230mm / 36	1.25mm	DUR369A, UR101C	198023-1
		230mm / 32	1.25mm	DUR369A, UR101C	199248-0
		250mm / 40	1.25mm	EBH340U/R, EM3400U, RBC411U, RBC413U	D-65997
		250mm / 40	1.25mm	DUR369A, UR101C	198024-9
		250mm / 36	1.25mm	DUR369A, UR101C	199652-3

Lưỡi cắt tỉa

Đường kính lỗ/ Số răng	Độ dày	Máy	Mã số
203mm / 2	2.5mm	EE2650H, EE400MP	196745-7

Đầu cắt cỏ dạng cước

Cỏ/ cỏ thấp

* * với bộ chuyển đổi (Túi poly có tiêu đề)

	Mô tả	Ref.	Kích thước	Kích thước trục	Máy	Cước/ Dây		Mã số
Bát cước (Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống) 	There is no need to ever split the trimmer head to replace or remove line. This head is simple to operate with reliability in performance.	UN-74L	4.4"	M10x1.25LH	DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR101C, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3.6m	-	196324-1
		UN-72L	5"	M10x1.25LH	DUR369A, UR101C	2.4mm x 6m	Túi Poly có tiêu đề	198266-5
Bát cước (Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống)	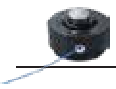		3"	M8x1.25RH	UR100D	1.65mm x 8m	Túi Poly có tiêu đề	198853-0 *(Số lượng có hạn)* EU:198854-8
		95-M8R	4"	M8x1.25RH	DUR189	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	198972-2 *(Số lượng có hạn)* EU:198971-4
		95-M8L	4"	M8x1.25LH	DUR187U, EM2500U	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	198386-5 *(Số lượng có hạn)* 123954-5 *(Số lượng có hạn)* EU:198385-7
		95-M10L	4"	M10x1.25LH	DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR101C, EM400MP, EM403MP	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	198892-0 *(Số lượng có hạn)* EU:198893-8
						2.4mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	197804-0 *(Số lượng có hạn)* EU:197993-1
Bát cước (Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống) 		Bát cước ECO 4R	4" Low profile	M8x1.25RH	DUR189	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	197297-1
		Bát cước 4R	4"	M8x1.25RH	ER400MP	2.4mm x 3m	Dạng gói	A-89137
		Bát cước ECO 4L	4" Low profile	M8x1.25LH	DUR187U	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	196589-5
		Bát cước ECO 4L	4" Low profile	M10x1.25LH	DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR101C,	2.0mm x 3m	Túi Poly có tiêu đề	197296-3
		Bát cước ECO 5	5"	M10x1.25LH	EM3400U	3.0mm x 2.5m	Túi Poly có tiêu đề	161342-8
		Bát cước Z5L	5"	M10x1.25LH	EM3400U, EBH340U, RBC411U, RBC413U, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3m	Dạng gói	B-05131
		Bát cước ECO 6	6"	M10x1.25LH	RBC411U, RBC413U	3.0mm x 3m	Thùng các tông	197030-1
Bát cước tự động  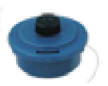		Tự động cao 4R	4"	M8x1.25RH	ER400MP	2.4mm x 3m	Thùng các tông	B-03006
		Tự động cao 4L	4"	M8&10x1.25 LH	DUR187U, EM2500U, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3m	Thùng các tông	*B-02945
			4"	M10x1.25LH	EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3m	Dạng gói	B-05125
		Tự động cao 6L	6"	M10x1.25LH	EBH340R, RBC411U, RBC413U	3.0mm x 2m	Dạng gói	*A-81658
		UN-74L		M10x1.25LH	BBC300L			195149-0 *(Số lượng có hạn)*

Lỗ xâu 2cái/bộ dùng cho Bát cước 4L/4R/Z5L, tự động cao 4R/4L/6L Mã số A-15992

	Mô tả	Ref.	Kích thước	Kích thước trục	Máy	Cước/ Dây		Mã số
Điều chỉnh bằng tay 		—	5"	_	EBH340U/R, RBC411U, RBC413U, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 0.75m x 2	Thùng các tông	B-02951

Phụ kiện

Đặc điểm dây cắt

	Độ sắc nét	Tiết kiệm năng lượng	Sự yên tĩnh
Vòng		A	A
Vuông	AA		
4 cánh	A	AA	AA

Cuộn cước

Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
1.65mmx15m	DA00000003	2.4mmx5m	B-01971	3.0mmx4m	B-07375

Dây cắt dạng xoắn 4 cánh (ø 2.0mm)

Thân dây xoắn

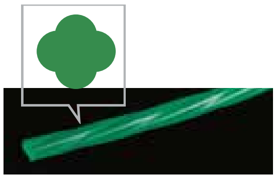

Kích thước	Màu sắc	Mã số
1.65mmx15m	Xanh dương	198859-8 *(Số lượng có hạn)*
2.0mmx15m	Xanh lá cây	197472-9 *(Số lượng có hạn)*
2.4mmx15m	Cam	198501-1 *(Số lượng có hạn)*

Kích thước	Màu sắc	Mã số	Kích thước	Màu sắc	Mã số	Kích thước	Màu sắc	Mã số
1.65mmx15m	Xanh dương	E-01731	1.65mmx30m	Xanh dương	E-01747	1.65mmx445m	Xanh dương	E-01753
2.0mmx15m	Xanh lá cây	E-01769	2.0mmx30m	Xanh lá cây	E-01775	2.0mmx310m	Xanh lá cây	E-01781
2.4mmx15m	Cam	E-01797	2.4mmx30m	Cam	E-01806	2.4mmx225m	Cam	E-01812
2.7mmx15m	Đỏ	E-01828	2.7mmx30m	Đỏ	E-01834	2.7mmx30m	Đỏ	E-01840

Bảo vệ lưỡi

Hình dạng	Loại	Máy	Mô tả	Mã số
Bảo vệ  	Phổ thông	DUR369A, UR101C	Với nắp bảo vệ mở rộng	191B54-1
		BBC231U, BBC300L	Không có nắp bảo vệ mở rộng	451566-7 *(Số lượng có hạn)*
		EM2500U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	DA00000525
		EM400MP	Không có nắp bảo vệ mở rộng	452260-4
		EM403MP	Không có nắp bảo vệ mở rộng	457271-4
		EBH340U, EM3400U, RBC411U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	451878-8
		RBC411U, RBC413U	Với vòng nẹp bảo vệ không có nắp bảo vệ mở rộng	196052-8
		RBC411U, RBC413U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	452259-9
Mở rộng cho đầu cắt cỏ 	Phổ thông	RBC413U, EM400MP	Dùng pin/ với cước/dây cắt	135398-7
		EBH340U, EM3400U, RBC411U	Dùng pin/ với cước/dây cắt	140424-9
		EM2500U	Không có cước/ dây cắt	DA00000526
Dùng cho lưỡi cắt 	Riêng biệt	RBC411U, RBC413U	Với vòng nẹp bảo vệ	196051-0
		RBC411U, RBC413U		453874-2
		EBH340R		XNR0000302 170043110N *(Số lượng có hạn)*
Dùng cho đầu cắt cỏ  	Riêng biệt	UR100D	Với cước/ dây cắt	135950-1
		DUR189	Không có cước/ dây cắt	456651-1
		DUR187U	Không có cước/ dây cắt	457324-9
		DUR365U	Với vòng nẹp bảo vệ	197295-5
		DUR369A, UR101C	Loại hẹp	191B55-9
		RBC411U, RBC413U		197756-5
		DUR365U, DUR368A		197294-7

Bộ lưỡi cắt cỏ

	Mã số	Bộ lưỡi nhựa			Bộ lưỡi thay thế	
		Kích thước trục	Độ rộng cắt	Mã số	Cái/bộ	Mã số
 X5	UR100D	M8x1.25RH	230mm	198848-3 198847-5 *(Số lượng có hạn)*	5	198850-6 *(Số lượng có hạn)* EU:198851-4
 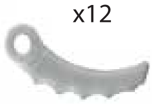 x12	DUR187U, DUR189, DUR365U, DUR366L, DUR368A, DUR369A, UR101C, EM403MP	M8x1.25RH M8x1.25LH M10x1.25LH	255mm	198383-1 198384-9 *(Số lượng có hạn)*	12	198426-9 198427-7 *(Số lượng có hạn)*
	DUR369A, UR101C	M10x1.25LH	305mm	199868-0	12	199870-3

Dây đeo vai

Tiện lợi: mã số 122906-3
Đơn: mã số 125516-5
* Túi poly có tiêu đề


Loại	Máy	Mã số
Đơn	DUR189, DUR365U, UR100D, DUX60, RBC411U	125516-5
Đơn	DUR187U, DUR368A, RBC413U	125520-4
Đơn	UR101C	123422-8
W	RBC411U, EM3400U	125802-4
Tiện lợi	DUR369A, RBC411U, RBC413U	122906-3 199378-7*

Dây đeo vai dùng cho DPC01

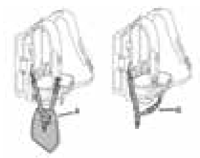

Mục	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

Phụ kiện cho máy cắt cỏ tay cầm vòng

Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
Lưỡi cưa Chiều dài lam: 25cm (10") Xích: 91VXL-39 mắc xích 	BBC300L, BL300LD	196315-2
Ống dùng cho máy thu hoạch cà phê 	EBH340R	195252-7
Tỉa hàng rào 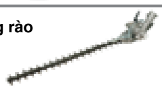	RBC2510, DBC260L, BBC300L	A-89523 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện cho máy cắt cỏ đeo vai

Lưỡi hái cà phê 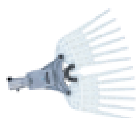	EBH340R	B-80226
Lưỡi hái cà phê 	EBH340R	197163-2

Phụ kiện

Phụ kiện đa năng

Hình	Dùng cho máy	Mã số
Lưỡi cắt dạng cước Độ rộng lưỡi cắt: 410mm Kích cỡ trục: M8 x 1.25RH 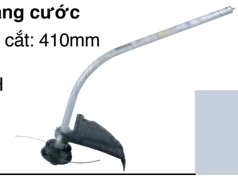	EX2650LH	ER400MP (196073-0) (Số lượng có hạn) (197946-0)
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 450mm Kích cỡ trục: M10 x 1.25LH 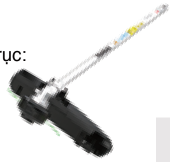	DUX60, EX2650LH	EM403MP (198760-7)
Phụ kiện cưa cành Chiều dài lam: 25cm (10") Xích: 91VXL-39 mắc 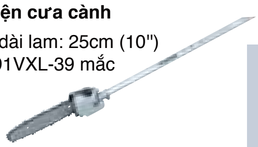	DUX60, EX2650LH	EY401MP (199925-4)
Phụ kiện thổi  	EX2650LH	UB400MP (191C68-4)
Phụ kiện tỉa hàng rào Có thể điều chỉnh góc 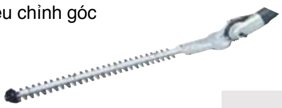	DUX60, EX2650LH	EN401MP (196303-9) 1,624mm(64")
Dạng thẳng 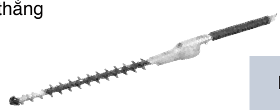	DUX60, EX2650LH	EN410MP (197742-6)
Tỉa sát đất 	DUX60, EX2650LH	EN420MP (198061-3)
Xới đất Bộ lưỡi xới đất: 199204-0 	DUX60, EX2650LH	KR400MP (195707-2) 160mm
	DUX60, EX2650LH	KR401MP (199185-8) 220mm

Hình	Dùng cho máy	Mã số
Chổi quét P/N: XNR0000548 	DUX60, EX2650LH	BR400MP (199323-2) (199332-1)(Số lượng có hạn)
Chổi quét nước P/N: XNR0000549 	DUX60, EX2650LH	SW400MP (199344-4)
Phụ kiện thu hoạch cà phê 	DUX60, EX2650LH	EJ400MP (195726-8)
Cắt cạnh 	DUX60, EX2650LH	EE400MP (196751-2)
Thanh nối kéo dài Dùng cho việc cắt cành, tỉa hàng rào, hái cà phê 	DUX60, EX2650LH	LE400MP (191E23-0)

Phụ kiện

Xích và lam

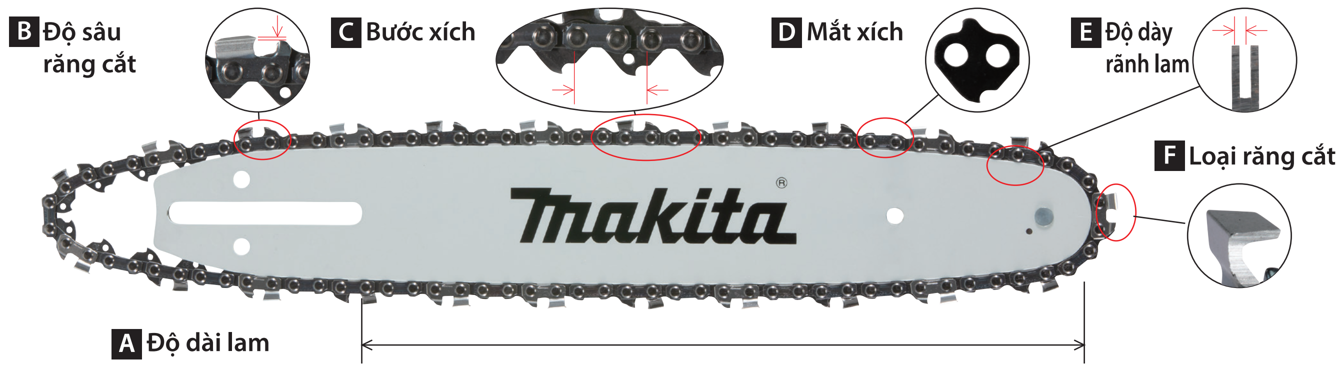

A Độ dài lam

Chiều dài của lam được thể hiện bằng chiều dài cắt, khác với tổng chiều dài của nó.

D Mắt xích

Độ dài của xích được xác định bằng cách đếm số lượng mắc xích trong chuỗi xích.

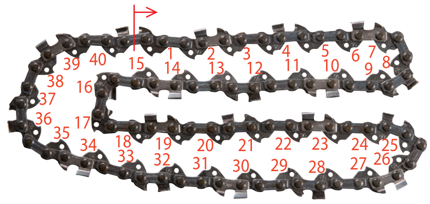

B Độ sâu răng cắt

Độ sâu răng cắt nghĩa là khoảng cách giữa đỉnh của độ sâu răng cắt và đỉnh của máy cưa và xác định độ sâu của răng cắt vào gỗ.

E Độ dày rãnh lam

Độ dày rãnh lam là độ dày của mắt xích, nơi nó khớp với rãnh của lam, khớp với độ dày rãnh lam. Độ dày của xích và độ dày của lam phải khớp.

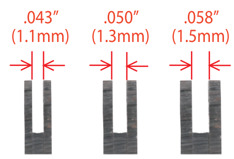

C Bước xích

Bước xích là kích thước của xích và được định nghĩa là khoảng cách giữa ba đinh tán liên tiếp chia cho hai. Bước xích rất quan trọng vì mắt xích phải có cùng độ cao với xích.

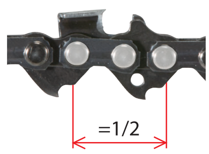

F Loại răng cắt	NHỎ	BÁN PHẦN	VÁT GÓC	TOÀN PHẦN
Viết tắt	MC	SC	CC	FC
Hình chiếu cạnh		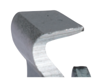	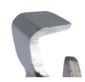	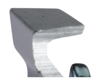

Loại lam

Lam bánh xe

Lam bánh xe có một bánh xích quay được gắn ở lam. Khi xích di chuyển dọc theo lam, răng bánh xích mang xích xung quanh đỉnh một cách trơn tru ít ma sát.

Lam mũi cứng

Hợp kim chịu mài mòn cao được hàn vào đầu. Các mũi lam cứng được tạo ra cho công việc khó khăn, bao gồm các khu rừng bị cháy, sa mạc hoặc môi trường cát.

Lam điêu khắc

Lam trượt được làm bằng thép chất lượng cao và kính bảo vệ chống mài mòn cao được hàn trên đỉnh. Bán kính mũi nhỏ được thiết kế để cắt chính xác. Lam trượt được làm cho đặc biệt cắt tỉa và chạm khắc.

Bảo dưỡng lam

Sức căng lam

Theo thời gian căng xích cưa trước khi sử dụng. Xích cưa có thể bị lỏng sau nhiều giờ sử dụng.

Dũa lam

Dũa lam với một giũa phẳng để giữ 90 ° mỗi tuần một lần.

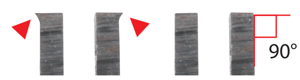

Vệ sinh lam

Làm sạch mạt giũa và mạt cưa mỗi khi mài hoặc thay thế xích cưa

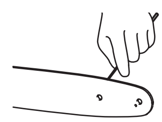

Tra mỡ cho lam

Bôi trơn toàn bộ bánh xích thường xuyên để đảm bảo rằng cưa xích có thể xoay với ít ma sát hơn.

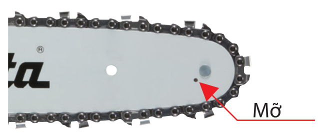

Dũa xích

Giũa tròn và vỏ giũa

Giũa có thể được dẫn dễ dàng hơn nếu sử dụng vỏ giũa . Vỏ giũa có các dấu cho góc nhọn chính xác là 30 ° (căn chỉnh các dấu song song với xích) và giới hạn độ sâu thâm nhập (đến 4/5 đường kính giũa).

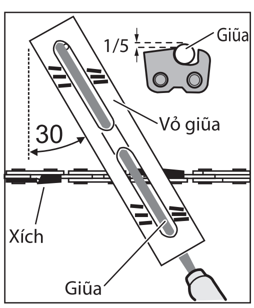

Bộ đo độ sâu

Sau khi mài xích, kiểm tra chiều cao của thước đo độ sâu bằng công cụ đo xích.

Giũa phẳng

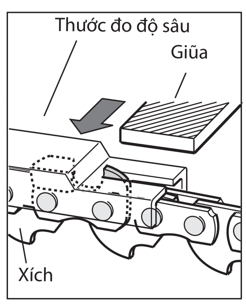

Lam/ Xích/ Vỏ lam (Máy cưa xích chạy xăng)

Cutter type: CC: Chamfer chisel, SC: Semi chisel, MC : Micro chisel, FC: Full chisel
* Pole saw attachment (196315-2)
**without Clamshell pack

Máy	Lam					Xích						Vỏ lam	Nhông xích	
	Chiều dài lam	Motor Mount	Loại	Răng dẫn động	Mã số	Số mắc xích	Độ dày rãnh lam	Bước	Loại OREGON / DOLMAR	Kiểu dao cắt	Mã số (Carton)	Mã số	Loại	Mã số
Máy cưa xích chạy xăng														
EY2650H, EY401MP 196315-2*	25cm/10"	A218	Lam bánh xe	7	191G11-9 165695-7 (Số lượng có hạn)	39	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91VXL / 196	SC	191H20-4 196142-7 (Số lượng có hạn)	452093-7	Bước răng 3/8"LP	XTM0000014
DCS232T	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G22-4 168408-5 (Số lượng có hạn)	40	1.3mm/0.050"	3/8" LP	91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	452093-7	-	-
EA3201S, EA3503S	40cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G25-8 165202-6 (Số lượng có hạn)	56	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H12-3 196208-3 (Số lượng có hạn)	419560-5 952010640	Clutch drum 3/8"LP	140484-1
EA3601F	40cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G25-8 165201-8/165202-6 (Số lượng có hạn)	56	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H12-3 196307-3/196208-3 (Số lượng có hạn)	419560-5 952010640	Clutch drum 3/8"LP	165725-4
EA4301F	45cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G26-6 165390-9 (Số lượng có hạn)	62	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H13-1 196214-8 (Số lượng có hạn)	419560-5 952010640	Clutch drum 3/8"LP	143339-9
EA5600F	45cm/18"	K095	Lam bánh xe độ bền cao	11	191G51-7	64	1.5mm/ .058"	3/8"	73LPX / 099	FC	191H50-5 528099072 (Số lượng có hạn)	952020640	Rim sprocket 3/8" SM7-7	026224010
Máy cưa xích dùng pin														
DUC254	25cm/10"	-	Lam trượt	-	168407-7	-	1.3mm/0.050"	1/4"	25AP/466	MC	194098-8	452093-7	Bước răng	198259-2
		-	Lam bánh xe	-	168408-5	-	1.3mm/0.050"	3/8" LP	25AP/466	MC	196205-9			199063-2
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G14-3 161846-0 (Số lượng có hạn)	40	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H00-0 199075-5 (Số lượng có hạn)	452093-7	Bước răng 3/8"LP	199063-2
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G18-5 161846-0 (Số lượng có hạn)	40	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492		191H08-4 199075-5 (Số lượng có hạn)			
DUC406	40cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G17-7 165247-4 (Số lượng có hạn)	56	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H03-4 196742-3 (Số lượng có hạn)	419242-9	Bước răng 3/8"LP	199063-2
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165247-4 (Số lượng có hạn)	56	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H12-3 196742-3 (Số lượng có hạn)	419242-9		
DUC353	25cm/10"	-	Lam trượt	-	*168407-7	60	1.3mm/ .050"	1/4"	25AP	MC	194098-8	452093-7	Bước răng 3/8"LP	199063-2
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe		**165245-8	46	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	-	419288-5	Bước răng 3/8"LP	199063-2
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 **165246-6 (Số lượng có hạn)	52	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H02-6 196741-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 **165246-6 (Số lượng có hạn)	52	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H11-5 196741-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
Máy cưa xích dùng điện														
UC3041A, UC4041A	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1 165245-8 (Số lượng có hạn)	46	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H01-8 196740-7 (Số lượng có hạn)	419288-5	Bước răng 3/8"LP	199063-2
				---	165200-0						196211-4			
				---	165201-8	52					196207-5			
	40cm/16"	A041		7	191G23-2 165245-8 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3 196742-3 (Số lượng có hạn)	419242-9		
	30cm/12"	A041		7	191G17-7 165247-4 (Số lượng có hạn)	46	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H10-7 196740-7 (Số lượng có hạn)	419288-5		
											531291646			
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165247-4 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3 196742-3 (Số lượng có hạn)	419242-9		
UC4051A, UC4551A	40cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G25-8 165202-6 (Số lượng có hạn)	56	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H12-3 196208-3 (Số lượng có hạn)	419242-9	Bước răng 3/8"LP	221521-1
											531492662			
	45cm/18"	A041		7	191G26-6 165390-9 (Số lượng có hạn)	62					191H13-1 196497-0 (Số lượng có hạn)	419242-9		
5012B	30cm/12"	---	Lam bánh xe độ bền cao	9	191G63-0 164533-0 (Số lượng có hạn)	45	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H09-2 196519-6 (Số lượng có hạn)	410054-3	Bước răng 3/8"LP	221514-8
5016B	40cm/16"	---	---	---	341650-5	56	1.3mm/.050"	3/8"	91PX	CC	196521-9	410054-3	---	---

Phụ kiện

Mắc xích & đinh tán

Loại xích	Bước	Độ dày rãnh lam	Mắc xích (1 cái)	Đinh tán (1 cái)
			Mã số	Mã số
90PX 291	3/8"LP	1.1mm/.043"	510090030	510090010
91PX, 91VXL 492, 196	3/8"LP	1.3mm/.050"	558092000	558092010
73LPX, 73DPX 093	3/8"	1.5mm/.058"	558093000	558093010

Đai ốc

* Phụ kiện cưa cành (196315-2)

Máy	Mã số
EY2650H, EY401MP*	XTM0000023

Vỏ cưa xích (thép)

Máy	Mã số
EA3201S, EA3503S EA3601F, EA4301F, EA5600F	821672-6

Dũa xích và vỏ dũa

Dùng cho máy:
Cưa xích

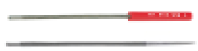

Loại xích	Kích thước	Dũa xích	Dũa xích và vỏ dũa
		Mã số	Mã số
25AP, 91PX, 91VXL, 466, 492, 196	4mm	*744003-1	-
	4mm	953003090	195089-2
90PX	4.5mm	953003100	195923-6
20BPX, 21BPX, 21LPX, 95VPX, 082, 086, 686, 484	4.8mm	953003070	197712-5
72DPX, 72LPX, 72V, 73DPX, 73LPX, 496, 093, 099	5.5mm	953003040	95300000

Tay cầm dũa, dũa phẳng & thước canh độ sâu

Dùng cho tất cả máy cưa xích

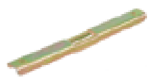

Tay cầm dũa	Dũa phẳng	Thước canh độ sâu
Mã số	Mã số	Mã số
953004010	953003060	953100090

Dầu xích BIOTOP

Kích thước	Mã số
1L	980008610

Phụ kiện chứa cỏ

Giữ mảnh vụn hình lá hoặc nhánh khỏi rơi xung quanh
Gắn vào 2 bên của lưỡi cắt

Máy	Mô tả	Mã số
*DUM604, UH201D, *UM600D	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	198402-3 (Số lượng có hạn) 198401-5(EU)
BUH650, UH650D, BUH550, UH550D	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	194681-1 (Số lượng có hạn)
DUH523	Với vít M5X12 x 5cái	195050-9
DUH501, DUH502, DUH601, DUH602, DUH751, DUH752	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	199151-5
DUH604S		191D33-1
DUH754S		191D34-9
HTR7610		0301140000 (Số lượng có hạn)
UH200D		451880-1 (Số lượng có hạn)

Cạnh hình răng

được thiết kế giống hình răng cưa có thể thu và ngăn lá và cành cây rơi xuống hộp chứa.

Gờ chống trượt

tấm dưới cùng ngăn cho lá và cành cây không rơi ra khỏi hộp chứa

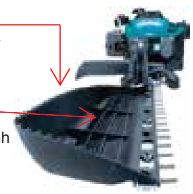

Máy	Mô tả		Mã số
EH7500S	Không có bảo vệ lưỡi		451866-5
EH7500S	Có bảo vệ lưỡi		452166-6
EH7500S	Không có bảo vệ lưỡi	Với vít M5X12 x5cái	196777-4
EH7500S	Có bảo vệ lưỡi	Với vít M5 x 12 x 5cái	195321-4

Đồ bảo hộ

Loại	Mô tả	Mã số
A	Bộ găng tay	194679-8
B	Bộ giữ dây	194677-2
C	Móc	158024-1

Phụ kiện

Lưỡi cắt và vỏ bảo vệ lưỡi

Loại lưỡi

A: Lưỡi cong

Hình dạng lưỡi tối ưu để cắt ngọt

Lưỡi dao sắc bén:
Lưỡi dao trên...
cong xuống
Lưỡi dao dưới...
cong lên

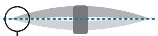

Điểm kết nối là 2 đầu đỉnh

Cành cây được bắt dễ dàng và giữ vững

Bắt trơn tru

Giữ và cắt

B: Lưỡi dao cao cấp

Lưỡi trên / dưới với 3 cạnh được mài sắc để cắt sạch.
Lưỡi trên / dưới có 3 lưỡi.

Răng lưỡi cắt với 3 cạnh được mài sắc cung cấp vết cắt sạch sẽ ít tổn thương nhánh nhất.

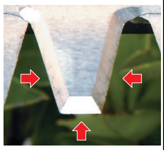

C: Lưỡi không mạ

Mạ niken không điện phân
Lớp phủ bề mặt được phủ đều và mạnh mẽ có bề mặt chống mài mòn cao cho lớp phủ bền lâu.

Nhựa cây trên lưỡi
(sau 10 giờ cắt tỉa gỗ hoàng dương)

Lưỡi không mạ

Lưỡi hiện tại

Máy	Lưỡi cắt		Vỏ bảo vệ lưỡi
	Loại lưỡi cắt	Mã số	Mã số
Máy cắt cỏ * dùng cho Trung Quốc, Hồng Công, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Đài Loan & Việt Nam.			
UH201D	C	198409-9 (Số lượng có hạn) EU:198408-1	451816-0 (Số lượng có hạn) 458342-0
UH200D		195178-3 (Số lượng có hạn) 195272-1 (Số lượng có hạn)	451816-0 (Số lượng có hạn)
MUH355G		A-49915 196879-6 (Số lượng có hạn)	418257-3
UH353D			458359-3
BUH550, UH550D, DUH551		196687-5 (Số lượng có hạn) 194671-4 (Số lượng có hạn)	450489-6 (Số lượng có hạn)
BUH650, UH650D, DUH651		196688-3 (Số lượng có hạn) 194673-0 (Số lượng có hạn)	450490-1 (Số lượng có hạn)
DUH523U	C	195769-0	452685-2
DUH501	A	199098-3	458413-3
DUH601	A	199099-1	458414-1 *459121-9
DUH604S	A	191D38-1	412355-5
DUH751	A	199100-2	458415-9 *459122-7
DUH502	B	199598-3	459120-1
DUH602	B	199599-1	459121-9
DUH752	B	199600-2	459122-7
DUH754S	A	191D39-9	412770-3
Máy tỉa hàng rào (dùng pin, chạy xăng, máy đa năng)			
DUN500W	A	191C14-9	458413-3
DUN600L	A	191C13-1	458414-1
EN420MP	B	198195-2	457036-4
EN401MP, EN410MP	B	EU:197768-8	454279-9

Máy	Lưỡi cắt		Vỏ bảo vệ lưỡi
	Loại lưỡi cắt	Mã số	Mã số
Máy tỉa hàng rào chạy xăng *lưỡi không kèm vỏ ngoài **lưỡi kèm vỏ ngoài			
EH6000W	B	196797-8	*452327-8 ** 454278-1
EH7500S	B	196801-3	451868-1
HTR5600		Lưỡi trên: 6018505400 Lưỡi dưới: 6018505500	0028002039 (Số lượng có hạn)
HTR7610		Lưỡi trên: 6018505200 Lưỡi dưới: 6018505301	0028109009 (Số lượng có hạn)

Bộ vỏ ngoài và bảo vệ lưỡi

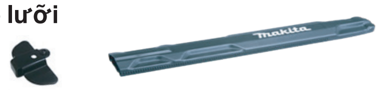

Máy	Mã số
EN401MP, EN410MP	196264-3
EH6000W	196262-7

Bảo vệ lưỡi

Máy	Mã số
Máy tỉa hàng rào chạy xăng	
EH6000W	454672-7
EH7500S	346731-0
Máy tỉa hàng rào dùng pin	
DUH501, DUH502, DUH601, DUH602, DUH751, DUH752	458408-6

Lưỡi tỉa cỏ và bảo vệ lưỡi

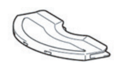

Máy	Lưỡi tỉa cỏ	Vỏ bảo vệ lưỡi
	Mã số	Mã số
DUM604, UM600D, UM603D	195267-4	452055-5

Chuyển đổi từ máy tỉa hàng rào thành máy tỉa cỏ

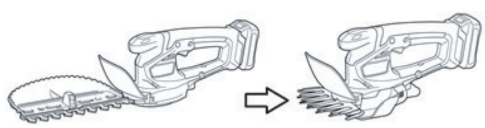

Vỏ bảo vệ lưỡi

Vỏ bảo vệ lưỡi

Phụ kiện thu cỏ

*với phụ kiện thu cỏ và bảo vệ lưỡi.

Máy	Lưỡi tỉa cỏ	Vỏ bảo vệ lưỡi	Vỏ bảo vệ lưỡi
	Mã số	Mã số	Mã số
UH201D	195267-4	*198412-0(EU)	452198-3

Phụ kiện

Chuyển đổi từ máy tỉa cỏ thành máy tỉa cỏ tỉa hàng rào

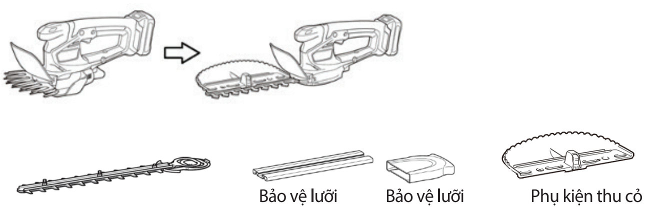

Bảo vệ lưỡi Bảo vệ lưỡi Phụ kiện thu cỏ

*với vỏ bảo vệ lưỡi

Máy	Lưỡi cắt cỏ	Bảo vệ lưỡi	Phụ kiện thu cỏ
	Mã số	Mã số	Mã số
DUM604, UM600D	198409-9 (Số lượng có hạn) EU:198408-1	451816-0 (Số lượng có hạn) *195274-7	198402-3 (Số lượng có hạn)

Khung sườn

Dùng cho máy	Mã số
UH200D	325896-1 (Số lượng có hạn)

Khay chứa cỏ

* với lưỡi cắt cỏ

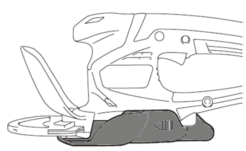

Dùng cho máy	Mã số
DUM604, UM600D,*UH201D	457426-1

Phụ kiện tay cầm nối dài

* với lưỡi cắt cỏ

Dùng cho máy	Mã số
DUM604, UM600D,*UH201D	198516-8 (Số lượng có hạn) EU:198486-1

Lưỡi cắt cành

Lưỡi cắt (U)

Lưỡi cắt (L)
Không sử dụng lại phe gài E-4 khi lắp đặt lại.
Phe gài E-4

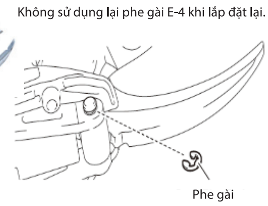

*Với phe gài E-4 (P/N:961011-9)
**Socket lục giác M3x6 P/N:266183-8 & Bu lông M8P/N:251573-8 cũng cần thiết.

Máy	Loại	*Lưỡi cắt (U)	Lưỡi cắt (L)
		Mã số	Mã số
DUP361 DUP362	Tiêu chuẩn	197366-8 (Số lượng có hạn) 197588-0*	197367-6
	Dùng cho cành cứng	199168-8	199169-6
	Dùng cho cành cứng	199314-3**	199171-9**

Bộ chốt gài cắt cành cứng

Máy	Mã số
*DUP361, *DUP362	199311-9

Giũa kim cương cho máy cắt cành

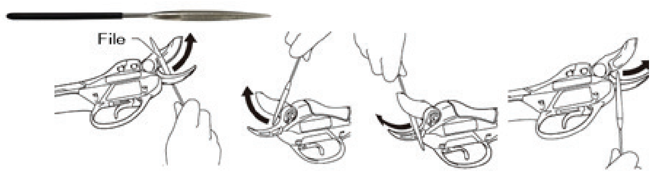

Máy	Mã số
DUP361, DUP362	794530-8

Bộ phụ kiện dành cho máy cắt cành

Dùng cho máy	Item	Mã số
DUP361 DUP362	Bộ dây đeo	161377-9
	Túi đựng dụng cụ	161603-6
	Túi đeo	161379-5
	Băng tay	166062-9
	Phụ kiện giữ dây	154511-8
	Dây kết nối	661445-3

Phụ kiện

Phụ kiện cho xe vận chuyển hàng hóa

Dạng khung

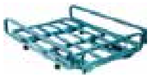

Dạng thùng

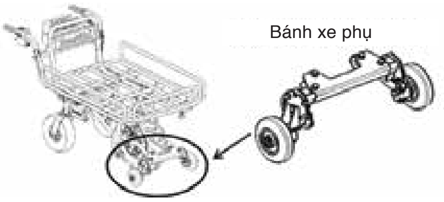

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DCU180	Thùng để dạng khung	199116-7 *(Số lượng có hạn)* EU:199009-8
	Thùng chứa	198494-2 *(Số lượng có hạn)* EU:199008-0
	Bánh xe phụ	191A01-6

Lưỡi cắt cỏ

Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Mã số
Máy dùng pin		
DLM380	380	196863-1 *(Số lượng có hạn)*
DLM382	380	191D41-2
DLM431	430	197761-2 *(Số lượng có hạn)*
DLM432	430	191D43-8
DLM460	460	199367-2
DLM462	460	191D51-9
DLM530, DLM532, DLM533	530	191D52-7
Máy chạy xăng		
ELM4120	410	TA00000747
PLM4631N2	460	DA00001274

Lưỡi dao ngược của máy cắt cỏ

Máy	Bộ lưỡi dao ngược		Lưỡi thay thế	
	Kích thước (mm)	Mã số	Cái/gói	Mã số
DLM462	530	191D49-6	4	191D47-0
DLM530, DLM532, DLM533	530	191D50-1	4	191D48-8

Bộ nghiền cỏ

Máy: DLM382 / DLM432
Mã số: 191D46-2

Bộ xe đẩy

Máy	Mã số
EK7651H	DT4000

Phụ kiện máy thổi

Dùng cho máy	Mã số	Mã số
DUB363	191E19-1	-
BHX2500	195282-8	195284-4

Ống, vòi phun, ống dẹp & phụ kiện khác

Ống mở rộng

Ống chuyển đổi

Dây đeo vai

Ống thổi

Ống thổi

Ống thổi dẹt

Đai hông

Dây đeo trước ngực

Máy	Mục	Mô tả	Mã số
DUB184 DUB362 DUB363	Ống mở rộng		197888-8
	Ống thổi dẹt		197889-6
DUB184	Ống chuyển đổi 80-72		191B21-6
DUB184, DUB362	Dây đeo vai		166094-6
EB5300TH, EB7660TH	Ống dài 90	-	197723-0
	Ống ngắn 90	-	196912-4
	Ống thổi 90-60	Định hướng vận tốc thổi	454896-5
	Ống thổi 90-62	-	198034-6
	Ống thổi 90-68	-	197722-2
	Ống thổi 90-70	Định hướng vận tốc thổi	455128-3
	Ống thổi dẹt	-	196911-6
	Dây đeo trước ngực	-	196733-4 *(Số lượng có hạn)* 199237-5(EU)
EB5300TH	Đai hông	-	199238-3(EU)
EB7660TH	Đai hông	-	196956-4
PM7650H	Ống thổi 0.5	Dành cho ULV (Âm lượng cực thấp)	326378-6
	Ống thổi 0.8	Dành cho ULV (Âm lượng cực thấp)	326214-6
	Ống thổi 0.7	Dành cho ULV (Âm lượng cực thấp)	326212-0
	Ống cong 630	-	453507-9
	Ống thẳng 630	-	453699-4
	Ống thẳng 380	-	453700-5
	Ống thổi 200	-	455631-4
	Ống thổi 450	-	455632-2
	Ống thổi dẹt	-	455634-8
	Đầu chuyển đổi	-	453986-1
	Tấm chắn	-	198248-7
	Vòng chữ O	-	197070-9
	Đai hông	-	199240-6(EU)
	Dây đeo trước ngực	-	196733-4 199237-5(EU)
BHX2500, BHX2501	Ống	-	451752-0
	Ống thổi (Ống thổi dẹt)	-	451753-8
BHX7600	Đầu ống	-	6679504400

Phụ kiện

Đầu hút bụi

A: Phụ kiện đi kèm theo máy

Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Loại	Mã số
DUB182	220	A	132025-7
	430	-	134182-7
UB1103	220	A	123245-4

Ống thổi dài

Dùng cho máy	Mã số
DUB183	TP00000199

Túi bụi

Máy	Mã số
DUB182	122814-8

Bộ ống mềm

(Chiều dài tổng: 95cm)

Máy	Mã số
DUB182	191750-9
UB1103	196643-5

Phụ kiện dùng cho máy phun thuốc EVH2000

Hình dạng	Dùng cho máy	Đặc điểm/ hướng dẫn sử dụng	Mã số
Vòi phun thuốc trừ cỏ góc rộng 	EVH2000	Cho xịt thuốc diệt cỏ, cũng thích hợp để tưới cây hay xịt chất điều hòa đất	6908031000
Vòi phun thuốc diệt cỏ 		Khó trở thành sương mù ngăn cản sự khuếch tán của thuốc.	6958011000
Ống đôi hình Y 		Cho các công việc thuốc trừ sâu chung dùng thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm...	6958025000
Vòi dài hai đầu 		Xịt phạm vi rộng	6949001000
Vòi phun đôi hình chữ U 		Xịt phạm vi rộng	6958018000
Vòi phun đồng tâm 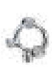		Xịt theo hình tròn	6909500100
Vòi phun đồng tâm gấp 4 lần 		Phun theo dạng tròn	6919500000
Đầu phun nhỏ gọn 		Thuận tiện cho việc phun thuốc nhà kính bằng vòi phun nhỏ gọn	6939025000
Vòi phun 2 		Có thể phun khuếch tán hoặc thẳng	6939024000
Vòi phun siêu tốc		Có thể phun khuếch tán hoặc thẳng	6939028000

Phụ kiện dùng cho máy PM7650H

Dùng cho máy	Mã số
PM7650H	196499-6

Phụ kiện xịt rửa cho máy DHW080, HW1200, & HW1300

Hình dạng	Máy		Mã số
Súng xịt 	DHW080 HW1200 HW1300		197842-2
Đầu xịt thẳng, dẹt	DHW080 HW1200 HW1300		197822-8
Đầu xịt rửa	DHW080 HW1200 HW1300		197876-5
Đầu xịt dạng xoáy	DHW080 HW1200 HW1300		197824-4
Bàn chải 	DHW080 HW1200 HW1300		197864-2
Đầu xịt cong 	DHW080 HW1200* HW1300* (*for 110-127V)		197859-5
	HW1200** HW1300** (**for 220V-240V)		198909-9
Bộ ống nối dài (0.9m / 1.3m / 1.7m) 	DHW080 HW1200 HW1300		197870-7
Bàn chải xoay 	DHW080 HW1200 HW1300		197831-7
Đầu xịt dạng bàn chải 	DHW080 HW1200 HW1300		197828-6
Bình đựng chất tẩy rửa 	DHW080 HW1200 HW1300		197886-2
Dây dẫn  	DHW080 HW1200 HW1300	10m	197837-5
		15m	197840-6
Dây áp suất cao 	DHW080 HW1200 HW1300	5m	197845-6
		8m	197847-2
		10m	197850-3
Đầu nối chống xoắn 	DHW080 HW1200 HW1300		197867-6
Ống hút nước 	DHW080 HW1200 HW1300		197873-1
Đầu nối 	DHW080 HW1200 HW1300		197853-7
Đầu nối 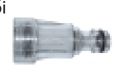	DHW080 HW1200 HW1300		197881-2
Đầu nối nhanh 	DHW080 HW1200 HW1300		197883-8
Phụ kiện vệ sinh 	DHW080 HW1200 HW1300		197879-9

OPE

PHỤ KIỆN MÁY XỊT RỬA ÁP LỰC CAO

Phụ kiện máy xịt rửa áp lực cao DHW080 / HW1200 / HW1300


● Phụ kiện đi kèm của HW1300 ● Phụ kiện đi kèm của HW1200

Đầu xịt dạng xoáy ●●

Nước phun và xoáy, giúp làm sạch mạnh mẽ

Mã phụ kiện
197824-4

Bàn chải

Ngăn nước khỏi bắn ra khi sử dụng chung với đầu xịt dạng xoáy

Mã phụ kiện
197864-2

Đầu xịt rửa ●●

Có thể điều chỉnh áp suất cao/thấp

Mã phụ kiện
197876-5

Bình đựng chất tẩy rửa ●●

Xà phòng được phun dưới dạng bọt, không bị rửa trôi

Mã phụ kiện
197886-2

Đầu xịt dạng bàn chải

Bụi bẩn được loại bỏ nhờ bàn chải và nước

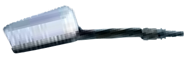

Mã phụ kiện
197828-6

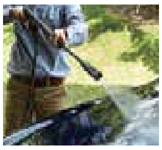

Đầu xịt thẳng, dẹt

Điều chỉnh phun nước rộng hoặc phun nước hẹp

Mã phụ kiện
197822-8

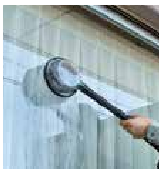

Bàn chải xoay

Bàn chải xoay theo áp suất nước, giúp làm sạch trên diện tích rộng, cửa sổ...

Mã phụ kiện
197831-7

Đầu xịt cong

Dùng rửa gầm xe, máy móc nông nghiệp, xây dựng...

Mã phụ kiện
198909-9

Vòi xịt làm sạch đường ống

Nước được bơm ở áp suất cao, đi qua đầu vòi và làm sạch đường ống nó đi qua

Loại	Mã phụ kiện
10m	197837-5
15m	197840-6

Phụ kiện vệ sinh ●●

Mã phụ kiện
197879-9

Phụ kiện dùng cho máy:
HW101
HW102
HW111

Đầu nối

Cũng có thể dùng cho HW101 / HW102 / HW111

Mã phụ kiện
197853-7

Bộ ống nối dài

Thuận tiện cho việc xịt rửa trên cao

Mã phụ kiện	197870-7

Súng xịt ●●

Ống xịt có thể được gắn hoặc tháo rời mà không cần dụng cụ

Mã phụ kiện	197842-2

Dây áp suất cao

Ứng dụng cho phạm vi xịt rửa rộng hơn

Chiều dài tối đa có thể sử dụng: ≤ 20m

Loại	Mã phụ kiện
5m	197845-6
8m	197847-2
10m	197850-3

Dây dẫn ●

Loại	Mã phụ kiện
10m	123784-4

Đầu nối chống xoắn

(Có thể lắp ở cả 2 đầu dây)
Đồng thời xoay đầu dây để không bị xoắn dây

Mã phụ kiện
197867-6

Kết nối với ổ cắm

HW1200 DHW080 HW1300

Ống hút nước

(tận dụng tính năng tự hút)

Máy có thể tự hút nước ở độ cao 1m tính từ mặt nước đến đầu vào của máy

Đầu hút nước
Bộ lọc


Mã phụ kiện	197873-1

Đầu nối cấp nước

Đầu nối ●●

Mã phụ kiện	197881-2

Đầu nối nhanh ●●

Mã phụ kiện	197883-8

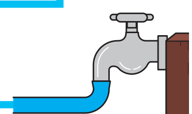

Dây chịu áp lực trên thị trường (đường kính 15mm) dùng cho nước máy

PHỤ KIỆN MÁY XỊT RỬA ÁP LỰC CAO

Phụ kiện máy xịt rửa áp lực cao HW102 / HW111

● Phụ kiện đi kèm của HW102 ● Phụ kiện đi kèm của HW111

Đầu xịt dạng xoáy ●●

Nước phun và xoáy, giúp làm sạch mạnh mẽ

Mã phụ kiện
3320120

Đầu xịt thẳng, dẹt ●●

Điều chỉnh phun nước rộng hoặc phun nước hẹp

Mã phụ kiện	Dùng cho máy
3640640	HW102
3640650	HW111

Bình đựng chất tẩy rửa (chỉ HW102) ●

Xịt chất tẩy rửa dễ dàng hơn

Mã phụ kiện
3640090

Vòi xịt chất tẩy rửa (chỉ HW111) ●

Phun chất tẩy rửa từ bình đựng

Mã phụ kiện
3640670

Bình đựng chất tẩy rửa (chỉ HW111) ●

Đựng chất tẩy rửa, sử dụng cùng với vòi phun

Mã phụ kiện
3640380

Bàn chải ●

Bụi bẩn được loại bỏ nhờ bàn chải và nước

Mã phụ kiện
3640950

Bàn chải rửa sàn

Rửa sàn nhà và tường mà không làm bắn nước

Mã phụ kiện
A-53176

Ống xịt mở rộng ●●

Mã phụ kiện	3320130

Súng xịt ●●

Ống xịt có thể được gắn hoặc tháo rời mà không cần dụng cụ

Mã phụ kiện	3320152

Dây dẫn ●●

Loại áp suất cao (chỉ HW111)
Ứng dụng cho phạm vi xịt rửa rộng hơn

Loại	Mã phụ kiện	Dùng cho máy
5m	3640630	HW102
5.5m	3641590	HW111

Kết nối với ổ cắm

Đầu nối cấp nước

Đầu nối ●●

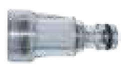

Mã phụ kiện	3082130

Đầu nối nhanh ●●

Mã phụ kiện	3082661

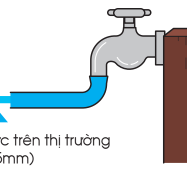

Dây chịu áp lực trên thị trường (đường kính 15mm) dùng cho nước máy

Phụ kiện máy xịt rửa cao áp HW101

● Phụ kiện đi kèm của HW101

Đầu xịt rửa ●

Mã phụ kiện
50955

Bình đựng chất tẩy rửa ●

Xà phòng được phun dưới dạng bọt, không bị rửa trôi

Mã phụ kiện
50954

Súng xịt ●

Mã phụ kiện	50956

Dây dẫn ●

Mã phụ kiện	3082290

Kết nối với ổ cắm

Đầu nối cấp nước

Đầu nối ●

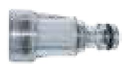

Mã phụ kiện	3082130

Đầu nối nhanh

Mã phụ kiện	3082661

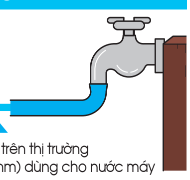

Dây chịu áp lực trên thị trường (đường kính 15mm) dùng cho nước máy

Bộ lọc xăng, bộ phận phun sương và bộ phận làm sạch không khí

Bộ lọc xăng
163518-3
Bộ phận làm sạch không khí
443171-4
Bộ lọc trước (Bọt)
***D010114020: bộ lọc sửa chữa

Máy	Bộ lọc xăng	Bộ phận phun sương		Bộ phận làm sạch không khí	
	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số
BHX2500	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443140-5
EA3201S EA3501S	163447-0	NGK CMR6A	168401-9		423414-0
EA3601F	163518-3	NGK BPMR8Y	649500-1	Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	126370-0
EA4301F	163447-0	NGK CMR7A-5	168599-2	Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	123452-9
				Bộ lọc không khí (Vải lông cừu)	123453-7
EA5600F	D010114200	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	131173010
EB5300TH	163532-9	NGK CMR6H	168652-4	Bộ lọc không khí (Giấy)	198292-4
EB7660TH	163532-9	NGK CMR6H	168652-4	Bộ lọc không khí (Vải lông cừu)	424809-0
EBH340R/U	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443140-5
EE2650H EM2550UH	163518-3	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443171-4
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443169-1
EH6000W, EH7500S	163518-3	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443157-8
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443158-6
EK6101	163499-1 D010114020***	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	424789-0
				Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	424790-5
EK8100	163499-1 D010114020***	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc trước (Bọt)	424700-2
				Bộ lọc không khí (Giấy)	424701-0
				Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	424705-2
EK7651H	163447-0	NGK CMR6H	168652-4	Bộ làm sạch không khí (với túi bụi 166106-5, bộ lọc trước195945-6 x5, bộ lọc không khí 442165-6)	195599-9
EM2500U	DA00000119	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	A00000105
EM2550UH	163447-0	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
					443140-5
EM3400U	163447-0	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	443194-2
EX2650LH, EY2650H	163518-3	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443171-4
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443169-1
EVH2000	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	5923503200
PM7650H	163532-9	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc không khí (Giấy)	442181-8
RBC411U	161446-6	NGK BPMR7A / NGK BPM7A	168648-5 / 168588-7	Bộ lọc trước (Bọt) vuông	443162-5
				Bộ lọc trước (Bọt) vòng	443161-7
RBC413U	163447-0	NGK BPMR7A / NGK BPM7A	168648-5 / 168588-7	Bộ lọc trước (Bọt)	443180-3

Bugi

Loại	Kích thước cờ lê (mm)	Mã số
NGK CMR4A	16	168534-0
NGK CMR6A	16	168401-9
NGK CMR6H	16	168652-4
NGK CMR7A-5	16	168599-2
NGK BPMR7A	19	168648-5
NGK BPM7A	19	168588-7
NGK BPMR8Y	19	649500-1
NGK BMR7A	19	168662-1

Mỡ bò

Mô tả	Kích thước	Mã số
Dùng cho máy cắt cỏ dạng cước, máy cắt cỏ máy tỉa hàng rào(mỡ số 2)	80ml	442165-6 199450-5

Kính bảo hộ

Mã số
192219-6 *(Có dây đeo)*
195246-2 *(Không có dây đeo)*

Cờ lê

CỜ LÊ 		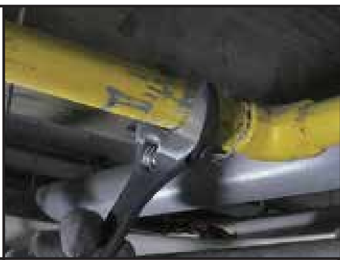	Ngàm cờ lê rộng hơn, cho phép sử dụng nhanh hơn ở các ứng dụng khác nhau.
Cờ lê	Cờ lê vòng miệng 		Mở dạng chữ U mở 2 đầu đối diện của bu lông và đai ốc. Do dạng mở, nên dễ dàng sử dụng khi tháo mở ốc hoặc đai ốc.
	Cờ lê mở đai ốc loe 		Lỗ hẹp đủ rộng để qua ống. Bề mặt tiếp xúc lớn với dây buộc làm giảm độ trượt của ống tròn. Thích hợp cho đồ đạc hình lục giác bằng nhôm, đồng và đồng thau trên ống dầu.
	Cờ lê 2 đầu vòng 	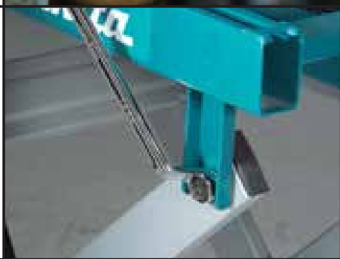	Tay nắm mở kèm theo vừa khít với mặt của bu lông và đai ốc. Có thể dùng lực cho bu lông hoặc đai ốc với khả năng hạn chế hư hỏng.
Cờ lê 2 đầu 			Cơ chế cần siết 2 chiều có bánh răng cho phép siết chặt hoặc nới lỏng mà không cần tháo rời dụng cụ. Giúp công việc nhanh hơn.
Bộ lục giác đầu bi 			Được sử dụng để siết chặt hoặc nới lỏng vít đầu đa giác và bu lông đầu hình lục giác. Một đầu tròn cho phép dụng cụ được sử dụng ở góc ngoài trục để vặn và bắt vít. Có nghĩa là nó được sử dụng tại khu vực cần siết chặt.

Thước dây Makita

Thước dây Makita có độ bền cao và tiện lợi. Tuổi thọ của thước kết thúc khi các vạch trên thước bị mờ hoặc móc bị rơi. Thước được phủ lớp phủ đặc biệt và móc bảo vệ để giảm sốc giúp thước có độ bền cao.

Đặc điểm

1. Lớp phủ

* " Phủ DURA" bền hơn gấp 5 lần
* " Phủ SILICA" dễ dàng ghi chú

2. Móc độ bền cao

* Bộ giảm chấn giúp hấp thụ sốc
* Lớp bảo vệ móc giúp giảm sốc cho móc
* Móc được cố đinh chắc chắn nhờ "4 đinh tán và lớp bảo vệ"

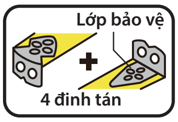

3. Thuận tiện

* In 2 mặt
* Móc có nam châm
* "Bề mặt in mờ" dễ dàng đọc số đo trên thước
* Giữ đứng

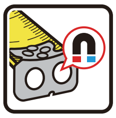


Đơn vị đo

mm

Inch

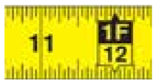

mm/Inch

MỚI!!

Thước dây với giá đỡ & dây an toàn

Dây an toàn ngăn chặn thước rơi từ trên cao giúp ngăn ngừa tai nạn khi thước bị rơi khi làm việc trên cao. Đã có một tai nạn chết người khi thước rơi trên cao xuống.

Gắn thước vào chỉ bằng một chạm. Nhấn cần gạt màu vàng xuống và kéo thước ra.


Phụ kiện

Thước dây

Dài	Rộng	Mã số
3.5m	16mm	B-57130

Dài	Rộng	Mã số
5.5m	25mm	B-57146
7.5m	25mm	B-57152

Dài	Rộng	Mã số
10m	25mm	B-57168

Thước kéo đeo hông chống rơi

Dài	Rộng	Mã số
7.5 m	25 mm	B-57174

Tua-vít

Kích thước		Chiều dài(mm)	Mã số
	PH1	100	B-65903
	PH2	100	B-65919
	PH3	150	B-65931
	PZ1	80	B-65947
	PZ2	100	B-65953
	PZ3	150	B-65969
	T10	100	B-65975
	T15	100	B-65981
	T20	100	B-65997
	T25	100	B-66008
	T30	100	B-66014
	SL4.0	100	B-66020
	SL5.5	100	B-66036
	SL6.5	125	B-66042
	SL8	150	B-66058

Tua-vít đóng

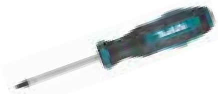

Kích thước		Chiều dài(mm)	Mã số
	PH1	75	B-66064
	PH2	100	B-66070
	PH3	150	B-66086
	PZ1	75	B-66092
	PZ2	100	B-66101
	PZ3	150	B-66117

Mũi vít đóng

Kích thước		Dài	Mã số
	PH2	125mm	B-42438

Tua vít đa năng

Mũi vít 25mm (PH2)x1pcs.

Mã số
D-58833

Bộ taro 40 cái

Cờ lê T nhỏ/ trung bình , đầu chuyển Taro nhỏ, đầu chuyển Taro trung bình
Đầu chuyển bàn ren lục giác trung bình, tua vít, dưỡng đo bước ren,
NC Hex die: 3mmx0.50, 3mmx0.60, 4mmx0.70, 4mmx0.75, 5mmx0.80, 5mmx0.90, 6mmx1.00, 7mmx1.00, 8mmx1.25, 9mmx1.25, 10mmx1.50, 11mmx1.50, 12mmx1.75
NC Plug Tap: 8mmx1.25, 9mmx1.25, 10mmx1.50, 11mmx1.50, 12mmx1.25
NC Taper Tap: 3mmx0.50, 3mmx0.60, 4mmx0.70, 4mmx0.75, 5mmx0.80, 5mmx0.90, 6mmx1.00, 7mmx1.00
NF Hex Die: 9mmx1.00, 10mmx1.5, 12mmx1.50
NF Plug Tap: 9mmx1.00, 10mmx1.25, 12mmx1.50
BSP Hex Die: 1/8-28, BSP Tap 1/8-28

Mã số
B-65838

Tay quay taro tự động

Mã số
B-65866

Đầu chuyển taro

Mã số
B-65872

Đầu chuyển bàn ren

Mã số
B-65888

Bộ cần siết tự động & đầu tuýp

Chuôi	Bao gồm	Cái/bộ	Mã số
1/4" SQ	Cần siết 84T , bộ chuyển đổi, tay siết chữ T, Đầu tuýp: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, đầu tuýp dài cốt: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40x25mm12, 13mm, khớp nối dùng siết bu lông: 3",6", mũi vặn vít T: T8, T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40x25mm	34	B-65567
3/8" SQ	Cần siết 84T, bộ chuyển đổi 1/2" SQ, Đầu tuýp: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20mm, đầu tuýp: 8, 10, 13, 16, 17, 19mm, khớp nối dùng siết bu lông: 3", 6"	23	B-65573
1/2" SQ	Cần siết 84T, bộ chuyển đổi 3/8" SQ, khớp nối đa năng, Đầu tuýp: 10, 11, 12, 13,14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm, khớp nối dùng siết bu lông: 5", 10"		B-65589

Bộ đầu tuýp và cần siết xuyên tâm

Bao gồm	Cái/bộ	Mã số
Đầu tuýp xuyên tâm: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19mm, chuyển đổi đầu tuýp 1/4", 3/8", đầu nối tuýp xuyên tâm: 75mm, tay cầm cần siết(cần siết xuyên tâm)	14	B-65595
Cần siết xuyên tâm: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 3/8", 7/16", 1/2", 9/16", 5/8", 11/16", 3/4", chuyển đổi đầu tuýp: 1/4", 3/8",đầu nối tuýp xuyên tâm: 75mm, tay cầm cần siết(cần siết xuyên tâm)	21	B-65604

Đầu nối tuýp xuyên tâm

Mã số
B-65632

Đầu chuyển đổi

Kích thước	Mã số
cốt 1/4"	B-65844
cốt 3/8"	B-65850

Cần siết xuyên tâm loại đầu xoay có khóa

Mã số
B-65626

Cần siết xuyên tâm

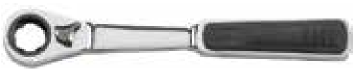

Mã số
B-65610

Đầu tuýp xuyên tâm

Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
10mm	B-65648	15mm	B-65698
11mm	B-65654	16mm	B-65707
12mm	B-65660	17mm	B-65713
13mm	B-65676	18mm	B-65729
14mm	B-65682	19mm	B-65735

Dao rọc

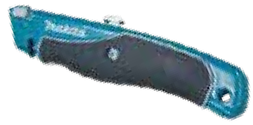

Mã số
B-65785

Dao rọc gấp thay lưỡi nhanh

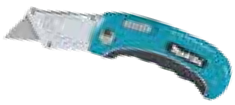

Mã số
B-65501

Bộ lưỡi dao rọc

Mã số	Cái/bộ
B-65517	10

Dao rọc giấy

Màu sắc	Mã số
Màu xám	D-58855

Màu sắc	Mã số
Màu xanh	D-65713

Kiềm mỏ quạ

Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
7"(180mm)	37mm	B-65741
9.5"(240mm)	49mm	B-65757
12"(300mm)	68mm	B-65763

Kiềm mỏ quạ

Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
10"(250mm)	51mm	B-65486
12"(300mm)	76mm	B-65492

Búa nhổ đinh 20 oz

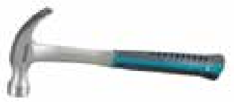

Tổng chiều dài	Kích thước	Mã số
250mm	20OZ. (0.57kg)	B-65779

Kéo cắt tôn

Mô tả	Khả năng cắt		Mã số
	Thép cán nguội	Inox	
Mũi cắt thẳng	18ga (1.22mm)	23ga (0.61mm)	B-65791
Mũi cắt bên trái			B-65800
Mũi cắt bên phải			B-65816
Mũi bulldog			B-65822

Cờ lê

Chiều dài	Khả năng	Mã số
6"(150mm)	29mm	B-65414
8"(200mm)	36mm	B-65420
10"(250mm)	38mm	B-65436
12"(300mm)	43mm	B-65442

Bộ cờ lê xuyên tâm

Mô tả	Kích thước	Mã số
Cờ lê	200mm	B-65458
Socket 3/8"	3/8"(10mm), 7/16"(11mm), 15/32"(12mm), 1/2"(13mm), 9/16"(14mm), 19/32"(15mm), 5/8"(16mm), 11/16"(17mm), 23/32"(18mm), 3/4"(19mm)	

Cờ lê khóa ngàm

Kích thước	Độ mở tối đa	Mã số
10"(250mm)	35mm	B-65470

Bộ cờ lê vòng miệng

Mã số	Kích thước	Cái/bộ
B-65539	8, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18mm	9

Bộ cờ lê hai đầu vòng

Mã số	Kích thước	Cái/bộ
B-65551	8x9, 10x11, 12x13, 14x15, 18x19mm	5

Bộ cờ lê mở đai ốc loe

Mã số	Kích thước	Cái/bộ
B-65545	9x11,10x12,13x14, 15x17, 16x18mm	5

Bộ cờ lê vòng miệng tự động

Mã số	Kích thước	Cái/bộ
B-65523	8, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 19mm	8

Bộ lục giác đầu bi

Mã số	Kích thước	Cái/bộ
B-65894	1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10mm	9

Túi đựng thanh dẫn hướng

Kích thước	Mã số
1,000mm	B-66905
1,400/1,500mm	B-57613

Kẹp

Mã số	Cái/bộ
194385-5	2

Bộ kẹp tự động

Mã số	Cái/bộ
199826-6	2

Đèn LED dạng bút (không có pin)

Loại pin: AA

Mã số
D-58752

Phụ kiện

Đinh ghim

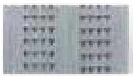

Dùng cho máy	Loại	Dài	Mã số
DPT353, AF201Z, PT353D	23Ga Đinh ghim (10,000 cái/hộp)	18mm (11/16")	F-31825
		25mm (1")	F-31838
DPT353, PT353D		30mm (1-3/16")	F-31841
		35mm (1-3/8")	F-31854
DPT353,AF201Z, PT353D	23Ga Đinh ghim không ghi (10,000 cái/hộp)	18mm (11/16")	F-32142

Đinh chỉ

Dùng cho máy:
AF201, AF353, AF301, AF504, DPT353

Loại	Mã số	Chiều dài	Cái/hộp
Đinh chỉ	B-04307	15mm	5,000
	B-04313	20mm	5,000
	B-04329	25mm	5,000
	B-04335	30mm	5,000
	B-04357	35mm	5,000
	B-04379	40mm	5,000
	B-04385	45mm	5,000
	B-04391	50mm	5,000
	F-01697	32mm	2,021
	F-01703	38mm	2,021
	F-01716	45mm	2,021
	F-01729	50mm	2,021
	F-01732	57mm	2,021
	F-01745	64mm	2,021

Đinh chỉ

Mã số	Loại	Chiều dài	Mã số
AF506, AF552H DBN500	18Ga Đinh chỉ (5,000 cái/hộp)	15mm (5/8")	F-31867
		20mm (3/4")	F-31870
		25mm (1")	F-31883
		30mm (1-3/16")	F-31896
AF506, DBN500		32mm (1-1/4")	F-31902
		35mm (1-3/8")	F-31915
		38mm (1-1/2")	F-31928
		40mm (1-9/16")	F-31931
		45mm (1-3/4")	F-31944
		50mm (2")	F-31957

Đinh ghim

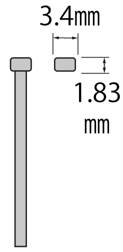

Dùng cho máy	Loại	Dài	Mã số
AF530H AF634S AF634 AF631	3,655 cái (43cái×85cuộn)	32 mm	F-01697
		38 mm	F-01703
		45 mm	F-01716
AF530H		50 mm	F-01729
AF634S AF634 AF631		57 mm	F-01732
		64 mm	F-01745

Ghim dập

Dùng cho máy	Mã số	Mô tả	Ghim/hộp
DST421 DST121	B-04400	10	5,000
	B-04416	12	5,000
	B-04422	16	5,000
	B-04438	19	5,000
	B-04444	22	5,000

Bộ phụ kiện buộc thép chuôi lục giác 1/4"

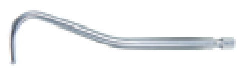

Mã số
194731-2

Khóa lục giác

Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
JN1601, 2012NB	2.5mm	783208-8
4326, 4327, 4328, JV0600	3mm	783201-2
4350,DJV180,1911B	4mm	783202-0

Phụ kiện khác

Lưỡi trộn sơn


*với bu lông & đai ốc M8

	Lưỡi trộn sơn			Bu lông		Cần trộn sơn			Máy
	Kích thước	Vật liệu	Mã số	Kích thước bu lông	Mã số	Kích thước trục máy trộn sơn	Kích thước	Mã số	
	130mm	INOX	A-43670	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	135mm	Aluminum	A-43723	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	DUT130 UT1305 UT2204
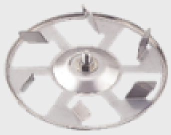	150mm	INOX	*A-43686	---	---	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305 UT2204
	165mm	INOX	A-43692	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	175mm	Aluminum	A-43701	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
	183mm	Aluminum	A-43739	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
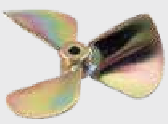	190mm	Steel	A-33065	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
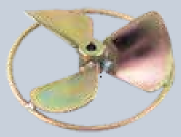	201mm	Steel	A-33071	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
	220mm	Aluminum	A-43717	M8 x 16	265440-1	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204

Phụ kiện

Túi đựng đồ nghề

Túi đựng máy khoan và phụ kiện đa năng

Kích thước (mm)	Mã số
280x255x160	P-71722 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng dành cho thợ điện

Kích thước (mm)	Mã số
235x155x75	P-71738 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng đa năng cho nhiều công việc

Kích thước (mm)	Mã số
320x320x170	P-71744 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng 2 ngăn

Kích thước(mm)	Mã số
265x260x135	P-71750 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng 3 ngăn

Kích thước(mm)	Mã số
325x315x175	P-71766 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng dành cho thợ xây dựng

Kích thước(mm)	Mã số
235x155x75	P-71788 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng máy khoan đa năng

Kích thước(mm)	Mã số
290x170x85	P-71794 *(Số lượng có hạn)*

Thắt lưng cho việc đeo trọng lượng nặng

Kích thước(mm)	Mã số
140x865	P-71819 *(Số lượng có hạn)*

Thắt lưng tháo nhanh

Kích thước(mm)	Mã số
50x1340	P-71825 *(Số lượng có hạn)*

Túi giữ búa

Kích thước(mm)	Mã số
160x105x70	P-71869 *(Số lượng có hạn)*

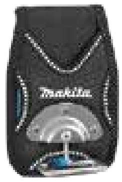

Túi giữ búa bên hông

Kích thước(mm)	Mã số
160x105x75	P-71875 *(Số lượng có hạn)*

Túi giữ búa và công cụ

Kích thước(mm)	Mã số
165x145x110	P-71934 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng có miệng dây rút

Kích thước(mm)	Mã số
140x200x150	P-71956 *(Số lượng có hạn)*

Túi xách 20 inch

Kích thước(mm)	Mã số
290x520x250	P-71990 *(Số lượng có hạn)*

Túi đựng đa năng

Kích thước(mm)	Mã số
220x290x185	P-72045 *(Số lượng có hạn)*

Có thể đeo trên thắt lưng hoặc trong túi quần.

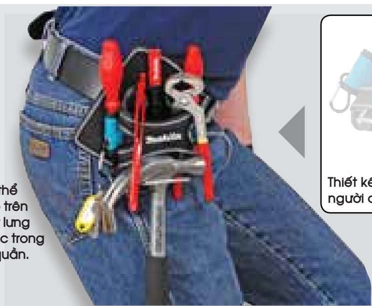

Thiết kế linh hoạt cho phép người dùng định vị túi theo chiều dọc.

P-71934

P-71738

P-72045

Phụ kiện

*Chỉ tương thích với máy DC

**Tương thích với máy DC và AC

162 Máy dùng pin *

Đầu chuyển vặn vít

Lưới cắt sắt ren

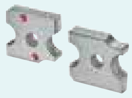

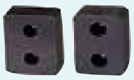

Lưới cắt sắt ren

Bộ ống đỡ

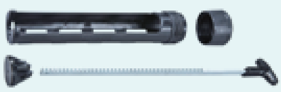

Bảo vệ pin

Bộ dây buộc bằng kim loại mềm

167 Khoan / Vặn vít **

Đầu khoan

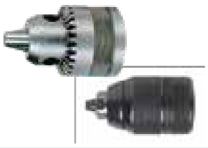

Phụ kiện vặn góc

Măng sông

Cữ

Đầu bắn vít tự động nạp

169 Khoan vặn vít/ Đục **

Ly chứa bụi

Bộ tháo mũi khoan SDS-MAX

Xe đẩy

Hệ thống lọc bụi

Mỡ bôi trơn

Ly chứa bụi

174 Cắt (Kim loại mới / Gạch) **

Ống dẫn

Ống dẫn nước

Thước dẫn

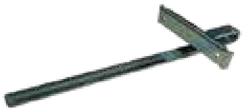

Đế

174 Cắt (Kim loại) **

Chân đế máy cưa vòng

Chụp bảo vệ

Sáp cắt

Bộ lưỡi cắt tôn

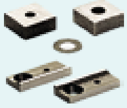

Khuôn dập, mũi đột

175 Mài / Chà nhám **

Mặt bít trong & mặt bít ngoài

Chụp bảo vệ

Đế cao su

Cờ lê hãm đai ốc

Côn & đai ốc

Đế đột giấy nhám

182 Cưa **

Thanh kẹp vật liệu

Thước dẫn

Chân đế

Thanh ray

Bộ chuyển đổi thanh dẫn hướng

186 Bào / Phay **

Mặt bít trong & mặt bít ngoài

Côn & tán giữ mũi

Khuôn dẫn

Đế máy soi

Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng

190 Bộ phận thu bụi **

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi

Vòng bít trước & khớp nối Ống nối

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi dùng pin

Bộ lọc bụi

Vòng bít trước & khớp nối

Túi lọc và túi bụi

202 Loại khác **

Phụ kiện thổi nóng

Mũi vít dẻo

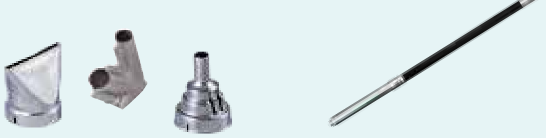

Phụ kiện cho máy laser tia xanh

Chổi than

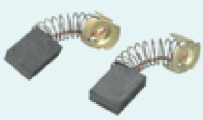

Phụ kiện máy dùng pin

Đầu siết thẳng, đầu siết góc, đầu siết bu lông góc, đầu siết 2 chiều

Đầu siết thẳng

Đầu siết góc

Đầu siết bu lông góc

Đầu chuyển siết bu lông

Dùng cho máy: DTL061,DTL063, TL064D, TL065D

Mô tả	Loại	Mã số
Đầu siết thẳng	NZ	192440-7
Đầu siết góc	Dùng cho form E MZ	135183-8
	-	135200-4
	Dùng cho form C	135125-2
Đầu siết bu lông góc	Dùng cho form E	135201-2
Đầu chuyển siết bu lông	Lục giác Kích thước 21mm	192439-2

Đầu chuyển siết bu lông (socket, bộ chuyển đổi socket)

Sử dụng với đầu chuyển siết bu lông

Socket

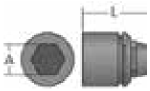

Bộ chuyển đổi Socket

Dùng cho máy: DTL061,DTL063, TL064D, TL065D

Mô tả	Loại	Mã số
Socket	17 x 31 (A xL)	134743-3
	19 x 33 (A xL)	134744-1
Bộ chuyển đổi Socket	9.5mm (3/8")	134745-9
	12.7mm (1/2")	134746-7

Dùng cho máy: WR100D

Mô tả	Loại	Mã số
Bộ chuyển đổi Socket	6.35mm (1/4")	191A51-1
	9.5mm (3/8")	191A50-3

Phụ kiện cho máy cắt sắt ren

Dùng cho máy
DSC102

Bộ lưỡi cắt

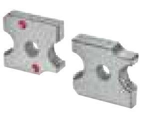

Loại	Khả năng cắt	Mã số
Mét	M6	199087-8 199086-0 *(Số lượng có hạn)*
	M8	199085-2 199084-4 *(Số lượng có hạn)*
	M10	199083-6
Inch	5/16"-18 UNC	199443-2 *(Số lượng có hạn)*

Dây đeo vai

Dùng cho máy cắt sắt ren dùng pin
Dùng cho máy:
DSC102, SC103D

Mã số
199069-0

Lưỡi cắt(2 cái/bộ)

Dùng cho máy	Mã số
DSC163	SC09002470
DSC191	SC09002030

Lưỡi cắt

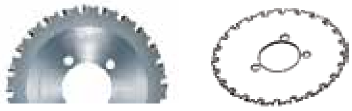

*Miếng đệm P/N: SC09030550 cũng cần thiết.

Dùng cho máy	Mã số
DSC250, DSC251	SC09003260
DSC250	SC09002890 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện cho máy bơm hơi dùng pin

Dùng cho máy: MP100D, DMP180.

Mục	Mã số
Đầu nối  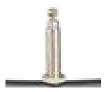	TE00000334
Đầu nối  	TE00000333
Đầu nối  	TE00000335
Đầu nối  	TE00000346

Bộ đầu giữ

A: Kích thước 300ml

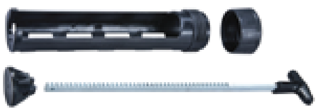

B: Kích thước 600ml

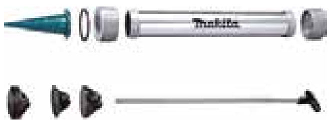

C: Kích thước 800ml

Dùng cho máy	Loại	Mã số
CG100D	A	196351-8
	B	196352-6
	C	197195-9

Phụ kiện máy dùng pin

Máy tán đinh dùng pin

*Ống không cần thiết cho sự vận hành

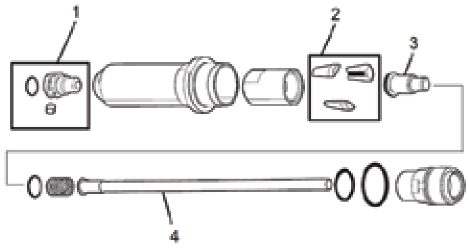

Dùng cho DRV150

Mục	1	2		3		4	
	Nose piece assy	Jaw (3pcs set		Jaw pusher assy		Ống	
Kích thước đinh tán	Mã số	Marking on jaw	Mã số	Màu sắc	Mã số	Màu sắc	Mã số
ø2.4mm	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2mm	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0mm	127228-6			Xám 3.1	127476-7	*	
ø4.8mm	127225-2			Đen 3.6	127475-9		

Dùng cho DRV250

ø2.4mm	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2mm	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0mm	127228-6			Xám 3.1	127476-7	Bạc 3.4	162745-9
ø4.8mm	127225-2	4.8/ 6.4	199731-7 199730-9	Đen 3.6	127475-9	Đen 4.1	162744-1
ø6.0mm	127224-4	6.4	199730-9	Xám 4.0	127474-1		
ø6.4mm	127223-6	6.4		Đen 4.5	127473-3	Bạc 4.5	162743-3

Mỡ bảo trì (Vỏ mỏ cặp & mỏ cặp)

Mô tả	Khối lượng	Mã số
Mỡ molipđen (II) sunfua	5g	191D57-7

Bọt biển và phụ kiện đánh bóng dùng cho máy khoan

Đế cao su

Kích thước côn	Kích thước đế	max. rpm	Mã số
6mm	98mm	3,000	123001-2

Đệm lông cừu

Kích thước	Mã số
100mm	794173-6

Bọt biển đánh bóng

Kích thước đế	Mã số
125mm	794159-0

Dùng cho DCL501

	Loại	Mã số
Ống mềm 	-	SH00000034
Ống thẳng 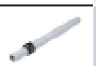	Có thể điều chỉnh chiều dài	SH00000060
Đầu hút T 	Sàn & thảm	SH00000058
Đầu hút khe 	-	SH00000042

Dùng cho máy DRC200

Mô tả	Mã số
Băng keo cảm ứng(cuộn 15m) 	SH00000023 SH00000240 *(Số lượng có hạn)*
Chổi biên (tiêu chuẩn) 	SH00000065
Chổi biên (mềm) 	SH00000321
Chổi chính (tiêu chuẩn) 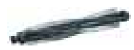	SH00000063
Chổi chính (kết hợp) 	SH00000319
Chổi chính (mềm) 	SH00000320
Nắp đậy 	SH00000064
Bộ lọc 	SH00000213

Bộ ống mềm

(Tổng chiều dài: 95cm)

Máy	Mã số
UB1103	196643-5

Sạc pin

Dùng cho máy	Thời gian sạc	Mã số
CL104D, CL111D	180 phút	DC1001 (196829-1)

Bộ dây buộc bằng kim loại mềm

Ø0.8mm
50 sợi/bộ

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DTR180	Tiêu chuẩn	199137-9
	Mạ kẽm	191A57-9
	Phủ Poli	191J59-9

Giá 3 chân Makita dành cho DML805

Máy	Chiều cao	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	992-1,750mm	Có thể liên kết 2 đèn DML805	M8	GM00001381
DML809 DML811	1,300 - 2,000mm	Có thể liên kết lên đến 2 đèn.	M10 bu lông & đai ốc	GM00002073

Phụ kiện máy dùng pin

Kẹp dành cho DML805


Máy	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	Sử dụng để gắn DML805 lên ống giàn giáo,..	M8	GM00001396

Phim chống chói

Máy	Mã số
DML805	A-58154

Dây treo

Máy	Mã số
DML812	GM00002239
ML104	GM00001028

Nam châm


Máy	Mã số
ML105 / ML104	GM00001683 GM00001714 *(Số lượng có hạn)*

Bảo vệ pin

Dùng cho pin BL1430B, BL1440, BL1450, BL1460B, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B


Máy	Mã số
DDA340, DDA341, DDA350, DDA351, DDF343, DDF441, DDF451, DDF453, DHP343, DHP451, DHP453, DHR202, DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD152, DTD153, DTD154, DTD155, DTD170, DTL060, DTL061, DTL062, DTL063, DTS130, DTS131, DTS141, DTW250, DTW251, DTW253, DTW450	194649-7

Bảo vệ pin

Được thiết kế để bảo vệ hộp pin khỏi bụi và nước nhỏ giọt trong các công việc ngoài trời hoặc môi trường khắc nghiệt.


Máy	Dùng cho pin	Mã số
DDF448, DHP448, DTD134	BL1415N, BL1430B, BL1440, BL1450, BL1460B	195797-5
DDF458, DHP458, DTD146	BL1815N, BL1820, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B	195798-3

Bộ giữ máy

Có thể treo máy nhanh trên chụp móc của dây thắt lưng


Dùng cho máy	Mã số
DDF444, DDF454, DHP444, DHP454, DTD129, DTD134, DTD136, DTD137,DTD145, DTD146, DTD147, DTD148, DTD153, DTD154, DTD170, DTP140, DTS130	197043-2
DDF470, DDF483, DDF484, DDF485, DHP470 DHP483, DHP484, DHP485, DTP131, DTP141, DTW284, DTW285	199428-8
TD001G	191F58-7

Bộ giữ máy

*có dây đeo



Dùng cho máy	Mã số
DTW152, DTW190, DTW250, DTW251, DTW253, DTW282, DTW283, DTD152, DTD129, DTD134, DTD135, DTD136, DTD137, DTD145, DTD146, DTD147, DTD148, DTS131, DTS141	*197941-0 197940-2

Bộ móc

để treo máy tạm thời.


Dùng cho máy	Mã số
DCS551, DHR171, DSD180, HR166D, SD100D	197224-8

Bộ chuyển đổi AC

Dùng cho máy DF001D

Mã số
ADP07 630A38-3 *(Số lượng có hạn)* 198363-7

Dây đeo vai cho hộp đựng


Mã số
166070-0

Dây đeo vai


Máy	Mã số
DVC750	199486-4

Dây đeo vai cho máy DLS600

Mã số
166058-0

Phụ kiện cho pin và bộ chuyển đổi pin

BAP36N

BCV01

BAP182



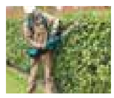

* Không có adapter LXT 18Vx1

Loại	Loại pin	Dùng cho máy	Mã số
PDC01	Pin LXT 18V x4	18V hoặc 18Vx2	191A62-6 191A67-6*
BAP182	Pin LXT 18V x2	18Vx2	197581-4
BAP36N		36V cũ	195311-7
BCV02		36V cũ	195849-2
BCV03		36V cũ	196809-7

Phụ kiện máy dùng pin

Bộ dây đeo dùng cho máy cắt cỏ PDC01

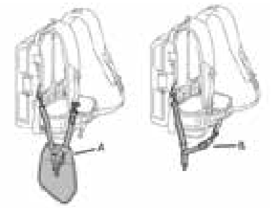

Mục	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

Bộ chuyển đổi pin cho PDC01 sang máy LXT 18V và máy LXT 18V x2

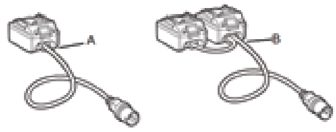

Dùng cho máy	item	Mã số
LXT 18V Model	A	191A53-7
LXT 18Vx2 Model	B	191A52-9

Máy kiểm tra pin di động BTC04

Ngoại trừ pin CXT, pin G, BL3622A, BL36120A
Thời gian kiểm tra: 3-5 giây.

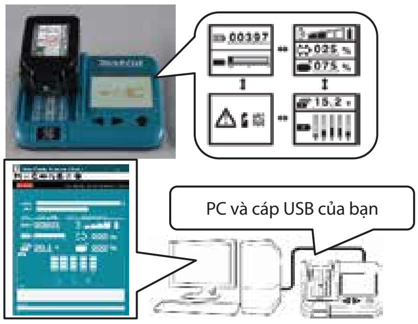

Mã số
BTC04 (198038-8)

Bộ hẹn giờ cho pin

Bộ chuyển đổi cài đặt bộ hẹn giờ cho pin (sau đây gọi là " adapter" trong tài liệu này) cung cấp giải pháp antitheft cho vỏ pin thương hiệu Makita bằng cách sử dụng các thiết bị di động hoặc PC (có cài đặt ứng dụng chuyên dụng) để cài đặt hẹn giờ.

Ứng dụng pin lithium-ion
- BL1430B BL1460B
- BL1820B BL1830B BL1840B BL1850B BL1860B

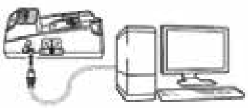

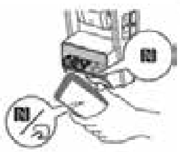

Mã số
BPS01 (198170-8)

Bộ lọc gió

Gắn bộ lọc vào bộ phận quạt sẽ ngăn chặn được bụi xâm nhập vào áo khoác trong môi trường làm việc có bụi bay.

Dùng cho model: DFJ206, DFJ207, DFJ210, DFJ211, DFJ212, DFJ213, DFJ214DFJ304, DFJ305, DFJ310, DFJ311DFJ405, DFJ407, DFJ410, DFJ411DFV210

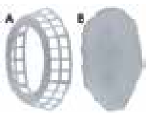

Mô tả	Mã số
Bộ lọc A: Khung 2 cái.Set B: bộ lọc 20 cái	198642-3
A: Khung	457924-5
Set B: bộ lọc 20 cái	198644-9 *(Số lượng có hạn)* 198643-1

Nắp túi bụi

Bộ lọc được gắn vào lỗ hút nhằm ngăn bụi bám vào áo khoác.

Dùng cho máy	Mã số
DFJ202 / DFJ300 / DFJ400 / DFJ203 / DFJ301 / DFJ401	GM00001499 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện máy pha cà phê

Dùng cho máy:
DCM501

Nắp ly

Mã số
KF00000069

Ly đựng cà phê

Mã số
KF00000020

Lọc cà phê

Mã số
KF00000066

Muỗng

Mã số
KF00000068

Phụ kiện chống phản lực

Máy	Loại	Mã số
BFH040/F, BFH090/F, BFH120F, DFT022F, DFT044F, DFT085F, DFT086F, DFT126F, DFT127F, DFT128F	NZ	195232-3

Bộ chống phản lực

Máy	Mã số
DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL201F, DFL202F	195621-2
DFL300F, DFL301F, DFL400F, DFL402F	195620-4
DFL651F	197045-8
DFL083, DFL125, DFL204F	199065-8
DFL302, DFL403F	199066-6

Siết điều chỉnh máy

Dùng cho máy	Mã số
BFT020F, BFT021F, BFT040, BFT043F, BFT080F, BFT083F, BFT122F, BFT123F, BFT125F, BFL080F, BFL081F, BFL120F, BFL121F, BFL200F, BFH040/F, BFH090/F, BFH120F, BFT041F/R, BFT082F/R, BFT124F, DFT124R, BFL201F, DFL201R, BFL301F, DFL301R, BFL402F, DFL402R, BFL300F, BFL400F, DFL650F, DFL651F	765027-4

Móc treo

Máy	Mã số
DFL083F, DFL125F, DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT045F, DFT046F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F, DTDA040, DTDA070, TDA100D, TDA140D, DTWA070, TWA100D, TWA140D, TWA190D	281012-4
DRV150 DRV250	281012-4

Phụ kiện máy dùng pin

Vòng 25

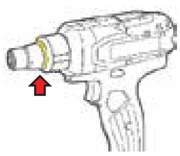

Dùng cho máy	Màu	Mã số
DFT085F, DFT086F DFT127F, DFT128F	Đen	424977-9
	Vàng	424974-5
	Xanh	424975-3
	Đỏ	424976-1

Khoá đai ốc M28

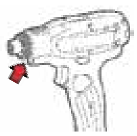

Máy	Màu sắc	Mã số
DFT023F, DFT045F, DFT046F	Đen	457530-6
	Vàng	457533-0
	Xanh	457532-3
	Đỏ	457531-4

Vỏ bảo vệ

*với phụ kiện chống phản lực

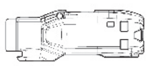

Máy	Màu sắc	Mã số
BTW110, BTW130	Trắng	451548-9
	Xanh	451549-7
DTDA040, DTDA070, DTWA070	Trong suốt	459408-9
	Vàng	459406-3
	Xanh	459405-5
	Đỏ	459404-7
	Xanh lá	459407-1
DTDA100, DTDA140,DTWA100, DTWA140, DTWA190	Trong suốt	459413-6
	Vàng	459411-0
	Xanh	459410-2
	Đỏ	459409-7
	Xanh lá	459412-8
BFH040/F, BFH090/F, BFH120F DFT022, DFT041F, DFT041R, DFT043F, DFT044F, DFT045F, DFT046F, DFT082F, DFT082R, DFT083F, DFT084F, DFT124F, DFT124R, DFT125F, DFT126F	Trong suốt	450331-1
	Vàng	418423-2
	Xanh	418424-0
	Đỏ	418425-8
DFT023F, DFT045F, DFT046F,	Trong suốt	424984-2
	Vàng	424987-6
	Xanh	424986-8
	Đỏ	424985-0
DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F	Trong suốt	424969-8
	Vàng	424966-4
	Xanh	424967-2
	Đỏ	424968-0
	Xanh lá	422379-3
	Trong suốt	*424973-7
	Vàng	*424970-3
	Xanh	*424971-1
	Đỏ	*424972-9
DFL020F, DFL063F	Trong suốt	422510-1
	Vàng	422514-3
	Xanh	422511-9
	Đỏ	422512-7
	Xanh lá	422513-5
DFL020F, DFL063F	Trong suốt	422515-1
	Vàng	422519-3
	Xanh	422516-9
	Đỏ	422517-7
	Xanh lá	422518-5

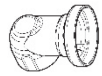

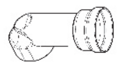

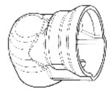

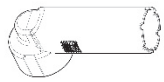

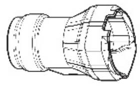

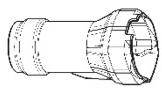

Máy	Màu sắc	Mã số
DFL083, DFL125, DFL204F	Trong suốt	422282-8
	Vàng	422281-0
	Xanh	422280-2
	Đỏ	422279-7
DFL302, DFL403F	Trong suốt	422287-8
	Vàng	422286-0
	Xanh	422285-2
	Đỏ	422284-4
DFL061F, DFL082F, DFL084F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL201R, DFL202F	Trong suốt	418066-0
	Vàng	418032-7
	Xanh	418064-4
	Đỏ	418065-2
Dùng cho vỏ ly hợp (A) BFL300F, BFL301F, BFL301R, BFL302F, BFL400F, BFL402F, BFL402R, DFL300F, DFL301F, DFL301R, DFL302F, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	418745-0
	Vàng	418691-7
	Xanh	418743-4
	Đỏ	418744-2
Dùng cho đầu dạng góc (B) BFL300F, DFL300F,	Trong suốt	418748-4
	Vàng	418692-5
	Xanh	418746-8
	Đỏ	418747-6
Dùng cho đầu dạng góc (C) DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL202F, DFL301F, DFL301R, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	418751-5
	Vàng	418693-3
	Xanh	418749-2
	Đỏ	418750-7
Dùng cho đầu chống phản lực (D) DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL202F, DFL301F, DFL301R, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	453094-8
	Vàng	453093-0
	Xanh	453091-4
	Đỏ	453092-2
Vỏ bảo vệ (E) DFL083, DFL125, DFL204F, DFL302, DFL403F, DFL651F	Trong suốt	455848-9
	Vàng	455847-1
	Xanh	455846-3
	Đỏ	488845-5
	Đen	455771-8
Vỏ bảo vệ (G) DFL083, DFL125, DFL204F, DFL302, DFL403F, DFL651F	Trong suốt	455852-8
	Vàng	455851-0
	Xanh	455850-2
	Đỏ	455849-7
	Đen	455773-4
Vỏ bảo vệ (H) DFL651F	Trong suốt	455894-2
	Vàng	455893-4
	Xanh	455892-6
	Đỏ	455891-8
	Đen	455890-0
Dùng cho thân máy tán đinh dùng pin DRV150, DRV250	Trong suốt	422571-1
Dùng cho phần trước máy tán đinh dùng pin		
DRV150	Trong suốt	422572-9
DRV250	Trong suốt	422573-7
Bảo vệ pin BL1430A BTD044, BTD064, BTD104, BTD125, BTD143, BTW074, BTW104, BTW110, BTW130	Trong suốt	450599-9
Bảo vệ pin cho BL1415NA BTD043, BTD044, BTD063, BTD064, BTD103, BTD104, BTD125, BTD143, BTW073, BTW074, BTW103, BTW104, BTW110, BTW130	Trong suốt	454407-6
Bảo vệ pin BL1415N LXT 14.4V MODELS	Trong suốt	459711-8
Bảo vệ pin BL1815N BL1820B LXT 18V MODELS	Trong suốt	459937-2
Bảo vệ pin BL1830B BL1840B BL1850B BL1860BLXT 18V MODELS	Trong suốt	459938-0
BTD040,BTD042,BTD060,BTD062,BTW070,BTW072	Trong suốt	417349-5

Phụ kiện máy dùng pin

Cáp USB

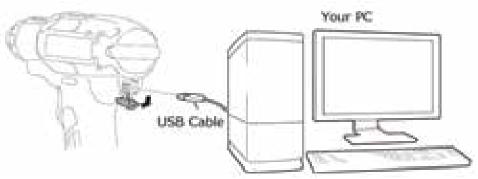

Máy	Mô tả	Mã số
DFL020F, DFL063F, DFL083F, DFL125F DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT045F, DFT046F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F	Loại A - Loại Micro B L=1.8m	661432-2
DTDA040, DTDA070, DTDA100, DTDA140, DTWA070, DTWA100, DTWA140, DTWA190		

Phụ kiện giám sát mô men xoắn

Đầu thu RCV02

CD-ROM

Cáp RS-232C

Bộ chuyển đổi nối tiếp USB

Dùng cho máy:
BFT041R, BFT082R, BFT124R, BFL201R, BFL301R, BFL402R

Mô tả	Mã số
Đầu thu RCV02 (với CD-ROM)	A-55924
Cáp RS-232C	638386-8
Bộ chuyển đổi nối tiếp USB	194089-9

Phụ kiện máy khoan, vặn vít

Đầu khoan không khoá

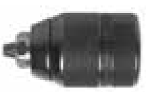
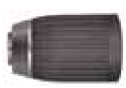

Máy	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DA331D	0.8-10	3/8-24 UNF	196308-9	766007-3
DA333D, DF331D	0.8-10	3/8-24 UNF	191A86-2	763228-8
DF332D, DF333D, HP332D, HP333D	0.8-10	3/8-24 UNF	---	763238-5
DDF343, DF347D	0.8-10	1/2-20 UNF	196309-7	763243-2
DHP343, HP330D, HP331D, HP347D	0.8-10	1/2-20 UNF	191A87-0	763229-6
DF0300, HP0300	1.0-10	1/2-20 UNF	---	766012-0
DF001G, DDF481, DHP481	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763252-1

Máy	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DDF453, DF457D, DHP453, HP457D	1.5-13	1/2-20 UNF	196306-3	766004-9
DDF481, DHP481	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763248-2
DDF453, DDF482, DDF484, DDF485, DF457D DHP453, DHP482, DHP484, DHP485, HP457D	1.5-13	1/2-20 UNF	199154-9	766027-7 763175-3 *(Số lượng có hạn)*
DDF483, DHP483	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763241-6
HR001G, HR003G	1.5-13	1/2-20 UNF	194254-0	763195-7
AC Models				
6413	0.8-10	3/8-24 UNF	---	763242-4
DF0300, HP0300	1.0-10	1/2-20 UNF	---	766012-0
HP2050 HP2051, HP2070,	1.5-13	1/2-20 UNF	194254-0	---

Đầu khoan

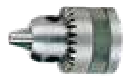


*với khoá mũi khoan
**không có khoá mũi khoan
***không có khoá mũi khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & long đền nord-lock 6 x2
****không có khoá mũi khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & long đền lò xo 6

DC Models

Máy	Đầu khoan				Khoá mũi khoan
	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói	
			Mã số	Mã số	Mã số
DDA350	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DDA460	2.0-13	--- (Nhấn phù hợp)	---	763250-5	763251-3
DUT131D	1.5-13	1/2-20 UNF	*196008-1 *196655-8	766016-2	763448-4
AC Models					
6501 DP2010	6.5	3/8-24 UNF	**192887-5	763077-3	763418-3
6412	1.5-13	3/8-24 UNF	---	763079-9	763418-3
6412	1.5-13	3/8-24 UNF	---	763244-0	763447-6
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	*195081-8	763232-7 763161-4 *(Số lượng có hạn)*	763235-1
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	*196008-1 *196655-8	766016-2	763448-4
DS4011, HP2050, HP2051, HP2070,	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6		763430-3
DS4011, HP2050 HP2070	2.0-13	1/2-20 UNF	**192877-8		763432-9 / 798341-3
DA3010	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DP4010, HP2050	2.0-13	1/2-20 UNF	*193067-6		763430-3
DS4011, DS5000, HP2070, NHP1300S	4.5-16	1/2-20 UNF	---	763066-8	763432-9

Đầu khoan rời

Loại		Mã số
Dùng cho máy bắt vít		
Đầu kẹp mũi 6.35-48 không khóa NZ	Không khoá	192121-3
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	—	192173-4
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	—	191880-6

Phụ kiện máy khoan, vặn vít

Bộ cữ điều chỉnh với mũi khoan

Dùng cho máy vặn vít

Máy	Đích đến	Mã số
DC models		
DTD129, DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD152, DTD153, DTD154, DTD155, DTP140, DTD170, DTD171, TD001G, TD111D	Không có mũi khoan	194280-9
AC models		
TD0100, TD0101, TD0101F	Không có mũi khoan	194280-9

Đầu khoan 6.5mm

Dùng cho máy	Mã số
MT650, MT651	763170-3
MT652, MT653	766021-9

Đầu khoan 10mm

Dùng cho máy	Mã số
6411, 6412, MT602, MT603	763244-0
MT610, MT067, MT600 MT602, MT605, MT606	766014-6

Đầu khoan 13mm

Dùng cho máy	Mã số
HP1500, HP2040	763114-3

Phụ kiện góc

(Để khoan trong các khu vực gần, góc, giữa dầm mái và đinh tán.)

Máy	Tốc độ không tải	Mã số
DS4011	Cao: 800rpm Thấp: 350rpm	STEX122177

Chân khoan loại 43

Dùng cho máy có đường kính cổ 43mm

Dùng cho máy	Mã số
6307, DP2010, DP4010, HP1300, HP1630 HP2050, HP2051, HP2070, HP2071, M8100 M8101, MT80A, MT80B, MT814	A-36712

Tay cầm phụ

Dùng cho máy	Mã số
6906	122464-9
TW1000	122727-3

Bảng tham khảo kích thước Măng-sông

Dành cho máy 6922NB, DWT310

Kích thước bu-lông	Măng-sông ngoài			Măng-sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M16	27	35	764362-7	36	764416-0
M16		81	764367-7	82	764356-2
M16		100	764406-3	100	764400-5
M20	32	37	764361-9	38	764417-8
M20		37	764361-9		
M20		83	764363-5	84	764357-0
M20		100	764408-9	100	764402-1
M22, 7/8"	36 1-7/16"	39	153906-6	39	764418-6
M22, 7/8"		85	764364-3	85	764352-0
M22, 7/8"		100	764410-2	100	764404-7
M22, 7/8"		170	764365-1	170	764354-6

Dành cho máy 6924N

Kích thước bu-lông	Măng-sông ngoài			Măng-sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M22	36	49	194033-6	48	194310-6
M24	41	49	194034-4	49	194311-4
7/8"	1-7/16"	49	194092-0	48	194310-6
1"	1-5/8"	49	194034-4	49	194312-2

Đầu bắn vít tự động nạp/FS6300

Dùng cho máy	Phụ kiện kèm theo	Mã số
DFS452 FS4000 FS6300	Phillips Số 2, vuông số 2	191G72-9 199078-9 *(Số lượng có hạn)*
	Phillips Số 2x2	191G73-7

Bộ mũi vít dùng cho đầu vít tự động nạp

Dùng cho bộ phụ kiện 191G72-9, 191G73-7

Máy	Kích thước	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300,	Phillips số 2 (5cái)	199155-7
	Vuông số 2 (5cái)	199156-5

Đầu giữ mũi có nam châm & cữ

Loại MZ

(Dùng cho mũi khoan kiểu lắp vào 25mm(C-Form))

Máy	Cữ		Đầu giữ mũi có nam châm	
	Loại		Kích thước	Mã số
FS4000, FS6300	Ngắn	197025-4	6.35-60	784811-8
	Dài	197024-6	6.35-76	784801-1
DFS251, DFS452	Ngắn	197025-4	6.35-60	784813-4
	Dài	197024-6	6.35-76	784812-6

Phụ kiện máy khoan, vặn vít

Đầu tuýp có nam châm

1 cái/hộp

*Đầu tuýp không có nam châm

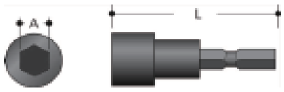

Kích thước bu lông	A (mm)	L (mm)	Loại	Mã số
1/8''	1/4''	65	MZ	784803-7
3/16''	5/16''	65	MZ	784804-5
M5	8mm	65	MZ	*784415-6
1/4''	3/8''	65	MZ	784802-9
M6	10mm	65	MZ	784806-1

Cữ	
Kích thước	Mã số
1/4''	195605-0
5/16''	195603-4
3/8''	195604-2

FS2500

Phụ kiện máy khoan vặn vít, máy đục

Ly chứa bụi

(Bộ phận thu bụi)

(Bảo vệ máy khỏi bụi và mảnh vỡ)

Đường kính (mm)	Mã số
6-14.5	421342-3
12-16	421664-1

Mũi đóng cọc

(Dùng cho việc đóng cọc)

Máy	Loại chuôi	Mã số
HR3530, HR4030C, HM0810/T	Lục giác 17mm	A-47276

Đầu khoan thay đổi nhanh (13mm)

*Đầu khoan không khoá với thiết bị khoá (Rohm SUPER SK)

	Dùng cho máy	Mã số
AC models	HR2630T, HR2651T,HR2653T	194079-2
	HR2630T	*196173-6

Bộ giữ máy

	Máy	Mã số
AC models	HR2630T HR2651T HR2653T	194080-7

Đầu khoan tháo lắp(13mm)

(Gắn phụ kiên đầu khoan và đầu khoan)

*Khóa mũi

Dùng cho máy	Loại	Mã số
SDS-PLUS	Có khóa	122574-2
SDS-PLUS	Có khóa	*194041-7
SDS-PLUS	Không khóa	122823-7
SDS-MAX	Không khóa	122829-5

Trục nối

Với mũi vít M6 x 22

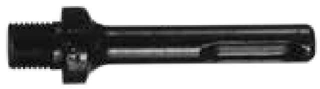

Mã số
*D-14093

Đầu khoan & Khóa đầu khoan

(Sử dụng cho bộ nối đầu kẹp)

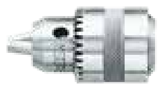

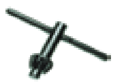

Màu	Mã số
Đầu khoan (13mm)	192877-8
Khóa đầu khoan	763432-9

Bộ tháo gỡ mũi khoan

Sử dụng với máy siết bu lông để tháo mũi SDS-MAX bị kẹt trong bê tông cốt thép.)

Mã số
195870-1

Xe vận chuyển máy đục

Dùng cho máy:
HM1812, HM1810

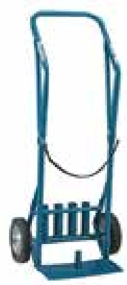

Mã số
D-54972

Vỏ chống thấm cho bit lõi kim cương ướt

Khi sử dụng loại bit lõi kim cương ướt, luôn lắp đặt nắp chống nước này trên máy để bảo vệ triệt để máy khỏi nước và bụi.

	Máy	Mã số
DC models	DHR202, DHR263	421755-8
AC models	HR2230, HR2300 HR2460, HR2460F, HR2470F HR2600, HR2601, HR2630, HR2630T HR2631F	421755-8

Phụ kiện máy khoan vặn vít, máy đục

Phụ kiện thu bụi

Chỉ dùng cho máy đục
Ống mềm ø28mm có thể được kết nối trực tiếp.

	Máy		Mã số
Máy DC	DHR400	Với bộ ống mềm	199144-2
		Không có bộ ống mềm	199143-4
Máy AC	HM0870C, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C,HM1214C, HR3530, HR4002, HR4013C, HR4030C, HR4511C, HR5212C	Với bộ ống mềm	196571-4 199144-2
	HM1306, HM1307C, HM1317C, HM1810, HM1812	Không có bộ ống mềm	197168-2
		Với bộ ống mềm	197148-8

Phụ kiện thu bụi

Phụ kiện dành cho cho máy SDS-max 40/45mm

	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHR400	199142-6
Máy AC	HR4013C	199142-6 199013-7 *(Số lượng có hạn)* 196536-6 *(Số lượng có hạn)*
	HR4511C HR4002	196074-8 195866-2 *(Số lượng có hạn)*
	HR5212C	196858-4

Hệ thống lọc bụi

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi	Mã số
DHR182	DX05	199658-1
DHR242	DX06	199561-6
	DX01	195896-3 *(Số lượng có hạn)*
DHR280/DHR282	DX08	199579-7
HR001G/HR003G	DX12	191E53-1

Phụ kiện chứa bụi

Dùng cho máy	Mã số
DX05	199595-9
DX06, DX08	199555-1
HR2652, HR2653, HR2653T	199586-0
HR2650, HR2651, HR2651T	198981-1 *(Số lượng có hạn)* 198982-9 *(Số lượng có hạn)*

Bộ lọc bụi

Bộ lọc HEPA

Dùng cho máy	Mã số
DX01,DX06,DX08, DX12, HR2650, HR2651, HR2651T, HR2652, HR2653, HR2653T	199557-7
DX05	199596-7

Nắp đậy

Dùng cho hệ thống lọc bụi

Hệ thống lọc bụi	Mã số
DX05, DX06, DX08, DX12, HR2652, HR2653, HR2653T	424474-5

Dầu & mỡ bôi trơn

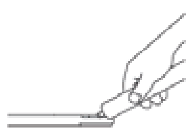

Máy	Loại	Thể tích	Mã số
HM1306	VG100	Dầu 100 ml	181118-7
Hammers (for bit)		Mỡ 100ml	194683-7

Mỡ bôi trơn

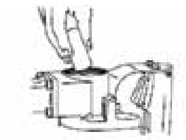

Dùng cho máy	Loại	Khối lượng	Mã số
Máy đục	R No.00	Mỡ 30g	181490-7
Máy đục 18-24mm	RA No.1	Mỡ 30g	183477-5
Máy đục	No. 2	Mỡ 30g	197793-9

Tay cầm dùng cho máy khoan

Mã số	Mục		Mã số
Máy DC			
DDF481	Không có đinh vít 	---	126412-0
DDF484	Không có đinh vít 	---	191E41-8
DF001G	Không có đinh vít 	Ngắn	127879-3
		Dài	127852-7
DHP481	Có đinh vít 	---	126413-8
HP001G	Có đinh vít 	---	127551-9
Máy AC			
HP1630	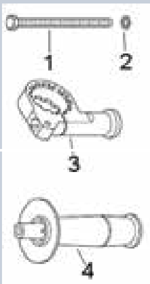	1	265495-6
		2	345280-4
		3	417630-4
		4	153503-4
HP2050, HP2051, HP2070		1	921923-8
		2	345280-4
		3	417630-4
		4	153503-4

Tay cầm bên & ly chứa bụi

Máy khoan động lực SDS-PLUS

Mã số		Mục	Mã số
DHR165, DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, HR1840, HR1841F 	1	Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2	Tay cầm	417911-6
	3	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	415486-9
Dùng cho việc thu bụi 	1	Ly chứa bụi	198362-9
	2	Tay cầm	194581-5
	3	Tay cầm	158057-6
DHR242 	1	Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2	Tay cầm	453129-5
	3	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	324219-0
		Ly chứa bụi	195173-3

Mã số		Mục	Mã số
HR2650, HR2651, HR2652, HR2653 	1	Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2	Tay cầm	453129-5
	3	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi 		Ly chứa bụi	195173-3
HR2651T, HR2653T 	1	Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2	Tay cầm	453129-5
	3	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi 		Ly chứa bụi	195179-1
HR2810 	1	Bu lông lục giác M8X110	921919-9
	2	Tay cầm 20	419975-6
	3	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi 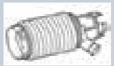		Ly chứa bụi	198362-9
DHR202, DHR241, DHR263	1	Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2	Miếng đệm	345280-4
	3	Tay cầm	417630-4
	4	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi 	1	Ly chứa bụi	198362-9
	2	Tay cầm	194582-3
	3	Tay cầm	158057-6*
HR2230, HR2460, HR2460F, HR2470 	1	Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2	Miếng đệm	345280-4
	3	Tay cầm	417630-4
	4	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi 	1	Ly chứa bụi	198362-9
	2	Tay cầm	194583-1
	3	Tay cầm	158057-6*
HR2470F 	1	Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2	Miếng đệm	345280-4
	3	Tay cầm	417630-4
	4	Tay cầm	158057-6
		Thước canh độ sâu	324219-0
DHR280, DHR282, HR001G, HR003G 		Tay cầm	126882-3
		Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi 		Ly chứa bụi	195173-3
HR2300, HR2600, HR260, HR2630, HR2631F,  122878-2	1	Kẹp lò xo 50	346181-9
	2	Bu lông M8x50	266349-0
	3	Tay cầm	451539-0
	4&5	Nút khoá	141765-6
	6	Lò xo nén 4	233360-7
	7	Tay cầm	154935-8
		Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi 		Ly chứa bụi	195173-3

Phụ kiện máy khoan vặn vít, máy đục

Mã số		Bộ		Mục	Mã số
HR2630T		122878-2	1	Kẹp lò xo 50	346181-9
			2	Bu lông M8x50	266349-0
			3	Tay cầm	451539-0
			4&5	Nút khoá	141765-6
			6	Lò xo nén 4	233360-7
			7	Tay cầm	154935-8
				Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi				Ly chứa bụi	195179-1
HR3200C, HR3210C		135197-7	1	Tay cầm	158131-0
			2	Vít có tai vặn M6x14	265701-9
			3	Ốc M8x80	266163-4
			4	Miếng đệm	344492-6
			5	Lò xo nén 63	344811-6
			6	Tay cầm bên 63	417026-9
				Thước canh độ sâu	321248-4

Tay cầm bên

*Tay cầm bên và thước hãm

Dùng cho máy		Bộ	Tay cầm bên loại tiêu chuẩn		
		Mã số		Mục	Mã số
HR3530		135253-3	1	Tay cầm 60	345361-4
			2	Bu lông đầu lục giác M8x95	266406-4
			3	Đai ốc lục giác m6	931302-2
			4	Tay cầm bên 61	419885-7
			5	Vít có tai vặn M6x14	265701-9
			6	Tay cầm	158131-0
				Thước hãm	321248-4
HR4002, HR4511C		135265-6 / 135209-6*	1	Tay cầm	158131-0
			2	Vít có tai vặn M6x14	265701-9
			3	Ốc M8x80	266163-4
			4	Kẹp lò xo 68	344491-8
			5	Miếng đệm	344492-6
			6	Tay cầm bên 68	416299-1
			7	Đai ốc M6	931302-2
				Thước hãm	321248-4
HR4030C		135252-5	1	Kẹp lò xo 66	345763-4
			2	Bu lông đầu vuông M8x80	266322-0
			3	Đai ốc lục giác M6	931302-2
			4	Tay cầm bên 66	450332-9
			5	Vít có tai vặn M6x14	265701-9
			6	Tay cầm	158131-0
				Thước hãm	321248-4
DHR400, HR4013C		123138-5	1	Tay cầm	158131-0
			2	Lò xo nén 6	234226-4
			3	Ốc M8x80	266163-4
			4	Thước canh	313223-4
			5	Miếng đệm	344492-6
			6	Kẹp lò xo 73	346535-0
			7	Nút khoá	453114-8
			8	Tay cầm bên 73	453119-8
				Thước hãm	331955-1

Dùng cho máy	Bộ	Tay cầm bên loại tiêu chuẩn		
	Mã số		Mục	Mã số
HR5212C	135629-4	1	Tay cầm 36	158131-0
		2	Lò xo nén 6	234226-4
		3	Ốc M8x80	266163-4
		4	Thước canh	313223-4
		5	Miếng đệm	344492-6
		6	Kẹp lò xo 90	346750-6
		7	Nút khoá	453114-8
		8	Tay cầm bên 90	454781-2
			Thước hãm	331955-1

Thước canh độ sâu dùng cho máy khoan động lực

(Thước hãm)

	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHP481, HP001G	122576-8
Máy AC	HP1630, HP2050, HP2051/F, HP2070	324219-0

Bộ ly chứa bụi

*Dùng với bộ đế kẹp

Loại	Mã số	Item	Mã số
	198362-9	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đậy 36	424268-8
		Nắp đậy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	457213-8
	195173-3	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đậy 36	424268-8
		Nắp đậy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	451542-1
	195179-1 195180-6 *(Số lượng có hạn)*	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đậy 36	424268-8
		Nắp đậy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	451909-3
	*194580-7		

Bộ đế kẹp

Mã số	Item	Mã số
194581-5	Vòng đệm 18	122810-6
	Đế kẹp 15	450120-4
	Ốc lục giác M8X110	921919-9
194583-1	Vòng đệm 18	122807-5
	Đế kẹp 15	419975-6
	Ốc lục giác M8X110	921919-9
194582-3	Vòng đệm 18	122809-1
	Đế kẹp 15	419975-6
	Ốc lục giác M8X110	921919-9

Phụ kiện máy khoan vặn vít, máy đục

Tay cầm bên

Dùng cho máy	Mã số
HR4511C	134890-0
DHR400, HR4013C	123259-3
HR5212C	135283-4

Tay cầm bên dùng cho máy đục bê tông

Dùng cho máy		Chi tiết	Mã số
HM0810, HM0810T 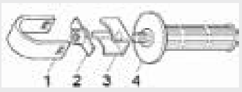	1	Chốt	341914-7
	2	Chốt đai ốc	321497-3
	3	Tay cầm	341922-8
	4	Tay cầm	273457-0
HM0870C, HM0871C 	1	Lò xo 70	346140-3
	2	Bu lông đầu vuông M8x95	266522-2
	3	Tay cầm bên 60	418363-4
	4	Tay cầm	158131-0
	1-4 set	Tay cầm	135332-7
HM0870C, HM0871C 	---	Tay cầm bên	134909-5
HM1201 	1	Chốt	341861-2
	2	Chốt đai ốc	321445-2
	3	Tay cầm	341860-4
	4	Tay cầm	273467-7
HM1203C, HM1213C, 	___	Tay cầm bên 82	135269-8
HM1214C 	___	Tay cầm bên 90	135283-4
HM1306 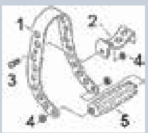	1	Tay cầm bên	345473-3
	2	Tay cầm kẹp	345474-1
	3	Socket siết bu lông đầu lục giác M8x20	922431-2 x2
	4	Đai ốc lục giác m8-13	252005-8
	5	Tay cầm 37	273518-6
HM1317C 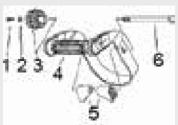	1	Socket siết bu lông đầu lục giác M5x16	922221-3
	2	Long đền dẹt 5	253194-2
	3	Đai ốc có tai vặn M10	252654-1
	4	Tay cầm bên	163506-0
	5	Tay cầm	451331-4 x2
	6	Bộ bu lông M10x142	266512-5

Bộ phụ tùng máy khoan

A: với hệ thống ngàm trượt
B: với hệ thống ngàm xoay
**Không cần chổi than

Dùng cho máy	Loại	Mã số
Máy DC		
DHR165	-	195208-0
DHR171, HR140D	-	198564-7
DHR182	-	199544-6
DHR202, DHR241	-	195193-7
DHR242	-	195833-7
DHR280, DHR282, HR001G, HR003G	-	199233-3
DHR263	-	195189-8
DHR400		**197298-9

Dùng cho máy	Loại	Mã số
Máy AC		
HM0810	-	193242-4
HM0870C, HM0871C	-	195113-1
HM1203C, HM1213C, HM1214C	-	195114-9
HM1306	-	195212-9
HM1307C, HM1317C	-	195103-4
HM1810	-	195205-6
HM1812	-	197127-6
HR2300, HR2600	-	195105-0
HR2601	-	195107-6
HR2653T	-	195108-4
HR2810	-	195206-4
HR2230, HR2460, HR2460F HR2470F	-	195263-2
HR2630, HR2650, HR2652	-	196968-7
HR2653	-	196979-9
HR2630T	-	195106-8
HR3200C, HR3210C	-	195199-5
HR3530	-	195211-1
HR4002	-	195195-3
HR4013C	-	196532-4
HR4030C	-	195207-2
HR4511C	-	195210-3
HR5212C	-	196865-7

Phụ kiện máy cắt (Vật liệu mới/ gạch)

Ống

Màu	Mã số
4100NB, 4100NH	164405-9
4107R, 4107RH	164350-8

Ống nhựa vinyl

Kích thước (mm)	Mã số
5x7x5,000	412088-2
5x9x5,000	412028-0

Thước dẫn (Thanh cữ)

4101RH(Sử dụng với 924206-5 bu lông M5 x 10)

4131(Sử dụng với 265701-9 bu lông M6 x 14)

Dùng cho máy	Mã số
4100KB,4100NB, 4100NH, 4105KB, 4131	164095-8
CA5000	165447-6

Bộ chân đế

(Dùng để điều chỉnh độ sâu cắt)

Dùng cho máy	Mã số
4110C	122263-9 *(Số lượng có hạn)*
4112HS	122683-7
4114S	165431-1

Đế cưa vòng di động và vỏ

(cho công việc cắt chính xác)

Máy	Mô tả	Mã số
DPB181	Vỏ	196585-3
DPB182	Vỏ	197975-3
2107F	Vỏ	196325-9
2107F	Đế cưa vòng di động	194026-3
2107F	Bộ đế cưa vòng di động và vỏ	196326-7

Móc treo

Máy	Mô tả	Mã số
DPB182	Treo máy trên ê tô kẹp ống hoặc vật khác phù hợp, cấu trúc chắc chắn	196586-1

Sáp cắt

Mã số
191897-9

Phụ kiện máy cắt kim loại

Dùng cho máy	Mục	Mô tả	Mã số
DJS161, JS1601 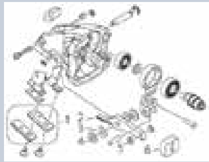	1	2 cái/bộ	792533-6
	2	---	792534-4
	3	1 cái	253338-4
	4	TEFLON 1 cái	261065-9
	5	1 cái	267010-2
	6	---	423118-4
	7	Thước đo độ dày 0.5/1.0/1.5mm	762013-6
JS3201 	bộ 1, 2	---	792287-5
	3	Thước đo độ dày 1.0/1.5/2.0mm	762007-1

Phụ kiện máy cắt tôn

**Để giữ khoảng trống từ 3.5 to 4.0mm, hãy sử dụng long đền(miếng chêm) hoặc 2 cái dưới lưỡi cắt khi lắp đặt khuôn mài

Dùng cho máy	Mục	Mô tả	Mã số
DJN161, JN1601 	1	Khuôn	A-15051
	2	Mũi đột	A-83951
	---	Cờ lê 32mm	781028-4
JN3201 	1	Khuôn	792292-2
	2	Mũi đột	792728-1
	---	Long đền (miếng chèn)**	341796-7**
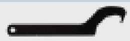	3	Cờ lê	781019-5

Bộ đèn huỳnh quang

Dùng cho máy: 2107FK

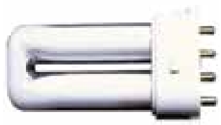

Mã số
193730-1

Mặt bích trong & đai ốc

(Đá mài tâm trũng, đá kim cương và đá cắt)

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với máy Makita Super Flange hoặc máy mài góc Makita có chữ chữ “F” ở cuối số model. Những mặt bích này dày đến nổi toàn bộ ren không thể được giữ lại bởi trục chính.

Dùng cho:máy mài góc Makita 180mm/230mm.

Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm	Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mặt bích ngoài Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mã số	Mã số
100mm	Không có hệ thống phanh	-	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	224559-5	-
		9500N	M10 x 1.25	30	16	224270-9	30	16	224270-9	-	30	16/20	224270-9	224578-1	-
125mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8″)	224415-9 *(Số lượng có hạn)*	42	22.23 (7/8″)	224415-9 *(Số lượng có hạn)*	-	42	22.23 (7/8″)	224415-9 *(Số lượng có hạn)*	224554-5	*195354-9
		-	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8″)	224490-5	45	22.23 (7/8″)	224490-5	-	45	22.23 (7/8″)	224490-5	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8″)	192227-7	47	22.23 (7/8″)	192227-7	-	47	22.23 (7/8″)	192227-7	224554-5	-
150mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8″)	224415-9	42	22.23 (7/8″)	224415-9	-	42	22.23 (7/8″)	224415-9	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8″)	192227-7	47	22.23 (7/8″)	192227-7	-	47	22.23 (7/8″)	192227-7	224543-0	-
180mm/ 230mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8″)	224415-9	42	22.23 (7/8″)	224415-9	-	42	22.23 (7/8″)	224415-9	224543-0	*195354-9
		-	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8″)	224490-5	45	22.23 (7/8″)	224490-5	-	45	22.23 (7/8″)	224490-5	224543-0	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8″)	192227-7	47	22.23 (7/8″)	192227-7	-	47	22.23 (7/8″)	192227-7	224543-0	-
		-	M16	40	22	224029-4	40	22	224029-4	-	40	22	224029-4	224521-0	-
		Super Flange	M16	47	22	122482-7	47	22	122482-7	-	47	22	122482-7	224546-4	-
		Bộ phận thu bụi (Super Flange)	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8″)	192227-7	224485-8	-
			5/8"-11 UNC	-	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8″)	126601-7	224568-4	-

Máy dùng pin

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với Makita Super Flange Những mặt bích này quá dày đến nỗi toàn bộ ren không thể được giữ lại bởi trục chính.
Sử dụng cho máy:
Máy mài góc Makita 180mm/230mm

Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm	Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mặt bích ngoài Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mã số	Mã số
100mm	Không có hệ thống phanh	DGA404	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	224559-5	-
	Có hệ thống phanh	DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418,		30	16	224483-2	30	16	224483-2	-	30	16/20	224483-2		-
125mm	Có hệ thống phanh	GA005G, GA013G, DGA506, DGA508, DGA514, DGA518		42B	22.23 (7/8″)	224447-6	42B	22.23 (7/8″)	224447-6	-	42B	22.23 (7/8″)	224447-6	224554-5	*195354-9
180mm/ 230mm	Có hệ thống phanh	DGA700 DGA900	M14 x 2 (DIN)	42B	22.23 (7/8″)	224447-6	42B	22.23 (7/8″)	224447-6	-	42B	22.23 (7/8″)	224447-6	224485-8	*195354-9
		DGA700 DGA900 + Chụp bảo vệ thu bụi loại D	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	45CC	22.23 (7/8″)	198675-8	224485-8	-

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám

Chụp bảo vệ hút bụi

** Lên tới đá cắt kim cương 180mm
***Mặt bích trong 45CA/42CB/45CC cũng cần thiết.
****Mặt bích trong 47 (P/N:122482-7) cũng cần thiết.
*****Mặt bích trong 47 (P/N:126601-7) cũng cần thiết.
******Kích thước đá dưới 125mm→115mm
*******Loại kinh tế

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Thị trường	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Đá kim cương/ Strip disk		Dùng cho đá mài tâm trũng với trục gá có ren 5/8"-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
				Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	GA4030, GA4030R, GA4031 GA4032, GA4034, GA4040 GA4040C, 9553NB, 9556HB 9556HN, 9556HP	Ba rãnh	---	Toolless 100K	122893-6	---	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	A	192475-8 198414-6	---
				Tiêu chuẩn 100AK	125885-4					C	199294-3	
				Tiêu chuẩn 100K	122885-5 *******							
	9553B, 9556HN, 9556HP	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 100	125266-2 *******	---	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3	A	198413-8 192475-8	---
	DGA402				135196-9					C	199295-1	
	9500NB	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 100	154755-0 *******	---	---	Tiêu chuẩn 100	164910-6	A	192212-0	---
125mm	GA5010, GA5020, GA5030R, 9558HN, 9565CVR	Ba rãnh	---	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125CK	122905-5	A	198416-2 192618-2	195238-1
				Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0	C	196845-3	
				Tiêu chuẩn 125K	122887-1							
	GA5010, 9565CVR	Rãnh đơn	---	Toolless 125	163474-7	---	---	---	---	A	192618-2 198415-4	195237-3 195250-1
										B	192968-5 192972-4	
										C	196846-1	
150mm	GA6010, GA6020	Rãnh đơn	---	Toolless 150AK	123146-6	---	---	Tiêu chuẩn 150CK	122912-8	---	---	---
				Tiêu chuẩn 150AK	123230-7	---	---			---	---	---
	GA6010, GA6020	Rãnh đơn	---	Toolless 150	135110-5	---	---	Tiêu chuẩn 150BC	143190-7	---	---	---
	GA6010, GA6020	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 150	135192-7	---	---	---	---	---	---	---
180mm	GA7020, GA7020R, GA7030, GA7030R GA7050, GA7060,GA7061R	Ba rãnh	---	Toolless 180K	122846-5	---	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	D	198514-2	195384-0 195385-8
				Tiêu chuẩn 180K	122889-7	---	---					
	9067	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 180	165215-7	---	---	---	---	B	194303-3	—
	GA7020, GA7030	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 180	154674-0	---	---	---	---	B	194303-3	195387-4 195388-2
230mm	GA9020, GA9020R GA9030, GA9030R, GA9030S GA9050, GA9060, GA9061R	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	D	198379-2	195384-0** 195385-8**
				Toolless 230K	122847-3	---	---					
	9069	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 230	165216-5	---	---	---	---	B	194044-1	---
	GA9020 GA9030	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 230	154672-4	---	---	---	---	B	194044-1	195387-4** 195388-2**
						---	---			D	198380-7	

Kiểu 115, 125mm

Loại: B (W/ Khớp nối) *193794-5 (Loại kinh tế).

** Lên tới đá cắt kim cương 180mm
***Mặt bích trong 45CC (P/N:198678-2 (EU)/198675-8) cũng cần thiết.
****Mặt bích trong 45CA (P/N:198676-6) cũng cần thiết.
*****Mặt bích trong 42CB (P/N:224497-4) cũng cần thiết.

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Đá kim cương/ Strip disk		Dùng cho đá mài tâm trũng với trục gá có ren 5/8"-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
			Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	DGA402, DGA404, DGA406 DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 100AK	125885-4	---	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	A	198414-6	---
			Toolless 100K	122893-6					C	199294-3	

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Đá kim cương/ Strip disk		Dùng cho đá mài tâm trũng với trục gá có ren 5/8”-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
			Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	DGA402	Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 100	125266-2	---	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3	A	198413-8	---
									C	199295-1	
	GA003G, GA011G, GA014G	5 rãnh	Máy pin mới	347478-9	---	---	Máy pin mới	162555-4	---	---	---
125mm	DGA506, DGA508 DGA514, DGA518	Ba rãnh	125AK	123099-9 125268-8	Tiêu chuẩn 125AK	123099-9 125268-8	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0	A	198416-2	195238-1
			Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125CK	122905-5	C	196845-3	
	GA005G, GA013G, GA016G	5 rãnh	Máy pin mới 125	347480-2	Máy pin mới 125	347480-2	Máy pin mới 125C	162557-0	---	---	191F81-2
180mm	DGA700	Ba rãnh	Toolless 180K	122846-5	---	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	D	198514-2***	195384-0
			Tiêu chuẩn 180K	122889-7							
230mm	DGA900	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	D	198379-2***	195384-0**
			Toolless 230K	122847-3	---	---					

Chụp bảo vệ chổi đánh kim loại

Dùng cho máy	Kiểu hộp	Chổi đánh kim loại hình chén		Chổi đánh kim loại hìn nón	
		Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Máy mài góc 100mm	Rãnh đơn	75mm	192454-6	85mm	192412-2
Máy mài góc 100mm 9500NB		75mm	122368-5	85mm	192003-9
Máy mài góc 115mm		90mm	193066-8 *(Số lượng có hạn)*	---	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc

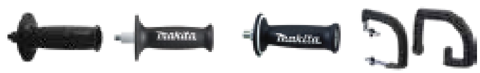

Máy mài góc
*với bu lông & cờ lê

Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
100mm	GA4030 GA4030R GA4031 GA4032 GA4034	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	---
	GA4030, GA4030R, GA4031, GA4034, GA4040, GA4040C, 9553B 9556HB, 9556HP	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	9500N	---	M8	152490-4	158237-4	194514-0	---
125mm	GA5010, GA5020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5
	GA5030, GA5030R 9558HN	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	9015B	---	M12	152492-0	---	---	---
150mm	GA6010, GA6020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5

**với bu lông, không tay cầm

Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cho việc cắt
180mm	GA7050, 9067	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA7020, GA7020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA7030, GA7030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA7060, GA7061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---
230m	GA9050, 9069	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA9020, GA9020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA9030, GA9030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA9060, GA9061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc dùng pin

*Có thể dùng cho: DGA402

Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung
100mm	DGA402	---	M8	*153489-2	158237-4	194514-0
	DGA404, DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418, GA003G, GA011G, DGA419	---		---	158237-4	194514-0
125mm	DGA506, DGA508, DGA514, DGA518, GA003G, GA013G	---	M8	---	158237-4	194514-0
180mm	DGA700	---	M14	143486-6	---	194543-3
230mm	DGA900	---		143486-6	---	194543-3

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám

Tay cầm, tay cầm cong



*với bu lông & cờ lê
Đánh bóng /Chà nhám / Bào bê tông / Chà nhám quỹ đạo / Chà nhám băng

	Máy	Kích thước sắt ren	Dùng đánh bóng không có tay cầm bảo vệ	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong	Tay cầm trước
Chà nhám đĩa	GV6010, GV7000, GV7000C	M10	---	152491-2	---	---	---	---
Đánh bóng	9237C	M8	---	153489-2	---	---	455292-0	---
Bào bê tông	PC5000C	M8	---	---	---	---	194483-5*	---
Chà nhám quỹ đạo	PO5000C	M8			198043-5 198044-3 198045-1	---		

Máy chà nhám quỹ đạo dùng pin

	Máy	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
Chà nhám quỹ đạo	DPO500	M8	---	198043-5 / 198044-3 / 198045-1	---	---

Hãm đai ốc và đế cao su dùng cho máy mài



Máy mài góc & máy mài góc dùng pin

Kích thước đá	Thị trường	Trục chính	Đế cao su			Đai ốc khoá		Cờ lê hãm đai ốc	
			Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
100mm	—	M10 x 1.5	76	13,700	743009-6	30	224502-4	20	782401-1, 782420-7
100mm (9500N)	—	M10 x 1.25	76	13,700	743009-6	30	224501-6	20	782401-1
125mm	—	M14 x 2 (DIN)	115	12,000	743015-1	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9 782424-9 / 782423-1
150mm	—	M14 x 2 (DIN)	125	10,950	743016-9	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9 782424-9 / 782423-1
180mm/230mm	—	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9

Hãm đai ốc, đế cao su và móc treo & đế vòng cho máy chà nhám và máy đánh bóng




	Máy	Thị trường	Trục chính	Đế cao su							Móc treo & đế vòng			
				Đế			Đai ốc khoá		Cờ lê hãm đai ốc		Loại đế	Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số
				Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số				
Chà nhám góc / Chà nhám đĩa / Chà nhám-đánh bóng / Đánh bóng	GV7000 GV7000C 9207SPB	—	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28 / 35	782412-6 / 782407-9	—	—	—	—
		Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	—	—	—	—
	9237C PV7001C	—	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28 / 35	782412-6 / 782407-9	Móc & vòng	165	4,000	743053-3
		Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	Móc & vòng	165	4,000	743054-1
	—	—	M14 x 2 (DIN) M16 x 2	170		743008-8								

Đế nhựa / đế bọt biển dùng cho máy chà nhám đĩa GV6010

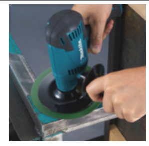

Máy		Đế nhựa							Đế bọt biển dùng cho PSA (Pressure Sensitive Adhesive)		
		Đế			Vít kẹp		Long đền chìm		Kích thước đế (mm)	Ốc ren	Mã số
		Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số			
Chà nhám đĩa	GV6010	120	5,000	743025-8	M8x20	265812-0	35	253951-8	147	M8	743033-9

Dụng cụ mở và siết ốc

Cờ lê siết ốc
Tuýp mở ốc
(Cốt :12.7mm)

Loại	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
Siết ốc	Tất cả máy 100mm	20	782401-1
	Tất cả máy 100mm	20	782420-7
	115 / 125mm	35	782423-1
	DIN & kiểu cũ	28	782412-6
	180 / 230mm	35	782407-9
Tuýp mở ốc	180 / 230mm	35	194305-9

Chổi quét dùng cho máy chà nhám tường, máy bào bê tông, vỏ thu bụi

Item	Mô tả	Item	Mã số
125mm(5") 	Dùng cho máy PC5000C	1+2	194921-7
		1	443144-7
		2	443145-5
Bộ 125mm(5") 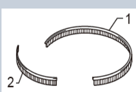	Dùng cho máy PC5010C Dùng cho bộ thu bụi 125mm(5") P/N: 195236-5, 195237-3, 195238-1, 195239-9, 195250-1,196575-6, 195774-7, 195775-5, 196587-9 và 191F81-2	1+2	196880-1
		1	743332-9
		2	743333-7
180mm(7") 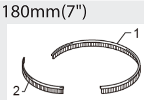	Dùng cho bộ thu bụi 180mm(7") P/N: 195384-0, 195385-8, 197584-8, 195386-6, 195387-4 and 195388-2	1	743334-5
		2	743335-3
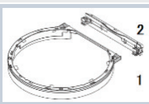	Dùng cho máy DSL800	1	140J85-5
		2	140J86-3

Tay cầm mở rộng,giá đỡ, dây đeo cho máy DSL800

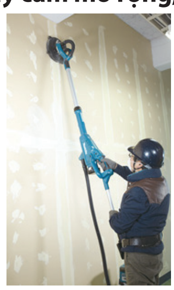

Chi tiết	Mã số
Tay cầm mở rộng, giá đỡ, dây đeo vai (3 cái/bộ)	199937-7

Túi vải cho máy DSL800

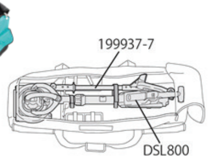

Part No.
195638-5

Dụng cụ siết ốc cho máy bào tông

Máy	Thị trường	Trục chính	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong		Hãm đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc	
				Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
PC5000C	---	M14 x 2 (DIN)	22.23	---	---	45	224554-5	35	782407-9
PC5010C	--	M14 x 2 (DIN)	22.23	42	224415-9	45	224554-5	35	782407-9

Bộ phụ kiện che bụi

Máy		Mã số
DGA404 DGA406 DGA408 DGA413 DGA414 DGA417 DGA419 DGA506 DGA508 DGA514 DGA518 DGA519 DSC251	Tấm chắn bụi L	455449-3
	Tấm chắn bụi R	455450-8
DGA700 DGA900		457620-5
GA4040/C PC5010C	Bộ 4 cái	198719-4
9565C/CVR GD0800, GD0810C	Bộ 3 cái	193903-6
GD0801C	Bộ 3 cái	195446-4
GA5010, GA5020, GA6010, GA6020	Bộ 2 cái	194482-7
PC5000C	Bộ 2 cái	193956-5
GA7020/R, GA7030/R, GA9020/R, GA9030/R	Bộ 2 cái	194289-1
GA7050/R, GA9050, GS5000	Bộ 2 cái	195059-1
GA7060, GA7061R GA9060, GA9061R	Bộ 2 cái	197476-1

Đế cao su

Sử dụng với giấy nhám có đục lỗ

Máy	Kích thước	Loại	Mã số
DPO500 PO5000C	100mm	Móc & vòng đệm	197925-8
	125mm	Móc & vòng đệm	197922-4
	150mm	Móc & vòng đệm	197928-2
DBO180, BO5041	123mm	Móc & vòng đệm	197468-0

Máy	Kích thước	Loại		Mã số
DSL800 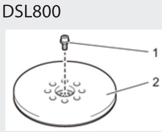	220mm	Mềm	Bộ đế màu đen (bộ 1+2)	199938-5
	210mm	Vừa	Bộ đế màu xám (bộ 1+2)	199939-3
	210mm	Cứng	Bộ đế glay (bộ 1+2)	199940-8

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám

Đế nỉ

(Loại bỏ sáp)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)

Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197916-9
DBO180, DPO500, DPO600 BO5041, PO5000C	125	196152-4
DPO500, BO6030, PO5000C	150	193288-0

Tấm đế bọt biển

(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)


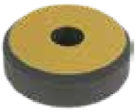


Máy	Kích thước (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197912-7
DBO180, DPO500, DPO600 BO5041, PO5000C	125	794558-6
DPO500, PO5000C	150	197914-3

Đệm lông cừu

(Dùng để đánh bóng bề mặt)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)

**(Sử dụng với tấm lót và măng sông 18)

Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197918-5
DPO500, PO5000C	125	197920-8
BO5041	140	794560-9
BO6030, DPO500 PO5000C	150	199424-6
9237C	180	192629-7**

Măng sông 18

(Dùng cho đệm định tâm)


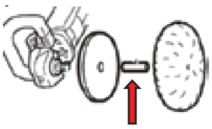

Máy	Mã số
9237C	262542-4

Đệm lông cừu dạng chụp


Máy	Kích thước (mm)	Mã số
9207SPB 9237C	180	794176-0

Vỏ bảo vệ đầu

Máy	Mã số
9237C	455291-2

Tay cầm bên

Máy	Mã số
DGD800, DGD801, GD0600, GD0601, GD0602, GD0800, GD0801C, GD0810C, GD0811C	192985-5

Bộ giữ đai ốc

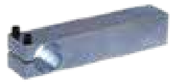

Máy	Mã số
GD0800, GD0801C, GD0810C	193141-0

Đá mài

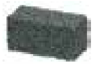

Máy	Mã số
Máy mài khuôn, máy mài thẳng, máy mài 2 đá	741809-8

Côn
Tán giữ mũi và kích thước cờ lê


Máy	Kích thước	Côn	Tán giữ mũi	Kích thước cờ lê
		Mã số	Mã số	
DC models				
DGD800 DGD801	3mm	763669-8	763668-0	13mm 19mm
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		
AC models				
GD0600 GD0601	3mm	763627-4	763664-8	13mm x2
	6mm	763620-8		
GD0603	3mm	763627-4	763236-9	10mm x2
	6mm	763620-8		
GD0602	3mm	763669-8	763668-0	13mm x2
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		
GD0800, GD0810C, GD0801C	3mm	763647-8	763645-2	13mm 19mm
	6mm	763646-0		
	8mm	763649-4		
Bộ côn & tán giữ mũi				
GD0800	3mm	193011-3		13mm 19mm
	6mm	193012-1		
	8mm	192988-9		

Tấm chà nhám


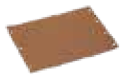


Máy	Tấm thép	Tấm cao su	Tấm cacbon
	*Gồm tấm cao su	Dùng để sử dụng với tấm cacbon hoặc tấm thép	
	Mã số	Mã số	Mã số
9403	*150980-1	421093-8	421648-9
9924DB	341705-6	423035-8	423036-6
9910, 9911	344586-7	---	---

Bộ đế

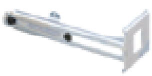


Máy	Mã số
9032	193618-5

Chân đế


Kiểu máy	Mã số
9401, 9402	342332-2 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám

Bộ chà nhám băng đứng

Kiểu máy	Mã số
9903	193055-3
9924DB	STEX122299

Phụ kiện chà nhám

Máy	Mã số
9903	193070-7

Kẹp tự động

Máy	Mã số
9910	192694-6

Tấm đột lỗ

Dùng cho loại giấy nhám thông thường không có đột lỗ

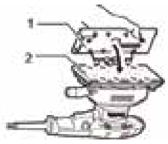

1. Tấm đột lỗ 2. Giấy nhám không đột lỗ

Kiểu máy	Vật liệu	Mã số
BO3710	Kim loại	192989-7
BO3710,BO3711	Nhựa	194947-9
BO4901	Kim loại	192523-3
BO4555, BO4556, BO4557, BO4558	Nhựa	450066-4

Tấm đỡ

Máy	Mô tả	Mã số
BO3710, BO3711	Dùng với giấy nhám	194929-1
	Dùng với tấm đế cao su	194930-6
BO4901	Dùng với giấy nhám	193523-6
	Dùng với tấm đế cao su	193521-0

Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc

Túi bụi

Máy	Mã số
BO3710, BO3711	140115-2
DBO180, BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	135222-4
BO6030	151517-7

Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc

*Không có nhãn hiệu xuất xứ

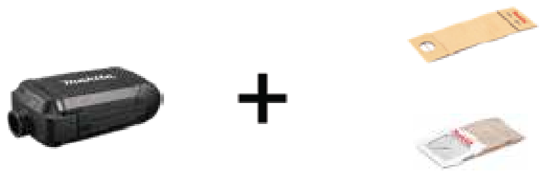

Máy	Item	Mã số
DBO180 BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	Hộp bụi (với 1 túi bụi giấy)	135246-0
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	194746-9
DBO180 BO3710, BO3711 BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566 BO5041	Hộp bụi (với bộ lọc (Vải không dệt))	135327-0
	Bộ lọc (5 cái/bộ) (Vải không dệt)	*195133-5 195134-3

Tấm đỡ túi bụi giấy & túi bụi giấy

Máy	Item	Mã số
BO6030	Tấm đỡ túi bụi giấy (Với 1 túi bụi giấy)	193525-2 193294-5 (EU)
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	193526-0 193293-7 (EU)

Bộ thu bụi cho máy đa năng

Máy	Bộ thu bụi		Kích thước vòng bít
	Bộ thu bụi	Mã số	
DTM51	Bộ thu bụi	199627-2	22
TM3000C	Bộ thu bụi	199618-3	22
TM3010C	Bộ thu bụi	199624-8	22

Phụ kiện máy cưa

Vòng

(Cho trục 5/8" = 15.88 mm)

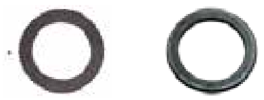

*With milled edge.

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Độ dày (mm)	Cái/hộp	Mã số
20	15.88	1.2	1	*B-20987
20	15.88	1.6	1	257019-2
20	15.88	1.8	1	*B-20993
25	15.88	4	1	257022-3
25.4	15.88	4	1	257060-5
30	15.88	1.2	1	*B-21004
30	15.88	1.8	1	*B-21010
30	15.88	3	10	A-87270
30	20	1.2	1	*B-21026
30	20	1.4	1	*B-21032
30	20	1.8	1	*B-21048
30	25	1.6	1	*B-21054
30	25.4	1.4	1	*B-21060
30	25.4	2.2	1	*B-21076

Giá đỡ

Máy	item		Mã số
DLS111 LS1019L	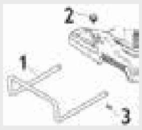	1	326978-2
		2	265786-5
		3	961015-1
DLS600 LS1030N LH1040		1 x2, 2 x2, set	192621-3
		1	322312-4
		2	265708-5
LS0815FL		1	JM23000127
		2	JM23100013
LS1018L		1	JM23100500
		2	JM23100013
LS1219/L	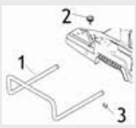	1	327095-1
		2	265786-5
		3	961015-1
LS1040 LH1040		1	123101-8
		2	911333-7

Bộ kẹp thẳng và ngang

Bộ kẹp thẳng

Bộ kẹp ngang

Máy	Mã số
Bộ kẹp thẳng	
DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	126617-2
DLS600	122940-3
LS0815FL	JM23510009
LS1018L	JM23100502
LS1030N	192672-6
LS1040, LH1040	192625-5
LS1040, LH1040	122536-0

Bộ kẹp ngang

DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	122470-4
LS1018L	122930-6
LS1030N, LS1040, LH1040	122563-7

Bộ cữ chặn khuôn vòm

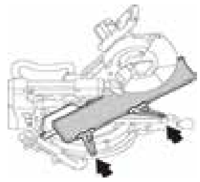

Máy	Mã số
DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	192628-9
LS1030N, LS1040, LH1040	192622-1

Tấm đỡ

Máy	Mã số
LS1040	193471-9
LH1040	122716-8

Thanh chặn

(Dùng khi cắt với chiều rộng đồng nhất)

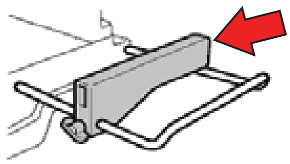

Máy	Mã số
DLS600 LS1030N, LS1040, LH1040	122472-0

Tấm chắn phụ

*Dùng cho USA, MEXICO COLOMBIA & PANAMA
**Dùng cho CANADA

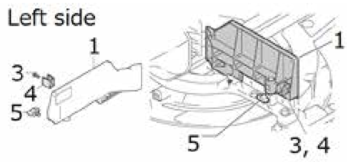

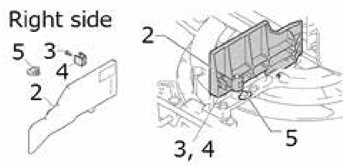

Máy	Item	Mã số
DLS111 LS1019L	1	144646-3 144643-9* 144644-7**
	2	144650-2 144647-1* 144648-9**
	3	266026-4
	4	457668-7
	5	251887-5
DLS211 LS1219L	1	144922-5 144921-7**
	2	144925-9 144924-1**
	3	266026-4
	4	457668-7
	5	251887-5

Phụ kiện máy cưa

Thanh chặn 12 (Mục số 1) / tấm đỡ (Mục số 2)

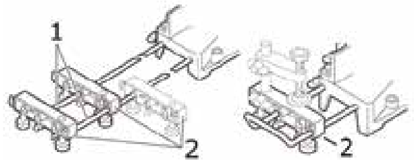

Máy	Item		Mã số
LS1030N, LS1040	1	Rod 12 (L=2.1m 1 cái)	256812-1
LS1030N, LS1040, LH1040	2	1 bộ	122446-1

Thước dẫn

(Thanh cữ)

Máy	Mã số
DCS550, DCS551, DCS553, DHS660, DHS661, DHS680, DHS710, DHS783, HS300D, 5806B, HS6600, HS7010, HS7600	164095-8
DSP600, DSP601, SP6000	165447-6
HS300D HS301D	195333-7
N5900B	164367-1
5103N, 5201N	164019-4

Bộ móc treo

* với mũi vít


Dùng cho máy	Mã số
DHS783	*199386-8
DHS660, DHS661	*199231-7

Thanh cữ

Dùng cho máy	Mã số
2704	122740-1
2704, 2704N	122739-6
LH1040	122707-9

Gắn thước góc

Dùng cho máy	Mã số
2704	122735-4
2704	199376-1

Giá đứng A


Máy	Mã số
2704	194093-8

Giá đứng B


Máy	Mã số
MLT100	JM27000300

Giá đứng C

WST06




Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đa góc trượt, máy cưa đa góc và máy cưa bàn đa góc	WST06
Bộ giá đỡ (cho WST06)	JM23610050 (EU)
Bộ giá đỡ (cho WST06)	JM23610051

Giá đứng D



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đa góc trượt, máy cưa đa góc và máy cưa bàn đa góc	WST05

A: Bàn mở rộng phía sau, B: bàn mở rộng bên trái

Máy	Item	Mô tả	Mã số
2704	A	Bàn mở rộng phía sau	194087-3
	B	Bàn mở rộng bên trái	194086-5

Thanh dẫn hướng


Tổng chiều dài (m)	Mã số
1.0	199140-0
1.4	194368-5
1.5	199141-8
1.9	194925-9
3	194367-7

Băng keo sửa chữa	Mã số
Bộ 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía trên)	194416-0
Bộ cao su 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía dưới)	194417-8

Phụ kiện máy cưa

Bộ kẹp

(Dùng với thanh dẫn hướng)

A

B

Loại	Mã số
A: tiêu chuẩn	194385-5
B: Nhanh	199826-6

Bộ dẫn hướng cắt xiên

Góc điều chỉnh của ray dẫn hướ

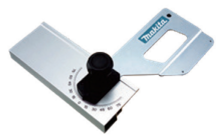

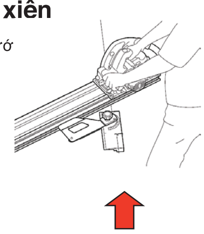

Mã số
196664-7
194433-0

Phụ kiện liên kết thanh dẫn hướng

Mã số
198884-9

Túi đựng thanh dẫn hướng

Mã số
B-57613

Tấm chắn phụ

Dùng cho máy	Mã số
LS1040/F, LS1045	150662-5

Bộ phụ kiện thanh trượt

Mục	A	B	C	D (G)	E	F	G(D)	H	I	J	K
	Máy cưa đĩa						Máy cưa lọng			Máy phay đánh cạnh	Máy cắt
Máy	DHS710	DHS680	HS6600	DHS710	HS0600	DHS660 DHS661	DJV180, DJV181, DJV182, 4350CT	DJV180, DJV181, 4350CT	JV103D	*DRT50 3612BR RP0900 RP1800 RP1801 RP2301FC	4100KB, 4100NH2
Mã số	195837-9	196953-0	197462-2	197252-3	198566-3 *(Số lượng có hạn)* 198570-2(EU)	199232-5	197252-3	193517-1	198704-7	194579-2	198673-2
Chuyển đổi Mã số	Mục D/E + 195840-0	Mục A/E/F + 196954-8	Mục A/D/F + 197463-0	Mục D/E + 195840-0 + 195841-8			Mục A,D,E + 347393-7	Mục N + Bu lông M5X10 922207-7	Mục M + Bu lông M4X8 922107-1		

* (Sử dụng với thước dẫn)(P/N:195563-0 EU:196094-2)

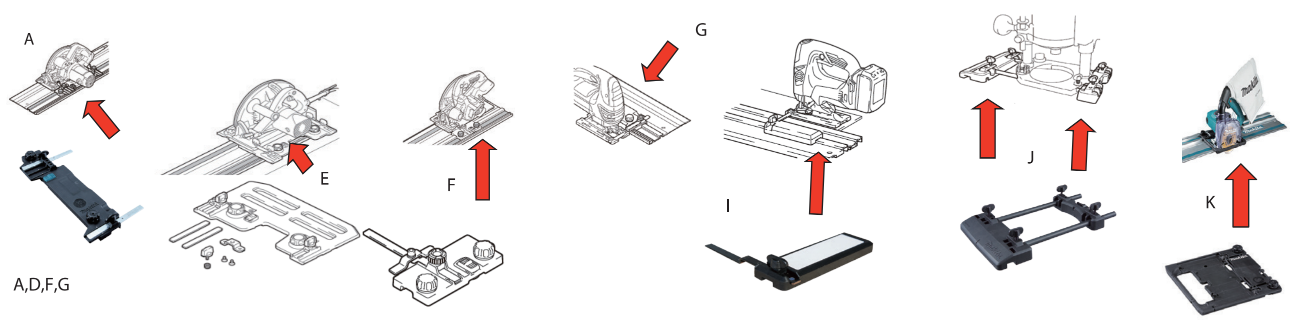

Phụ kiện máy cưa

Ống bụi
(Đầu hút bụi)
Vui lòng xem biểu đồ hệ thống hút bụi.


Máy	Mã số
DJV180, 4350T	417853-4
DJV181, DJV182	126331-0

Phụ kiện chứa bụi & ống hút bụi

Phụ kiện chứa bụi

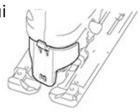

Ống hút bụi

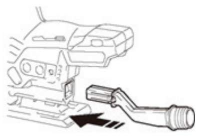

Máy	Item	Mã số
JV103D	Phụ kiện chứa bụi	458191-5
	Ống hút bụi	457801-1

Thiết bị chống bắn
(Để cắt sạch hơn)


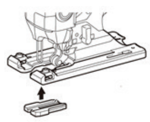

Máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV103D, JV143D, JV183D, 4304, 4326, 4327 4350T, JV0600	192557-6
4326, 4327, 4328	416477-3

Tấm bảo vệ


Máy	Mã số
DJV141, DJV142, DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV143D, JV183D	417852-6
JV102D, JV103D	457867-1

Bộ thanh dẫn hướng


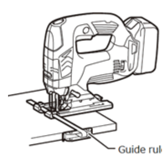

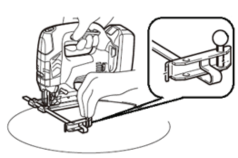

Máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, 4350T/CT	193516-3
JV100D, JV101D, V103D, 4326 4327, 4328, JV0600	192732-4

Bộ chuyển đổi kẹp lưỡi
Kẹp lưỡi không cần dụng cụ ⇒ Kẹp lưỡi bu lông

Máy	Mã số
JR3070CT	195413-9

Bàn trượt

Máy	Mã số
LB1200F	JM21000300

Phụ kiện máy cưa đĩa

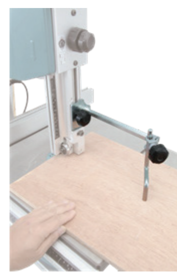
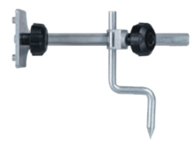

Máy	Mã số
LB1200F	JM21000320

Thanh thép giữ cố định giấy nhám/LB1200F
Sử dụng giấy nhám dài 2240 mm và rộng 20 mm hoặc ít hơn


Máy	Mã số
LB1200F	JM21000330

Phụ kiện máy phay/ máy bào

Bộ điều chỉnh lưỡi

Máy	Mã số
1804N,1805N	191C19-9
DKP180, DKP181, KP0800 N1900B 1911B	123062-2
1804N,1805N	123009-6
2012NB	762016-0

Tuýp siết bu lông 9

Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B, 1804N, 1805N,1911B	782209-3
2012NB	782203-5
MT191, MT111	782229-7

Tấm chắn

*2 cái/bộ

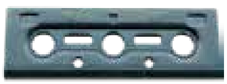

Máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	*193540-6
	A-86175

Bệ mài lưỡi bào

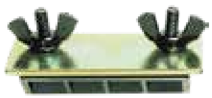

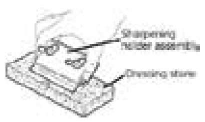

Máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	191C17-3 123004-6
1804N, 1805N	123006-2
1911B	123055-9

Đá mài

Dùng cho lưỡi bào HSS

Kích thước(mm)	Hạt	Mã số
150	WA1200	794061-7
150	GC1200	D-17756
180	WA1200	794060-9
150	1200	741802-2

Thanh góc (thanh dẫn hướng)

*với vít

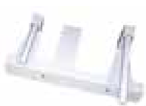

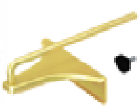

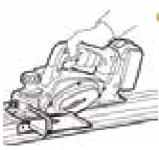

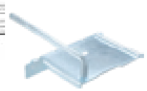

Máy	Mã số
1804N,1805N	*191454-3
N1900B 1911B	*191455-1
N1900B KP0800, DKP180	*195055-9
1911B	165259-7
DKP181	191C23-8
N1900B KP0800, DKP180	*123060-6

Bộ thanh phụ

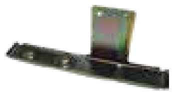

Máy	Mã số
DKP180, 1911B, N1900B KP0800	191725-8

Thước phay

*Bộ 2 cái

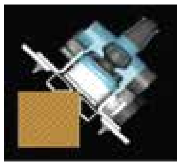

Máy	Mã số
DKP181	*191C22-0

Thước canh độ sâu

Máy	Mã số
DKP181	342390-8

Ống hút bụi

(Non-clogging chip deflection in desired direction)

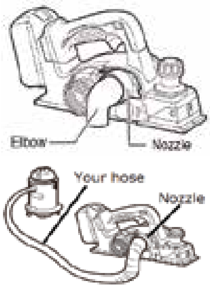

Máy	Mục	Mã số
DKP180, KP0800	Đầu hút bụi	451329-1
	Khớp nối hút bụi (Sử dụng với đầu hút bụi)	191C20-4 416368-8
DKP181	Khớp nối hút bụi	191C20-4 416368-8
1804N	Đầu hút bụi	STEX122198
1805N	Đầu hút bụi	JPA122197
N1900B	Đầu hút bụi	JPA122194

Bộ tấm chắn

Đường kính 76 mm

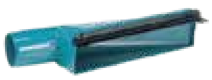

Máy	Mã số
2012NB	193036-7

Giữ lưỡi có từ tính

Máy	Mã số
2012NB	762014-4

Nắp túi bụi

Máy	Mã số
DCO180	193449-2

Côn & tán giữ mũi

Máy	Kích thước cờ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
DCO180	17mm	3mm	763679-5	763675-3
		6mm	763678-7	
		1/8"	763677-9	
		1/4"	763676-1	
		1/4"	*197038-5	

Côn chụp / tán giữ mũi

Máy đánh cạnh

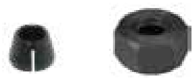

Máy	Kích thước cờ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3709	10mm 17mm	6mm	763662-2	763661-4
		1/4"	763663-0	
DRT50, RT0700C	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	

Máy phay

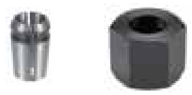

*có tiêu đề & túi chứa bụi bằng nhựa

Máy	Kích thước cờ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3600H, 3612BR	13mm 24mm	12mm	763628-2	763629-0
		1/2"	763622-4	
RP0900	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	
RP1800, RP1801	24mm	12mm	763628-2	763674-5
		1/2"	763622-4	

Ống xoi kẹp

Máy	Kích thước côn	Kích thước mũi	Mã số
RP1800 RP1801 RP2301FC 3600H 3612BR	1/2"	1/4"	763803-0
	1/2"	3/8"	763805-6
	1/2"	10mm	763806-4
	12mm	6mm	763801-4
	12mm	8mm	763804-8
	12mm	10mm	763807-2
	12mm	1/4"	763808-0

Bộ điều chỉnh mẫu

(Tạo nhanh các hình dạng phức tạp bằng cách sử dụng mẫu)

**DRT50, RT0700C : Sử dụng đế nghiêng

Máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
DRT50 3709 N3701, RT0700C	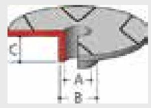	8	10	9.5	*343577-5
DRT50** 3612BR, RP0900, RP1800 RP1801 RT0700C** RP2301FC	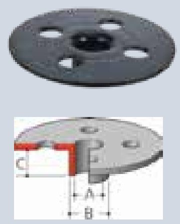	7.7	9.5	11.5	164379-4
		9	11	13	164775-6
		10	12	9	164388-3
		11	12.7	13	164776-4
		14	17	20	165366-6
		14.5	16	13	344364-5
		18	20	13	164393-0
		22	24	13	165364-0
		24	27	13	164470-8
		25	29	15	163080-8
		27	30	13	164471-6
		37	40	13	165046-4
		37	40	13	164472-4

Bộ điều chỉnh mẫu (kích thước mét)

Máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
3600H	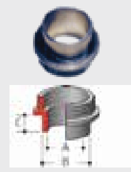	7.7	9.5	8	323448-2
		9	11	5	323023-4
		11.1	12.7	14.3	321472-9
		10.9	12.7	8	323449-0
		14	16	8	323018-7
		14	16	14.5	321308-2

Bộ điều chỉnh mẫu 30

(Cho B và D, điều chỉnh mẫu 2 chi tiết)

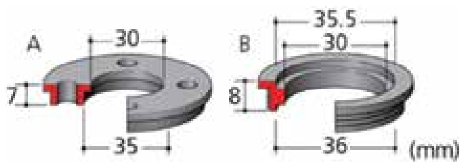

Nắp M30
Mã số 252627-4

Phụ kiện điều chỉnh mẫu 30
Loại A hoặc loại B

Điều chỉnh mẫu 25
Mã số 321812-1

RT0700C : Dùng với đế phay

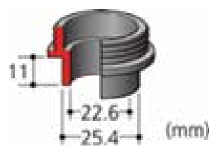

Máy	Loại	Mã số
DRT50**, 3612BR, RP0900, RP1800 RP1801, RP2301FC, RT0700C**	A	321492-3
3600H	B	321493-1

Phụ kiện máy bào/ máy phay

Đế dùng cho máy DRT50 & RT0700C

Có thể ứng dụng cho nhiều công việc khác nhau nhờ Mô tơ
và các phụ kiện sau

Mục	Cái/hộp	Mã số
Đế soi 	1	196612-6 EU:196613-4
Đế máy đánh cạnh 	1	454842-8
Gá kẹp  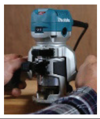	1	196924-7
Đế soi  	1	199092-5 EU:199089-4
Đế nghiêng Mua thêm thước tinh chỉnh thẳng để có thể sử dụng  	1	195563-0 EU:196094-2
Đế nghiêng 	1	450819-1
Đế nghiêng Khả năng từ -30˚đến 45˚  	1	198985-3 EU:198987-9
Đế nghiêng 	1	413150-6
Đế phay Có thể phay sát chân tường và góc chật Khoảng cách 18.5mm từ mép đến chân của lưỡi.  	1	196922-1 EU:195562-2
Đế phay 	1	413148-3
Đế nghiêng Đế phay (P/N:413148-3) và mũi vít M4x10 cũng cần thiết.  	1	318685-1

Đế phay

A: Đế trong suốt

B: Phay cạnh

Máy	Loại	Mã số
N3701	-	122202-9
	A: Đế trong suốt	122238-8
	B: Phay cạnh	STEX122390
3709	A: Đế trong suốt C: Điều chỉnh độ sâu tốt	194267-1
	A: Đế trong suốt	194268-9
	B: Phay cạnh C: Điều chỉnh độ sâu tốt	194269-7
	A: Đế trong suốt	194270-2

Đế cắt vát cạnh cho máy phay

(Cho phép vát chính xác và các công việc vát cạnh khác)

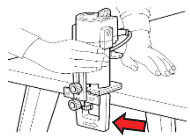

Máy	Mã số
N3701	155263-4

Thanh dẫn cắt mép cho máy phay

* sử dụng với đế nghiêng

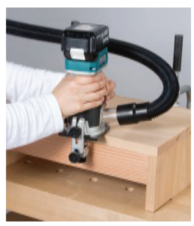

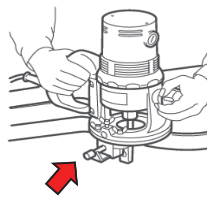

Máy	Mã số
3709, N3701, RT0700C	122703-7
3600H	122343-1
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	123022-4
*DRT50, RP0900, *RT0700C	STEX122385

Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng

(Thanh dẫn thẳng)
A: Thanh dẫn thẳng và điều chỉnh nhỏ

* Sử dụng với đế nghiêng (P/N:195563-0 EU:196094-2)

Máy	Loại	Vật liệu	Mã số
N3701, RT0700C, DRT50	-		122391-0
3709	-		122704-5
3600H	-		123029-0
3612BR, RP1800, RP1801 RP2301FC	-		342428-9
RP0900 *RT0700C	-		164834-6
3612BR, RP0900 RP1800, RP1801 RP2301FC, *RT0700C	A	Thép	193312-9
*DRT50, RP1800, RP1801, RP2301FC, RP0900, *RT0700C	A	Nhôm	195136-9

Thanh dẫn hướng

Máy	Mã số
3612BR	122256-6
RP1800, RP1801, RP2301FC	122700-3

Bàn đế trượt cho máy đánh cạnh

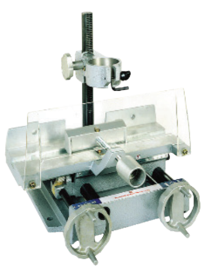

Máy	Mã số
N3701	JPA122201

Tay cầm 55

Máy	Mã số
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	158980-5

Thanh dẫn góc

Máy	Mã số
DPJ180 PJ7000	123149-0

Tấm chặn thép

Máy	Mã số
DPJ180 PJ7000	415579-2

Miếng ghép mộng (100 cái/hộp)

- Chất lượng thượng hạng
- Chọn kích thước cắt
- Độ bền cao
- Cạnh nghiền mịn
- Gỗ dễ nén

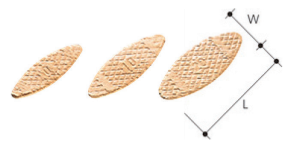

Dùng cho máy	Loại	LxW(mm)	Mã số
PJ7000, DPJ180	#0	47 x 15	A-16922
	#10	53 x 19.5	A-16938
	#20	60 x 23.5	A-16944

Cờ lê siết ốc

Dùng cho máy	Mã số
PJ7000, DPJ180	782401-1

Phụ kiện khác

Sơ đồ hệ thống

Ống nối 28mm

Ống nối 38mm

Dùng cho máy hút bụi

*Chỉ dùng cho máy DVC260, DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

Máy
DVC150L,DVC152L
DVC154L
DVC860L
DVC861L
DVC862L
DVC863L
DVC864L

Máy
VC3211M
VC3210L
VC2510L
VC1310L

Máy
DVC260
DVC261
DVC265
DVC660
DVC665

Máy
DVC750L

Ống mềm 38mm

1.0m	*143787-2	với vòng bít trước
1.5m	A-34235	với vòng bít trước 22, 38
2.5m	195437-5	với vòng bít trước 22, 24, 38
3.5m	195433-3	với vòng bít trước 22, 24, 38
5.0m	195436-7	với vòng bít trước 22, 24, 38

Ống mềm 38mm
với vòng bít trước 38

1.5 198757-6
2.5 195434-1
5.0 195435-9

Vòng bít trước

Vòng bít trước 38
195545-2

Vòng bít trước 22
195547-8

Vòng bít trước 24
195546-0

Khớp nối 22-38
195548-6

Vòng bít trước 24
195546-0

Phụ kiện

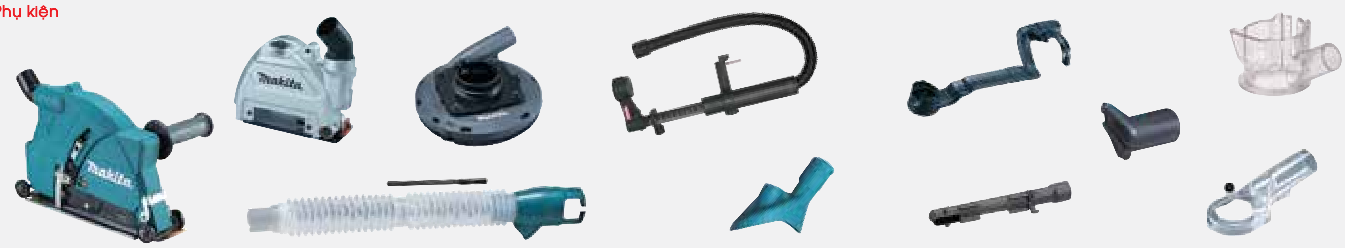

Vòng bít trước, khớp nối & ống mềm

Ống mềm 28mm

Cung cấp cả 2 vòng bít trước 22 và 38

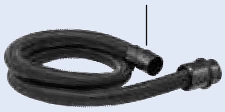

Rear cuffs (free)

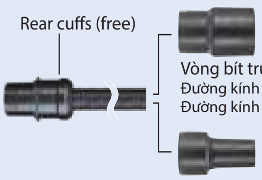

Vòng bít trước 38:
Đường kính trong 38.0mm,
Đường kính ngoài 44.2mm

Vòng bít trước 22:
Đường kính trong 22.4mm,
Đường kính ngoài 25.0mm

Ống mềm 38mm

Vòng bít trước 38

Vòng bít sau (free)

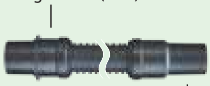

Vòng bít trước 38:
Đường kính trong
38.0mm,
Đường kính ngoài
44.2mm

Vòng bít trước 38, vòng bít trước 22 và vòng bít trước 24

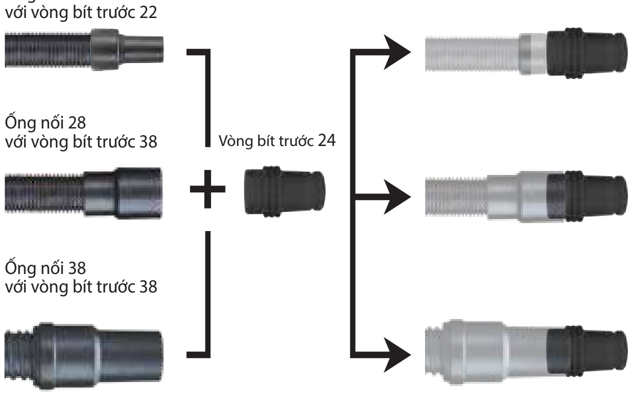

Kết nối ống mềm với ống mềm

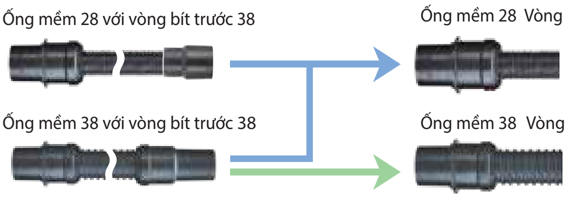

Kết nối & kích thước khớp nối 22-38

Ống mềm với vòng bít trước 38

Khớp nối 22-38

Kích thước:
Đường kính trong22.4mm,
Đường kính ngoài 25.0mm

Sơ đồ hệ thống

A

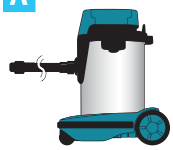

với ống mềm Ø28mm

Máy

VC3211M

VC3210L

với vòng bít trước

38 24 22

B

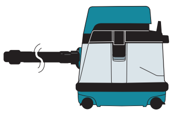

với ống mềm Ø28mm

Máy

VC2510L

VC1310L

DVC861L

với vòng bít trước

38 24 22

C

với ống mềm Ø38mm

Máy

DVC860L

DVC861L

DVC864L

DVC750L

DVC150L

Khớp nối 22-38

D

với ống mềm Ø28mm

Máy

DVC260

DVC261

DVC265

DVC660

DVC665

với vòng bít trước

38 24 22

Máy đục bê tông & máy khoan động lực

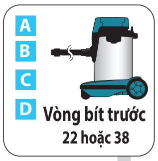

	Máy	Chế độ hoạt động	Bộ phụ kiện hút bụi: Loại	Bộ phụ kiện hút bụi: Mã số	Kích thước vòng bít
Máy đục bê tông	HM1306, HM1307C HM1317C HM1810, HM1812	---	Không có ống mềm	197168-2	Ống mềm 28 với vòng bít
		---	Có ống mềm	197148-8	Vòng bít 24 hoặc Vòng bít 38
Máy đục bê tông	HM0870C, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C, HM1214C	---	Không có ống mềm	199143-4	Ống mềm 28 với vòng bít
		---	Có ống mềm	199144-2	Vòng bít 24 hoặc Vòng bít 38
Máy khoan động lực	DHR400, HR4013C,	Khoan / Khoan búa	-	199142-6	Vòng bít 22
	HR5212C	Khoan / Khoan búa	-	196858-4	Vòng bít 22
	HR4511C, HR4002	Khoan / Khoan búa	-	196074-8	Vòng bít 22
	DHR400, HR4511C, HR5212C, HR4002, HR4013C, HR4030C, HR4013C,	Khoan búa	Có ống mềm	199144-2	Vòng bít 24 hoặc Vòng bít 38
			Có ống mềm	199143-4	Ống mềm 28 không có vòng bít

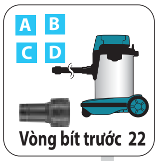

	Máy	Chế độ hoạt động	Thu bụi và ly chứa bụi: Loại	Thu bụi và ly chứa bụi: Mã số	Kích thước vòng bít
Máy khoan động lực	HR140D, HR166D, DHR165, DHR171, DHR182, DHR263, HR2230, HR2460/F, HR2470/F	Khoan	Bộ thu bụi	193472-7	Vòng bít 22
	*HR140D, *HR166D, *DHR165, *DHR171, *DHR182, *DHR202, *DHR241, DHR263, *HR1840, *HR1841F, *HR2230, HR2460, *HR2460F, HR2470/F,	Tất cả	Ly chứa bụi	198362-9	Vòng bít 22
	DHR282, DHR280, DHR242, HR2651, HR2653 HR2650, HR2631F, HR2630, HR2601, HR2600, HR2300	Tất cả	Ly chứa bụi	195173-3	Vòng bít 22
	HR2630T	Tất cả	Ly chứa bụi	195179-1	Vòng bít 22

*để kẹp cho ly chứa bụi cũng cần thiết

Máy cưa đĩa và máy cưa đĩa cắt sâu

*Mặt bích trong là phụ kiện có thể cần
**dạng rút gọn

Máy	Bộ ống hút bụi và bộ khớp nối		Vòng bít
	Mô tả	Mã số	
DHS660, DHS661	Bộ ống hút bụi	199230-9	Vòng bít 24
DHS680	Bộ ống hút bụi	196961-1	Vòng bít 24
DHS710, DHS783, HS7010, HS7600, HS6600	Bộ ống hút bụi	197221-4** / 196520-1	Vòng bít 24
DSP600, DSP601, SP6000	---	---	Vòng bít 24
DHS900, HS003G, HS004G	---	---	Vòng bít 24
N5900B	Bộ khớp nối	193068-4 / 193823-4	Vòng bít 38
HS0600	Bộ ống hút bụi	198263-1 / 198265-7**	Vòng bít 24

Máy mài góc với đá kim cương

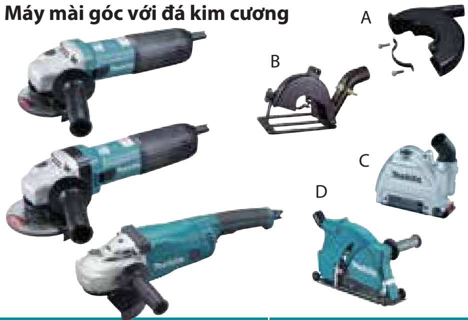

Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Vòng bít
	Loại	Mã số	
100mm Ba rãnh	A	198414-6	Vòng bít 22
	C	199294-3	Vòng bít 38
100mm Rãnh đơn	A	198413-8	Vòng bít 22
	C	199295-1	Vòng bít 38
9500NB, N9500N	C + Măng sông cao su	192212-0 + 192202-3	Vòng bít 22
115-125mm Ba rãnh	A	198416-2	Vòng bít 22
	C	196845-3	Vòng bít 38
115-125mm Rãnh đơn	A	198415-4	Vòng bít 38
	B	192968-5 192972-4	Vòng bít 38
	C	196846-1	Vòng bít 38
180mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198514-2 (Trục M14) 198514-2* (Trục 5/8") 198514-2* (Trục M16)	Vòng bít 38
180mm Rãnh đôi và rãnh đơn	B	194303-3	Vòng bít 38
230mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198379-2 (Trục M14) 198440-5(EU) 198509-5 (Trục 5/8") 198510-0 (Trục M16)	Vòng bít 38
230mm Rãnh đôi	B	194044-1	Vòng bít 38
230mm Rãnh đơn	D	198380-7 (Trục M14) 198511-8 (Trục 5/8") 198380-7* (Trục M16)	Vòng bít 38
	B	194044-1	Vòng bít 38

Máy mài góc với chụp bảo vệ hút bụi

Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Vòng bít
	Kích thước đá	Mã số	
115-125mm Ba rãnh	115-125mm	195238-1 195239-9(EU)	Vòng bít 38
115-125mm Rãnh đơn	115-125mm	195236-5 195237-3 195250-1	Vòng bít 38
180-230mm Ba rãnh	180mm	195384-0 195385-8	Vòng bít 38
180-230mm Rãnh đôi	180mm	195387-4 195388-2	Vòng bít 38

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Sơ đồ hệ thống

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy chà nhám băng 9032 	**Khớp nối** 122652-8 
Máy chà nhám băng  **Máy chà nhám rung** BO3710, BO3711, BO4901 BO4555, BO4556, BO4565, BO4566, BO4557, BO4558  **Máy chà nhám quỹ đạo** BO5041, BO6030, DBO180 	
Máy đa năng TM3000C, TM3010C, DTM51 	**Ống nối dẹp cho máy hút bụi** 199618-3 (TM3000C), 199624-8 (TM3010C), 199627-2 (DTM51) 
Máy chà nhám băng 9910 	
Máy chà nhám tường dùng pin DSL800 	**Vòng bít trước 24** 195546-0 

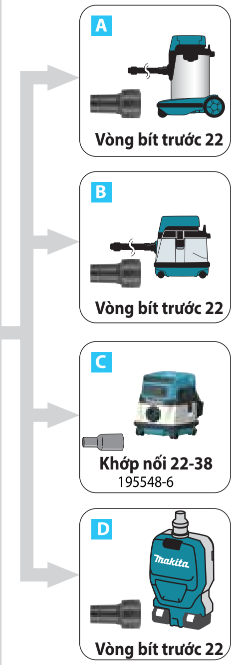

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy cưa lọng JV100D, JV183D, 4326, 4327, 4328, JV0600 	
Máy cưa lọng DJV180, 4350T/CT 	**Ống nối** 417853-4 
Máy cưa lọng dùng pin DJV181, DJV182 — 126331-0; DJV102D, JV103D — 457801-1 	**Ống hút bụi** 126331-0, 457801-1 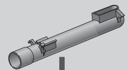 + **Vòng bít trước 24** 195546-0 
Máy cưa đa góc trượt LS1019/L, LS1219/L  **Máy cưa đa góc trượt dùng pin** DLS111 	**Vòng bít trước 24** 195546-0 

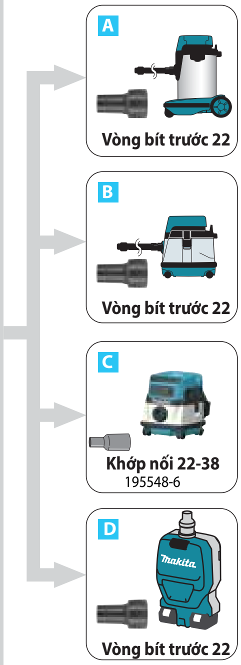

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Sơ đồ hệ thống

Dùng cho máy | Hệ thống thu bụi và mã số

Máy cắt góc
4112HS
4114S

Khớp nối cong 32
192613-2

Máy cắt
4100KB

Máy cắt tường
SG1251

Máy bào bê tông
PC5000C
PC5010C

Máy chà nhám băng
9924DB

Khớp nối 32
192518-6

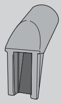

Máy chà nhám băng
9403

Khớp nối 32
192349-3

Máy chà nhám
9741

Khớp nối
410899-9

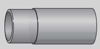

A

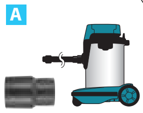

Vòng bít trước 38

B

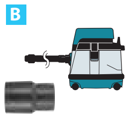

Vòng bít trước 38

C

D

Vòng bít trước 38

Dùng cho máy | Hệ thống thu bụi và mã số

Máy cưa đa góc trượt
LS0815F/FL
LS1016L
LS1018/L

Máy cưa đa góc
LS1030N

Máy cưa đa góc
LS1040/F,

Máy cưa đa góc dùng pin
DLS600

Máy cưa bàn đa góc
LH1040

A

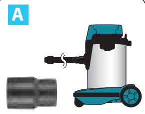

Vòng bít trước 38

B

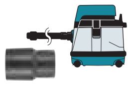

Vòng bít trước 38

C

D

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Sơ đồ hệ thống

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy cưa bàn
2704N

Khớp nối
419093-0

Máy cưa bàn
MLT100N

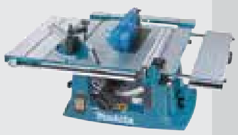

Khớp nối
JM27000090

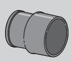

Máy cưa bàn
LB1200F

Khớp nối
419093-0

A
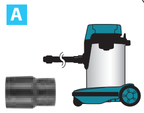
Vòng bít trước 38

B
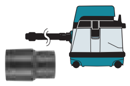
Vòng bít trước 38

C


D


Máy bào bàn
2012NB

Bộ vỏ bọc
193036-7
Đường kính ngoài 76 mm

Dùng cho đường kính trong 76 mm
Ống hút bụi

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy bào
DKP181

Máy bào — **Ống thu bụi**
DKP180, KP0800 — 451329-1

1805N — JPA122277

Máy bào — **Ống thu bụi**
1911B — 192082-7

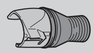

Máy bào
N1900B, N1923B, KP0800, 1804N
1805N, 1806B, KP312/S

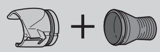

A
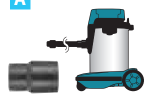
Vòng bít trước 38

B
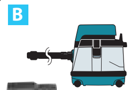
Vòng bít trước 38

C


D

Vòng bít trước 38

Đầu hút bụi

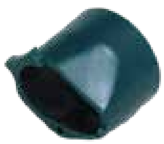

Dùng cho máy	Mã số
N1900B	191569-6
KP0800, DKP180	451329-1
1804N	JPA122278 (122278-6)
1805N	JPA122277 (122277-8)

Khớp nối

*cong

Dùng cho máy	Mã số
N1900B	192799-2 JPA122275
DKP180, DKP181	*191C20-4
1804N, 1805N	181575-9

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Sơ đồ hệ thống

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy ghép mộng
PJ7000
DPJ180

Vỏ thu bụi
193449-2

Máy cắt thạch cao dùng pin
DCO180

Máy cắt thạch cao dùng pin
DSD180,
SD100D

A
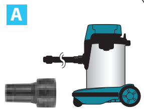
Vòng bít trước 22

B
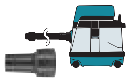
Vòng bít trước 22

C
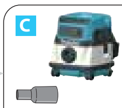
Khớp nối 22-38
195548-6

D


Vòng bít trước 22

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy phay
RP1801
RP1800
RP2301FC

Vòng hút bụi
194934-8

3612BR — 192035-6

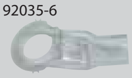

Máy phay
RP0900,
***RT0700C, DRT50

Vòng hút bụi
194733-8

Máy phay dùng pin
DRT50

*** Dùng với đế phay chìm

Máy đánh cạnh
RT0700C

Vòng hút bụi
195559-1

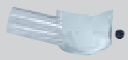

Máy đánh cạnh dùng pin
DRT50

A
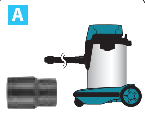
Vòng bít trước 38

B
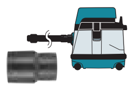
Vòng bít trước 38

C


D


Vòng bít trước 38

Makita khuyên bạn nên sử dụng ống mềm 38mm khi sử dụng máy phay

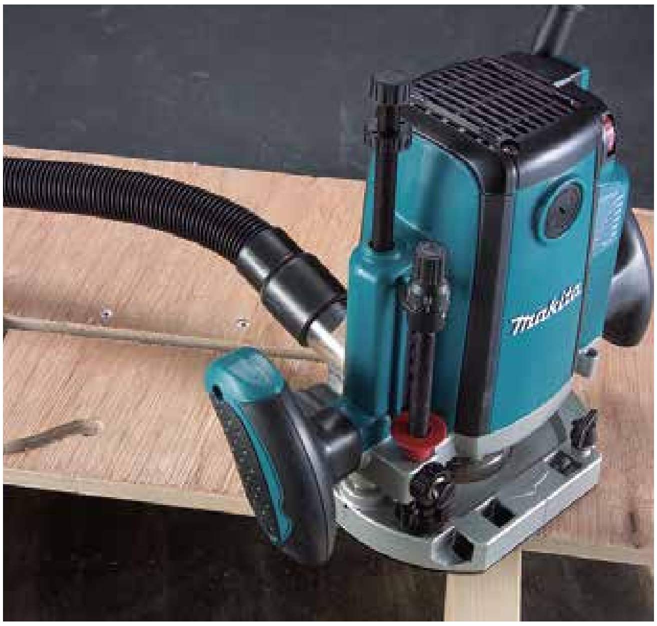

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi

Dùng làm sạch

*Chỉ dùng cho DVC260, DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

với khớp nối trước | Ống nối 28 | Ống nối 38 | Ống nối 32

Máy
DVC150L, DVC152L, DVC154L, DVC155L, DVC156L, DVC860L, DVC861L, DVC862L, DVC863L, DVC864L, DVC865L, DVC866L, DVC867L,

Máy
VC3211M
VC3210L
VC2510L
VC1310L

Máy
DVC260
DVC261
DVC265
DVC660
DVC665

Bộ hút bụi
-Ống mềm 38-2.5
-Ống thẳng
-Ống cong
-Đầu hút T
-Đầu hút góc
195439-1

Ống mềm 38mm
1.5m 198757-6
2.5m 195434-1
5m 195435-9

Ống cong
192562-3

Ống thẳng
192563-1

Ống mềm 38mm
với khớp nối trước
1.5m 199388-4

Ống mềm 32mm với khớp nối trước
1.0m*199453-9
1.7m 199493-7

Ống mềm 28mm
1.0m *143787-2
5.0m A-34229
1.5m 144408-9
1.5m 152992-0
2.5m 195437-5
3.5m 195433-3
5.0m 195436-7

Máy DVC750L

Ống cong có khoá
với khớp nối 140G26-3

Ống cong có khoá
với khớp nối 127093-3

Ống cong
với khớp nối 458184-2

Ống cong
với khớp nối 126756-8

Vòng bit trước 22
195547-8

Khớp nối 38
418500-0

Bộ phụ kiện hút bụi ly tâm có khoá*
191D71-3
191D73-9

Bộ phụ kiện hút bụi ly tâm*
199491-1
191D75-5

Ống nối bằng nhôm (L=465mm)
199844-4

Ống thẳng bằng nhôm 32
(L=465mm)
199843-6

Dùng cho đầu hút bụi khác 32mm (1-1/4")

Ống thẳng có khoá
Ống nối bằng nhôm 28L
(L=590-942mm) 140G19-0
Ống nối có khoá (140G26-3) bộ 191B15-1

Ống thẳng bằng nhựa 28L có khoá
(L=479mm)
459353-8
459356-2
458942-6

Ống thẳng bằng nhựa 28L có khoá
(L=340mm)
dùng cho phụ kiện hút bụi ly tâm
191D76-3
191D78-9
191D77-1

Ống thẳng
Ống nối bằng nhựa 28
(L=500-850mm)
198559-0

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=465mm)
451424-7
451241-5
451244-9
456587-4

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=320mm)
dùng cho phụ kiện hút bụi ly tâm
191D79-7
191D81-0
191D80-2

Đầu hút khe
Màu xám
192236-6

Đầu hút T 38mm

Đầu hút T
Loại phẳng
(Khô)
199455-5

Đầu hút T có công tắc
Sàn & thảm
(Khô)
198184-7 / 198533-8
(Số lượng có hạn)

Đầu chuyển đổi
(Khô/ướt)
195551-7

Loại gọn A (Khô)
195549-4 / 122334-2
(Số lượng có hạn)

Loại gọn B
(Chỉ dùng cho bụi ướt)
195550-9 / 122335-0
(Số lượng có hạn)

Loại rộng
(Chỉ dùng cho bụi ướt)
A-47846

Chổi tròn
Màu đen
191657-9

Đầu hút khe
Màu ngà
410306-2

Đầu hút T 28mm

Đầu hút T
Loại phẳng
199454-7

Đầu hút T có công tắc 28
Sàn & thảm
198183-9 / 198532-0
(Số lượng có hạn)
A-61335
(Số lượng có hạn)
199431-9

Đầu hút T
Hút sàn 28
122861-9/123283-6/123485-4
(Số lượng có hạn)/(Số lượng có hạn)
123486-2
123488-8
123539-7

Đầu hút T hút sàn & thảm
Dùng cho đệm & thảm
198150-4(Số lượng có hạn) / 198149-9
198525-7(Số lượng có hạn) / 198528-1
198523-1(Số lượng có hạn) / 198527-3
198526-5(Số lượng có hạn) / 198529-9

Đầu hút T
Dùng cho đệm/ thảm
122291-4

Đầu hút ghế 28
Dùng cho xe hơi
199037-3/199038-1
(Số lượng có hạn)
199040-4/199041-2
(Số lượng có hạn)
198921-4/199039-9
(Số lượng có hạn)

Đầu hút ghế 120
Dùng cho xe hơi
140H95-0

Đầu hút T 120
Dùng cho xe hơi
459056-4

Đầu hút khe
416041-0
451240-7
451243-1
456586-6

Đầu hút khe 330
198918-8 / 198919-6
(Số lượng có hạn)
198989-5/ 198990-0
(Số lượng có hạn)
198991-8/ 198992-6
(Số lượng có hạn)

Đầu hút khe 415
199439-3

Chổi tròn
198548-5/198552-4
(Số lượng có hạn)
198877-6 / 198878-4
(Số lượng có hạn)
198549-3 / 198553-2
(Số lượng có hạn)
198551-6 / 198555-8
(Số lượng có hạn)

Chổi dọn kệ
191724-0/198537-0
(Số lượng có hạn)
198872-6/198873-4
(Số lượng có hạn)
198534-6/198538-8
(Số lượng có hạn)
198536-2/198540-1
(Số lượng có hạn)

Chổi tròn 360
140H94-2

Đầu hút khe 330
Xám *422437-5

Đầu hút khe mềm 28
Xám *197901-2
197900-4(Số lượng có hạn)

*Những đầu hút này không thể gắn trực tiếp vào việc sử dụng ống cong bằng ống nối hoặc ống thẳng

Phụ kiện máy hút bụi

Vòng bít trước cho ống 28mm và khớp nối

Loại	Hose side	Loại vòng bít	Mã số
Vòng bít trước 22	ống 28mm không có vòng bít	vòng bít 22	195547-8
Vòng bít trước 38	ống 28mm không có vòng bít	vòng bít 38	195545-2
Vòng bít trước 24	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 25 set	Vòng bít 24	vòng bít 22	192349-3
Khớp nối cao su 18-21	Vòng bít 22	dùng cho ống 18-21mm	192202-3
Bộ đầu giữ khớp nối Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24, Đầu giữ 10-33,	ống 28mm không có vòng bít	vòng bít 22 hoặc vòng bít 24	195637-7

Đầu giữ 10-33 cho ống 28mm


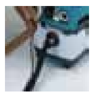

Kích thước	Mã số
28	195544-4

Đầu giữ


Kích thước	Mã số
28/32/38	166116-2

Khớp nối ống 38mm

Loại	Hose side	Nozzle side	Mã số
Vòng bít trước 24	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	Vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 22-38	Vòng bít 38	Vòng bít 22	195548-6
Khớp nối 38	Vòng bít 38	Đầu hút 28	418500-0
Khớp nối H	Vòng bít 38	Đầu hút 32	424009-2
Đầu khớp nối 38	Vòng bít 38	Vòng bít 38	415021-3
Khớp nối 55	Vòng bít 38	Ống 56 mm	192799-2
Khớp nối 70	Vòng bít 38	Ống 70mm với vòng O	181575-9
Khớp nối 45	Vòng bít 38	Ống 75mm	191852-1

Ống nhôm 32

Mục	Mô tả	Vòng bít phù hợp	Chất liệu	Mã số
A	Ống cong 28mm	Vòng bít trước 32A	Nhựa	458184-2
1	Ống nối nhôm 32 (L=465mm)	---	Nhôm	199844-4
2	32 (L=465mm)	---	Nhôm	199843-6

Giá đứng

Cho máy VC2510L



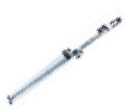

Mã số
197323-6

Bộ phụ kiện hút bụi

Mỗi bộ bao gồm:
-Ống 38-2.5
-Ống thẳng
-Ống cong
-Đầu hút T
-Đầu hút khe

Mã số
195439-1

Ống nhôm 38

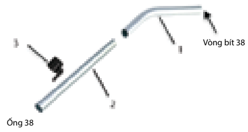

	Mô tả		Mã số
1	Ống cong	Nhôm	192562-3
2	Ống thẳng	Nhôm	192563-1
3	Nút chặn + Vít M4x20	---	451350-0 + 911138-5

Bộ chuyển đổi thùng MAKPAC


Máy	Mã số
VC1310L, VC2510L, VC3210L, VC3211M	198730-6

Bộ đầu hút cong dài

Máy	Mã số
UB1103	196729-5

Bộ ống mềm

(Chiều dài tổng: 95cm)

Máy	Mã số
DUB182	191750-9
UB1103	196643-5

Hộp chứa bụi

Máy	Mã số
LS0814FL	194175-6

Túi chứa bụi

Dùng cho máy điện

Máy		Mã số
Máy thổi	UB1103	123241-2
Máy cắt	4100KB	126738-0
Máy chà nhám băng	9924DB	122296-4
	9403	122562-9
	9910	122548-3
Máy cưa đĩa cắt sâu	SP6000	122562-9
Máy cưa đa góc trượt, Máy cưa đa góc, Máy cưa bàn đa góc	LH1040, LS1019L, LS1030N, LS1040, LS1219L	122852-0
	LS1018L	JM23100501
	LS0815FL	JM23510010
Máy bào	1911B	122402-1
	N1900B	122230-4
	KP0800	122793-0
Máy bào bê tông	PC5000C	122853-8
Máy ghép mộng	PJ7000	123150-5
Dung cho máy điện dùng pin		
Máy thổi	DUB182	122814-8
Máy cưa đa góc trượt, Máy cưa đa góc	DLS600	122884-7
	DLS111, DLS211	122852-0
Máy cưa đĩa cắt sâu	DSP600, DSP601	126599-8
Máy bào	DKP180	122793-0
Máy bào	DKP181	191C21-2
Máy ghép mộng	DPJ180	123150-5

Bộ lọc & túi bụi

Bụi (Dạng bụi nhỏ)	Bụi ướt & khô
Bộ lọc bụi	
Bộ giảm rung	Bộ lọc vải hoặc bộ lọc nước (Chỉ cho nước)
Bộ lọc trước	
Bộ lọc bụihoặc túi bụi nhựa	

Tương thích với túi nhựa hoặc bộ lọc giấy, cho phép:

- Hút bụi nhanh và đổ bụi dễ dàng
- Chi phí thấp hơn so với túi bụi giấy

	DVC150L DVC155L DVC865L DVC860L  (Khô & Ướt)	DVC151L, DVC156L DVC157L, DVC861L DVC866L, DVC867L  (Khô)	VC3211M  (Khô & Ướt)	VC3210L  (Khô & Ướt)	VC2510L  (Khô & Ướt)	VC1310L  (Khô & Ướt)
Sử dụng một bộ: Bộ lọc bụi nhỏ chỉ dùng cho hút bụi khô *màng lọc HEPA	*197166-6	*197166-6	*196252-0	195441-4 *191F82-0	195441-4 *191F82-0	195438-3
Sử dụng một bộ: Bộ giảm rung	195552-5	195552-5	196254-6	195552-5	195552-5	195552-5
Sử dụng một bộ: Bộ lọc trước	195553-3	195553-3	196253-8	195612-3	195554-1	195553-3
Bộ lọc vải Ướt & khô	140248-3					
Bộ lọc nước chỉ dùng cho hút bụi ướt Nên sử dụng bộ lọc nước khi cần hút lượng nước lớn nhiều lần.	195555-9			195611-5	195556-7	195555-9
Bộ lọc trước (5 cái/bộ) dùng cho hút bụi khô ngoại trừ bụi nhỏ	194556-4 (A-48430)	194556-4 (A-48430)				194556-4 (A-48430)
Bộ lọc giấy 7L (5cái/bộ) dùng cho hút bụi khô	194719-2 (A-49541)	194719-2 (A-49541)				194719-2 (A-49541)
Bộ lọc 15L (5cái/bộ) dùng cho hút bụi khô	195557-5	195557-5			195557-5	195557-5
Bộ lọc 25L (5cái/bộ) dùng cho hút bụi khô			195558-3	195558-3		
Bộ túi lọc nhựa (10cái/bộ)	195432-5	195432-5	195440-6	195440-6	195440-6	195432-5

Để sử dụng bộ lọc bụi nhỏ, tháo phao và khung phao bằng cách tháo bu lông.

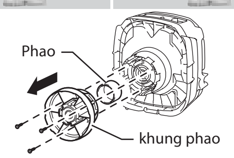

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi dùng pin

Màu

Với ống có khoá:
DCL280F
DCL281F
DCL282F

Máy:
DCL180 | CL108FD
DCL182 | CL104D
CL106FD | CL111D
CL107FD | CL100D

Máy:
CL121D

Phụ kiện hút bụi ly tâm với ống có khoá
191D71-3
191D73-9

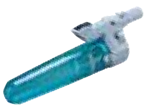

Ống mềm
191496-7 / 198544-3 (Số lượng có hạn)
198867-9 / 198868-7 (Số lượng có hạn)
198541-9 / 198545-1 (Số lượng có hạn)
198543-5 / 198547-7 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện hút bụi ly tâm
199491-1
191D75-5

Đầu thổi
140J64-3

Ống mềm
191496-7 / 198544-3 (Số lượng có hạn)
198867-9 / 198868-7 (Số lượng có hạn)
198541-9 / 198545-1 (Số lượng có hạn)
198542-7 (Số lượng có hạn)
198543-5 / 198547-7 (Số lượng có hạn)

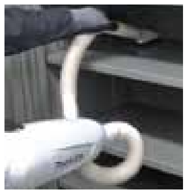

Ống thẳng có khoá
Ống thẳng nhôm 28L
(L=590-942mm) 140G19-0

Ống thẳng nhựa 28L (L=479mm)
459353-8
459356-2
458942-6

Ống thẳng nhựa 28L (L=340mm) dùng cho phụ kiện hút bụi ly tâm
191D76-3
191D78-9
191D77-1

Ống thẳng
Ống thẳng nhựa 28
(L=500-850mm)
198559-0

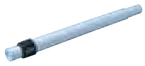

Ống thẳng nhựa 28 (L=465mm)
451424-7
451241-5
451244-9
451425-5
456587-4

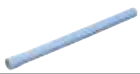

Ống thẳng nhựa 28 (L=320mm) dùng cho phụ kiện hút bụi ly tâm
191D79-7
191D81-0
191D80-2

Đầu hút khe mềm 28
Xám
197901-2
197900-2 (Số lượng có hạn)

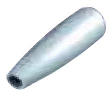

Đầu hút T 28mm

Đầu hút T
Đầu hút T 28 cho sàn
122861-9/123283-6/123485-4 (Số lượng có hạn)/(Số lượng có hạn)
123486-2
123488-8
123489-6 (Số lượng có hạn)
123539-7

Đầu hút T có công tắc 28
Sàn & thảm
A-61335/198183-9 / 198532-0 (Số lượng có hạn)/(Số lượng có hạn)
199431-9

Đầu hút khe
416041-0
451240-7
451243-1
416225-0 (Số lượng có hạn)
456586-6

Chổi tròn
198548-5 / 198552-4 (Số lượng có hạn)
198877-6 / 198878-4 (Số lượng có hạn)
198549-3 / 198553-2 (Số lượng có hạn)
198550-8 (Số lượng có hạn)
198551-6 / 198555-8 (Số lượng có hạn)

**Đầu hút khe 330
Gray 422437-5

*Những đầu hút này không thể gắn trực tiếp vào việc sử dụng ống cong bằng ống nối hoặc ống thẳng

Đầu hút T cho sàn & thảm
Dùng cho đệm & thảm
198150-4 / 198149-9 (Số lượng có hạn)
198525-7 / 198528-1 (Số lượng có hạn)
198523-1 / 198527-3 (Số lượng có hạn)
198524-9 (Số lượng có hạn)
198526-5 / 198529-9 (Số lượng có hạn)

Đầu hút T
Dùng cho đệm & thảm
122291-4

Đầu hút khe 330
198918-8 / 198919-6 (Số lượng có hạn)
198989-5 / 198990-0 (Số lượng có hạn)
198991-8 / 198992-6 (Số lượng có hạn)

Chổi dọn kệ
191724-0/198537-0 (Số lượng có hạn)
198872-6/198873-4 (Số lượng có hạn)
198534-6/198538-8 (Số lượng có hạn)
198535-4 (Số lượng có hạn)
198536-2/198540-1 (Số lượng có hạn)

Bộ kẹp giữ máy
Mã số 199971-7
Máy: DCL282F, DCL281F, DCL280F, DCL182, DCL182F, DCL180, DCL180F, CL107FD, CL104D

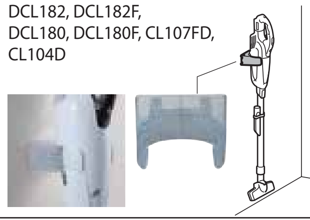

Đầu hút ghế 28
Dùng cho xe hơi
199037-3/199038-1 (Số lượng có hạn)
199040-4/199041-2 (Số lượng có hạn)
198921-9/199039-9 (Số lượng có hạn)

Đầu hút ghế 120
Dùng cho xe hơi
140H95-0

Đầu hút T 120
Dùng cho xe hơi
459056-4

Đầu hút khe 415
199439-3

Chổi tròn 360
140H94-2

Kẹp giữ ống 28
Dùng cho ống thẳng nhựa
Máy: DCL282F, DCL281F, DCL280F
Trắng 459354-6
Xanh 459355-4
Đen 459038-6

Máy khác
Ngà 416043-6
Trắng 451242-3
Xanh 451245-7
Đen 456585-8

Máy hút bụi dùng pin

Kiểu con nhộng

Máy: DCL281F, DCL280F, DCL180F, DCL180, CL111D, CL106FD

Giá đỡ
(Khung bộ lọc)
458467-0

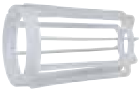

Bộ lọc + bộ lọc trước

Bộ lọc
10 cái/gói
198914-6(Số lượng có hạn)
198915-4

Bộ lọc trước
198750-0(Số lượng có hạn)
198751-8

Bộ lọc bụi dễ dàng tháo

Bộ lọc bụi dễ dàng tháo
(Bộ lọc hiệu suất cao)
199966-0 198752-6

Bộ lọc HEPA + bộ lọc trước

Bộ lọc trước
198750-0(Số lượng có hạn)
198751-8

Bộ lọc HEPA
199989-8

Bộ lọc HEPA + Bộ lọc bụi dễ dàng tháo

Bộ lọc bụi dễ dàng tháo
(Bộ lọc hiệu suất cao)
199966-0

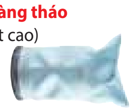

Kiểu túi

Máy: máy hút bụi dùng pin (DCL282F, DCL182, DCL182F, CL121D, CL107FD, CL104D), CL121D

Máy hút bụi dùng pin

CL121D

Tấm bọt biển 76-110
(Hốc tường)
424804-0

Miếng đệm gài đầu hút (Nút chặn)
143677-9
DCL182, DCL182F, CL121D,
CL107FD, CL104D,
CL121D

140K23-3
(DCL282F)

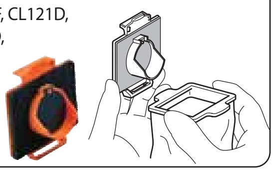

Tấm bọt biển 90
422440-6

Túi lọc giấy loại kháng khuẩn
(Bộ lọc hiệu suất cao)

10 cái/bộ
194565-3/ 198744-5
(Số lượng có hạn)

5 cái/bộ
194566-1/ 198745-3
(Số lượng có hạn)

Túi bụi vải
198746-1(Số lượng có hạn)
198747-9

Túi bụi vải dễ dàng loại tháo
198748-7(Số lượng có hạn)
198749-5

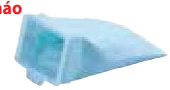

Bộ lọc máy hút bụi và máy hút bụi đeo vai dùng pin

DVC750L

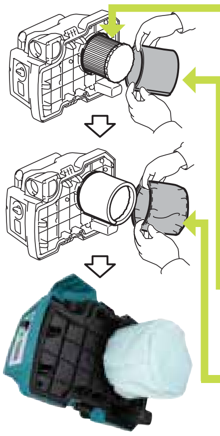

Bộ lọc bụi
(Màng lọc HEPA)
Khô
162518-0

Bộ lọc trước và bộ giảm sốc
Chỉ dành cho bụi khô
199827-4

Giảm sốc
422449-8

Bộ lọc trước
162635-6

DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

DVC261, DVC265

Túi chứa bụi
197898-5(Số lượng có hạn)
197899-3

Bộ lọc (Bộ lọc giấy)
10 cái/bộ
197902-0(Số lượng có hạn) / 197903-8

Bộ lọc
(Màng lọc HEPA)
123636-9

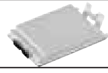

DVC660, DVC665

Túi chứa bụi
191C30-1

Bộ lọc (Bộ lọc giấy)
10 cái/bộ
191C26-2

Bộ lọc chính H
(Màng lọc HEPA)
191D12-9

Dầu 30mL

Mã số
181434-7

Dụng cụ vận chuyển

Dùng cho máy	Mã số
AC310H	HY00000212 *(Số lượng có hạn)*

Bộ dụng cụ hỗ trợ

Bao gồm vòng O

Dùng cho máy	Mã số
AN711H, AN911H, AN250HC	194737-0 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện cho máy thổi nóng

Dùng cho máy
HG6031V, HG6030, HG5030

Hình			Mã số
Đầu thổi bảo vệ kính			PR00000028
Đầu thổi rộng			PR00000029
Đầu thổi dạng phản xạ nhiệt			PR00000030
Đầu thổi giảm			PR00000031
Đầu hàn chồng mí (dạng hẹp)			PR00000032
Đầu hàn dạng rãnh			PR00000033
Đầu hàn (dạng tròn)			PR00000034
Con lăn ép			PR00000035
Que hàn		ABS	PR00000036
		HDPE	PR00000037
		PP	PR00000038
Đầu hàn tốc độ cao cho que hàn nhựa			PR00000039
Dao sủi	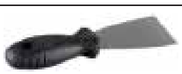		PR00000040
Bộ dao cạo			PR00000041
Dao cạo	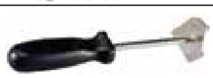		PR00000042

Dùng cho máy: HG6500

Hình		Mã số
Vòi dẹp máy thổi nóng	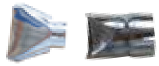	TP00000137 *(Số lượng có hạn)*
		TP00000153 *(Số lượng có hạn)*
Vòi nối máy thổi nóng		TP00000138 *(Số lượng có hạn)*
Vòi hàn máy thổi nóng		TP00000154 *(Số lượng có hạn)*
Dao sủi máy thổi nóng		TP00000155 *(Số lượng có hạn)*
Cần nối phụ kiện 2 máy thổi nóng		TP00000156 *(Số lượng có hạn)*
Phụ kiện máy thổi nóng	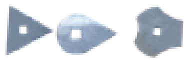	TP00000157 *(Số lượng có hạn)*
		TP00000158 *(Số lượng có hạn)*
		TP00000159 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện đàn hồi

Dùng cho máy	L(mm)	Mã số
VR250D, VR251D, BVR340 BVR440, BVR350, BVR450	1200	192954-6 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện cho máy laser tia xanh

Dùng cho máy: SK312GD / SK209GD

Hình		Mã số
Chân máy mini		TK0LM1001F
Chân máy 1800		TK0LM4001F
Chân máy 2900		TK0LM5030F
Dây cáp		199006-4
Dây đeo		199007-2
Bệ máy		TK000ET03F
Máy thu LDG-3		TK0LDG301F

Hộp đựng lưỡi cắt kim cương

Kích thước(mm)	Mã số
150x145x130	D-63862

Chổi than

Tên chổi than	Mã chổi than	Dùng cho máy							
CB-51A	B-80232 / 181021-2 (Số lượng có hạn)	N1900B	N3701						
CB-64A	B-80254 / 191627-8 (Số lượng có hạn)	4326	4327	4328	6411	6412	6413	906	BO5041
		BO3710	BO3711	BO4540	GV6010	GD0603	JV0600	MUH355G	UH3501
		MT60	MT431	MT652	MT921				
CB-65A	B-80260 A-81309 / 191628-6 (Số lượng có hạn) (Số lượng có hạn)	6905B	906H	JS1600					
CB-70A	B-80276 / 191914-5 (Số lượng có hạn)	6501							
CB-85A	B-80282 / 191998-3 (Số lượng có hạn)	HP1630	M8100B	M8103B	M6000B				
		M6001B	M6002B	M8101B	M8104B	MT605	MT653	MT814	MT817
		MT401	MT606	MT607	MT80A	MT80B	MT815	MT818	
CB-100A	B-80298 / 181030-1 (Số lượng có hạn)	6906	9045B	9207SPB	9924DB	9741			
CB-105A	B-80307 / 181038-5 (Số lượng có hạn)	HM0810	HM0810A	HM0810T	HM0810TA	HR2010	M8600B	MT860	
CB-106A	B-80313 A-81290 / 181410-1 (Số lượng có hạn) (Số lượng có hạn)	1911B	RP0900						
CB-132	194984-3 / 191972-1 (Số lượng có hạn)	UC3041A	UC4041A						
CB-153A	B-80329 / 181044-0 (Số lượng có hạn)	2704	1804N	1805N	2012NB	2416S	3600H	3612BR	4107R
		5012B	5016B	5103N	5201N	HS0600	LS1016	LH1040	LS1030N
		LS1040	LS1216	LS1019L	LS1219L	N5900B	TW1000	UC4051A	UC4551A
		MT941							
CB-155A	B-80335 / 181048-2 (Số lượng có hạn)	HM1201							
CB-173	195489-6	VC1310LX1	VC2510LX1	VC3210LX1	VC3211M				
CB-175	195845-0	HM1203C	HM1213C	HM1214C	HM1307C	HM1317C	HR4511C	HR5212C	
CB-203A	B-80341 / 191953-5 (Số lượng có hạn)	HW1200	HW1300	LC1230	LW1400	LW1401	RP1800	RP1801	RP2301FC
		M2400B	MT241	MT243	MT362				
CB-204A	B-80357 / 191957-7 (Số lượng có hạn)	4112HS	4114S	9067	9069	GA7020	GA7020R01	GA7030	GA7030R
		GA7050	GA9020	GA9020R01	GA9030	GA9030R	GA9050		
		GS5000	HM1306	HM1810	MT902	MT903			
CB-218	197128-4	GA7060	GA7061R	GA9060	GA9061R	HM1812			
CB-251A	B-80363	4100NB	PC5000C						
CB-253	194994-0 / 194547-5 (Số lượng có hạn)	4100NB	PC5000C						
CB-303A	B-80379 / 191963-2 (Số lượng có hạn)	2107F	4131	4140	4100NH	4100NH2	4100NH3	5806B	6924N
		9015B	9237C	9403	CA5000	GA5010	GA5020	GA6010	UT2204
		GA6020	GV7000	GV7000C	HS6600	HS7600	JN3201	JR3050T	JR3060T
		4100KB	HS7010	JR3070CT	JS3201	PV7001C	SP6000	UB1103	UT1305
		MT111	MT402	MT412	MT413	MT450	MT583	MT621	MT904
		MT660	MT905						
CB-318	194999-0 / 191978-9 (Số lượng có hạn)	9565CVR	GA4040C	GD0800C	GD0801C	GD0810C	PO5000C	SG1251J	
CB-325	195001-2 / 194486-9 (Số lượng có hạn)	9553B	9553NB	9556HN	9556HP	9556HB	9558HN	9565PZ	GA4040
		GD0600	GD0601	GD0602	HR2630	HR2230	HR2300	HR2460	HR2460F
		HR2470	HR2470F	HR2600	HR2810	HR2601	HR2630T	HR2631F	HR2650
		HR2651	HR2651T	HR2652	HR2653	HR2653T	MT967	MT969	MT971
CB-350	195004-6	HM0870C	HM0871C	HR3200C	HR3210C	HR3530	HR4002	HR4030C	HR4013C
CB-353	197206-0	DVC860L	DVC861L	DVC150L					
CB-411A	B-80391 / 191940-4 (Số lượng có hạn)	3709	6951	9032	9910	6922NB	9500NB	DS4011	JN1601
		KP0800X	N9500N	RT0700C	TD0101	TD0101F	TW0200	TW0350	DS5000
		DF0300	HP0300	M1901B					
		MT191	MT192	MT372	MT910	MT954	MT955	MT961	MT963
		MT370	MT430	MT912					
CB-415	B-80400 / 191950-1 (Số lượng có hạn)	6905H	NHP1300S						
CB-419A	B-80422 / 191962-4 (Số lượng có hạn)	4304	6307	4350CT	6821	9035H	BO4555	BO4510H	HP2050
		BO4556	BO4557	BO4558	BO4565	BO4566	BO4901	BO6030	DA3010
		DP2010	DP4010	FS2500	FS4000	FS6300	HP2070	HR1830	TD0100
		HP2051	MT925	MT922	MT924				
CB-459	195026-6 / 194722-3 (Số lượng có hạn)	GA4030	GA4031	GA4032	GA4034	JS1601	JS1602	PJ7000	TM3000C
		GA4030R	GA5030R	HR1840	HR1841F	TM3010C			
		M8700B	M8701B	MT870	MT871	MT91A	MT960	MT964	
		MT90	MT966	MT970	MT980				
CB500	JM23500117	LS0815FL							
	JM23000123 / JM23100183 (Số lượng có hạn)	LS1018L	MLT100	MT230					
---	YA00000814	ELM4120							
---	3082580	HW101	HW111						
---	3641160	HW102							
---	375009-001	SJ401							
Dùng cho máy pin									
CB-5	198887-3	DTD043	DTD044	DTD063	DTD103	BTD104	DTD104	DTD143	DTD156
		DTD250	DTD251	TD091D					
CB-430	195018-5 / 191971-3 (Số lượng có hạn)	DCS550	UB360D	DPB180	DJS161	BUB360	DGA402	DHR165	DGD800
		DGD801	DJN161	DPJ180	DCO180				
CB-434	195020-8	BFL061F	DFL082F	DFL122F	DFL202F	DFT022F	DFT043F	DFT044F	BFT080F
		DFT083F	DFT084L						
CB440	195021-6 / 194427-5 (Số lượng có hạn)	DDA340	DDF482	DHP482	DJV180	DTD134			
		DDA350	DSC191	DTW250					
CB-441	195022-4 / 194435-6 (Số lượng có hạn)	DHR202	DHR241	DJR181	DJR186	DTW450	DKP180		
CB-442	195023-2 / 194928-3 (Số lượng có hạn)	BUC250	BUH550	DHR263	DHS710	UH650D	UC250D		
CB-448	196855-0 / 196854-2 (Số lượng có hạn)	DTD149	DTD152						

Phụ kiện khác

Trung tâm Bảo hành ủy nhiệm toàn quốc

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin các TTBH ủy nhiệm trên toàn quốc. Quý khách vui lòng xem thông tin mới nhất trên website: www.makita.com.vn

MIỀN BẮC

CHI NHÁNH CTY TNHH MAKITA VN TẠI MIỀN BẮC
Kho 5, Đường số 6, KCN - ĐT - DV VSIP Bắc Ninh, X. Phù Chẩn, TX. Từ Sơn, T. Bắc Ninh.
ĐT: 0222 3765 942 Fax: 0222 3765 941

HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MKT KHÁNH LINH
ĐC: Số 5, Ngõ 53 Nguyễn Khoái, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.
ĐT: 024 3821 5620 / 0909 608 896 Fax: 024 3821 5620

CÔNG TY TNHH AN KHANG
ĐC: 206 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
ĐT: 024 3786 8088 / 024 3786 8089 Fax: 024 3786 8087

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY VIỆT LINH
ĐC: Số 13 Yên Bái II, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
ĐT: 024 3821 2232/0903 281 007 Fax: 024 3976 4485

CÔNG TY TNHH TM SƠN LỆ
ĐC: Số 21 Phố Yên Bái II , P Phố Huế , Hai Bà Trưng , Hà Nội.
ĐT: 0243 821 2179 / 0965 893 838 Fax: 0243 976 4304

CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG LIÊN Engine
ĐC : Số 25 , Ngõ 85 , Đường Lĩnh Nam , P. Mai Động , Q. Hoàng Mai , Hà Nội.
ĐT: 0243 633 0092

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY PHONG THU
ĐC: 91 Cổng Giếng, ngã 3 Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Nội.
ĐT: 024 3367 2771 / 0943 979 575

CÔNG TY TNHH XNK VÀ CÔNG NGHỆ HƯNG PHÁT
ĐC: Số 535 Minh Khai, Hai Bà Trưng , Hà Nội
ĐT: 0988 775 235 Fax: 0243 378 9912

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY BÌNH THÚY
ĐC: 135 Phố Ga, Thôn Đỗ Xá, Xã Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Nội.
ĐT: 024 3378 3832 / 0915 306 616 Fax: 024 3378 3832

CÔNG TY TNHH CỰ QUÂN
ĐC: 354 Quang Trung, La Khê, Hà Đông, Hà Nội.
ĐT: 024 382 7041/0968 379 888

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY LƯU HỒNG
ĐC: 90 Cổng Giếng, Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Nội.
ĐT: 024 3392 9779 / 0912 354 512

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP WELDCOM
ĐC: 463 Ngô Gia Tự, P. Đức Giang, Q. Long Biên, Hà Nội.
ĐT: 0243 652 2752 / 0916 315 442

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HÙNG CƯỜNG
ĐC: KM 28, QL 6, Trường Yên, Chương Mỹ, Hà Nội
ĐT: 0987 846 765

BẮC GIANG

CỬA HÀNG KIM KHÍ ĐIỆN MÁY TRƯỜNG SƠN
ĐC: 22 Ngô Gia Tự, Trần Phú, TP. Bắc Giang.
ĐT: 0987 888 368 Fax: 0204 3824 578

TRUNG TÂM ĐIỆN MÁY PHƯƠNG ĐÔNG
ĐC: Thôn Đường Sơn, Xã Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.
ĐT: 0204 3873 196 / 0985 197 016 Fax: 0204 3873 196

BẮC KẠN

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY TOÀN OANH Engine
ĐC: Tổ 6, P. Đức Xuân, TX. Bắc Kạn, Bắc Kạn.
ĐT: 0209 3870 229 / 0903 288 409

BẮC NINH

CÔNG TY TNHH PHƯƠNG HẢI
ĐC: Nội Trì, KP1, Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh.
ĐT: 0222 3835 513 / 0937 262 688 / 0934 212 007

CỬA HÀNG MINH ĐỨC Engine
ĐC: Đường 286, X. Yên Phụ, H. Yên Phong, T. Bắc Ninh.
ĐT: 0985 018 684

CỬA HÀNG TRƯỜNG VINH
ĐC: Số 55, Phố chợ Giầu, Trần Phú, Đông Ngàn, Từ Sơn, Bắc Ninh.
ĐT: 0222 3831 025 / 0983 831 025

CAO BẰNG

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HẢO NGUYÊN Engine
ĐC: Ki ốt 58 chợ TT, TX. Cao Bằng, T. Cao Bằng.
ĐT: 0917 304 170 Fax: 0206 3855 296

ĐIỆN BIÊN

CTY TNHH THƯƠNG MẠI VŨ SOÁI ĐIỆN BIÊN Engine
ĐC: Số 10, P. Nam Thanh, Điện Biên.
ĐT: 0215 3927 328 / 0972 786 688 Fax: 0215 3924 128

HÀ GIANG

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HÙNG VÂN Engine
ĐC: Tân Quang, Bắc Quang, Hà Giang.
ĐT: 0219 3827 405 / 0976 571 945 Fax: 0219 3827 405

HÀ NAM

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY TUẤN VÂN
ĐC: Thị Trấn Vĩnh Trụ, Tỉnh Hà Nam.
ĐT: 0226 3871 404 / 0912 065 034 Fax: 0226 3871 404

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY HOÀNG ANH
ĐC: 238 Nguyễn Hữu Tiến, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.
ĐT: 0915 428 900

HÀTĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LASA
ĐC: Số 57, Hà Tôn Mục, Nam Hà, TP Hà Tĩnh
ĐT: 0913 334 334

HẢI DƯƠNG

CTY TTHH MTV TB ĐIỆN MÁY THIÊN THANH
ĐC: 69 Trần Phú, TP. Hải Dương.
ĐT: 0220 3859 702 / 0912 117 733 Fax: 0220 3835 223

HÒA BÌNH

CỬA HÀNG DŨNG THƯƠNG
ĐC: 486 Bắc Hưng Đạo, TP. Hòa Bình.
ĐT: 0946 084 198

HƯNG YÊN

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY CẦN OANH
ĐC: Thị Trấn Bô Thời, Hồng Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên.
ĐT: 0983 270 098 / 0166 9966 199

LAI CHÂU

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY PHÚ MẠNH Engine
ĐC: 192 Trần Phú, Thị xã Lai Châu, Lai Châu.
ĐT: 0213 3791 424 / 0915 910 424

LÀO CAI

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY ĐĂNG NGA
ĐC: 259 Khánh Yên, Phố Mới, Lào Cai.
ĐT: 0214 3835 602 / 0986 032 000 Fax: 0214 3835 602

NAM ĐỊNH

CỬA HÀNG KIM KHÍ ĐIỆN MÁY HƯƠNG VINH
ĐC: 78 Lê Hồng Phong, P. Nguyễn Du, Nam Định.
ĐT: 0912 283 254 / 0228 384 6583 / 0126 335 2083 Fax: 0228 386 3726

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY LÊ TUẤN ANH
ĐC: T. T. Xuân Trường, H. Xuân Trường, Nam Định.
ĐT: 0979 314 909 / 0228 388 5679

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SX&TM KHANH KHÁNH
ĐC: Khu A, Thị Trấn Lâm, Ý Yên, Nam Định.
ĐT: 0228 395 3813 / 0982 106 192 Fax: 0228 395 3813

CỬA HÀNG HÀ BÌNH
ĐC: Yên Tiến, Ý Yên, Nam Định.
ĐT:0915 795 444 / 0914 436 193

TRUNG TÂM ĐIỆN MÁY ANH TUẤN
ĐC: Số 8, Đường Trường chinh, P. Bà Triệu, TP. Nam Định.
ĐT: 0986 663 284

NGHỆ AN

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY QUANG LÂM
ĐC: 51 Thái Phiên, P. Hồng Sơn, TP. Vinh, Nghệ An.
ĐT: 0238 3563 890 / 0913 312 394 Fax: 0238 3563 890

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM CƯỜNG PHÁT
ĐC: 16 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Nghệ An.
ĐT: 0981 180 356

NINH BÌNH

CỬA HÀNG THỌ MINH
ĐC: 51 Thanh Sơn, Thanh Bình, TP. Ninh Bình.
ĐT: 0229 3873 149 / 0913 384 958

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY NGỌC ĐÔNG Engine
ĐC: 131 Lê Đại Hành, P. Thanh Bình, TP. Ninh Bình.
ĐT: 0229 3881 281 / 0913 292 452

PHÚ THỌ

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HẢI MỸ
ĐC: Số 30, Phú Bình, Thị xã Phú Thọ.
ĐT: 0166 831 2800 / 0210 382 0975

SƠN LA

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY NHI BIỀN
ĐC: Km 70, TT. Nông Trường, Mộc Châu, Sơn La.
ĐT: 0912 324 731 / 0212 3869 760

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY HUÂN LIÊN Engine
ĐC: Km 19, TT. Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Sơn La.
ĐT: 0988 553 899 / 0987 389 589 / 0212 844 311

Sửa chữa dụng cụ điện cầm tay — Engine Sửa chữa động cơ xăng

Trung tâm Bảo hành ủy nhiệm toàn quốc

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin các TTBH ủy nhiệm trên toàn quốc. Quý khách vui lòng xem thông tin mới nhất trên website: www.makita.com.vn

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY NGÔ HÙNG Engine
ĐC: 109 Tô Hiệu, Thành Phố Sơn La.
ĐT: 0982 557 007 / 0212 3858 890 / 0166 864 6872 Fax: 0212 3858 890

THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY GIANG NGA Engine
ĐC: 18 P. Trung Thành, TP.Thái Nguyên, Thái Nguyên.
ĐT: 0912 042 380 / 0208 3832 858 Fax: 0208 383 3870

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY TRANG TRÚC MAI
ĐC: Tổ 3, P. Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
ĐT: 0208 3709 185 / 0912 057 828

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY THIẾT BỊ PHỤ TÙNG HÙNG NGA
ĐC: Tổ 6, P. Phan Đình Phùng, Tp. Thái Nguyên, Thái Nguyên.
ĐT: 0913 972 888

THANH HÓA

CÔNG TY TNHH BẮC HẢI
ĐC: Số 2 Cửa Tả, P. Lam Sơn, TP. Thanh Hóa.
ĐT: 0904 287 478 Fax: 0237 3720 043

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY TRUNG KIÊN
ĐC: Lô 08, Đại Lộ Lê Lợi, P. Đông Hương, TP.Thanh Hóa, Thanh Hóa.
ĐT: 0962 716 777

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HUYỀN NGA
ĐC: Thôn 6 Làng Sanh xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa
ĐT: 0398 966 359

TUYÊN QUANG

CỬA HÀNG NGỌC HƯƠNG
ĐC: 165 Quang Trung, Tổ 24, P. Tân Quang, TP. Tuyên Quang.
ĐT: 0917 361 464 / 0987 197 199 Fax: 0207 3827 015

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HIỀN MINH
ĐC: Trung Tâm 1, T.T. Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa, Tuyên Quang.
ĐT: 0207 3851 259 Fax: 0207 3851 259

VĨNH PHÚC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LỘC Engine
ĐC: Tổ dân phố Công Bình, T.T. Thanh Lãng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.
ĐT: 0211 386 6590 / 0168 390 1479 Fax: 0211 386 6590

YÊN BÁI

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY TRỌNG XUYẾN Engine
ĐC: 106 Hoàng Hoa Thám, TP. Yên Bái.
ĐT: 0216 3862 809 / 0914 867 574 Fax: 0216 3862 809

CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH ĐIỆN DÂN DỤNG THỦY CÔNG
ĐC: 230 Nguyễn Tất Thành, T.T .Yên Thế, Lục Yên, Yên Bái.
ĐT: 0216 3542 777 / 0912 003 456 Fax: 0216 3845 602

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN HẢI PHÒNG
Số 15, Phạm Hồng Thái, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
ĐT: 0225 8831 529

HẢI PHÒNG

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY TRẦN MẠNH
ĐC: Số 2, Phạm Hồng Thái, TP.Hải Phòng.
ĐT: 0225 3831 012 / 0912 446 033

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY TRƯỜNG TRUNG
ĐC: 443 Phạm Văn Đồng, Hải Thành, Dương Kinh, Tp. Hải Phòng.
ĐT: 0912 347 942 Fax: 0225 3632 681

CÔNG TY TNHH TM TỔNG HỢP BÔN PHÒNG
ĐC: 9A, Nguyễn Thái Học, Phạm Hồng Thái, Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
ĐT: 0225 3838 605 / 0169 880 8888

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ QUÝ
ĐC: Số 6, Phạm Hồng Thái, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
ĐT: 0912 363 292 / 0919 258 500 Fax: 0225 3838 158

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY XUÂN THỤ
ĐC: 249 Trần Nhân Tông, P. Nam Sơn, Kiến An, TP. Hải Phòng.
ĐT: 0904 149 437

QUẢNG NINH

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HỒNG HIỀN
ĐC: Tổ 91, K. 6 Đường Mới, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh.
ĐT: 0203 3714 999 / 0946 614 999 Fax: 0203 3714 999

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN MÁY SƠN THỦY Engine
ĐC: 82 Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
ĐT: 0203 3626 224 / 0912 289 499 Fax: 0203 3629 290

CỬA HÀNG LÊ ĐÔN Engine
ĐC: Phố thống nhất, TT Tiên Yên, Quảng Ninh
ĐT: 0203 3740 152 / 0915 563 225 Fax: 0203 3740 152

ĐIỆN MÁY HOA ĐỊNH
ĐC: Số nhà 1158+1160 tại tổ 7A, khu 9B, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0342 461 588

CÔNG TY TNHH XNK NGÂN SƠN
ĐC: Thôn 10, Xã Hải Xuân, Thành Phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
ĐT: 0904 235 227

THÁI BÌNH

CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP YẾN DŨNG
ĐC: Số 211, phố Hùng Thắng, Thị Trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình.
ĐT: 0889 966 567

MIỀN TRUNG

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN ĐÀ NẴNG
102 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
ĐT: 0236 352 5079 / 0236 352 5179 Fax: 0236 352 5479

ĐÀ NẴNG

CN CÔNG TY TNHH TM DV TRẦN HÙNG PHÁT TẠI ĐÀ NẴNG Engine
ĐC: 100B Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Đà Nẵng.
ĐT: 0236 3868 188 / 0905 851 720 Fax: 0236 3868 188

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HÙNG SỸ Engine
ĐC: 89 - 91 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu,TP. Đà Nẵng.
ĐT: 0236 3962 629 / 0914 162 885

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN TÚ Engine
ĐC: 141 Nguyễn Văn Linh , P Nam Dương, Q Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
ĐT: 0236 3 868 218 / 0236 3 868 219 / 0979 024 030 Fax: 0236 3868 219

QUẢNG BÌNH

CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY BÌNH BƯỞI
ĐC: 136 Quang Trung, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, Quảng Bình.
ĐT: 0232 3823 588 / 0935 301 167

CỬA HÀNG XUÂN MINH (HỘ KD CÁ THỂ XUÂN MINH) Engine
ĐC: 190 Lê Lợi, Xã Đức Ninh, TP. Đồng Hới, Quảng Bình.
ĐT: 0232 385 6651 / 0979 507 651

ĐIỆN MÁY CƯỜNG HUỆ (CT TNHH THƯƠNG MẠI CƯỜNG HUỆ) Engine
ĐC: 386-388 Trần Hưng Đạo, TK 11, Nam Lý, Đồng Hới, Quảng Bình.
ĐT: 0232 3825 616 / 0913 376 573

QUẢNG NGÃI

CÔNG TY TNHH MTV TM DV - SONG THÀNH - HUY HOÀNG
ĐC: 51 Trần Cẩm, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi.
ĐT: 0914 158 135 / 0977 609 899

CỬA HÀNG THUẬN KHOA (DNTN THUẬN KHOA)
ĐC: 108-110 Nguyễn Nghiêm, Nghĩa Chánh, Quảng Ngãi.
ĐT: 0255 3824 169 / 0914 091 095

QUẢNG NAM

CỬA HÀNG NGỌC PHƯỚC
ĐC: 94 Hùng Vương, T.T Ái Nghĩa, H. Đại Lộc, Quảng Nam.
ĐT: 0235 3865 655 / 0905 164 000 Fax: 0235 3865 666

ĐIỆN CƠ TIẾN
ĐC: 687 Phan Chu Trinh, P. Hòa Hương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam.
ĐT: 0935 464 890

QUẢNG TRỊ

ĐIỆN CƠ HỒNG LINH (NGUYỄN BÁ LINH)
ĐC: Số 199 Lê Duẩn, Phường 2, TP. Đông Hà, Quảng Trị.
ĐT: 0233 3853 902 / 0935 880778

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂM THƠ Engine
ĐC: 113 Lê Duẩn, P. Đông Lễ, TP. Đông Hà, Quảng Trị.
ĐT: 0233 3852 777 / 0917 601 559

THỪA THIÊN HUẾ

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐIỆN CƠ LÊ QUANG
ĐC: 04 Trần Nhân Tông, TP. Huế, Thừa Thiên Huế.
ĐT: 0234 2851 243 / 0984 843 635

HỘ KINH DOANH CỬA HÀNG NHÂN THANH
ĐC: TL 10, Thôn Ngọc Anh, Xã Phú Thượng, Phú Quang, Thừa Thiên Huế.
ĐT: 0914 481 183

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN NHA TRANG
ĐC: 1053 Đường 2/4, P. Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa
ĐT: 0258 3823 338

KHÁNH HÒA

CỬA HÀNG TÂN QUỲNH
ĐC: 31B Đường 2/4, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.
ĐT: 0258 3813 856 / 0903 590 872 Fax: 0258 3827 793

CỬA HÀNG HỮU PHƯỚC
ĐC: Tổ Dân Phố Hương Long, P. Ba Ngòi, TP.Cam Ranh, Khánh Hoà.
ĐT: 0258 3855 600 / 0905 230 844

DN TN TM - DV HÙNG HOA NHA TRANG Engine
ĐC: 30 Sinh Trung, P. Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Khánh Hoà.
ĐT: 0258 3817 633 / 0989 976 095

PHÚ YÊN

CỬA HÀNG THANH TRÍ (HỘ KINH DOANH THANH TRÍ)
ĐC: 05 Nguyễn Thái Học, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.
ĐT: 0257 3822 697 / 0905 397 137

CTY TNHH TM VÀ SỬA CHỮA ĐIỆN THÀNH NGHĨA
ĐC: 39 Lê Lợi, P. 2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.
ĐT: 0905 261 774 Fax: 0257 381 4962

Sửa chữa dụng cụ điện cầm tay
Engine Sửa chữa động cơ xăng

Trung tâm Bảo hành ủy nhiệm toàn quốc

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin các TTBH ủy nhiệm trên toàn quốc. Quý khách vui lòng xem thông tin mới nhất trên website: www.makita.com.vn

BÌNH ĐỊNH

CỬA HÀNG PHÚC HUỆ (CÔNG TY TNHH TM & DV DIỄM PHÁT)
ĐC: 773 Trần Hưng Đạo, P. Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
ĐT: 0256 3815 029 / 0983 815 029 Fax: 0256 3815 029

CÔNG TY TNHH TM & DV LÊ NGUYỄN (C.H MINH HIỀN) Engine
ĐC: 1680 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
ĐT: 0935 185 799 / 0914 28 29 28 Fax: 0256 3941 181

CỬA HÀNG NGHIỆP THÀNH 2 Engine
ĐC: 361-363 Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
ĐT: 0256 3811 908 / 0938 38 38 43

BÌNH THUẬN

CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HÙNG
ĐC: 591 Trần Hưng Đạo, P. Lạc Đạo, TP. Phan Thiết, Bình Thuận.
ĐT: 0252 2460 077 / 0918 510 332 Fax: 0252 3720 906

NINH THUẬN

CỬA HÀNG ANH VŨ 3 Engine
ĐC: 166 Thống Nhất, P. Phủ Hà, Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận.
ĐT: 0259 3821 944 / 0913 899 170 Fax: 0259 3833 696

CÔNG TY TNHH HÙNG LỢI NINH THUẬN Engine
ĐC: 350-352 Thống Nhất, Phủ Hà, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận.
ĐT: 0259 3832 015 / 0913 839 260

TÂY NGUYÊN

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN BUÔN MÊ THUỘT
60 Y Jút, P.Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk.
ĐT: 0262 355 4556 Fax: 0262 355 4557

ĐẮK LẮK

CỬA HÀNG VĂN ANH Engine
ĐC: 136 Hoàng Diệu, P. Thành Công, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
ĐT: 0262 3844 877 / 0943 749 777 Fax: 0262 3854 647

CỬA HÀNG CHÂU MAI - TÝ VY
ĐC: 120 Lê Hồng Phong, P.Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
ĐT: 0262 3853 820 / 0913 479 400

CỬA HÀNG THĂNG LONG Engine
ĐC: 588 Giải Phóng, Ea D'răng, H. Ea H'leo, Đắk Lắk.
ĐT: 0262 2221 931 Fax: 0262 377 7722

CỬA HÀNG TÂN CHÂU (HỘ KD TÂN CHÂU DŨNG)
ĐC: 73 Nguyễn Tất Thành, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
ĐT: 0936 666 909

ĐẮK NÔNG

CỬA HÀNG LẮC NHỎ Engine
ĐC: 14 Nguyễn Tất Thành, T.T Đắk Mil, H. Đắk Mil, Đắk Nông.
ĐT: 0261 628 3183 / 0943 342 020 Fax: 0261 374 1111

CỬA HÀNG MINH TỤ
ĐC: 160 Tôn Đức Thắng, P. Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, Đắk Nông.
ĐT: 0935 595 559

GIA LAI

CỬA HÀNG BẢO THẮNG (THÁI THỊ TÀI)
ĐC: 90 Trần Phú, P. Diên Hồng, TP. Pleiku, Gia Lai.
ĐT: 0269 3828 116 / 0983 723 292

CỬA HÀNG ĐỨC CHÍ (DNTN CHÍ THÀNH)
ĐC: 83 Nguyễn Tất Thành, Phường Hoa Lư, TP. Pleiku, Gia Lai.
ĐT: 0269 3823 028 / 0913 408 412 Fax: 0269 3823 582

KON TUM

ĐIỆN CƠ – ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VINH DUY
ĐC: 359 Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum.
ĐT: 0260 2212 133 / 0905 303 366 Fax: 0260 2212 133

CỬA HÀNG DANH
ĐC: 146 Nguyễn Huệ, TP. Kon Tum, Kon Tum.
ĐT: 0913 446 446

CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ TÚ
ĐC: 579 Trần Phú, TDP4, TT Plei Kần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum
ĐT: 0978 544 504

LÂM ĐỒNG

ĐIỆN CƠ ÁNH SÁNG
ĐC: 32 Phan Đình Phùng, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng.
ĐT: 0913 65 88 51 Fax: 056 3794 625

CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ VŨ (NGUYỄN THANH VŨ)
ĐC: 34 Lê Quý Đôn, P. 5, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng.
ĐT: 0263 3834 823 / 0913 188 569

CỬA HÀNG ĐẠT THÀNH (HỘ KINH DOANH VÒNG SI MÚI) Engine
ĐC: 61 Hai Bà Trưng, TT. Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Lâm Đồng.
ĐT: 0263 3841 618 / 0983 005 000

C.H MÁY NÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH (HKD NGUYỄN VĂN CẢNH) Engine
ĐC: 1066 Hùng Vương, H. Di Linh, Lâm Đồng.
ĐT: 0263 3871 363 / 0918 785 335

CỬA HÀNG HẢI NAM (HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN NAM) Engine
ĐC: 128 Trần Phú, Phường Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc, Lâm Đồng.
ĐT: 0903 362 562

MIỀN NAM

CÔNG TY TNHH MAKITA VIỆT NAM
Kho 4-5-6, Block 16, 18L1-2 Đường số 3, KCN Vsip II,
P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.
ĐT: 0274 362 8338 Fax: 0274 362 8339

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN HỒ CHÍ MINH
12 Trịnh Văn Cấn, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp. HCM
ĐT: 0283 821 5191

CÔNG TY TNHH TM - DV BÁCH KHOA POWER TOOLS Engine
ĐC: 98 Bùi Hữu Nghĩa, P. 2, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
ĐT: 0907 992 357

CÔNG TY THHH TM - DV - SX LAN ANH
ĐC: 70 Quang Trung, P. 10, Quận Gò Vấp, TP HCM.
ĐT: 028 3984 3984 / 0903 390 350 Fax: 028 3894 3905

CÔNG TY TNHH KIM MINH C.L Engine
ĐC: 95B Trịnh Hoài Đức, P. 13, Q. 5, TP. HCM.
ĐT: 028 3853 5323 / 0983 270 351 Fax: 028 3856 3809

CÔNG TY TNHH TM DV TRẦN HÙNG PHÁT
ĐC: 339 Bến Bình Đông, P. 11, Q. 8, TP. Hồ Chí Minh.
ĐT: 028 3951 6368 Fax: 028 3951 6378

CÔNG TY TNHH TRƯƠNG HUỲNH ANH
ĐC: 178 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. HCM.
ĐT: 028 3821 3324 Fax: 028 3914 4996

CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ ANH HỘI Engine
ĐC: 157 Đặng Thúc Vịnh, Ấp. 7, Đông Thạnh, Hóc Môn, TP. HCM.
ĐT: 028 3711 5812 / 0919 047 193 Fax: 028 3711 5812

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ANH PHÚ
ĐC: 1244 Lạc Long Quân, P. 8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
ĐT: 028 3971 2412 / 0908 374 035 Fax: 028 3971 6899

CÔNG TY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN NGỌC THUỶ Engine
ĐC: 18/1B Huỳnh Tấn Phát, KP. 2, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM.
ĐT: 028 3773 1267 Fax: 028 3773 1267

CÔNG TY TNHH HỒNG ĐẠT
ĐC: 2969A QL 1A, KP5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM.
ĐT: 028 3592 5242

CÔNG TY TNHH TM DV LQ
ĐC: 89 Đường 49, KP. 8, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM.
ĐT: 0903 318 946 / 0903 023 856 / 028 2253 5862 Fax: 028 2253 6862

CÔNG TY TNHH TM TUẤN GIA MINH Engine
ĐC: 10-12 Đường 59, P.10, Q. 6, TP. HCM.
ĐT: 028 3859 1896

HỘ KINH DOANH ĐIỆN CƠ TOÀN CẦU
ĐC: Số 317, Tỉnh lộ 8, Tổ 1, KP 3,TT Củ Chi, H. Củ Chi, TP.HCM.
ĐT: 0982 344 776

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

ĐIỆN CƠ - ĐIỆN CÔNG NGHIỆP HUỲNH Engine
ĐC: 99 Bạch Đằng, P. Phước Trung, TP. Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu.
ĐT: 0943 698 317 / 0903 698 317 Fax: 0254 3827 787

CÔNG TY TNHH DV - TM QUỐC HƯNG
ĐC: 168 Trương Công Định, P. 3, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
ĐT: 0254 3513 478 / 0125 341 7479 Fax: 0254 3533 707

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TM - TH QUỲNH VŨ
ĐC: 52 Độc Lập, KP. Ngọc Hà, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 0254 3893 257 / 0913 665 022 Fax: 0254 3921 196

ĐIỆN CƠ HỒ
ĐC: 734, Khu Phố Phước Sơn, Thị Trấn Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 0918 852 388

CỬA HÀNG NÔNG NGƯ CƠ NGUYỄN VĂN CHÂU
ĐC: Số 277, đường Hùng Vương, khu phố 4, Thị Trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 0933 351 706

BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN CƠ HUY Engine
ĐC: 1/18 Hòa Lân 1, Thuận Giao, TX. Thuận An, Bình Dương.
ĐT: 0274 3719 444 - 0913 933 695

CÔNG TY CP VẬT TƯ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN PHÁT
ĐC: 184A, KP. 1, P. An Phú, TX. Thuận An, Bình Dương.
ĐT: 0274 3764 850 / 0908 388 043 Fax: 0274 3764 851

CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TRUNG HIẾU
ĐC: 1248, KP. 4, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương.
ĐT: 0274 3553 208 Fax: 0274 3557 208

BÌNH PHƯỚC

HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN XUYÊN (CH TÂN BÌNH)
ĐC: Tổ 7, Khu Phố 7, Phường Long Phước, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước
ĐT: 0984 188 779

CÔNG TY TNHH MTV TM DV SX CƠ ĐIỆN LẠNH HOÀNG HOA CÚC
ĐC: Nhà số 23, Quốc Lộ 13, Tổ 7, Khu Phố 7, Thị Trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
ĐT: 0651 3668 256

ĐIỆN CƠ THANH BÌNH
ĐC:Số 105, Đường Nguyễn Huệ, Phường An Lộc, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước
ĐT: 0982 999 700

ĐỒNG NAI

CỬA HÀNG NGỌC KHÁNH
ĐC: 62/7C, KP. 5A, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
ĐT: 0836 122 355 / 0251 3881 417

Sửa chữa dụng cụ điện cầm tay | Engine Sửa chữa động cơ xăng

Trung tâm Bảo hành ủy nhiệm toàn quốc

makita

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin các TTBH ủy nhiệm trên toàn quốc. Quý khách vui lòng xem thông tin mới nhất trên website: www.makita.com.vn

CỬA HÀNG TÍN THÀNH (CÔNG TY TNHH ĐÀO PHẠM TÍN)
ĐC: 121B/4 QL. 1A, KP. 10, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
ĐT: 0903 673 202

HỘ KINH DOANH NGUYỄN XUÂN LƯU (CH LƯU NGHĨA)
ĐC: 95 Ấp Hàng Gòn, Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0908 268 250

CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ VÂN PHÚC
ĐC: Số 617, Xa Lộ Hà Nội, Kp 1, Phường Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 083 5255 754

HỘ KINH DOANH BÙI NHÂN THẾ (CỬA HÀNG QUANG THẾ)
ĐC: Số 16, Khu 1, Ấp Hiệp Tâm 1, TT. Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0937 521 214

HỘ KINH DOANH HOÀNG PHÁT (ĐIỆN CƠ HOÀNG PHÁT)
ĐC: Số 13 Khổng Tử, Khu Phố 1, Phường Xuân Trung, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0933 344 676

TÂY NINH

ĐIỆN CƠ XUÂN DUYÊN
ĐC: 837-839-841 CMT8, TP. Tây Ninh, Tây Ninh.
ĐT: 0276 3842 030 / 0982 842 030 Fax: 0276 3831 565

ĐIỆN CƠ CÔNG DANH
ĐC: Tổ 19, Ấp Suối Sâu, H. Trảng Bàng, Tây Ninh.
ĐT: 0276 3899 604 / 0908 711 919

CÔNG TY TNHH TM-DV-XNK DUY PHÁT
ĐC: 754 CMT8, KP. 1, P. 4, TP. Tây Ninh, T. Tây Ninh.
ĐT: 0276 3626 488 / 0913 798 379 Fax: 0276 3626 499

ĐIỆN CƠ THÀNH NAM
ĐC: Ấp An Quới, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
ĐT: 0908 654 104

MIỀN TÂY

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CN CẦN THƠ
366 Võ Văn Kiệt, Khu Vực 5, Phường An Thới,
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
ĐT: 0292 389 4358 Fax: 0292 389 4359

AN GIANG

CỬA HÀNG LÊ THANH
ĐC: 247A Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.
ĐT: 0296 6250 020 / 0918 760 026 Fax: 0296 6253 051

HỘ KINH DOANH THÀNH TẤN (CH TẤN THÀNH)
ĐC: Số 385 Đường Thủ Khoa Huân, Khóm Châu Long 7, Phường Châu Phú B, Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang
ĐT: 0945 759 754

HỘ KINH DOANH HỮU TRÂN (CH HỮU TRÂN)
ĐC: Tổ 09, ấp Long Thuận 2, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
ĐT: 0358 362 261

HỘ KINH DOANH PHÚ CƯỜNG (CH PHÚ CƯỜNG)
ĐC: Số nhà 198/01, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
ĐT: 0907 017 875

BẠC LIÊU

CỬA HÀNG VĨNH KHIÊM (LÂM THỊ BẤU)
ĐC 01: 16A Phan Ngọc Hiển, Khóm. 2, P. 3, Bạc Liêu.
ĐC 02: 37 Phan Ngọc Hiển, Khóm 2, P.3, Bạc Liêu.
ĐT: 0291 382 1134 / 02913 954 454/ 0939 667 979

HỘ KINH DOANH TUẤN KHÔI (CH ĐIỆN CƠ NGÔ KHÔI)
ĐC: Số 17 đường Trần Phú, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
ĐT: 0913 678 859

BẾN TRE

ĐIỆN CƠ NGÀN
ĐC: 148 Nguyễn Huệ, P. 1, TP. Bến Tre, Bến Tre.
ĐT: 0367 344 078/ 0918 228 738

CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV VĨNH TÀI
ĐC: Số 2/2, Đường Lý Bôn, P. 2, TP. Cà Mau, Cà Mau.
ĐT: 0290 6542 889 / 0919 135 790 Fax: 0290 3835 599

CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH MTV NGỌC MỸ
ĐC: 190 Nguyễn An Ninh, P. Tân An, Q.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
ĐT: 0292 3814 763 Fax: 0292 381 4763

CÔNG TY TNHH TÂN TIẾN
ĐC: 140 đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
ĐT: 0292 3 739 255/ 0292 3 834 109/ 0292 3 730 683/ 0908 631 070 Fax: 0292 3730 683

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TẤN HẬU
ĐC: Số 142B, Lầu 2, Mậu Thân, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
ĐT: 02923 832 088

ĐIỆN CƠ HƯNG CƯỜNG
ĐC: Số 58 đường Tôn Đức Thắng, KV Thới Đông, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
ĐT: 0939 767 675

ĐỒNG THÁP

CỬA HÀNG BẢY KOHLER
ĐC: 73-74-75, Chợ Cao Lãnh, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.
ĐT: 0977 268 679/ 0772 791 919

HỘ KINH DOANH NGUYỄN HOÀNG DUY
ĐC: 124 Cách Mạng Tháng Tám, P. 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.
ĐT: 0277 3870 808

HẬU GIANG

CỬA HÀNG TÍN HOÀ Engine
ĐC 01: 405 Trần Hưng Đạo, KV. 2, P. 1, TP. Vị Thanh, Hậu Giang.
ĐC 02: 421 Trần Hưng Đạo, KV2, P.1, TP.Vị Thanh, Hậu Giang
ĐT: 0939 835 835/ 0293 3 876 470

KIÊN GIANG

CỬA HÀNG TM SÁU ĐIỆP (HỘ KD ĐÀO VĂN VINH)
ĐC: : 81 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.
ĐT: 0297 3867 790 / 0918 323 423

CỬA HÀNG ĐỨC TOÀN (CÔNG TY TNHH GẤU VUA)
ĐC: 233 Nguyễn Trung Trực, KP 5, T.T Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang.
ĐT: 0936 148 900/ 0939 201 150

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ BẢO NGỌC THÀNH PQ
ĐC: Số 561 Nguyễn Văn Cừ, Khu Phố 4, Thị Trấn An Thới, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
ĐT: 0967 166 663

LONG AN

CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ KIM CHÂU Engine
ĐC: 217 Quốc lộ N2, TT Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Long An.
ĐT: 0977 451 617

ĐIỆN CƠ THANH HẢI
ĐC: 3/54, K3, Ô 1, Thị Trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
ĐT: 0909 895 623

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TẤN LỘC THẢO
ĐC: 26/470E, Tổ 2, Quốc Lộ 1A, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
ĐT: 0932 122 335

ĐIỆN CƠ TRÍ VINH
ĐC: Số 539 E/1, khu vực 5, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
ĐT: 0902 616 272

HỘ KINH DOANH BẢO QUỐC
ĐC: 58 Đường Hùng Vương, Khu Phố 2, Phường 1, Thị Xã Kiến Tường, Tỉnh Long An
ĐT: 0919 595 837

HỘ KINH DOANH ĐIỆN CƠ THÚY HƯỜNG
ĐC: 82, QL 62, Phường 2, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An
ĐT: 0903 366 829

HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN NGỌC TRIỀU
ĐC: 5, Khu 1A, Thị Trấn Cần Đước, Huyện Cần Đước, Long An
ĐT: 0905 915 099

SÓC TRĂNG

CỬA HÀNG TRẦN LIÊN HƯNG (CÔNG TY TNHH MTV HỒNG PHÚ THÀNH)
ĐC 01: 95 Đường 3/2, Phường 1, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng
ĐC 02: 124 Đồng Khởi, Phường 4, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng.
ĐT: 0299 3855 666 / 02993 821 038/ 02993 821 436/ 0299 3600 996
Fax: 0299 3614 224

CỬA HÀNG CÁO
ĐC: 110 Đường Đồng Khởi, Khóm 1, Phường 4, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
ĐT: 0914 143 446

TIỀN GIANG

CỬA HÀNG VĨNH HƯNG (TIỆM VĨNH HƯNG)
ĐC: 123 Trưng Trắc, P. 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang.
ĐT: 0273 3585 985 Fax: 0273 3882 200

CỬA HÀNG HÙNG VÂN (CÔNG TY TNHH PHÁT MINH) Engine
ĐC: 11 Lý Công Uẩn, P. 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang.
ĐT: 0273 3883 577 / 0932 925 333

ĐIỆN CƠ TIẾN DŨNG
ĐC: Ấp 4, Xã Tân Tây, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: 0984 626 707

TRÀ VINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔ THÀNH LỢI
ĐC: 7 Trần Phú, Khóm. 6, P. 6, TP. Trà Vinh, Trà Vinh.
ĐT: 0294 3856 569

CỬA HÀNG THÀNH TÂM
ĐC: 98 Bạch Đằng, Khóm. 5, P. 4, TP. Trà Vinh, Trà Vinh.
ĐT: 02943 853 332/ 0913 790 891

CÔNG TY TNHH MTV TM - DV - ĐIỆN CƠ QUỐC DŨNG
ĐC: Quốc Lộ 53, Khóm 2, Phường 1, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0918 702 423

VĨNH LONG

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYÊN DŨNG PHÁT
ĐC: 64A Lưu Văn Liệt, P. 2, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long.
ĐT: 0270 3820 137 / 0918 556 289

Xe Demo

Nhanh chóng tiếp cận người tiêu dùng.
Quý khách có thể NHÌN - CHẠM - DÙNG THỬ ngay tại nhà.

Ngoài hệ thống đại lý - cửa hàng có mặt trên toàn quốc, chúng tôi còn giới thiệu sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng.

CẦN TƯ VẤN SỬ DỤNG MÁY HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI !

HOTLINE :

MIỀN BẮC (CN BẮC NINH)
0222 3765 942
TT DV KHÁCH HÀNG HẢI PHÒNG
0225 8831 529

MIỀN TRUNG (CN ĐÀ NẴNG)
0236 3525 079
TTDV KHÁCH HÀNG NHA TRANG
0258 3823 338

MIỀN NAM
(CTY TNHH MAKITA VIỆT NAM)
0274 3628 338
TTDV KH HCM 0283 8215 191
TTDV KH CẦN THƠ 0292 3894 358
TTDV KH BUÔN MA THUỘT 0262 3554 556

Makita - Một thương hiệu toàn cầu

Makita đã thành lập các văn phòng kinh doanh trực tiếp tại khoảng 50 quốc gia trên thế giới và đã nâng cấp mạng lưới bán hàng của chúng tôi tại hơn 170 quốc gia và chế độ dịch vụ hậu mãi tốt để trở thành một trong những công ty hàng đầu tại ngành công nghiệp của chúng tôi. Ngoài ra, Makita đang sản xuất các công cụ điện trong các nhà máy ở Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hoa Kỳ, Đức, Brazil, Romania và Thái Lan. Hiện tại, khoảng 90% công việc sản xuất nhóm của chúng tôi về khối lượng sản xuất được thực hiện ở nước ngoài.

Mạng lưới bán hàng và dịch vụ trên toàn thế giới của Makita, cũng như chất lượng sản xuất cao, ổn định được đảm bảo tại các nhà máy của hãng trên toàn thế giới, là hiện thân của thương hiệu Makita.

NHẬT BẢN
Trụ sở chính của tập đoàn Makita

NHẬT BẢN
Nhà máy Okazaki

HOA KỲ
Tập đoàn Makita của Mỹ

VƯƠNG QUỐC ANH
Nhà máy Makita Vương Quốc Anh

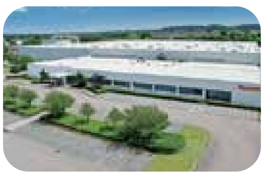

RUMANI
Nhà máy Makita Rumani

ĐỨC
Nhà máy Makita Đức

BRAXIN
Nhà máy Makita Braxin

TRUNG QUỐC
Nhà máy Makita Trung Quốc

TRUNG QUỐC
Nhà máy Makita Trung Quốc tại Kunshan

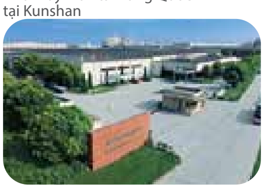

THÁI LAN
Nhà máy Makita Thái Lan

CÔNG TY TNHH MAKITA VIỆT NAM

Kho 4-5-6, Block 16, 18L1-2 Đường số 3, KCN VSIP II, Phường Hòa Phú,
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274 3628 338 Fax : 0274 3628 339
Website : www.makita.com.vn / www.makitavn.com

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAKITA VN TẠI MIỀN BẮC
Kho 5, số 1, Đường số 6, KCN - ĐT - DV VSIP Bắc Ninh,
Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại : 0222 3765 942 Fax : 0222 3765 941

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 15, Phố Phạm Hồng Thái, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0225 8831 529

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
102 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3525 079 – 0236 3525 179 Fax : 0236 3525 479

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH NHA TRANG
1053 Đường 2 tháng 4, Phường Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : 0258 3823 338

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH BUÔN MA THUỘT
60 Y Jút, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : 0262 3554 556 Fax : 0262 3554 557

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH
Số 12 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 3821 5191

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH CẦN THƠ
366 Võ Văn Kiệt, Khu vực 5, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại : 0292 3894 358 Fax : 0292 3894 359